

MỤC LỤC

	Trang
I. ĐẶT VẤN ĐỀ	6
II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG, KHUNG LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	8
1. Mục tiêu	8
2. Nội dung	8
3. Khung lý thuyết	9
4. Phương pháp nghiên cứu	10
III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	10
A. Đặc điểm dân số Tây Bắc	10
1. Số lượng và sự gia tăng dân số	10
2. Di cư	13
3. Mức sinh và chết	17
B. Hiện trạng môi trường tự nhiên (đất và rừng) vùng Tây Bắc	26
1. Đất	26
1.1. Tổng diện tích đất và đất nông nghiệp	27
1.2. Diện tích bình quân đầu người	31
1.3. Đất chuyên dùng	36
1.4. Vấn đề giao đất	38
1.5. Suy thoái đất	40
2. Rừng	42
2.1. Đất rừng	45
2.2. Độ che phủ rừng	47
2.3. Rừng tự nhiên	47
2.4. Khai thác rừng	49
2.5. Cháy rừng, phá rừng và trồng rừng	53
2.6. Khoán rừng	58
2.7. Nguyên nhân mất và thoái hoá rừng	60
2.8. Vấn đề giới liên quan tới bảo vệ rừng	64
C. Một số chính sách liên quan đến môi trường tự nhiên (đất và rừng)	69
1. Những vấn đề chung	69
1.1. Hệ thống quản lý rừng ở Việt Nam	70
1.2. Phương thức sử dụng, sở hữu và giao đất, giao rừng	76
1.3. Sự tiến triển của chính sách lâm nghiệp	85
1.4. Tương lai của đất rừng	90

1.5. Các chương trình phục hồi rừng	91
2. Một vài kiến nghị	96
2.1. Về chính sách đất đai và vấn đề giao đất giao rừng	96
2.2. Về một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng	98
2.3. Phương hướng phát triển khai thác lâm nghiệp	
D. Về mối quan hệ giữa Dân số - Phát triển - Môi trường	
(Kết quả thảo luận nhóm và hội thảo tại Hoà Bình, Sơn La và Lai Châu)	105
1. Giới thiệu chung	105
2. Kết quả thảo luận nhóm ở cấp xã	107
2.1. Hiện trạng dân số – môi trường	107
2.2. Nguyên nhân làm môi trường suy thoái	108
2.3. Một số ý kiến đề xuất	109
3. Kết quả hội thảo ở cấp tỉnh	109
3.2. Kết quả hội thảo ở Hoà Bình	109
3.3. Kết quả hội thảo ở Sơn La	117
3.4. Kết quả hội thảo ở Lai Châu	123
E. Các yếu tố tác động lên môi trường vùng Tây Bắc	
(Phân tích tương quan hồi qui)	127
1. Tổng quan về các yếu tố tác động đến môi trường	127
2. Mô hình	127
3. Các yếu tố dân số – xã hội tác động tới môi trường	129
3.1. Các yếu tố chung	130
3.2. Các yếu tố cụ thể	131
3.3. Ma trận tương quan	131
3.4. Các yếu tố chính tác động đến môi trường	138
4. Kết luận và khuyến nghị	147
4.1. Kết luận	147
4.2. Khuyến nghị	149
IV. NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN	151
V. PHỤ LỤC	
• Phụ lục 1. Đặc điểm dân số vùng Tây Bắc thời kỳ 1960-2002	
• Phụ lục 2. Môi trường tự nhiên đất và rừng vùng Tây Bắc	
• Phụ lục 3. Một số chính sách, văn bản qui định của Nhà nước về môi trường	
• Phụ lục 4. Tổng hợp ý kiến tham luận tại thảo luận nhóm và hội thảo về mối quan hệ giữa DS-PT-MT vùng Tây Bắc	
• Phụ lục 5. Các yếu tố dân số, xã hội tác động lên môi trường vùng Tây Bắc	

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vùng Tây Bắc Việt Nam bao gồm 3 tỉnh: Lai Châu, Sơn La và Hoà Bình với diện tích đất tự nhiên là 3563,7¹ nghìn ha chiếm khoảng 10,8% diện tích tự nhiên của cả nước. Tây Bắc có địa hình núi cao, hiểm trở, cắt xẻ nhiều, nhiều sông suối, thung lũng sâu. Độ cao trung bình trên 1000 mét, nghiêng từ Tây Bắc xuống Đông Nam, phía đông là khối núi Hoàng Liên Sơn cao sừng sững.

Tây Bắc được coi là vùng được thiên nhiên ưu đãi về mặt tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên đất và rừng. Đất chủ yếu là đất lâm, nông nghiệp, chiếm 40,5%², trong đó đất lâm nghiệp có rừng chiếm 29,1%. Tây Bắc còn là một vùng có vai trò cực kỳ quan trọng về tài nguyên sinh học và là đầu nguồn của hầu hết các con sông nhánh đổ vào sông Đà, sông Mã để rồi chảy về Biển Đông qua vùng Đồng bằng sông Hồng. Sông Đà và phụ lưu chứa nguồn thủy năng lớn với 120 tỷ m³/ năm và lưu lượng 3,63 m³/ giây, trữ năng lý thuyết là 260-270 tỷ KW/ h, trữ năng kinh tế 50-60 tỷ KW/ h. Tây Bắc là một trong những vùng có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế cả nước nói chung cũng như vùng núi phía bắc nói riêng.

Dân số trung bình của vùng Tây Bắc năm 2002 là 2,4 triệu người, chiếm khoảng 3% dân số cả nước. Trong 42 năm qua (tính từ năm 1960 đến năm 2002), dân số Tây Bắc đã tăng gấp bốn lần, bình quân một năm tăng 3,23%³ (mỗi năm tăng hơn 4 vạn người).

Dân số đóng vai trò hai mặt trong quá trình phát triển. Một mặt, dân số là lực lượng tạo ra của cải vật chất và các dịch vụ cho xã hội. Mặt khác, dân số là lực lượng tiêu thụ sản phẩm. Ở những nơi tài nguyên và nguồn vốn sẵn có, dân số và lao động khan hiếm, việc tăng dân số và lao động có vai trò thúc đẩy sản xuất và phát triển kinh tế. Ngược lại, ở những nơi kém phát triển, dân số đông, trong khi đất đai và nguồn vốn hạn hẹp thì khó có khả năng sử dụng lao động một cách đầy đủ và có hiệu quả. Tăng dân số ở các vùng như vậy chỉ làm tăng số người tiêu thụ, huỷ hoại môi trường, hạn chế tích lũy và do đó tất yếu sẽ kìm hãm phát triển kinh tế - xã hội và khó có thể nâng cao mức sống cho dân cư.

Tây Bắc là vùng núi cao với nhiều dân tộc ít người trong đó có những dân tộc còn tồn tại tập quán du canh, du cư phát đốt rừng làm nương rẫy. Ngoài ra, những người dân di cư tự do từ các tỉnh miền xuôi,

¹ Tổng cục địa chính, 2000

² Niên giám Thống kê tóm tắt, 2001

³ Theo tính toán của nhóm nghiên cứu (xem báo cáo chuyên đề: "Đặc điểm dân số vùng Tây Bắc Việt Nam thời kỳ 1960-2002")

chủ yếu là từ các tỉnh đồng bằng Bắc bộ, những người khai thác lâm sản, khoáng sản tự do cũng tham gia vào việc tàn phá đất rừng, tàn phá môi trường thiên nhiên Tây Bắc.

Vấn đề dân số và môi trường đang được nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển quan tâm nghiên cứu.

Tuyên bố Amctecdam 1989 khẳng định “Dân số, môi trường và tài nguyên là một thể liên kết khăng khít” và nhấn mạnh sự cần thiết phải đảm bảo “Mối liên hệ bền vững giữa qui mô dân số, nguồn tài nguyên và sự phát triển”.

Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển (ICPD) tại Cairo năm 1994 cho rằng dân số, đói nghèo, phương thức sản xuất - tiêu dùng, môi trường sinh thái là những vấn đề liên quan chặt chẽ với nhau đến mức không vấn đề nào có thể phát triển riêng lẻ.

Chương trình đánh giá môi trường châu Á - Thái Bình Dương (EAP. AP/UNEP) đang xúc tiến các hoạt động trong khu vực. Bản đánh giá đã tập trung trình bày 6 vấn đề bức bách nhất về môi trường Việt Nam hiện nay là: môi trường đất, rừng, đa dạng sinh học, môi trường nước, môi trường không khí và chất thải rắn.

Ở nước ta, nhiều nghiên cứu đã đề cập đến các khía cạnh kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên. Thông thường các nghiên cứu này xem xét riêng lẻ các vấn đề như tập tục canh tác, khai thác bờ bãi phục vụ các nhu cầu công nghiệp và tiêu dùng ngày càng tăng, vấn đề di dân tự do, qui hoạch các vùng kinh tế mới ... làm ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên.

Ngay từ năm 1991, bằng việc thông qua kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển bền vững giai đoạn 1991-2000, Việt Nam chấp nhận đường lối phát triển bền vững, mọi chính sách phát triển kinh tế xã hội đều đã được xem xét gắn liền với bảo vệ môi trường. Tuân thủ các nguyên tắc trên, ngày 27/12/1993 tại kỳ họp thứ IV, quốc hội khoá IX, Luật Bảo vệ Môi trường đã được thông qua.

Mặc dù Tây Bắc đã được nhiều cơ quan chức năng nghiên cứu, khảo sát, qui hoạch nhằm mục tiêu thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội của vùng, nhưng mối quan hệ chặt chẽ giữa các nhóm yếu tố: DÂN SỐ - PHÁT TRIỂN - MÔI TRƯỜNG còn chưa được chú ý đúng mức. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ này sẽ là cơ sở để ổn định dân số và phát triển bền vững.

Nghiên cứu này đề cập đến tác động của tăng trưởng dân số đến môi trường tự nhiên đất và rừng ở vùng Tây Bắc. Trên cơ sở phân tích thực trạng quá trình tăng trưởng dân số, khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên, đề tài đưa ra các quan điểm và giải pháp về dân số nhằm đáp ứng các nhu cầu phát triển sản xuất của vùng, đồng thời sớm ổn định dân số, khai thác và sử dụng có hiệu quả tiềm năng và bảo vệ môi trường tự nhiên vùng Tây Bắc.

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG, KHUNG LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Mục tiêu

Nghiên cứu tác động của tăng trưởng dân số đến môi trường tự nhiên (đất, rừng) và đề xuất các giải pháp nhằm ổn định dân số và bảo vệ môi trường tự nhiên vùng Tây Bắc.

2. Nội dung

- Phân tích sự tăng trưởng dân số ở vùng Tây Bắc (Hoà Bình, Sơn La và Lai Châu) dựa trên các kết quả của Tổng điều tra Dân số và số liệu thống kê dân số thường xuyên từ năm 1960 đến nay.
- Phân tích tình trạng tài nguyên thiên nhiên (đất, rừng) vùng Tây Bắc từ năm 1960 đến nay.
- Nghiên cứu thực trạng Dân số-Phát triển và Môi trường ở tất cả các xã của 3 tỉnh vùng Tây Bắc thông qua phiếu thu thập thông tin cấp xã tại thời điểm hiện nay.
- Nghiên cứu xã hội học về hoạt động sản xuất, đời sống, phong tục tập quán có ảnh hưởng đến môi trường (đất và rừng) ở 3 bản dân tộc (3 bản X 50 hộ = 150 hộ): Mường (Hoà Bình), Thái (Sơn La) và H' Mông (Lai Châu).
- Nghiên cứu sâu về tác động của tăng trưởng dân số đến môi trường (đất và rừng) thông qua thảo luận nhóm tập trung đối với 2 nhóm đối tượng:
 - (i) Nhóm cán bộ ở các cơ quan và đơn vị liên quan đến vấn đề dân số-phát triển và môi trường ở 3 tỉnh nghiên cứu: (3 tỉnh X 10 người = 30 người).

(ii) Nhóm cán bộ thuộc các ban ngành, đoàn thể của 3 xã có 3 bản Mường, Thái và H' Mông được nghiên cứu: (3 xã X 10 người = 30 người).

- Mô hình hoá mối quan hệ giữa tăng trưởng dân số và suy thoái môi trường đất và rừng.
- Đề xuất các giải pháp nhằm ổn định dân số và bảo vệ môi trường tự nhiên (đất và rừng) ở vùng Tây Bắc.

3. Khung lý thuyết

3.1. Tác động của qui mô dân số đến môi trường

Tác động của các yếu tố tới môi trường có thể mô tả bằng công thức tổng quát:

$$I = C * P * E$$

trong đó: I- Tác động của các yếu tố tới môi trường,
C- Mức sử dụng tài nguyên bình quân đầu người,
P- Qui mô dân số,
E- Mức ô nhiễm về công nghệ sản xuất hoặc dịch vụ.

Tại các nước đang hoặc chậm phát triển, gia tăng dân số là nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng suy thoái môi trường. Tại các nước phát triển, sản xuất công nghiệp là nguyên nhân chính dẫn đến ô nhiễm môi trường.

Do đặc điểm kinh tế-xã hội vùng Tây Bắc: sản xuất công nghiệp và các dịch vụ kèm theo chưa phát triển, mức sử dụng tài nguyên bình quân đầu người còn thấp, nên tác động chủ yếu đến môi trường vùng này là yếu tố qui mô dân số. Trong trường hợp đó, khung lý thuyết nghiên cứu sẽ được làm đơn giản và đề tài tập trung nghiên cứu tác động của tăng trưởng dân số đến môi trường đất và rừng.

3.2. Một số nguyên nhân chủ yếu làm suy thoái môi trường

Có nhiều nguyên nhân làm môi trường đất và rừng vùng Tây Bắc bị suy thoái, trên cơ sở phân tích định tính có thể đưa ra các nhóm nguyên nhân chủ yếu sau:

(1) Việc mở rộng sản xuất nông nghiệp một cách tùy tiện:

- Du canh du cư của đồng bào các dân tộc
- Di dân tái định cư và mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp
- Di dân tự do

(2) Khai thác gỗ, củi và các lâm sản một cách bừa bãi

(3) Tình trạng đói nghèo và lạc hậu

(4) Các nguyên nhân khác:

- Cháy rừng
- Chiến tranh
- Xây dựng công trình
- Điều kiện tự nhiên

4. Phương pháp

- Sử dụng các phương pháp thống kê, phân tích số liệu định lượng và định tính (về sự tăng trưởng dân số và tình trạng môi trường đất và rừng vùng Tây Bắc).
- Điều tra khảo sát (về thực trạng dân số và môi trường vùng Tây Bắc hiện nay).
- Điều tra xã hội học (về hoạt động sản xuất, đời sống, phong tục tập quán có ảnh hưởng đến môi trường ở 3 bản dân tộc: Mường, Thái và H'Mông).
- Thảo luận nhóm tập trung (về mối quan hệ giữa dân số và môi trường).
- Sử dụng phương pháp mô hình (mô hình hoá toán học về mối quan hệ giữa tăng trưởng dân số và suy thoái môi trường tự nhiên).

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

A. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÙNG TÂY BẮC THỜI KỲ 1960-2002

1. Số lượng và sự gia tăng dân số

Việc xác định dân số Vùng Tây Bắc qua các thời kỳ từ 1960 đến nay có những khó khăn do có sự thay đổi về địa giới lãnh thổ hành chính. Tại thời điểm Tổng điều tra dân số Miền Bắc năm 1960, số liệu dân số chỉ

tổng hợp theo Khu Tự trị Thái Mèo bao gồm ba tỉnh: Sơn La, Lai Châu và Nghĩa Lộ cũ, tức là các Tỉnh Sơn La, Lai Châu hiện nay và các huyện Than Uyên (nay thuộc tỉnh Lào Cai) và Thị xã Nghĩa Lộ, huyện Mường Chải và huyện Văn Chấn (nay thuộc tỉnh Yên Bái). Tỉnh Hoà Bình hiện nay vào thời điểm tổng điều tra dân số năm 1979 và 1989 chỉ là một phần của tỉnh Hà Sơn Bình. Vì vậy, để có thể so sánh các số liệu dân số qua các thời điểm khác nhau, các số liệu của cuộc tổng điều tra 1960, 1979 và 1989 sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với địa giới lãnh thổ hiện tại. Do trong các cuộc Tổng điều tra dân số các năm 1960, 1979 có rất ít chỉ tiêu được tổng hợp theo cấp huyện nên nói chung, chỉ có thể điều chỉnh chỉ tiêu tổng số dân chia theo nam nữ của các cuộc tổng điều tra này theo phạm vi ranh giới lãnh thổ hành chính hiện tại.

Biểu 1.1 cho thấy sự thay đổi lượng dân số từ năm 1960 đến năm 2002. Trong 42 năm qua, Dân số Tây Bắc đã tăng gấp bốn lần, từ 599.987 người năm 1960 lên 2.339.105 người năm 2002, bình quân mỗi năm tăng 41.309 người (3,23%). Như vậy, bình quân mỗi năm dân số Tây Bắc tăng với quy mô tương đương với dân số một huyện như Mường Tè năm 2002.

Trong vòng gần 20 năm đầu tiên, từ 1-3-1960 đến 1-10-1979, tốc độ tăng bình quân năm của vùng Tây Bắc là 3,82%, đã giảm dần xuống 3,74% trong thập kỷ tiếp theo (1979-1989) và chỉ còn 2,08% trong thời kỳ 1989-1999. Trong ba năm gần đây, tốc độ tăng bình quân năm của dân số vùng Tây Bắc chỉ còn có 1,65%. Dân số vùng Tây Bắc tăng với tốc độ cao chủ yếu là do mức sinh cao và một phần do biến động cơ học, nhất là trong những năm 60, là những năm Nhà nước ta đã vận động một số lượng rất lớn dân cư các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, nhất là từ các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên... đi xây dựng quê hương mới ở các tỉnh Sơn La, Lai Châu và Nghĩa Lộ cũ.

Như có thể dự đoán, trong số ba tỉnh vùng Tây Bắc, thì Lai Châu là tỉnh có tốc độ tăng dân số cao nhất, còn tỉnh Hoà Bình là tỉnh có tốc độ tăng dân số thấp nhất. Tốc độ tăng bình quân năm trong suốt thời kỳ 1960-2002 của tỉnh Lai Châu là 3,53%, trong khi tỷ lệ này của tỉnh Hoà Bình chỉ có 2,84%. Trật tự này cũng xuất hiện trong hầu hết các thời kỳ trừ thời kỳ thứ hai, 1979-1989. Trong thời kỳ 1979-1989, tỉnh có tốc độ tăng bình quân hàng năm lớn nhất là tỉnh Sơn La (3,81%), tiếp theo là tỉnh Hoà Bình (3,77%) và thấp nhất là Lai Châu (3,59%). Tốc độ tăng bình quân hàng năm của Tỉnh Hoà Bình trong thời kỳ này cao có tác động rất mạnh của biến động cơ học. Đây là thời kỳ đất nước ta đang xây dựng nhà máy thủy điện Hoà Bình lớn nhất nước, và vì vậy tỉnh Hoà Bình là nơi tập trung một số lượng rất lớn công nhân và các khẩu ăn theo từ các tỉnh khác, chủ yếu là từ các tỉnh vùng đồng bằng Bắc bộ. Nói chung, tốc độ tăng dân số của các tỉnh giảm đi theo thời gian, trừ tỉnh Hoà Bình có tốc độ tăng bình quân trong thời kỳ 1979-1989 cao hơn so với thời kỳ 1960-

1979. Tuy nhiên mức độ thay đổi về tốc độ tăng dân số của các trong vùng tỉnh không giống nhau.

Biểu 1.1: Biến động dân số các tỉnh vùng Tây Bắc thời kỳ 1960-2002				
	Vùng Tây Bắc	Chia ra		
		Lai Châu	Sơn La	Hoà Bình
Số lượng dân số				
1-3-1960	599987	141560	222386	236041
1-10-1979	1267446	316150	482264	469052
1-4-1989	1808368	444464	692791	671051
1-4-1999	2226372	587582	882007	756713
1-4-2002	2339105	625470	934681	778954
Số tăng b/quân năm				
1960-1979	34089	8917	13273	11900
1979-1989	56939	13507	22161	21363
1989-1999	41800	14312	18929	8566
1999-2002	37578	12629	17535	7413
1960-2002	41309	11494	16919	12896
Tốc độ tăng bình quân năm (%)				
1960-1979	3.82	4.10	3.95	3.51
1979-1989	3.74	3.59	3.81	3.77
1989-1999	2.08	2.79	2.42	1.20
1999-2002	1.65	2.08	1.93	0.97
1960-2002	3.23	3.53	3.41	2.84
Ghi chú: - Số liệu các năm 1960 và 1979 được điều chỉnh phù hợp với địa giới hành chính hiện nay; - Tốc độ tăng bình quân năm được tính theo công thức: $r = \ln(p_1 / p_0) / t$. Nguồn: Tổng điều tra dân số 1960; 1979; 1989; 1999; NGiám TKê 2002.				

Nếu so sánh thời kỳ 1979-1989 với thời kỳ 1960-1979 thì tỉnh Lai Châu có tốc độ giảm dân số mạnh nhất tới 0,5 điểm, tiếp theo là Sơn La (0,15 điểm) còn tỉnh Hoà Bình thì lại tăng lên 0,26 điểm.

Nếu so sánh thời kỳ 1989-1999 với thời kỳ 1979-1989 thì Hoà Bình là nơi có tốc độ tăng bình quân hàng năm giảm mạnh nhất, tới gần 2,6 điểm, tiếp theo là tỉnh Sơn La (1,6 điểm) còn tỉnh Lai Châu chỉ giảm được 0,8 điểm. Tỉnh Hoà Bình có tốc độ giảm nhanh ngoài tác động giảm mức độ sinh còn có tác động của biến động cơ học nhưng theo hướng ngược lại với thời kỳ 1979-1989. Sau khi khánh thành nhà máy thủy điện Hoà Bình, hầu hết các công nhân xây dựng nhà máy thủy điện Hoà Bình đã được

điều chuyển đi xây dựng các công trình thuỷ điện cũng như các công trình xây dựng ở các tỉnh khác, đặc biệt là chuyển vào xây dựng công trình thuỷ điện Ya-ly ở Tây Nguyên.

Nếu so sánh thời kỳ 1999-2002 với thời kỳ 1989-1999 thì tỉnh có tốc độ tăng dân số hàng năm giảm mạnh nhất là Lai Châu (0,7 điểm), tiếp theo là tỉnh Sơn La (0,5 điểm) còn thấp nhất là tỉnh Hoà Bình (0,2 điểm).

2. Di cư

Di dân là một chỉ tiêu rất khó thu thập do sự phức tạp của bản thân sự kiện này. Trong báo cáo này, việc phân tích tình hình di dân của dân số Tây Bắc chủ yếu dựa vào các thông tin thu được từ cuộc Tổng điều tra dân số 1-4-1999.

Di cư giữa các vùng

Từ ma trận di cư đã thu được số người nhập cư, số người xuất cư và số người không di cư của từng tỉnh. Những số liệu này được đưa ra ở Biểu 3.3. Đồng thời, liên hệ số di cư thuần tuý của từng vùng với tổng số dân không di cư lý thuyết, sẽ tính được các ảnh hưởng của di cư dưới dạng tỷ suất di cư thuần tuý.

Các tỷ suất di cư tính được cho ta một tóm tắt bổ ích của bức tranh chung. Trong số 8 vùng, 6 vùng là xuất cư thuần tuý đi vùng khác. Hai vùng Tây Nguyên và Đông Nam bộ là những vùng nhận dân thuần tuý từ các vùng khác đến. Tỷ suất tính theo năm là hữu ích cho việc đánh giá phần đóng góp của di cư vào mức tăng dân số của các vùng. Trừ Tây Bắc và Bắc Trung bộ, xuất cư thuần tuý đã xảy ra khá ổn định ở tất cả các vùng chuyển dân đi với tỷ suất hàng năm dao động trong khoảng 0,22 và 0,26 phần trăm. Nhớ lại rằng tỷ suất gia tăng dân số hàng năm của những vùng xuất cư nói trên hiện dao động trong khoảng giữa 1 và 2 phần trăm, nên có thể nói xuất cư đã làm giảm mức tăng dân số khoảng 1/8 đến 1/4. Ảnh hưởng tương ứng của xuất cư lên mức gia tăng dân số hàng năm của vùng Tây Bắc là không đáng kể, tuy nhiên ảnh hưởng này của vùng Bắc Trung bộ lại rất mạnh.

Tình hình ở hai vùng nhận dân lại rất khác. Tất nhiên cái khác chính là ở hướng di cư, mà trong trường hợp này nhập cư đã trực tiếp làm cho dân số trong vùng tăng lên. Nhưng ảnh hưởng của di cư có mức độ lớn hơn nhiều. Trong cả hai vùng, số người di cư thuần tuý trung bình đã đóng góp trên 1 phần trăm cho mức gia tăng dân số, một sự đóng góp rất

đáng kể. Mặc dù là một vùng nhỏ, tỷ lệ nhận dân phản ánh qua tỷ suất di cư thuần túy ở Tây Nguyên đạt 1,6 phần trăm là đặc biệt cao.

Biểu 3.3: Số người nhập cư, số người xuất cư và tỷ suất di cư thuần túy chia theo vùng, Việt Nam 1999

Vùng	Tổng số dân (từ 5 tuổi trở lên)	Số người không di cư	Số người nhập cư	Số người xuất cư	Số người di cư thuần túy (+/-)	Tỷ suất di cư thuần túy ⁴	
						5-năm	Hàng năm
						% ₀	%
ĐB sông Hồng	13592	13460	132	281	-149	-11	-0,22
Đông Bắc	9806	9740	66	185	-119	-12	-0,24
Tây Bắc	1967	1943	24	27	-3	-2	-0,03
Bắc Trung Bộ	8948	8908	40	310	-270	-30	-0,59
DH Nam TBộ	5849	5783	66	142	-76	-13	-0,26
Tây Nguyên	2625	2386	239	41	198	78	1,57
Đông Nam bộ	11491	10774	717	116	601	54	1,07
ĐB s. CLong	14781	14725	56	238	-182	-12	-0,24
Tổng số	69059	67719	1340	1340	0	0	0

Nguồn: Tổng điều tra dân số 1999.

Di cư ở Tây Bắc Việt Nam

Tây Bắc là vùng Miền núi với nhiều dân tộc thiểu số trong đó có một số dân tộc còn có tập quán du canh du cư. Tập quán này có tác động xấu đến việc bảo vệ môi trường do hiện tượng phá rừng, đốt nương làm rẫy, nhất là phá rừng đầu nguồn. Bởi vậy, việc nghiên cứu tình hình di chuyển của dân số vùng Tây Bắc không chỉ có ý nghĩa về mặt nhân khẩu học mà còn có ý nghĩa kinh tế xã hội quan trọng.

Các số liệu trong phần này chỉ tính di dân giữa từng tỉnh của vùng Tây Bắc với các tỉnh khác. Đối với số liệu của cả vùng chỉ tính di dân giữa

⁴ Được tính bằng $\log_2 P_2/P_1$, trong đó P_2 là dân số thực tế và P_1 là dân số ảo với giả định không có di cư, thu được bằng cách cộng số người không di cư với số người xuất cư. Công thức trên thu được các tỷ suất cho thời kỳ 5- năm 1994-1999, và có thể chia nó cho N để có các tỷ suất cho thời kỳ ngắn hơn.

3 tỉnh trong vùng với các tỉnh không thuộc vùng này. Ví dụ, đối với số liệu của tỉnh Lai Châu, số người chuyển đến tỉnh Lai Châu sẽ bao gồm tất cả những người tại thời điểm 1-4-1999 là nhân khẩu thực tế thường trú của Lai Châu nhưng tại thời điểm 1-4-1994 là nhân khẩu thực tế thường trú của các tỉnh khác không phải tỉnh Lai Châu, kể cả các tỉnh Sơn La và Hoà Bình. Tuy nhiên, khi xác định số chuyển đến của vùng Tây Bắc sẽ không có số người tại thời điểm 1-4-1999 là nhân khẩu thực tế thường trú của Lai Châu nhưng tại thời điểm 1-4-1994 là nhân khẩu thực tế thường trú của các tỉnh tỉnh Sơn La và Hoà Bình (đây chính là số di chuyển trong nội bộ vùng). Biểu 3.4 dưới đây trình bày số lượng và tỷ suất di chuyển trong vòng 5 năm 1994-1999 của Vùng Tây Bắc và ba tỉnh của vùng này.

Các số liệu trong Biểu 3.4 cho thấy, Tây Bắc là vùng xuất cư, tức là số người chuyển đi nhiều hơn số người chuyển đến nhưng chênh lệch không nhiều. Trong khoảng 5 năm từ 1994 đến 1999, toàn vùng Tây Bắc có 30.385 người chuyển đi 7 vùng khác trong cả nước với tỷ suất chuyển đi là 1,55 phần nghìn trong khi số người chuyển đến thời kỳ này là 27.443 người với tỷ suất chuyển đến là 1,40 phần nghìn. Như vậy, trong khoảng 5 năm từ 1994 đến 1999, cả vùng Tây Bắc chỉ giảm có 2.942 người do biến động cơ học, với tỷ suất di chuyển thuần túy là -0,15 phần nghìn.

Các số liệu trong Biểu 3.4 cho thấy rằng, trong khoảng thời gian 5 năm từ 1994 đến 1999, trong số ba tỉnh thuộc vùng Tây Bắc Việt Nam, Hoà Bình là tỉnh có biến động cơ học mạnh nhất, cả về chuyển đi cũng như chuyển đến, đặc biệt là chuyển đi.

Về số người chuyển đến, tuy số lượng chuyển đến trong vòng 5 năm trước tổng điều tra dân số 1999 của tỉnh Hoà Bình tới 12.279 người, cao hơn hẳn so với số người chuyển đến của tỉnh Lai Châu (9.440 người), nhưng do dân số của tỉnh Hoà Bình lớn hơn nhiều so với dân số của tỉnh Lai Châu nên tỷ suất chuyển đến của tỉnh Hoà Bình lại thấp hơn một chút so với tỉnh Lai Châu một chút (1,78 phần nghìn của Hoà Bình và 1,89 phần nghìn của tỉnh Lai Châu).

**Biểu 3.4: Di chuyển trong vòng 5 năm trước
Tổng điều tra dân số 1-4-1999, Tây Bắc**

	Số lượng			Tỷ suất		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
DS 5 tuổi + Tây Bắc	1963682	980598	983084	-	-	-
Trong đó:						
- Lai Châu	500398	252265	248133	-	-	-
- Sơn La	773614	387638	385976	-	-	-

- Hoà Bình	689670	340695	348975	-	-	-
Chuyển đến Tây Bắc	27443	17602	9841	1.40	1.80	1.00
Trong đó:						
- Lai Châu	9440	5743	3697	1.89	2.28	1.49
- Sơn La	7767	4729	3038	1.00	1.22	0.79
- Hoà Bình	12279	8495	3784	1.78	2.49	1.08
Chuyển đi Tây Bắc	30385	18653	11732	1.55	1.90	1.19
Trong đó:						
- Lai Châu	6681	4366	2325	1.34	1.73	0.93
- Sơn La	8377	5109	3268	1.08	1.32	0.85
- Hoà Bình	17370	10543	6827	2.52	3.09	1.96
Tăng/giảm Tây Bắc	-2942	-1051	-1891	-0.15	-0.11	-0.19
Trong đó:						
- Lai Châu	2759	1377	1382	0.55	0.55	0.56
- Sơn La	-610	-380	-230	-0.08	-0.10	-0.06
- Hoà Bình	-5091	-2048	-3043	-0.74	-0.60	-0.87
<u>Ghi chú:</u> - Số di chuyển của cả vùng nhỏ hơn tổng của ba tỉnh cộng lại do đã loại bỏ số di chuyển ngoại tỉnh nhưng trong cùng một vùng Tây Bắc. <u>Nguồn:</u> Tổng điều tra dân số 1999.						

Về số người chuyển đi trong vòng 5 năm trước tổng điều tra dân số 1999, tỉnh Hoà Bình có mức độ mạnh nhất cả về số lượng tuyệt đối cũng như tỷ suất. Số người chuyển đi trong thời kỳ 5 năm 1994-1999 của tỉnh Hoà Bình là 17.370 người, gấp đôi so với tỉnh Sơn La (8.377 người), và gần gấp ba so với tỉnh Lai Châu (6.681 người). Số người chuyển đi trong vòng 5 năm trước tổng điều tra 1999 của tỉnh Hoà Bình lớn chủ yếu là do sau khi khánh thành nhà máy thủy điện Hoà Bình năm 1994, rất nhiều công nhân xây dựng nhà máy thủy điện Hoà bình và gia đình họ đã chuyển đi tỉnh khác, hoặc về quê cũ, hoặc đi xây dựng các nhà máy thủy điện cũng như các công trường xây dựng ở các tỉnh khác.

3. Mức sinh và chết

Sự thay đổi mức sinh theo thời gian

Một trong những chỉ tiêu thường được sử dụng trong nghiên cứu mức độ sinh là tỷ suất sinh thô (CBR). Chỉ tiêu này cho biết rằng, trung bình cứ 1000 dân sẽ có bao nhiêu trẻ em được sinh ra trong năm. Việc nghiên cứu mức độ sinh của các thời kỳ trước đây gặp nhiều khó khăn do không đủ nguồn số liệu tin cậy. Chỉ từ khi tiến hành cuộc Tổng điều tra

dân số 1989, các thông tin về biến động tự nhiên mới được thu thập mẫu kết hợp với cuộc tổng điều tra. Đồng thời trong cuộc điều tra này, các chuyên gia của Liên Hợp quốc đã giúp chúng ta đánh giá và hiệu chỉnh mức độ sai sót trong khai báo mức độ sinh chết theo những phương pháp tiên tiến. Cũng từ sau cuộc Tổng điều tra dân số 1999, các cuộc điều tra Biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình hàng năm cũng được tiến hành với những kỹ thuật như khi thu thập kết hợp trong các cuộc tổng điều tra dân số. Biểu 4.1 trình bày sự thay đổi mức độ sinh của vùng Tây Bắc từ năm 1988 đến nay.

Biểu 4.1: Sự thay đổi mức độ sinh của dân số vùng Tây Bắc theo thời gian và theo tỉnh, 1988-2001

Năm	Tây Bắc	Trong đó		
		Lai Châu	Sơn La	Hoà Bình
1988-99	44.4	46.6	44.3	42.6
1991-92	39.5	44.0	41.9	33.0
1992-93	37.9	43.5	40.1	30.7
1993-94	35.9	43.1	38.3	27.1
1995-96	28.4	35.1	29.8	21.3
1998-99	28.9	38.6	28.5	20.4
1999-00	28.4	-	-	-
2000-01	25.4	-	-	-

Nguồn:- Các năm 1988-1989 và 1998-1999 dựa vào các cuộc TĐTDS 1989
- Các năm còn lại dựa vào các cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình hàng năm.

Có thể thấy rằng, mức độ sinh của cả vùng Tây Bắc nói chung cũng như từng tỉnh trong vùng đã giảm nhiều theo thời gian. Tỷ suất sinh thô của cả vùng Tây Bắc đã giảm từ 44,4 phần nghìn năm 1988-1989 xuống chỉ còn 25,4 phần nghìn năm 2000-01. Trong số ba tỉnh vùng Tây Bắc thì tỉnh Hoà Bình có mức độ sinh giảm nhanh nhất. Tỷ suất sinh thô của tỉnh Hoà Bình đã giảm từ 42,6 phần nghìn năm 1988-1989 xuống chỉ còn 20,4 phần nghìn trong năm 1998-1999. Ngược lại, mức độ sinh của dân số tỉnh Lai Châu giảm khá chậm. Nếu như trong năm 1988-1989 tỷ suất sinh thô của dân số tỉnh Lai Châu là 46,6 phần nghìn, hơn tỷ suất sinh thô của dân số tỉnh Hoà Bình có 4 phần nghìn (42,6 phần nghìn), thì sau 10 năm, tỷ suất sinh thô của dân số tỉnh Lai Châu vẫn còn 38,6 phần nghìn, cao gần gấp đôi so với tỷ suất sinh thô của dân số tỉnh Hoà Bình. Mức độ sinh thu được trong năm 1995-1996 khá thấp có lẽ là do chưa điều chỉnh được mức

Biểu 4.4: Tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi của dân số vùng Tây Bắc theo tỉnh, 1988-1999

Năm	Tây Bắc	Trong đó		
		Lai Châu	Sơn La	Hoà Bình
15-19	64.9	101.8	77.1	21.7
20-24	222.3	292.1	231.4	161.2
25-29	150.5	214.9	140.8	116.3
30-34	78.1	140.7	65.8	52.0
35-39	42.8	85.8	41.5	20.5
40-44	24.0	58.2	15.8	12.3
45-49	14.3	27.3	17.6	2.3
TFR	3.0	4.6	2.9	1.9

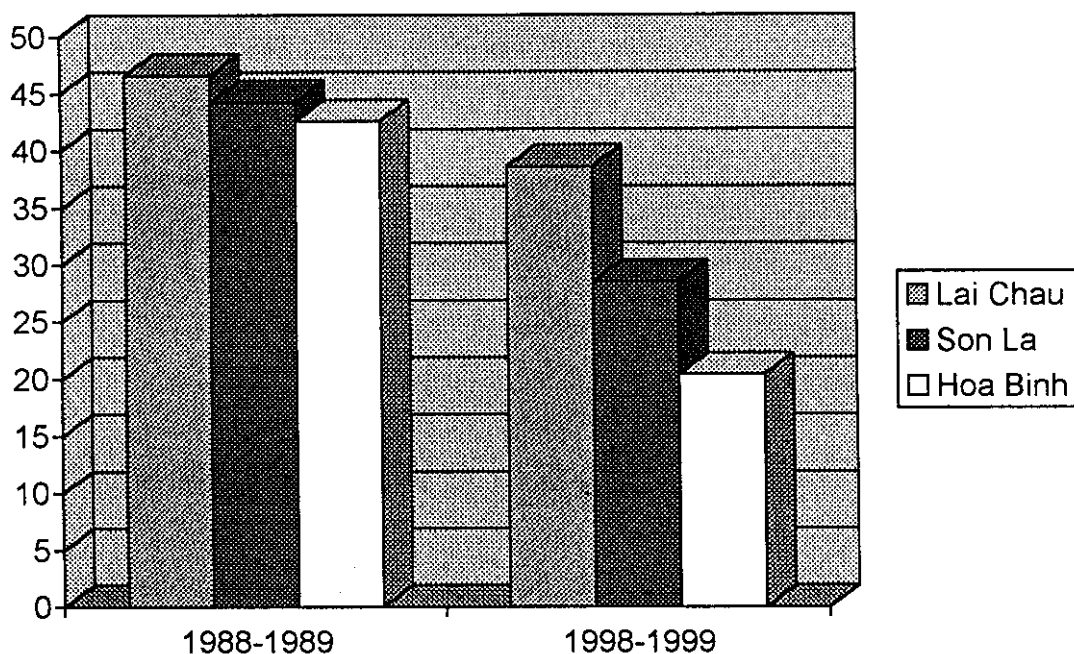
Nguồn: Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. "Kết quả điều tra mẫu"; Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội, 2000, trang 191.

Các số liệu trong Biểu 4.4 cho thấy có sự khác biệt khá lớn trong mô hình sinh theo độ tuổi của các tỉnh thuộc vùng Tây Bắc Việt Nam. Tuy cả ba tỉnh đều có mức sinh cực đại xảy ra ở nhóm tuổi 20-24 nhưng mức độ và sự thay đổi của chúng rất khác nhau. Tỷ suất sinh ở nhóm tuổi 15-19 của tỉnh Lai Châu rất cao, lên tới 101,8 phần nghìn, tức là cứ khoảng 10 em gái ở độ tuổi 15-19 của tỉnh Lai Châu đã có trên một em sinh con trong năm. Tỷ suất sinh ở độ tuổi 20-24 có giá trị cao nhất, tới 292,1 phần nghìn, tức là cứ 3 em gái ở độ tuổi 20-24 đã có gần một em sinh con trong năm. Sau độ tuổi này, mức sinh giảm dần theo độ tuổi và đạt giá trị thấp nhất là 27,3 phần nghìn trong nhóm tuổi 45-49. Mô hình sinh của tỉnh Lai Châu thuộc loại mô hình sinh rất sớm.

Ngược lại với dân số tỉnh Lai Châu, mức độ sinh của phụ nữ tỉnh Hoà Bình năm 1998-1999 khá thấp, dưới mức sinh thay thế. Tỷ suất sinh tổng cộng (TFR) chỉ có 1,9 con (mức sinh thay thế là khoảng 2,1 con). Tỷ suất sinh ở độ tuổi 15-19 rất thấp, chỉ có 21,7 phần nghìn, tức là cứ khoảng 50 em gái ở độ tuổi 15-19 mới có trên một em sinh con trong năm. Tỷ suất sinh ở độ tuổi 20-24 cũng có giá trị cao nhất, nhưng giá trị tuyệt đối của chúng khá thấp, chỉ có 161,2 phần nghìn, tức là cứ 6 em gái ở độ tuổi 20-24 mới có trên một em sinh con trong năm. Sau độ tuổi này, mức sinh giảm mạnh theo độ tuổi. Đến độ tuổi 30-34, tỷ suất sinh chỉ

độ bỏ sót trong việc khai báo mức độ sinh của cuộc điều tra này. Sự khác biệt về tỷ suất sinh thô của dân số ba tỉnh vùng Tây Bắc qua các thời kỳ 1988-1989 và 1998-1999 có thể thấy rõ qua hình 4.1

Hình 4.1 Tỷ suất sinh thô của dân số các tỉnh Tây Bắc các năm 1988-1989 và 1998-1999



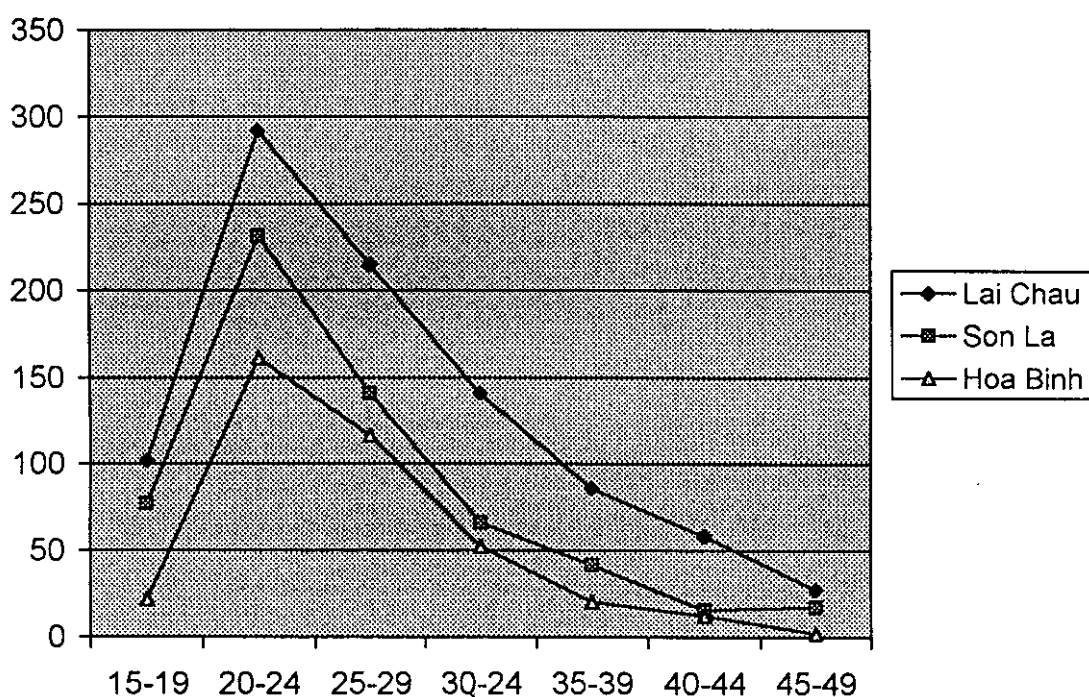
Tỷ suất sinh đặc trưng theo tỉnh

Do các đặc điểm kinh tế xã hội cũng như do các đặc trưng nhân khẩu học của các tỉnh trong vùng có khác nhau nên mô hình sinh theo tuổi của các tỉnh cũng có sự khác nhau. Mô hình sinh theo độ tuổi cũng phản ánh rất rõ tác động của mức độ kết hôn theo độ tuổi của phụ nữ cũng như tình hình sử dụng các biện pháp kế hoạch hoá gia đình. Những dân số có tỷ trọng phụ nữ kết hôn sớm cao thường có mô hình sinh sớm và ngược lại. Những dân số làm tốt công tác kế hoạch hoá gia đình sẽ làm giảm mức độ sinh của những phụ nữ lớn tuổi rất nhiều. Biểu 4.4 dưới đây trình bày phân bố các tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi của dân số các tỉnh vùng Tây Bắc thu được qua cuộc tổng điều tra dân số 1999.

còn bằng chưa đến một nửa so với tỷ suất sinh ở nhóm tuổi 25-29 (52,0 phần nghìn).

Tỷ suất sinh tiếp tục giảm theo độ tuổi và đạt giá trị thấp nhất là 2,3 phần nghìn trong nhóm tuổi 45-49, tức là cứ 345 phụ nữ trong độ tuổi 45-49 mới có một người sinh con trong năm. Mô hình sinh của tỉnh Hoà Bình thuộc loại mô hình sinh trung bình. Hình 4.3 cho thấy rõ sự khác biệt về mô hình sinh theo độ tuổi của dân số ba tỉnh trong vùng Tây Bắc.

Hình 4.3 Tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi của dân số các tỉnh vùng Tây Bắc, 1998-1999



Sự thay đổi mức độ chết theo thời gian

Chết không chỉ là một hiện tượng tự nhiên mà nó còn mang bản chất xã hội sâu sắc, chịu tác động rất mạnh bởi các yếu tố kinh tế xã hội, đặc biệt là điều kiện sống của dân cư. Một trong những chỉ tiêu thường được sử dụng trong nghiên cứu mức độ chết của dân số là tỷ suất chết thô (CDR). Chỉ tiêu tỷ suất chết thô cho biết rằng, trung bình cứ 1000 dân sẽ có bao nhiêu người chết trong năm. Cũng như khi nghiên cứu mức độ sinh, việc nghiên cứu mức độ chết của các thời kỳ trước đây gặp nhiều khó khăn do không đủ nguồn số liệu tin cậy.

Trong cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999, việc ước lượng mức độ chết có thể dựa vào các số liệu về chết đã được thu thập trong phiếu điều tra mẫu 3%. Hai loại câu hỏi đã được sử dụng nhằm thu thập thông tin phục vụ việc ước lượng mức tử vong, đó là: (1) câu hỏi về những người chết xảy ra trong hộ từ Tết Nguyên đán Mậu Dần năm 1998 đến thời điểm điều tra (31/3/1999) và, (2) số con đã sinh và số con đã chết (hoặc số con hiện còn sống) của những phụ nữ 15-49 tuổi. Nói chung, thông tin tử vong thu thập từ hai loại câu hỏi trên, đặc biệt là loại câu hỏi (1), gặp phải sai số mà phổ biến là bỏ sót số người chết, dẫn đến ước lượng thấp mức tử vong. Từ những thông tin về số chết của hộ có thể tổng hợp được một biểu về số người chết trong thời gian một năm trước thời điểm điều tra chia theo giới tính và độ tuổi. Do người được phỏng vấn thường có xu hướng trả lời thiếu cho những câu hỏi thuộc dạng này, nên các số liệu tổng hợp đã được điều chỉnh theo hệ số tính toán được từ kết quả phúc tra mẫu sinh chết.

Các kết quả phúc tra chỉ cho phép xác định được hệ số cho cả nước, cho khu vực thành thị, nông thôn và theo các vùng địa lý - kinh tế. Các hệ số tương ứng đã được sử dụng để hiệu chỉnh cho các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Các cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình hàng năm cũng đã sử dụng các kỹ thuật như đã được sử dụng trong cuộc Tổng điều tra dân số 1999. Tuy nhiên, không phải cuộc điều tra nào cũng có điều kiện điều chỉnh được số liệu về mức độ chết theo kết quả phúc tra và do quy mô mẫu của vùng Tây Bắc thấp (chỉ có 3 tỉnh) nên các số liệu về mức độ chết chỉ có được cho một số năm nhất định.

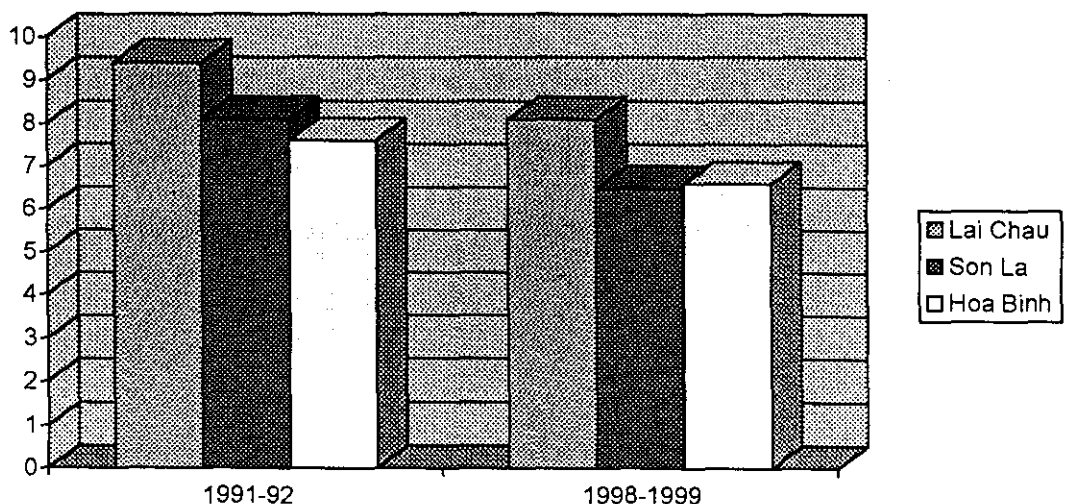
Dựa trên kết quả của các cuộc Tổng điều tra dân số các năm 1989 và 1999 cũng như các cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình hàng năm và các kỹ thuật ước lượng gián tiếp như đã trình bày ở trên đã ước lượng được mức độ chết chung của cả vùng Tây Bắc nói chung cũng như từng tỉnh trong vùng nói riêng. Như trên đã trình bày, do hạn chế về mặt số liệu nên không thể ước lượng được số liệu cho tất cả các năm mà chỉ có thể ước lượng được mức độ chết cho một số mốc thời gian nhất định, cụ thể là cho các năm 1988-1989, 1992-1993, 1993-1994 và 1998-1999. Các số liệu các năm 1988-1989 và 1998-1999 được ước lượng dựa vào các số liệu tổng điều tra dân số, còn các thời gian còn lại được ước lượng dựa vào số liệu các cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình hàng năm. Biểu 5.1 dưới đây trình bày sự thay đổi mức độ chết của vùng Tây Bắc từ năm 1988 đến nay.

Biểu 5.1: Sự thay đổi mức độ chết của dân số vùng Tây Bắc theo thời gian và theo tỉnh, 1991-1999				
Năm	Tây Bắc	Trong đó		
		Lai Châu	Sơn La	Hoà Bình
1991-92	8.3	9.4	8.1	7.6
1992-93	7.7	8.5	7.6	7.2
1993-94	7.1	8.4	7.6	5.5
1998-99	7.0	8.1	6.5	6.6

Nguồn: Số liệu 1998-1999 được ước lượng theo TĐTDS, còn lại được ước lượng theo các cuộc điều tra biến động dân số và KHHGD hàng năm.

Các số liệu trong Biểu 5.1 cho thấy, mức độ chết của cả vùng Tây Bắc nói chung cũng như từng tỉnh trong vùng đã giảm theo thời gian. Tỷ suất chết thô của cả vùng Tây Bắc đã giảm từ 8,3 phần nghìn năm 1991-1992 xuống chỉ còn 7,0 phần nghìn năm 1998-1999. Trong số ba tỉnh vùng Tây Bắc thì tỉnh Sơn La có mức chết giảm nhanh nhất. Tỷ suất chết thô của Sơn La đã giảm từ 8,1 phần nghìn năm 1991-1992 xuống chỉ còn 6,5 phần nghìn trong năm 1998-1999. Ngược lại, mức độ chết của dân số tỉnh Hoà Bình giảm khá chậm. Nếu như trong năm 1991-1992 tỷ suất chết thô của dân số tỉnh Hoà Bình là 7,6 phần nghìn, thấp hơn tỷ suất chết thô của dân số tỉnh Sơn La 0,5 phần nghìn (8,1 phần nghìn), thì đến năm 1998-1999, tỷ suất chết thô của tỉnh Hoà Bình vẫn còn là 6,6 phần nghìn, thậm chí còn cao hơn so với tỉnh Sơn La. Sự khác biệt về tỷ suất chết thô của dân số ba tỉnh vùng Tây Bắc qua thời gian có thể thấy rõ qua hình 5.1

Hình 5.1 Tỷ suất chết thô của dân số các tỉnh Tây Bắc các năm 1991-1992 và 1998-1999



Sự khác biệt về IMR theo tỉnh và theo thành thị, nông thôn

Tỷ suất chết của trẻ sơ sinh (IMR) là một trong những chỉ tiêu dân số học phụ thuộc nhiều nhất vào các điều kiện kinh tế xã hội. Mức sống của dân cư, điều kiện chăm sóc sức khỏe trẻ em như các chương trình tiêm chủng, dinh dưỡng và mạng lưới y tế cơ sở... có ảnh hưởng rất lớn đến mức độ chết của trẻ em nói chung và trẻ sơ sinh nói riêng. Bởi vậy, việc nghiên cứu sự khác biệt về IMR theo thành thị, nông thôn, và theo tỉnh, những khu vực có sự khác biệt rất lớn về các điều kiện kinh tế xã hội có ý nghĩa rất quan trọng. Biểu 5.2 dưới đây cho thấy khá rõ sự khác biệt này qua số liệu ước lượng được từ kết quả cuộc tổng điều tra dân số 1999.

Biểu 5.2: Tỷ suất chết của trẻ sơ sinh (IMR) của dân số Tây Bắc và các tỉnh trong vùng chia theo thành thị, nông thôn theo số liệu tổng điều tra dân số 1999

	Chung	Trong đó	
		Thành thị	Nông thôn
Tây Bắc	58.33	31.28	60.52
Trong đó:			
Lai Châu	64.50	35.44	66.24
Sơn La	53.28	32.51	54.82
Hoà Bình	57.56	26.36	61.62

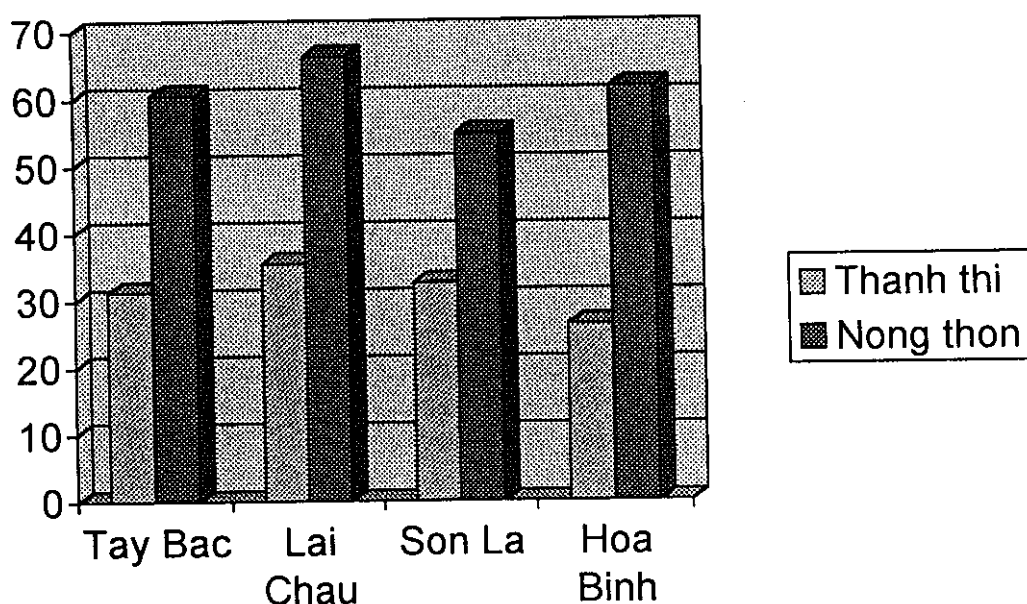
Nguồn: Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương. Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999; Kết quả điều tra mẫu. Nhà xuất bản Thế giới; Hà Nội, 2000, trang 180, 182 và 184.

Có thể thấy rõ rằng, có sự khác biệt rất lớn về IMR giữa các tỉnh trong vùng. Như có thể dự đoán, trong ba tỉnh của vùng Tây Bắc, Lai Châu là nơi có IMR cao nhất (64,50 phần nghìn), tiếp theo là tỉnh Hoà Bình (57,56 phần nghìn) còn nơi có IMR thấp nhất trong vùng là Sơn La (53,28 phần nghìn). Tỉnh Lai Châu có IMR cao thứ 5 trong số 61 tỉnh, thành phố trong cả nước. IMR của Lai Châu chỉ thấp hơn các tỉnh Kon Tum (82,64 phần nghìn), Gia Lai (73,49 phần nghìn), Hà Giang (65,81 phần nghìn) và Lạng Sơn (65,06 phần nghìn). Tỷ suất chết của trẻ sơ sinh của tỉnh Lai Châu cao hơn thành phố Hồ Chí Minh tới 6,1 lần (10,53 phần nghìn), hơn thành phố Hà Nội 5,9 lần (10,99 phần nghìn) và cao hơn tỉnh Bình Dương 4,1 lần (15,68 phần nghìn).

Biểu 5.2 cũng cho thấy có sự khác biệt khá rõ về tỷ suất chết của trẻ sơ sinh giữa hai khu vực thành thị và nông thôn. Trong khi tỷ suất chết của trẻ sơ sinh khu vực thành thị vùng Tây Bắc chỉ có 31,28 phần nghìn,

thì tỷ suất chết của trẻ sơ sinh khu vực nông thôn lên tới 60,52 phần nghìn, cao gấp 1,9 lần so với khu vực thành thị. Đối với các tỉnh trong vùng, nói chung, tỷ suất chết của trẻ sơ sinh của khu vực nông thôn đều cao hơn khu vực thành thị từ 1,7 (tỉnh Sơn La) đến 2,3 lần (Hoà Bình).

Hình 5.2: Tỷ suất chết của trẻ sơ sinh vùng Tây Bắc chia theo tỉnh và theo thành thị, nông thôn, TĐTDS 1999



Tỷ suất chết đặc trưng theo tỉnh

Cũng như mức độ sinh, do các đặc điểm kinh tế xã hội cũng như do các đặc trưng nhân khẩu học của các tỉnh trong vùng có khác nhau nên mức độ cũng như mô hình chết theo tuổi của các tỉnh cũng có sự khác nhau. Biểu 5.3 dưới đây trình bày phân bố các tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi của dân số các tỉnh vùng Tây Bắc thu được qua cuộc tổng điều tra dân số 1999.

Biểu 5.3: Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi của dân số vùng Tây Bắc theo tỉnh, 1999

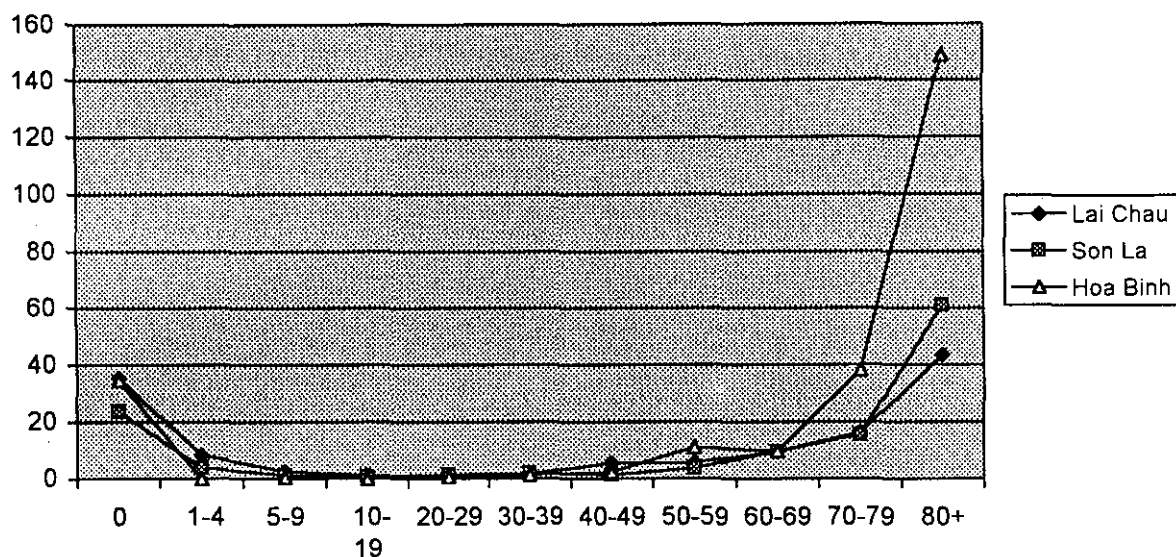
Năm	Tây Bắc	Trong đó		
		Lai Châu	Sơn La	Hoà Bình
0	30.66	35.41	23.65	34.63
1-4	4.50	8.41	4.09	0.11
5-9	1.39	2.56	1.23	0.54
10-19	0.66	1.25	0.80	0.03
20-29	1.13	1.05	1.50	0.76
30-39	1.73	1.72	2.10	1.34
40-49	2.79	5.49	1.44	2.41
50-59	7.06	5.67	3.87	11.07
60-69	9.63	9.60	9.52	9.76
70-79	24.12	16.14	15.50	38.14
80+	86.09	43.07	61.12	148.84
Chung	5.7	3.24	3.24	4.03

Nguồn: TĐTDS 1-4-1999

Các số liệu trong Biểu 5.3 cho thấy có sự khác biệt khá lớn trong mô hình chết theo độ tuổi của các tỉnh thuộc vùng Tây Bắc Việt Nam. Toàn vùng Tây Bắc cũng như hai tỉnh Sơn La và Hoà Bình có mức độ chết cực tiểu ở nhóm tuổi 10-19 (trừ tỉnh Lai Châu có mức độ chết theo độ tuổi cực tiểu ở nhóm tuổi 20-29), nhưng mức độ và sự thay đổi của chúng rất khác nhau. Tỷ suất chết ở nhóm tuổi 10-19 của tỉnh Hoà Bình rất thấp, chỉ có 0,03 phần nghìn, tức là cứ khoảng 10 vạn dân ở độ tuổi 10-19 của tỉnh Hoà Bình mới có 3 người chết trong năm. Tuy nhiên cũng cần nhận thấy rằng, do mức độ chết của Việt Nam nói chung là rất thấp so với mức độ sinh nên các sự kiện chết xảy ra trong năm thấp hơn rất nhiều so với sự kiện sinh. Chính vì vậy, độ tin cậy của số liệu về chết cũng thấp hơn so với số liệu sinh (do sai số mẫu cao hơn).

Hình 5.3 dưới đây cho thấy sự khác biệt về mô hình chết theo độ tuổi của ba tỉnh thuộc vùng Tây Bắc Việt Nam theo số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số 1999.

Hình 5.3: Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi của các tỉnh vùng Tây Bắc, 1998-1999



B. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN (ĐẤT VÀ RỪNG) VÙNG TÂY BẮC

1. Đất

<i>Hiện trạng đất vùng Tây Bắc năm 2000 (đơn vị tính: ha)</i>				
	Toàn vùng Tây Bắc	Trong đó		
		Lai Châu	Son La	Hoà Bình
<u>Tổng diện tích địa giới hành chính</u>	<u>3563677</u>	<u>1691924</u>	<u>1405500</u>	<u>466253</u>
I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP	407373	150544	190070	66759
1. Đất trồng cây hàng năm	349641	143329	161266	45046
1.1- Đất ruộng lúa, màu	63451	18874	15317	29260
1.2- Đất nương rẫy	252182	116110	133337	2735
1.3- Đất trồng cây hàng năm khác	34008	8345	12612	13051
2. Đất vườn tạp	29892	3978	9584	16330
3. Đất trồng cây lâu năm	22994	2517	16424	4053
4. Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	1598	0	1168	430
5. Đất có mặt nước nuôi t/ sản	3248	720	1628	900

II. ĐẤT LÂM NGHIỆP CÓ RỪNG	1036993	511565	331120	194308
1. Rừng tự nhiên	946227	498675	301082	146470
1.1- Đất có rừng sản xuất	97662	0	36010	61652
1.2- Đất có rừng phòng hộ	735483	420870	245405	69208
1.3- Đất có rừng đặc dụng	113082	77805	19667	15610
2. Rừng trồng	90754	12889	30034	47831
2.1- Đất có rừng sản xuất	41016	0	3566	37450
2.2- Đất có rừng phòng hộ	49537	12881	26431	10222
2.3- Đất có rừng đặc dụng	204	8	37	159
3. Đất ương cây giống	12	1	4	7
III. ĐẤT CHUYÊN DÙNG	58540	8849	22327	27364
1. Đất xây dựng	3706	657	1461	1588
2. Đất giao thông	16618	4889	6494	5235
3. Đất và mặt nước thủy lợi	25015	1895	8957	14163
4. Đất di tích lịch sử văn hoá	110	59	20	31
5. Đất an ninh quốc phòng	5652	415	1159	4078
6. Đất khai thác khoáng sản	456	149	240	67
7. Đất làm vật liệu xây dựng	401	77	168	156
8. Đất làm muối	0	0	0	0
9. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6237	694	3687	1856
10. Đất chuyên dùng khác	345	14	141	190
IV. ĐẤT Ở	15486	3923	5756	5807
1. Đất ở đô thị	1439	455	410	574
2. Đất ở nông thôn	14047	3468	5346	5233
V. Đất chưa dùng, sông suối núi đá	1503088	1017043	856227	172015
1. Đất bằng chưa sử dụng	4769	3658	380	3126
2. Đồi núi chưa sử dụng	1340211	978241	734018	135010
3. Đất có mặt nước chưa sử dụng	460	8	59	401
4. Sông suối	16178	13795	9793	6385
5. Núi đá không có rừng cây	89141	16185	64376	24446
6. Đất chưa sử dụng khác	52329	5156	47601	2647
Nguồn: Số liệu Tổng điều tra đất-2000, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				

Hiện trạng đất vùng Tây Bắc được trình bày ở trên, và trong phạm vi báo cáo này chúng tôi chỉ tập trung phân tích những vấn đề liên quan.

1.1 Tổng diện tích đất và đất nông nghiệp

Đất là tư liệu sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp của con người, là tài sản quý của mỗi quốc gia. Do nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới nên các quá trình trao đổi vật chất xảy ra mạnh mẽ, mưa nhiều, nhiệt độ không

khí cao, nên đất đai của nước ta rất đa dạng và phức tạp về loại hình, được phân chia thành các nhóm, và dưới nhóm là các loại, với những đặc điểm khác nhau, do đó hướng sử dụng cũng khác nhau. Tổng diện tích đất bao gồm toàn bộ cả đất liền và hải đảo thuộc địa giới hành chính của tỉnh.

Toàn bộ các loại đất đai được thống kê theo hiện trạng sử dụng và chia thành các loại chính là: đất nông nghiệp; đất lâm nghiệp; đất chuyên dùng; đất ở; đất chưa sử dụng và sông suối núi đá.

Diện tích đất trong phạm vi quản lý hành chính (nghìn ha)

	<u>1978</u>	<u>1980</u>	<u>1985</u>	<u>1987</u>	<u>1990</u>	<u>1991</u>	<u>1992</u>
Toàn quốc	33168.9	33168.9	33034.1	33036.9	33103.3	33104.1	33111.4
Tây Bắc	3632.5	3751.3	3714.4	3714.8	3715.2	3596.2	3595.2
Hoà Bình	478.9	597.7	579.2	579.6	580.2	461.2	461.2
Sơn La	1446.8	1446.8	1421.0	1421.0	1421.0	1421.0	1421.0
Lai Châu	1706.8	1706.8	1714.2	1714.2	1714.0	1714.0	1713.1
	<u>1993</u>	<u>1994</u>	<u>1995</u>	<u>1996</u>	<u>1997</u>	<u>1998</u>	<u>2000</u>
Toàn quốc	33099.1	33104.2	32877.9	32868.1	32898.7	32894.4	32924.1
Tây Bắc	3595.5	3595.5	3582.9	3574.2	3572.9	3572.4	3563.7
Hoà Bình	461.2	461.2	475.6	476.8	475.5	474.9	466.3
Sơn La	1421.0	1421.0	1405.5	1405.5	1405.5	1405.5	1405.5
Lai Châu	1713.3	1713.3	1701.8	1691.9	1691.9	1691.9	1691.9

Nguồn: Báo cáo tình hình sử dụng đất hàng năm, Tổng cục địa chính.

Ghi chú: Do quá trình tách nhập địa giới hành chính của nước ta, ngày 15-12-1975 tỉnh Hoà Bình và Hà Tây cũ được ghép thành tỉnh Hà Sơn Bình, nhưng 12-8-1991 tỉnh Hà Sơn Bình lại được tách ra thành 2 tỉnh Hoà Bình và Hà Tây. Cộng với năng lực chưa cao của công tác thống kê, nhất là thống kê ruộng đất cho nên số liệu của về sử dụng đất của tỉnh Hoà Bình có thể còn có độ tin cậy chưa cao vào những năm trước đó, nên cứ phải thực hiện điều chỉnh đi điều chỉnh lại, ví dụ theo Bảng trên, diện tích trong phạm vi quản lý hành chính của Hoà Bình năm 1978 là 478,9 nghìn ha, nhưng năm 1980 là 597,7 nghìn ha, thế nhưng đến năm 1991 lại chỉ còn 461,2 nghìn ha.

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên, là một cấu thành vô cùng quan trọng trong môi trường tự nhiên, là yếu tố không thể thiếu được của cuộc sống con người. Nếu chỉ thuần tuý nhìn vào số liệu chúng ta cũng có thể thấy diện tích hàng năm có sự khác biệt không nhiều, và theo các nhà thống kê chuyên môn về đất đai cho biết thì đó là điều không sao

tránh khỏi, vì liên quan tới phương pháp điều tra, đo đạc hàng năm. Sai số này có thể chấp nhận được vì liên quan đến lượng thay đổi không lớn.

Đất nông nghiệp là nguồn tài nguyên không thể thiếu được trong quá trình sản xuất nông nghiệp, đảm bảo lương thực và thực phẩm cho con người. Theo định nghĩa thống kê, đất nông nghiệp là đất chủ yếu dùng vào nông nghiệp hoặc nghiên cứu thí nghiệm về nông nghiệp, gồm đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất có cỏ dùng để chăn nuôi, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất vườn tạp, đất dùng để trồng cây hoặc chăn nuôi phục vụ nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp.

Diện tích đất nông nghiệp thuộc địa giới hành chính (nghìn ha)

	1978	1980	1985	1987	1990	1991	1992
Toàn quốc	6953.9	6913.4	6942.2	6914.1	6993.2	7007.9	7293.5
Tây Bắc	280.4	280.4	322.2	324.0	337.4	353.8	362.5
Hoà Bình	73.7	73.7	71.7	70.3	71.0	72.4	75.0
Sơn La	131.3	131.3	142.7	147.9	158.5	174.0	177.0
Lai Châu	75.5	75.4	107.8	105.9	107.8	107.4	110.5
	1993	1994	1995	1996	1997	1998	2000
Toàn quốc	7348.4	7367.2	7993.7	8104.2	8267.8	8416.6	9345.3
Tây Bắc	356.5	354.8	307.5	308.0	316.4	317.6	407.4
Hoà Bình	72.1	72.1	67.6	67.5	67.2	66.8	66.8
Sơn La	174.4	172.7	154.9	156.1	157.7	159.0	190.1
Lai Châu	110.0	110.0	85.0	84.4	91.5	91.9	150.5

Nguồn: Báo cáo tình hình sử dụng đất hàng năm, Tổng cục địa chính.

Theo những thống kê trên, chỉ sau 22 năm, kể từ 1978 đến năm 2000, tổng diện tích đất nông nghiệp toàn quốc tăng được 2391,4 nghìn ha, từ 6953,9 nghìn ha lên 9345,3 nghìn ha, tức là tăng 34,4%. Riêng vùng Tây Bắc, diện tích đất nông nghiệp trong giai đoạn này tăng từ 280,4 nghìn ha lên 407,4 nghìn ha, được 127,0 nghìn ha, hay 45,3%, cao hơn mức bình quân toàn quốc.

Đối với toàn quốc, trong giai đoạn 1978 - 2000, diện tích đất nông nghiệp trung bình mỗi năm tăng 1,4%. Nhưng đối với vùng Tây Bắc giai đoạn này diện tích đất nông nghiệp trung bình mỗi năm tăng 1,8%. Điều đó có nghĩa là nếu tốc độ tăng dân số của cả nước vượt quá con số 1,4% hàng năm, hay của vùng Tây Bắc tốc độ tăng dân số vượt quá con số 1,8% hàng năm, thì diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người sẽ bị giảm, gây khó khăn cho việc đảm bảo lương thực và thực phẩm.

Tỷ lệ đất nông nghiệp trong tổng diện tích (%)

	<u>1978</u>	<u>1980</u>	<u>1985</u>	<u>1987</u>	<u>1990</u>	<u>1991</u>	<u>1992</u>
Toàn quốc	20.97	20.84	21.02	20.93	21.13	21.17	22.03
Tây Bắc	7.72	7.72	8.95	9.00	9.37	9.84	10.08
Hoà Bình	15.39	15.39	15.46	15.13	15.28	15.71	16.25
Sơn La	9.07	9.08	10.04	10.41	11.15	12.24	12.46
Lai Châu	4.42	4.42	6.29	6.18	6.29	6.26	6.45
	<u>1993</u>	<u>1994</u>	<u>1995</u>	<u>1996</u>	<u>1997</u>	<u>1998</u>	<u>2000</u>
Toàn quốc	22.20	22.25	24.31	24.66	25.13	25.59	28.38
Tây Bắc	9.91	9.87	8.58	8.62	8.85	8.89	11.43
Hoà Bình	15.64	15.64	14.22	14.17	14.13	14.06	14.32
Sơn La	12.27	12.15	11.02	11.11	11.22	11.31	13.52
Lai Châu	6.42	6.42	4.99	4.99	5.41	5.43	8.90

Nguồn: Tính theo Báo cáo tình hình sử dụng đất hàng năm, TC Địa chính.

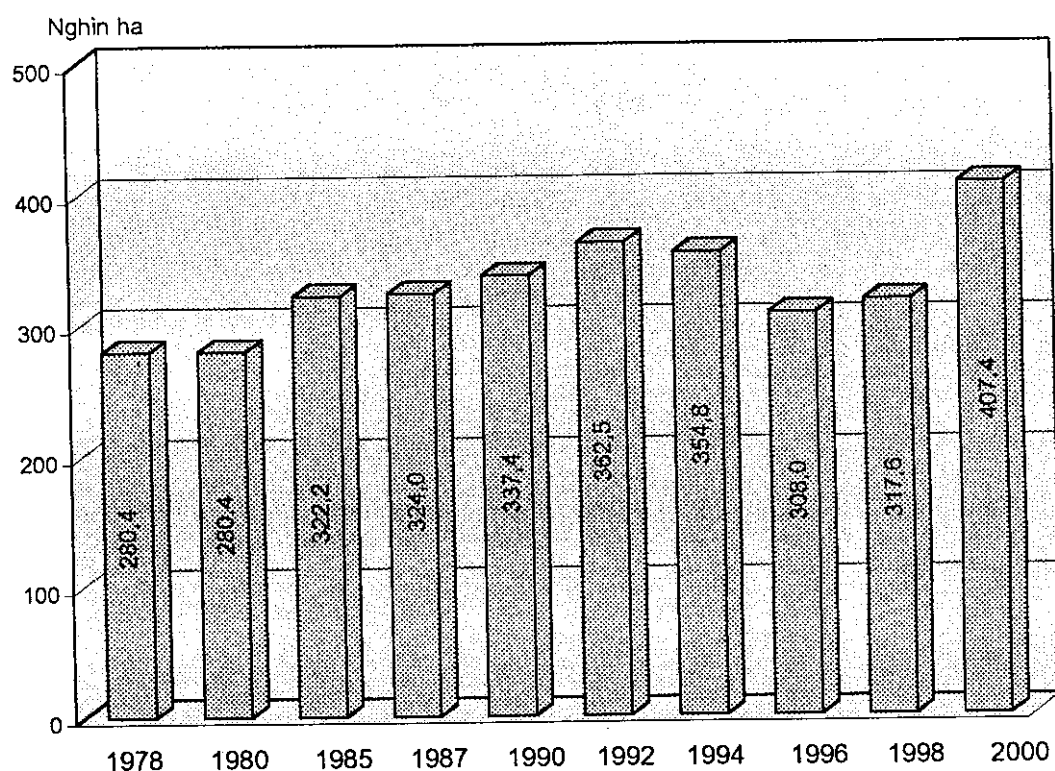
Diện tích đất nông nghiệp có tăng lên, nhưng bản chất đất đai không tự nó rộng ra được. Cho nên việc đất nông nghiệp tăng lên là do chuyển mục đích sử dụng từ các loại đất khác, hoặc nhờ khai hoang tận dụng những loại đất chưa được dùng vào mục tiêu nào. Nếu xét trên góc độ tỷ lệ đất nông nghiệp trong tổng diện tích đất đai thì cũng thấy con số ngày càng tăng lên. Nếu như năm 1978 toàn bộ đất nông nghiệp nước ta chỉ chiếm 20,97% tổng diện tích lãnh thổ (Tây Bắc là 7,72%), thì năm 2000 tỷ lệ này của toàn quốc lên tới 28,38%, gấp gần một lần rưỡi (riêng vùng Tây Bắc lên 11,43%, gấp hơn một lần rưỡi). Đất nông nghiệp tăng được như vậy là do nhiều yếu tố:

- Thứ nhất, một mặt nhờ việc khai phá đất hoang, tận dụng những diện đất bỏ không hoang phí mà trong thời kỳ kháng chiến chống ngoại xâm chúng ta chưa có điều kiện mở mang.
- Thứ hai, mặt khác cũng một phần do thói quen và tập tục của lối sống du canh du cư của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số mà một phần diện tích rừng bị tàn phá, bị đốt để lấy nương làm rẫy, biến từ đất rừng thành đất nông nghiệp, làm tăng diện tích đất nông nghiệp.
- Thứ ba, do trong thời chiến bị thiếu lương thực, chính sách của chúng ta phải chú trọng vào việc sản xuất lương thực, thực phẩm, mà có phần lơ là, buông lỏng quản lý trong việc bảo vệ rừng.

Chính những nguyên nhân ấy đã dẫn đến diện tích đất nông nghiệp tăng nhanh. Trong số các nguyên nhân ấy thì nguyên nhân thứ nhất có ý nghĩa tích cực, nguyên nhân thứ hai và thứ ba mang ý nghĩa tiêu cực là chủ yếu vì dẫn tới hậu quả huỷ hoại rừng.

Qua phần phân tích này có thể thấy: Diện tích đất nông nghiệp có tăng lên, nhưng bản chất đất đai không tự nó rộng ra được. Mặc dù đến nay tình trạng du canh du cư của đồng bào các dân tộc thiểu số đã được cải thiện, nhưng vẫn chưa triệt để tận gốc, cho nên vẫn phải tiếp tục ngăn chặn tuyệt đối tình trạng du canh du cư tự do, tình trạng đốt phá rừng làm rẫy. Đồng thời lái chính sách sang hướng bảo vệ rừng.

Diện tích đất nông nghiệp (Nghìn ha)



1.2. Diện tích bình quân đầu người

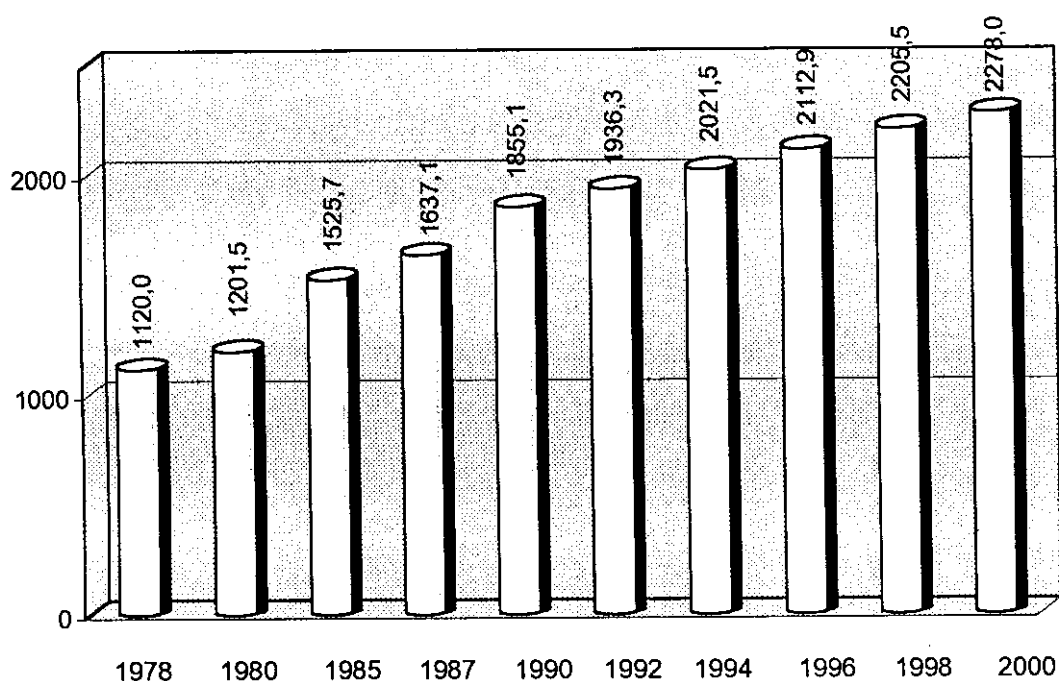
Dân số (nghìn người)

	<u>1978</u>	<u>1980</u>	<u>1985</u>	<u>1987</u>	<u>1990</u>	<u>1991</u>	<u>1992</u>
Toàn quốc	51421.0	53722.0	59872.2	62452.4	66016.0	67242.4	68450.1
Tây Bắc	1120.0	1201.5	1525.7	1637.1	1855.1	1896.6	1936.3
Hoà Bình	347.0	381.0	555.4	605.6	677.8	682.5	687.3
Sơn La	474.2	496.0	582.4	623.6	712.3	735.4	756.3
Lai Châu	299.2	325.0	387.9	407.9	465.0	478.7	492.7

	<u>1993</u>	<u>1994</u>	<u>1995</u>	<u>1996</u>	<u>1997</u>	<u>1998</u>	<u>2000</u>
Toàn quốc	69644.5	70824.5	71995.5	73156.7	74306.9	75456.3	77635.4
Tây Bắc	1980.1	2021.5	2065.7	2112.9	2159.4	2205.5	2278.0
Hoà Bình	696.8	706.9	718.5	730.0	741.6	751.8	767.8
Sơn La	776.5	793.5	811.7	833.4	855.0	877.0	905.9
Lai Châu	506.8	521.1	535.5	549.5	562.8	576.7	604.3

Nguồn: Niên giám Thống kê hàng năm

Dân số vùng Tây Bắc (Nghìn người)



Sau 22 năm, dân số nước ta tăng 26,2 triệu người, từ 51,4 triệu năm 1978 lên 77,6 triệu năm 2000, tức là tăng 51%, trung bình mỗi năm tăng 2%, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng diện tích đất nông nghiệp. Riêng vùng Tây Bắc, dân số tăng từ 1,1 triệu người năm 1978 lên 2,3 triệu người năm 2000 (tổng số tăng 1,2 người, hay 103,4%), trung bình mỗi năm tăng 3,45%, cao hơn gấp 2 lần so với mức tăng chung toàn quốc, và sau 22 năm, dân số vùng Tây Bắc đã tăng hơn gấp 2 lần.

Sự tăng dân số nhanh chóng này đã là một sức ép rất lớn về vấn đề bảo vệ môi trường tự nhiên vùng Tây Bắc.

Diện tích đất bình quân đầu người tức là nghịch đảo của mật độ dân số. Tại những nơi mật độ dân số cao, tức là diện tích đất bình quân đầu

người thấp, và ngược lại, những nơi có mật độ dân số thấp, đương nhiên diện tích đất bình quân đầu người cao. Chính sự tăng nhanh dân số như vậy ở vùng Tây Bắc, một phần do tỷ lệ sinh cao của đồng bào dân tộc, một phần do dân miền xuôi những năm trước đây có sự di cư tự do ồ ạt lên vùng này, đã gây sức ép và làm cho quan hệ giữa dân số-đất đai trở nên căng thẳng hơn. Rừng đã bị phá để lấy đất trồng trọt đáp ứng nhu cầu lương thực của dân cư. Như vậy, bản thân sự gia tăng dân số tự nhiên của các dân tộc bản địa và sự di dân từ miền xuôi lên đã trở thành tác nhân xấu ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên, làm giảm sút rừng Tây Bắc.

Thống kê dưới đây cho thấy động thái diện tích đất bình quân đầu người (ha/ người) của vùng Tây Bắc đã giảm như thế nào sau 22 năm do sự tăng lên của dân số, và có thể so sánh với tình hình chung toàn quốc

Diện tích đất bình quân đầu người (ha/người)

	<u>1978</u>	<u>1980</u>	<u>1985</u>	<u>1987</u>	<u>1990</u>	<u>1991</u>	<u>1992</u>
Toàn quốc	0.645	0.617	0.552	0.529	0.501	0.492	0.484
Tây Bắc	3.243	3.023	2.359	2.199	1.940	1.896	1.857
Hoà Bình	1.382	1.258	0.835	0.767	0.686	0.676	0.671
Sơn La	3.051	2.917	2.440	2.279	1.995	1.932	1.879
Lai Châu	5.705	5.252	4.419	4.202	3.686	3.580	3.477
	<u>1993</u>	<u>1994</u>	<u>1995</u>	<u>1996</u>	<u>1997</u>	<u>1998</u>	<u>2000</u>
Toàn quốc	0.475	0.467	0.457	0.449	0.443	0.436	0.424
Tây Bắc	1.816	1.779	1.734	1.692	1.655	1.620	1.564
Hoà Bình	0.662	0.652	0.662	0.653	0.641	0.632	0.607
Sơn La	1.830	1.791	1.732	1.686	1.644	1.603	1.551
Lai Châu	3.381	3.288	3.178	3.079	3.006	2.934	2.800

Ghi chú: tính toán lấy Diện tích từ Báo cáo tình hình sử dụng đất hàng năm của Tổng cục địa chính chia cho dân số theo Niên Giám Tổng kê, TCTK

Ai cũng biết đất đai không tự nó phình ra. Sự tăng dân số hơn gấp đôi ở Tây Bắc kéo theo sự giảm diện tích đất bình quân đầu người cũng xuống thấp hơn gấp đôi. Nếu như năm 1978 bình quân diện tích trên mỗi người dân Tây Bắc là 3,243 ha / người, thì đến năm 2000 con số ấy giảm xuống chỉ còn 1,564 ha. Trong khi trên phạm vi toàn quốc diện tích đất bình quân đầu người giảm liên tục qua các năm từ 0,645 ha / người năm 1978 xuống còn 0,424 ha / người (giảm gần 1,5 lần), đất đai bình quân đầu người vùng Tây Bắc còn giảm mạnh hơn nhiều, từ 3,243 ha/ người năm 1978 xuống còn có 1,564 ha/ người (giảm hơn 2 lần). Trong số 3 tỉnh của Tây Bắc thì Hoà Bình là tỉnh có mật độ dân số cao nhất, trong khi Lai Châu đất đai nhiều và dân số thấp hơn.

Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người (ha/người)

	<u>1978</u>	<u>1980</u>	<u>1985</u>	<u>1987</u>	<u>1990</u>	<u>1991</u>	<u>1992</u>
Toàn quốc	0.135	0.129	0.116	0.111	0.106	0.104	0.107
Tây Bắc	0.250	0.233	0.211	0.198	0.182	0.187	0.187
Hoà Bình	0.213	0.194	0.129	0.116	0.105	0.106	0.109
Sơn La	0.277	0.265	0.245	0.237	0.223	0.237	0.234
Lai Châu	0.252	0.232	0.278	0.260	0.232	0.224	0.224
	<u>1993</u>	<u>1994</u>	<u>1995</u>	<u>1996</u>	<u>1997</u>	<u>1998</u>	<u>2000</u>
Toàn quốc	0.106	0.104	0.111	0.111	0.111	0.112	0.120
Tây Bắc	0.180	0.176	0.149	0.146	0.147	0.144	0.179
Hoà Bình	0.104	0.102	0.094	0.093	0.091	0.089	0.087
Sơn La	0.225	0.218	0.191	0.187	0.184	0.181	0.210
Lai Châu	0.217	0.211	0.159	0.154	0.163	0.159	0.249

Ghi chú: tính toán lấy Diện tích đất nông nghiệp từ Báo cáo tình hình sử dụng đất hàng năm của Tổng cục địa chính chia cho dân số theo Niên Giám Tổng kê, TCTK

Đối với toàn quốc, diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người giảm liên tục kể từ 1978 đến 1994, từ 0,135 ha / một người dân xuống còn 0,104 ha / một người dân, nhưng đến năm 1995 trở lại đây xu thế này đã bị đảo ngược. Còn đối với vùng Tây Bắc, do đất rộng người thưa, nên diện tích đất nông nghiệp năm 1978 là 0,250 ha / một người, gần gấp đôi mức bình quân toàn quốc, và cũng giảm liên tục cho đến tận năm 1998 chỉ còn 0,144 ha / một người dân, năm 2000 mới có dấu hiệu tăng trở lại. Sở dĩ có hiện tượng này vì, tuy tổng diện tích đất nông nghiệp tăng, dân số cũng tăng, nhưng tốc độ tăng dân số nhanh hơn nhiều tốc độ tăng đất nông nghiệp, do đó diện tích tính trên đầu người bị giảm. Nhưng đến những năm sau này, nhờ chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình của Đảng, Chính phủ và Nhà nước ta, tốc độ tăng dân đã được kiểm chế, cho nên diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người đã được nhích dần lên trở lại. Qua phân tích này mới càng thấy tầm quan trọng và ý nghĩa của vấn đề kế hoạch hoá gia đình và chính sách dân số đúng đắn của nước ta. Kế hoạch hoá gia đình và kiểm chế tốc độ tăng dân chính là một trong những biện pháp hữu hiệu nhất để xoá đói giảm nghèo nâng cao mức sống và phát triển.

Hộ gia đình là nền tảng của xã hội Việt Nam từ xưa đến nay. Do đó việc xem xét động thái của chỉ tiêu thống kê về diện tích đất nông nghiệp bình quân một hộ gia đình nông nghiệp là có ý nghĩa. Hộ nông nghiệp là những hộ gia đình có toàn bộ hoặc phần lớn lao động tham gia vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ thủy

nông, cày, bừa, Nguồn sống chính của các thành viên trong hộ dựa vào kết quả sản xuất nông nghiệp là chủ yếu. Để xác định là hộ nông nghiệp phải căn cứ vào số lao động, thời gian lao động đầu tư vào hoạt động sản xuất nông nghiệp là chủ yếu. Việc dựa vào thu nhập chỉ là để tham khảo khi khó xác định.

Khi dân số gia tăng, số lượng hộ gia đình cũng tăng theo do con cái lớn lên xây dựng gia đình riêng và tách hộ. Nếu như dân số toàn quốc từ 1978 đến 2000 tăng 51%, thì số hộ gia đình nông nghiệp tăng 170,5%, và đối với vùng Tây Bắc, nếu dân số tăng 103,4% thì số hộ gia đình nông nghiệp tăng 157%, từ 133 nghìn hộ năm 1978 lên 342 nghìn hộ năm 2000. Điều đó cũng có nghĩa là qui mô hộ gia đình trung bình trên phạm vi toàn quốc cũng như riêng vùng Tây Bắc là nhỏ đi, phù hợp với nhiều vấn đề quản lý nông nghiệp ở nông thôn đều dựa trên cơ sở hộ gia đình. Hộ nông nghiệp trong nghiên cứu này được hiểu là gộp cả hộ thuần nông, hộ lâm nghiệp và hộ thủy sản, vì thực tế các hộ gia đình vùng núi phía bắc của chúng ta không có hộ nào là không làm nông nghiệp, và không có hộ nào là không gắn với lâm nghiệp, kể cả đối với các hộ nuôi trồng thủy sản (tuy rằng số hộ gia đình làm nghề này vô cùng nhỏ so với tổng số hộ nói chung). Do vậy việc kết hợp nông - lâm trong khái niệm về hộ gia đình ở vùng Tây Bắc là hoàn toàn hợp lý.

Tổng số hộ nông, lâm, ngư nghiệp (nghìn hộ)

	<u>1978</u>	<u>1980</u>	<u>1985</u>	<u>1987</u>	<u>1990</u>	<u>1991</u>	<u>1992</u>
Toàn quốc	6861	7435	8315	8653	9357	9652	9983
Tây Bắc	133	140	162	176	198	206	243
Hoà Bình	46	47	53	57	62	64	95
Sơn La	52	56	66	72	83	88	91
Lai Châu	35	37	43	47	52	55	57
	<u>1993</u>	<u>1994</u>	<u>1995</u>	<u>1996</u>	<u>1997</u>	<u>1998</u>	<u>2000</u>
Toàn quốc	10314	10372	10767	10926	11153	11320	11695
Tây Bắc	257	275	282	300	308	325	342
Hoà Bình	99	107	110	117	120	127	131
Sơn La	98	103	105	111	117	126	137
Lai Châu	61	65	66	70	71	72	74

Nguồn: số hộ lấy theo "Số liệu thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản Việt Nam 1975-2000, TCTK, NXB Thống kê, 2001

Diện tích đất nông nghiệp bình quân 1 hộ (ha / hộ)

	<u>1978</u>	<u>1980</u>	<u>1985</u>	<u>1987</u>	<u>1990</u>	<u>1991</u>	<u>1992</u>
Toàn quốc	1.013	0.930	0.835	0.799	0.747	0.726	0.731
Tây Bắc	2.112	2.001	1.989	1.841	1.704	1.717	1.492
Hoà Bình	1.596	1.558	1.354	1.232	1.146	1.132	0.789
Sơn La	2.525	2.366	2.162	2.054	1.910	1.977	1.945
Lai Châu	2.181	2.021	2.507	2.253	2.074	1.952	1.939
	<u>1993</u>	<u>1994</u>	<u>1995</u>	<u>1996</u>	<u>1997</u>	<u>1998</u>	<u>2000</u>
Toàn quốc	0.712	0.710	0.742	0.742	0.741	0.744	0.799
Tây Bắc	1.387	1.290	1.092	1.028	1.026	0.977	1.191
Hoà Bình	0.729	0.674	0.615	0.577	0.562	0.528	0.510
Sơn La	1.779	1.676	1.472	1.403	1.345	1.259	1.391
Lai Châu	1.803	1.692	1.282	1.200	1.282	1.270	2.023

Ghi chú: tính toán lấy Diện tích đất nông nghiệp từ các Bảng trên chia cho số hộ

Năm 1978, diện tích đất nông nghiệp bình quân mỗi hộ nông nghiệp vùng Tây Bắc là 2,112 ha, trong đó cao nhất là Sơn La (2,525 ha/hộ), sau là Lai Châu (2,181 ha/hộ), Hoà Bình chỉ ở mức 1,596 ha/hộ.

Năm 2000, diện tích đất nông nghiệp bình quân 1 hộ nông nghiệp vùng Tây Bắc là 1,191 ha, trong đó cao nhất Lai Châu (2,023 ha/hộ), sau là Sơn La (1,391 ha/hộ), còn Hoà Bình chỉ ở mức 0,510 ha / hộ (thấp hơn cả mức bình quân chung toàn quốc 0,799 ha / hộ).

Cũng như diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người, diện tích đất nông nghiệp bình quân hộ nông nghiệp vùng Tây Bắc liên tục giảm từ năm 1978 đến năm 1998, tình hình chỉ được cải thiện từ năm 2000 đến nay. Điều đó chứng tỏ chương trình kế hoạch hoá gia đình ở vùng Tây Bắc đã bắt đầu phát huy tác dụng.

Qua phân tích đất nông nghiệp bình quân đầu người, có thể thấy: Dân số tăng nhanh là sức ép rất lớn đối với vấn đề bảo vệ môi trường tự nhiên ở vùng Tây Bắc (trung bình mỗi năm tăng 3,45%, cao hơn gấp 2 lần so với mức tăng chung toàn quốc). Sự tăng dân số hơn gấp đôi ở Tây Bắc kéo theo sự giảm diện tích đất bình quân đầu người cũng xuống thấp hơn gấp đôi. Như vậy vấn đề đặt ra là tiếp tục đẩy mạnh chương trình dân số và kế hoạch hoá gia đình nhằm kìm hãm tốc độ tăng dân số để đảm bảo diện tích nông nghiệp bình quân cho mỗi người và mỗi hộ.

1.3. Đất chuyên dùng

Diện tích đất chuyên dùng là diện tích đất đang được sử dụng vào các mục đích không phải là nông nghiệp, lâm nghiệp và đất ở, gồm đất xây dựng, đất giao thông, đất thủy lợi và mặt nước chuyên dùng, đất di tích lịch sử văn hoá, đất an ninh quốc phòng, đất khai thác khoáng sản, đất làm nguyên vật liệu và vật liệu xây dựng, đất làm muối, đất nghĩa trang nghĩa địa, và các đất chuyên dùng khác như đất dùng làm bãi thải công nghiệp, bãi để gỗ khai thác của lâm nghiệp, ...

- **Đất xây dựng:** Đất xây dựng là đất dành để xây dựng các công trình, kiến trúc, không kể các loại công trình mà đã liệt kê riêng trong phần đất chuyên dùng. Khi nền kinh tế phát triển, đương nhiên diện tích đất dành cho xây dựng cũng tăng theo. Xét theo góc độ diện tích đất xây dựng bình quân đầu người, thì thấy chỉ tiêu này ở vùng Tây Bắc năm 2000 ngang bằng với mức bình quân toàn quốc.

Đất xây dựng bình quân đầu người, ha/người			
Toàn quốc	0.0016	Tây Bắc	0.0016
Đồng bằng sông Hồng	0.0015	Tây Nguyên	0.0020
Đông Bắc	0.0018	Đông Nam Bộ	0.0022
Bắc Trung Bộ	0.0020	Đồng bằng sông Cửu Long	0.0009
Nam Trung Bộ	0.0017		
Ghi chú: tính toán lấy Diện tích đất xây dựng từ Tổng điều tra đất năm 2000 của Tổng cục địa chính chia cho dân số.			

- **Đất giao thông:** Sự phát triển của nền kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển của giao thông vận tải, trong đó diện tích đất dành cho giao thông đóng vai trò huyết mạch. Giao thông vận tải đưa nguyên vật liệu từ nơi này sang nơi khác tới địa điểm người sản xuất, và chở sản phẩm từ nơi này sang nơi khác từ người sản xuất tới tay người tiêu dùng. Đó là chưa kể giao thông đáp ứng nhiều nhu cầu khác của cuộc sống con người. Nếu giao thông không được đẩy mạnh thì nền kinh tế không thể nào phát triển được. Đó là bài học của toàn thế giới. Xét theo tỷ lệ diện tích đất giao thông trong tổng diện tích thì năm 1978 cả nước có 0,5% diện tích đất đai là đất giao thông, vùng Tây Bắc có 0,17% là đất giao thông, đến năm 2000 cả nước có 1,33% diện tích đất đai là đất giao thông, và vùng Tây Bắc 0.47% là đất giao thông, thấp nhất so với các vùng còn lại. Trong quá trình phát triển, đánh giá lại thấy Tây Bắc là vùng có tốc độ tăng chậm nhất so với các vùng còn lại (xem "Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001" của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia).

- **Đất thủy lợi và đất có mặt nước chuyên dùng:** Cũng như đất xây dựng và giao thông, diện tích đất thủy lợi hợp lý sẽ góp phần gìn giữ môi trường tự nhiên, đảm bảo tuổi tiêu đều đặn, và có thể được tận dụng nuôi trồng thêm thủy sản, tăng năng suất cây trồng đảm bảo đủ hoặc dư lương thực thực phẩm cho người dân, cũng là gián tiếp hạn chế được nạn chặt cây phá rừng. Đối với vùng Tây Bắc, năm 1978 bình quân mỗi người dân 25 m² đất thủy lợi và mặt nước chuyên dùng, năm 2000 con số đó là 110 m². Đối với toàn quốc trong những năm ấy diện tích tăng từ 42 m² / người lên 72 m² / người.
- **Đất nghĩa trang, nghĩa địa:** Đất nghĩa trang nghĩa địa là loại đất chuyên dùng để chôn cất người đã chết. Đây là loại đất mà không có nơi nào, không có quần cư nào ở nước ta mà lại không có. Chỉ có điều loại đất này nhiều hay ít, rộng hay hẹp tùy thuộc vào việc quản lý và qui hoạch của chính quyền địa phương và phong tục, tập quán của người dân nơi họ sinh sống. Tại bất cứ nơi nào, đất nghĩa trang nghĩa địa đều được người ta coi là khu đất linh thiêng, nhạy cảm, tế nhị. Nơi nào có sự quản lý tốt về đất đai thì diện tích đất dành cho làm nghĩa trang, nghĩa địa không bị tổn phí, vì được đưa vào những khu tập trung. Nơi nào không có sự quản lý tốt về đất đai, mà để buông lỏng thì diện tích đất dành cho làm nghĩa trang, nghĩa địa thường bị tổn phí, vì dễ tản mát, vả lại vì nó linh thiêng, nhạy cảm nên ít ai động chạm tới. Không giống như các loại đất khác mà có thể tăng lên, giảm xuống dễ dàng, đất dành cho nghĩa trang nghĩa địa tuy không chiếm tỷ lệ cao trong diện tích đất đai: năm 2000, tỷ lệ đất nghĩa trang nghĩa địa toàn quốc chiếm trên 0,24% và của vùng Tây Bắc chiếm gần 0,18% trong tổng diện tích đất đai thuộc khu vực địa giới hành chính, nhưng nó lại thường ở không xa so với khu vực dân cư, cho nên phần lớn là chiếm phần đất của diện tích đất nông nghiệp, cho nên nếu so với diện tích đất nông nghiệp trong địa giới hành chính, thì diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa toàn quốc chiếm 1,00%, và ở vùng Tây Bắc là 1,53%. Nếu so với đất chuyên dùng, năm 2000, diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa toàn quốc chiếm 4,8% và ở vùng Tây Bắc chiếm 10,65%. Những tỷ lệ này đều cao hơn so với mức bình quân toàn quốc vì vùng Tây Bắc có ít đất nông nghiệp và ít đất chuyên dùng hơn nhiều so với các vùng kinh tế - địa lý khác. Đất nghĩa trang nghĩa địa thường xuyên tăng lên, tăng lên một cách đều đặn, hàng năm, hàng tháng, thậm chí hàng ngày, vì liên quan tới việc chôn cất những người đã quá cố. Nếu để tích tụ lại nhiều năm thì lượng diện tích này không phải nhỏ. Đây cũng là vấn đề cần phải được tính toán, qui hoạch, vì nó không những làm mất đi diện tích mà lẽ ra có thể được sử dụng vào các mục đích khác, mà còn gây ô nhiễm dưới các dạng ô nhiễm khác, ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường tự nhiên đất và rừng, môi trường nước và không khí.

Đất nghĩa trang, nghĩa địa (ha)

	<u>1992</u>	<u>1993</u>	<u>1994</u>	<u>1995</u>	<u>1996</u>	<u>1997</u>	<u>1998</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Tây Bắc	2523	2941	3167	5477	5498	5530	6851		6237
Hoà Bình	324	742	778	1678	1702	1714	3024		1856
Sơn La	2079	2079	2269	3455	3455	3456	3455		3687
Lai Châu	120	120	120	344	341	360	372		694

Nguồn: Báo cáo hàng năm "Tình hình sử dụng đất", TCD Chính

Số người chết trong năm (người)

	<u>1992</u>	<u>1993</u>	<u>1994</u>	<u>1995</u>	<u>1996</u>	<u>1997</u>	<u>1998</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Tây Bắc	14080	14632	13949	14104	14380	14482	14744	14635	14012
Hoà Bình	4674	5017	5019	5030	5037	5043	5037	5014	4376
Sơn La	5218	5358	4761	4951	5167	5387	5613	5762	5526
Lai Châu	4188	4257	4169	4123	4176	4052	4095	3858	4109

Ghi chú: Số người chết tính theo công thức: DS (dân số) * CBR (tỷ lệ chết thô)

Nguồn: Dân số theo Niên giám Thống kê; CBR theo Niên giám Thống kê các tỉnh.

Nhận xét: Thử làm một vài con tính:

Tổng số người chết từ 1992 đến 2000 ở vùng Tây Bắc là 129018 người. Số diện tích nghĩa trang gia tăng từ năm 1992 đến năm 2000 là 3714 ha. Bình quân 1 người chết chiếm diện tích nghĩa trang nghĩa địa là 0,03 ha. Mỗi năm sẽ phải mất gần 430 ha dành cho nghĩa trang nghĩa địa, 2 năm sẽ mất khoảng 860 ha và 20 năm sau sẽ mất khoảng 8,6 nghìn ha, cộng với gần 6,2 nghìn ha hiện có, tổng số đất nghĩa trang nghĩa địa 20 năm sau sẽ lên tới gần 15 nghìn ha ở vùng Tây Bắc. So với diện tích đất nông nghiệp vốn đã eo hẹp trong vùng, thì con số ấy đâu có nhỏ. Các loại đất chuyên dùng khác cũng có một tình trạng tương tự.

Cũng cần nhận xét thêm rằng, việc qui hoạch đất nghĩa trang nghĩa địa hiện nay ở các tỉnh miền núi, thậm chí kể cả ở một số vùng đồng bằng, chưa được thực hiện chặt chẽ. Chôn cất người quá cố lại là vấn đề nhạy cảm, do đó hiện tượng chôn cất thiếu qui hoạch vẫn thường xuyên xảy ra. Thực chất mỗi ngôi mộ chỉ chiếm một vài chục mét vuông, nhưng khoảng cách các ngôi lại lớn. Khi thống kê, có nơi chỉ lèo tèo một vài ngôi mộ, được đặt rải ra trong một khoảng rộng, và khoảng rộng ấy được khai báo là đất nghĩa trang nghĩa địa, chứ thực chất có thể gọi đó là bãi bỏ hoang mà người khai báo có khi vô tình hay cố ý cứ coi là đất "nghĩa trang" để tránh mang danh "bỏ hoang đất".

Vậy là cần phải nâng cao chất lượng thống kê ruộng đất, chuẩn hoá thêm khái niệm đất nghĩa trang nghĩa địa.

1.4. Vấn đề giao đất

Thống kê diện tích đất đai 1995 Tây Bắc			
Loại đất	Tổng diện tích trong địa giới hành chính toàn vùng	Đất chưa giao cho thuê sử dụng toàn vùng	% Đất chưa giao cho thuê sử dụng toàn vùng
Tổng diện tích	3582916	2547902	71.11
Đất nông nghiệp	307549	0	0.00
Đất lâm nghiệp	684219	161306	23.58
Đất chuyên dùng	41054	0	0.00
Đất ở	14224	0	0.00
Đất chưa sử dụng và sông suối núi đá	2535870	1028288	40.55
Đất bằng chưa sử dụng	7445	3473	46.65
Đất đồi núi chưa sử dụng	2311693	884540	38.26
Đất có mặt nước chưa dùng	8575	7985	93.12
Sông suối	24391	13452	55.15
Núi đá không có rừng cây	157941	95165	60.25
Đất chưa sử dụng khác	25825	23673	91.67
Hiện trạng sử dụng đất năm 2000 vùng Tây Bắc			
Loại đất	Tổng diện tích trong địa giới hành chính toàn vùng	Đất chưa giao cho thuê sử dụng toàn vùng	% Đất chưa giao cho thuê sử dụng toàn vùng
Tổng diện tích	3563677	1737859	48.77
Đất nông nghiệp	407373	0	0.00
Đất lâm nghiệp có rừng	1036993	277396	26.75
Đất chuyên dùng	58540	0	0.00
Đất ở	15486	0	0.00
Đất chưa sử dụng và sông suối núi đá	2045285	1460463	71.41
Đất bằng chưa sử dụng	7164	5708	79.68
Đất đồi núi chưa sử dụng	1847269	1276718	69.11
Đất có mặt nước chưa sử dụng	468	455	97.22
Sông suối	29973	29973	100.00
Núi đá không có rừng cây	105007	94767	90.25
Đất chưa sử dụng khác	55404	52842	95.38
Nguồn: Báo cáo Tình hình sử dụng đất năm 1995; Kết quả Tổng điều tra đất năm 2000, TCĐCHính			

Một trong những chủ trương của Nhà nước được đông đảo người dân ủng hộ là chủ trương giao đất, khoán rừng. Các Nghị định 02/CP

ngày 15-1-1994 và 01/CP ngày 4-1-1995 của Chính phủ đã tạo điều kiện cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, các doanh nghiệp Nhà nước được sử dụng đất rừng ổn định lâu dài vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, góp phần tạo việc làm cho người lao động, khuyến khích họ tham gia trực tiếp vào việc bảo vệ, quản lý rừng và làm giảm tình trạng sống du canh, du cư, đốt nương làm rẫy.

Thực hiện giao đất đến hộ để chủ động sản xuất, kinh doanh, quản lý, bảo vệ trên cơ sở qui hoạch, thực hiện chủ trương Nhà nước và nhân dân cùng làm, cùng hưởng. Phấn đấu để tất cả diện tích đất trống, đồi trọc còn lại đều có chủ sử dụng cụ thể, có hướng kinh doanh rõ ràng và đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái tự nhiên.

Theo các bảng số liệu trên thì các loại đất như: đất nông nghiệp, đất chuyên dùng và đất ở là những loại đất đã giao, khoán, cho thuê sử dụng hoàn toàn trên phạm vi cả nước cũng như ở vùng Tây Bắc. Còn đất lâm nghiệp có rừng, đất chưa sử dụng và sông suối núi đá là những loại đất vẫn chưa giao, khoán, cho thuê sử dụng hết.

Qua số liệu về giao đất, thấy đối với đất lâm nghiệp có rừng, đất chưa sử dụng và sông suối núi đá, cần tiếp tục thực hiện các Nghị định của Chính phủ về giao đất, khoán rừng nhằm tạo điều kiện cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, các doanh nghiệp Nhà nước được sử dụng đất rừng ổn định lâu dài vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, góp phần tạo việc làm cho người lao động, khuyến khích họ tham gia trực tiếp vào việc bảo vệ, quản lý rừng và làm giảm tình trạng sống du canh, du cư, đốt nương làm rẫy.

1.5. Suy thoái đất

Vấn đề xói mòn rửa trôi và bạc màu: các nhà nông hoá và thổ nhưỡng học đã nghiên cứu, tìm hiểu và đi đến kết luận rằng vùng đất điển hình bị xói mòn bạc màu thuộc địa bàn các tỉnh Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, Đắc Lắc, tức là toàn bộ vùng Tây Bắc.

Vùng này nhiều nơi có độ cao trên dưới 1000m, đồng bào quen đốt rừng làm nương rẫy, địa hình dốc, mưa lớn và tập trung (theo số liệu về tình hình thời tiết và khí hậu ở phần trên, tháng 7 năm 1997 lượng mưa trung bình ở Hoà Bình trên 500 mm; vào tháng 6, tháng 7 các năm tại Lai Châu lượng mưa trung bình hàng tháng lên tới trên dưới 600 mm) khiến cho đất bị xói mòn nghiêm trọng.

<i>Diện tích đất và rừng phân theo độ dốc, năm 1999</i>						
	Tổng diện tích			Diện tích < 3 độ		
	Tự nhiên	Có rừng	Đất trống	Tự nhiên	Có rừng	Đất trống
Cả nước	32894398	10915592	7699383	18347961	3921591	2533874
Tây Bắc	3572365	963441	1847269	1252991	309857	484126
Lai Châu	1691923	485986	978241	470474	120337	232322
Sơn La	1405500	310135	734018	502014	97244	209320
Hoà Bình	474942	167320	135010	280503	92276	42484
	Diện tích 3-8 độ			Diện tích 8-15 độ		
	Tự nhiên	Có rừng	Đất trống	Tự nhiên	Có rừng	Đất trống
Cả nước						
Tây Bắc	909027	212186	289696	994984	409633	397111
Lai Châu	481068	55229	419792	785918	237597	405917
Sơn La	239944	36768	193750	421639	130912	240102
Hoà Bình	187041	5237	158342	290863	72728	151545
	Diện tích 15-25 độ			Diện tích > 25 độ		
	Tự nhiên	Có rừng	Đất trống	Tự nhiên	Có rừng	Đất trống
Cả nước	4490220	2332480	1620515	2603968	1501186	818276
Tây Bắc	822504	271434	430802	229884	89324	106632
Lai Châu	448484	154194	254619	111382	43775	57448
Sơn La	318729	92887	166785	106853	42039	48026
Hoà Bình	55291	24353	9398	11649	3510	1158
<i>Nguồn: Số liệu tài nguyên rừng năm 1995, Viện Điều tra Quy hoạch rừng</i>						

Từ bảng số liệu trên thấy rằng diện tích đất có độ dốc từ 15 độ trở lên ở Tây Bắc rất lớn, chiếm 29,5% trong tổng diện tích đất tự nhiên (mức bình quân chung của cả nước là 21,6%). Mặt khác diện tích đất có rừng (độ che phủ rừng) ở Tây Bắc lại thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, 26,0% so với 33,2%. Diện tích đất trống đồi trọc ở Tây Bắc chiếm đến 51,7%.

Nhận xét: Phần lớn diện tích đất ở Tây Bắc có độ dốc từ 8 độ trở lên, diện tích đất trống đồi trọc rất lớn, trên 51%. Chính các yếu tố này làm cho đất ở Tây Bắc bị suy thoái nghiêm trọng.

2. Rừng

Diện tích có rừng là toàn bộ diện tích có rừng tự nhiên, rừng trồng, đất ương cây giống lâm nghiệp, rừng phòng hộ đầu nguồn bảo vệ đất, cải tạo môi trường, nghiên cứu thí nghiệm về lâm nghiệp, rừng cấm, vườn quốc gia. Tài nguyên rừng thuộc nhóm tài nguyên tái tạo. Ngoài ý nghĩa về tài nguyên động, thực vật, rừng còn thể hiện như là một yếu tố địa lý không thể thiếu được trong tổng thể tự nhiên.

Rừng có nhiều tác dụng như: điều hoà khí hậu, cung cấp liên tục nguồn nước trong sạch, làm tăng dự trữ nguồn nước ngầm, chế ngự nguy cơ lũ lụt, ngăn chặn sự phá huỷ của các dòng thác lũ, chống xói mòn và bảo vệ đất, làm giảm sức phá huỷ của gió, chống cát bay, làm tăng khả năng giữ ẩm của đất và tăng năng suất mùa màng, đáp ứng nhu cầu phát triển chăn nuôi. Rừng cung cấp lâm sản: gỗ, củi, động vật, lâm đặc sản, thú quý ...

Rừng tự nhiên: là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 trong 2 tiêu chuẩn sau:

- Trữ lượng gỗ bình quân từ 25m³/ha trở lên
- Rừng có độ tán che lớn hơn 0,3 (tổng diện tích tán cây lớn hơn 30% diện tích rừng đó).

Diện tích rừng trồng là diện tích đất đã được trồng rừng, kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

Theo Viện Điều tra qui hoạch rừng, năm 1943, diện tích rừng nước ta đạt 14, 3 triệu ha, độ che phủ là 43%, đạt 0,70 ha / 1 người (tức là dân số nước ta năm 1943 khoảng trên 20 triệu người). Đến năm 1999, diện tích rừng chỉ còn trên 10,9 triệu ha (trong đó rừng tự nhiên trên 9,4 triệu ha, rừng trồng mới gần 1,5 triệu ha), độ che phủ 33,2%, đạt 0,14 ha/người.

Trong giai đoạn hiện nay, nổi lên một loạt các vấn đề đe dọa đến sự an toàn của rừng như sự gia tăng dân số làm tăng các nhu cầu về sử dụng tài nguyên thiên nhiên và mở rộng đất nông nghiệp, tạo ra nạn mất cân bằng về cung cầu và nạn di dân tự do không kiểm soát được, nạn khai thác rừng bừa bãi, buôn bán động vật quý hiếm.

Dưới đây là số liệu về tình trạng rừng ở nước ta qua các cuộc kiểm kê rừng năm 1995 và 1999 do Viện Điều tra qui hoạch rừng thực hiện.

Diện tích rừng, năm 1995, Đơn vị tính: 1000 ha

Loại rừng	Tổng diện tích tự nhiên	Phân tổng cộng			Phân sản xuất			Phân phòng hộ			Phân đặc dụng		
		I. Đất có rừng	1- Rừng tự nhiên	2- Rừng trồng	I. Đất có rừng	1- Rừng tự nhiên	2- Rừng trồng	I. Đất có rừng	1- Rừng tự nhiên	2- Rừng trồng	I. Đất có rừng	1- Rừng tự nhiên	2- Rừng trồng
Mã số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Cả nước	33111.7	9302.2	8222.5	1079.7	4950.5	4299.4	651.1	3453.4	3097.0	356.4	898.3	855.8	42.5
ĐBSHồng	1251.2	53.4	22.7	30.7	18.3	2.5	15.8	10.3	7.1	3.2	24.8	13.1	11.7
Đông Bắc	6701.3	1477.4	1201.0	276.4	769.7	581.3	188.4	631.3	548.5	82.8	76.4	71.2	5.2
TÂY BẮC	3595.3	515.5	464.1	51.4	134.0	98.6	35.4	319.3	304.1	15.2	62.2	61.4	0.8
Lai Châu	1713.1	227.3	220.1	7.2	71.5	68.3	3.2	118.9	114.9	4.0	36.9	36.9	0.0
Sơn La	1421.0	137.6	131.2	6.4	17.7	13.3	4.4	103.3	101.3	2.0	16.6	16.6	0.0
Hoà Bình	461.2	150.6	112.8	37.8	44.8	17.0	27.8	97.1	87.9	9.2	8.7	7.9	0.8
Bắc TrBộ	5118.8	1792.4	1534.6	257.8	862.1	725.7	136.4	723.7	637.3	86.4	206.6	201.3	5.3
DHNam TBộ	3445.3	1137.6	1000.7	136.9	536.8	466.0	70.8	550.7	488.9	61.8	50.1	45.8	4.3
Tây Nguyên	5556.9	3168.1	3108.9	59.2	2016.8	1976.4	40.4	810.3	793.8	16.5	341.0	338.7	2.3
Đông NBộ	3487.2	946.0	845.9	100.1	500.1	432.7	67.4	332.8	301.8	31.0	113.1	111.4	1.7
ĐB SCLong	3955.7	211.8	44.6	167.2	112.7	16.2	96.5	75.0	15.5	59.5	24.1	12.9	11.2

Nguồn: Số liệu tài nguyên rừng năm 1995, Viện Điều tra Quy hoạch rừng

Diện tích rừng năm 1999, Đơn vị tính: 1000 ha

Loại rừng	Tổng diện tích tự nhiên	Phân tổng cộng			Phân sản xuất			Phân phòng hộ			Phân đặc dụng		
		I. Đất có rừng	1- Rừng tự nhiên	2- Rừng trồng	I. Đất có rừng	1- Rừng tự nhiên	2- Rừng trồng	I. Đất có rừng	1- Rừng tự nhiên	2- Rừng trồng	I. Đất có rừng	1- Rừng tự nhiên	2- Rừng trồng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Cả nước	32894.4	10915.6	9444.2	1471.4	4040.1	3167.8	872.3	5350.7	4812.7	538.0	1524.9	1463.7	61.2
ĐB s Hồng	1481.4	110.4	54.9	55.4	13.2	1.1	12.1	58.4	26.1	32.2	38.8	27.7	11.1
Đông Bắc	6531.1	2342.2	1881.0	461.3	730.3	440.7	289.6	1398.4	1234.1	164.3	213.6	206.1	7.4
Tây Bắc	3572.4	963.4	884.4	79.0	78.0	46.6	31.4	713.6	666.3	47.3	171.8	171.4	0.4
Lai Châu	1691.9	486.0	473.8	12.1	0.0	0.0	0.0	350.2	338.1	12.1	135.8	135.8	0.0
Sơn La	1405.5	310.1	287.2	23.0	38.5	36.0	2.5	250.6	230.3	20.3	21.0	20.8	0.2
Hoà Bình	474.9	167.3	123.4	43.9	39.6	10.6	29.0	112.7	97.9	14.8	15.0	14.8	0.2
Bắc Tr Bộ	5130.5	2135.6	1835.6	300.0	731.9	546.6	185.3	1054.4	951.4	103.0	349.3	337.6	11.7
DH NTrBộ	3301.6	1139.3	969.3	170.0	359.3	259.5	99.8	664.8	600.7	64.1	115.1	109.1	6.1
T Nguyên	5440.6	2991.7	2930.4	61.3	1642.6	1604.9	37.7	923.0	906.5	16.5	426.1	419.0	7.1
Đông NBộ	3471.5	962.5	825.4	137.0	326.7	266.7	60.1	482.7	409.1	73.6	153.0	149.7	3.3
ĐB sCLong	3965.3	270.5	63.1	207.4	157.9	1.6	156.4	55.4	18.4	37.0	57.2	43.2	14.0

Nguồn: Số liệu tài nguyên rừng năm 1999, Viện Điều tra Quy hoạch rừng

Diện tích rừng tổng số (nghìn ha) và bình quân 1 hộ nông nghiệp (ha/hộ)

	<u>1978</u>	<u>1980</u>	<u>1985</u>	<u>1987</u>	<u>1990</u>	<u>1991</u>	<u>1992</u>
<u>Diện tích rừng (nghìn ha)</u>							
Toàn quốc	13403.6	11866.8	9641.7	9768.8	9175.6	9617.2	9524.0
Tây Bắc	1175.0	1259.5	381.6	432.5	399.4	551.9	522.8
Hòa Bình	203.8	119.0	188.0	189.0	132.1	220.9	137.0
Sơn La	681.5	621.3	129.3	179.1	128.1	198.8	149.4
Lai Châu	289.7	519.6	64.4	64.4	139.2	132.2	236.4

Diện tích đất lâm nghiệp bình quân 1 hộ nông nghiệp (ha)

Toàn quốc	1.953	1.596	1.160	1.129	0.981	0.996	0.954
Tây Bắc	8.851	8.991	2.356	2.457	2.017	2.679	2.151
Hòa Bình	4.414	2.509	3.546	3.316	2.131	3.452	1.442
Sơn La	13.107	11.195	1.959	2.487	1.543	2.259	1.641
Lai Châu	8.374	13.930	1.497	1.370	2.677	2.403	4.148

	<u>1993</u>	<u>1994</u>	<u>1995</u>	<u>1996</u>	<u>1997</u>	<u>1998</u>	<u>2000</u>
<u>Diện tích rừng (nghìn ha)</u>							
Toàn quốc	9641.1	9915.1	9302.2	10935.4	10169.6	11985.4	10915.6
Tây Bắc	474.3	529.0	515.5	712.4	627.7	883.0	963.4
Hòa Bình	147.6	207.6	150.6	231.2	155.1	244.7	167.3
Sơn La	152.1	146.8	137.6	229.0	246.0	271.0	310.1
Lai Châu	174.6	174.6	227.3	252.1	226.6	367.3	486.0

Diện tích đất lâm nghiệp bình quân 1 hộ nông nghiệp (ha)

Toàn quốc	0.935	0.956	0.864	1.001	0.912	1.059	0.933
Tây Bắc	1.846	1.924	1.831	2.378	2.036	2.716	2.818
Hòa Bình	1.491	1.940	1.370	1.977	1.296	1.934	1.278
Sơn La	1.552	1.425	1.307	2.058	2.098	2.147	2.270
Lai Châu	2.863	2.687	3.428	3.585	3.177	5.076	6.530

Nguồn: số hộ lấy theo "Số liệu thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản Việt Nam 1975-2000, TCTK, NXB Thống kê, 2001

Ghi chú: tính toán lấy Diện tích đất lâm nghiệp từ các Báo cáo hàng năm về tình hình sử dụng đất chia cho số hộ.

Tổng diện tích rừng của toàn quốc cũng như của Tây Bắc nói chung ở xu thế biến động gần như nhau. Giai đoạn 1978 - 1990 là giai đoạn suy giảm rừng nhiều nhất. Đối với toàn quốc, diện tích rừng giảm từ trên 13, 4 triệu ha năm 1978 xuống còn chưa đầy 9,2 triệu ha năm 1990, mất hẳn 4,2 triệu ha, bình quân mỗi năm nước ta bị giảm mất 350 nghìn ha rừng, tức là 2,6% tổng diện tích rừng toàn quốc. Riêng với vùng Tây Bắc, diện tích rừng giảm từ 1175,0 nghìn ha năm 1978 xuống còn 399,4 nghìn ha năm 1990,

mất hẳn 775,6 nghìn ha, hay 66%, bình quân mỗi năm giảm 64,6 nghìn ha, tức là 5,5% tổng diện tích rừng trong vùng.

Kể từ năm 1990 đến nay, do chính sách đúng đắn của Nhà nước ta, đất rừng đã và đang được phục hồi dần, tuy rằng tốc độ còn chậm. Năm 2000 rừng toàn quốc đã đạt 10,9 triệu ha, tăng 1,7 triệu ha so với năm 1990, bình quân mỗi năm tăng 170 nghìn ha. Đối với vùng Tây Bắc, năm 2000 rừng đã đạt 963,4 nghìn ha, tăng 564 nghìn ha so với năm 1990, bình quân mỗi năm tăng 56 nghìn ha.

Nếu xét cả giai đoạn 1978 - 2000 thì rừng toàn quốc vẫn giảm 2,5 triệu ha (18,7%), trung bình mỗi năm giảm 114 nghìn ha. Với vùng Tây Bắc, rừng vẫn giảm 211,6 nghìn ha (18%), trung bình mỗi năm giảm 9,6 nghìn ha.

Do tăng dân số vẫn được cho là một trong những nhân tố quan trọng nhất làm suy giảm rừng, nên việc phân tích theo chỉ tiêu diện tích rừng bình quân một hộ nông nghiệp sẽ cho chúng ta nhiều ý nghĩa.

Diện tích rừng bình quân một hộ của toàn quốc cũng như của Tây Bắc nói chung ở xu thế biến động gần như nhau. Giai đoạn 1978 - 1990 là giai đoạn suy giảm rừng nhiều nhất. Đối với toàn quốc, diện tích rừng bình quân một hộ giảm từ 1,953 ha năm 1978 xuống còn 0,981 ha năm 1990 (giảm đi một nửa). Riêng với vùng Tây Bắc, diện tích rừng bình quân một hộ giảm từ 8,851 ha năm 1978 xuống còn 2,017 ha năm 1990 (giảm gần 4,5 lần), thật là một sự suy giảm nghiêm trọng.

Từ năm 1990 đến nay, Nhà nước đã tăng cường chính sách phục hồi rừng, nhưng do tốc độ tăng dân còn cao hơn tốc độ phục hồi, nên diện tích rừng bình quân toàn quốc trên một hộ gia đình nông lâm nghiệp vẫn tiếp tục giảm. Năm 2000 rừng bình quân một hộ nông nghiệp toàn quốc chỉ ở mức 0,933 ha. Đối với vùng Tây Bắc, năm 2000 rừng bình quân một hộ nông nghiệp đã đạt 2,818 ha, tăng 0,8 ha so với năm 1990.

Qua phân tích diện tích rừng giai đoạn 1978 – 2000, thấy rừng toàn quốc giảm 2,5 triệu ha (18,7%), trung bình mỗi năm giảm 114 nghìn ha. Với vùng Tây Bắc, rừng vẫn giảm 211,6 nghìn ha (18%), trung bình mỗi năm giảm 9,6 nghìn ha. Diện tích rừng bình quân một hộ nông nghiệp vùng Tây Bắc giảm nghiêm trọng, từ 8,851 ha năm 1978 xuống chỉ còn 2,818 ha năm 2000 (giảm hơn 3 lần). Dĩ nhiên do diện tích tuyệt đối giảm, song nghiêm trọng hơn là do số hộ nông nghiệp tăng lên nhiều, mà đồng thời cũng là dân số tăng mạnh.

2.2. Độ che phủ rừng

Độ che phủ rừng (%)

	<u>1978</u>	<u>1980</u>	<u>1985</u>	<u>1987</u>	<u>1990</u>	<u>1991</u>	<u>1992</u>
Toàn quốc	40.4	35.8	29.2	29.6	27.7	29.1	28.8
Tây Bắc	32.3	34.7	10.6	12.0	10.8	15.3	14.5
Hòa Bình	42.5	24.8	40.5	40.7	22.8	47.9	29.7
Sơn La	47.1	42.9	9.1	12.6	9.0	14.0	10.5
Lai Châu	17.0	30.4	3.8	3.8	8.1	7.7	13.8
	<u>1993</u>	<u>1994</u>	<u>1995</u>	<u>1996</u>	<u>1997</u>	<u>1998</u>	<u>2000</u>
Toàn quốc	29.1	30.0	28.3	33.3	30.9	36.4	33.2
Tây Bắc	13.2	14.7	14.4	19.9	17.6	24.7	27.0
Hòa Bình	32.0	45.0	31.7	48.5	32.6	51.5	35.9
Sơn La	10.7	10.3	9.8	16.3	17.5	19.3	22.1
Lai Châu	10.2	10.2	13.4	14.9	13.4	21.7	28.7

Ghi chú: Độ che phủ rừng là tỷ lệ giữa diện tích rừng so với tổng diện tích đất đai trong địa giới hành chính (%). Tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh Hoà Bình năm 1990, 1991 tăng hẳn lên hơn gấp đôi chưa hẳn là do việc khôi phục rừng tốt, mà theo chúng tôi đánh giá, như đã chú thích ở phần trên, riêng diện tích đất, rừng của tỉnh Hoà Bình do tách nhập địa giới hành chính mà những năm trước độ tin cậy của số liệu không cao, nhất là 12-8-1991 là thời điểm tách Hà Sơn Bình thành Hoà Bình và Hà Tây.

Nguồn: Báo cáo hàng năm về tình hình sử dụng đất của TCĐCHính

Theo thống kê trên, độ che phủ rừng, tức là tỷ lệ giữa diện tích rừng so với tổng diện tích đất đai trong địa giới hành chính, đã giảm đi đáng kể, từ 40,4% năm 1978 xuống 33,2 % năm 2000 trên phạm vi toàn quốc, và từ 32,3% xuống còn 27% trong những năm ấy ở vùng Tây Bắc. Nghiêm trọng nhất phải kể đến Sơn La, năm 1978 tỷ lệ che phủ rừng 47,1% mà chỉ sau vài năm đến năm 1985 tỷ lệ ấy chỉ còn 9,1%, năm 1990 còn giảm xuống tới 9%. Hay như Lai Châu, tỷ lệ che phủ rừng năm 1978 là 17% thì năm 1985 chỉ còn 3,8%.

2.3. Rừng tự nhiên

Rừng tự nhiên: là rừng không do con người trồng, mà là nó mọc và tồn tại tự nhiên từ xưa đến nay, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Rừng tự nhiên là đối tượng hàng đầu cần được bảo vệ và phát triển vì đó là nơi trú ngụ của rất nhiều loài sinh vật, là cái nôi của đa dạng sinh học, là kho lâm sản quý báu của con người vì nó tự tồn tại trong thiên nhiên từ bao đời nay và đã thích nghi, đã tồn tại cân bằng với nhiều các thành tố khác của môi trường tự nhiên.

a - Diện tích rừng tự nhiên (nghìn ha)

	<u>1978</u>	<u>1980</u>	<u>1985</u>	<u>1987</u>	<u>1990</u>	<u>1991</u>	<u>1992</u>
Toàn quốc	12969.4	9618.0	9022.2	9116.4	8430.7	8914.7	8631.0
<i>Tây Bắc</i>	<i>1157.7</i>	<i>410.9</i>	<i>358.4</i>	<i>398.9</i>	<i>377.7</i>	<i>521.7</i>	<i>481.0</i>
Hòa Bình	195.9	74.0	175.7	176.6	123.1	208.2	114.6
Sơn La	675.1	147.4	122.0	161.5	120.1	186.7	137.4
Lai Châu	286.6	189.5	60.7	60.7	134.5	126.8	229.0
	<u>1993</u>	<u>1994</u>	<u>1995</u>	<u>1996</u>	<u>1997</u>	<u>1998</u>	<u>2000</u>
Toàn quốc	8841.7	8910.9	8222.5	9559.5	8788.0	10095.6	9444.2
<i>Tây Bắc</i>	<i>419.9</i>	<i>477.3</i>	<i>464.1</i>	<i>636.5</i>	<i>545.1</i>	<i>787.4</i>	<i>884.4</i>
Hòa Bình	112.8	170.3	112.8	184.3	112.8	191.6	123.4
Sơn La	138.8	138.8	131.2	210.9	219.4	239.9	287.2
Lai Châu	168.3	168.3	220.1	241.2	212.9	355.9	473.8

Nguồn: Báo cáo hàng năm về tình hình sử dụng đất của TCĐCHính

b - Tỷ lệ rừng tự nhiên trong tổng diện tích rừng (%)

	<u>1978</u>	<u>1980</u>	<u>1985</u>	<u>1987</u>	<u>1990</u>	<u>1991</u>	<u>1992</u>
Toàn quốc	96.8	81.0	93.6	93.3	91.9	92.7	90.6
<i>Tây Bắc</i>	<i>98.5</i>	<i>32.6</i>	<i>93.9</i>	<i>92.2</i>	<i>94.6</i>	<i>94.5</i>	<i>92.0</i>
Hòa Bình	96.2	62.3	93.5	93.5	93.2	94.2	83.7
Sơn La	99.1	23.7	94.4	90.2	93.8	93.9	92.0
Lai Châu	98.9	36.5	94.4	94.4	96.6	95.9	96.9
	<u>1993</u>	<u>1994</u>	<u>1995</u>	<u>1996</u>	<u>1997</u>	<u>1998</u>	<u>2000</u>
Toàn quốc	91.7	89.9	88.4	87.4	86.4	84.2	86.5
<i>Tây Bắc</i>	<i>88.5</i>	<i>90.2</i>	<i>90.0</i>	<i>89.3</i>	<i>86.8</i>	<i>89.2</i>	<i>91.8</i>
Hòa Bình	76.4	82.0	74.9	79.7	72.7	78.3	73.8
Sơn La	91.3	94.5	95.3	92.1	89.2	88.5	92.6
Lai Châu	96.4	96.4	96.8	95.7	94.0	96.9	97.5

Ghi chú: Lấy diện tích rừng tự nhiên chia cho tổng diện tích rừng (%)

Nguồn: Báo cáo hàng năm về tình hình sử dụng đất của TCĐCHính

Bảng thống kê trên cho ta thấy diện tích rừng tự nhiên vùng Tây Bắc năm 1978 là 1157,7 nghìn ha, giảm mạnh nhất vào cuối những năm 90 và đến năm 1990 diện tích này chỉ còn 377,7 nghìn ha, sau đó nhờ phục hồi tốt nên diện tích rừng tự nhiên năm 2000 là 884,4 nghìn ha, vẫn thấp hơn năm 1978. Tình trạng rừng tự nhiên toàn quốc cũng giống như vậy, năm 1978: gần 13 triệu ha; năm 1990: hơn 8,4 triệu ha; năm 2000: hơn 9,4 triệu ha.

Có thể thấy trên phạm vi toàn quốc cũng như đối với vùng Tây Bắc, từ năm 1978 đến 1998 tỷ lệ rừng tự nhiên trong tổng diện tích rừng liên tục giảm qua từng năm. Chỉ đến năm 2000, tỷ lệ này mới có xu hướng nhích dần lên.

2.4. Khai thác rừng

Hiện trạng khai thác và trồng rừng: Trước Cách mạng Tháng 8, việc khai thác tài nguyên rừng của nước ta, nhất là gỗ, diễn ra không có tổ chức, bất hợp lý. Sau CM T8, nhất là từ khi hoà bình lập lại ở miền Bắc, ngành khai thác rừng đã được củng cố và lên qui hoạch 9 vùng lâm nghiệp (Tây Bắc, Đông Bắc, Trung tâm đồng bằng sông Hồng, Khu 4 cũ, Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng Bằng sông Cửu Long). Tổ chức hàng trăm lâm trường Quốc doanh TW và địa phương trồng và khai thác rừng. Sản lượng gỗ khai thác hàng năm khoảng 3 triệu m³. Trong mấy chục năm qua, tuy trồng rừng được đẩy mạnh nhưng kết quả thu được còn thấp, chưa bù lại được những diện tích rừng bị chặt phá, cháy và khai thác trong cùng thời gian. Điều đó đã trở thành vấn đề rất cấp bách đối với ngành lâm nghiệp.

Để bảo vệ số diện tích rừng tự nhiên còn lại và phục hồi những rừng đã bị thoái hoá, Chính phủ đã ban hành chính sách tạm thời đóng cửa rừng tự nhiên trong khoảng thời gian 10 - 15 năm để xúc tiến tái sinh tự nhiên và trồng tu bổ rừng. Nhiều lâm trường quốc doanh trước đây được phép khai thác gỗ nay phải ngừng khai thác và chuyển sang thực hiện trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng. Những rừng còn được phép khai thác phải tuân thủ nghiêm ngặt qui trình khai thác đảm bảo duy trì và phát triển được vốn rừng theo nguyên tắc quản lý rừng bền vững.

Qua theo dõi khai thác rừng tự nhiên, người ta thấy tình hình khai thác rừng tự nhiên như sau: thời kỳ 1980 - 1995: 1.500.000 m³ gỗ trung bình mỗi năm; 1997: 523.000 m³; 1998: 450.000 m³ và dự kiến đến năm 2010 sẽ khai thác trung bình khoảng 300.000 m³ mỗi năm.

a. Sản lượng gỗ khai thác

Tổng sản lượng gỗ tròn khai thác: là tổng sản lượng gỗ được khai thác có vỏ hoặc không có vỏ. Gỗ tròn, gỗ chẻ, gỗ đẽo vuông thô, hoặc các dạng khác như gốc cây hoặc gỗ cả gốc đều được tính vào tổng sản lượng gỗ tròn. Sản lượng gỗ tròn khai thác bao gồm cả gỗ dùng cho công nghiệp và dùng làm nhiên liệu.

Gỗ tròn dùng làm nhiên liệu hoặc than củi bao gồm gỗ thô sử dụng để đun nấu, sưởi, và sản xuất năng lượng. Gỗ dự kiến để sản xuất than củi, dùng cho các lò hầm, các bếp đun cũng được tính là gỗ dùng làm nhiên liệu.

Gỗ tròn dùng cho công nghiệp gồm các sản phẩm gỗ tròn (trừ gỗ làm nhiên liệu và than củi): gỗ súc, gỗ gióng, gỗ chống hầm lò, gỗ dùng để sản xuất bột giấy, và gỗ tròn sử dụng trong các ngành công nghiệp khác.

a.1. Sản lượng gỗ khai thác (nghìn m³)

	<u>1985</u>	<u>1986</u>	<u>1987</u>	<u>1988</u>	<u>1989</u>	<u>1990</u>	<u>1991</u>	<u>1992</u>	<u>1993</u>
Toàn quốc	1439.0	3387.2	3703.0	3356.3	3261.9	3445.5	3209.6	2686.5	2883.8
Tây Bắc	20.0	224.7	292.9	234.0	253.4	246.0	272.3	246.7	233.3
Hòa Bình	10.0	46.0	47.1	46.6	42.4	40.3	46.2	30.0	50.5
Sơn La	8.0	63.4	104.0	67.4	93.9	90.7	109.8	98.2	102.0
Lai Châu	2.0	115.3	141.8	120.0	117.1	115.0	116.3	118.5	80.8
	<u>1994</u>	<u>1995</u>	<u>1996</u>	<u>1997</u>	<u>1998</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>	<u>2001</u>	
Toàn quốc	2853.2	2793.1	2833.0	2480.0	2216.8	2122.5	2375.6	2397.2	
Tây Bắc	244.8	254.0	237.9	226.7	222.6	230.4	245.5	247.4	
Hòa Bình	34.0	28.0	36.9	34.2	31.2	39.8	49.8	66.0	
Sơn La	100.8	101.0	102.4	97.8	95.6	89.4	87.1	67.6	
Lai Châu	110.0	125.0	98.6	94.7	95.8	101.2	108.6	113.8	

a.2. Sản lượng gỗ khai thác bình quân đầu người (m³/người)

	<u>1985</u>	<u>1986</u>	<u>1987</u>	<u>1988</u>	<u>1989</u>	<u>1990</u>	<u>1991</u>	<u>1992</u>	<u>1993</u>
Toàn quốc	0.024	0.055	0.059	0.053	0.050	0.052	0.048	0.039	0.041
Tây Bắc	0.013	0.143	0.179	0.138	0.142	0.133	0.144	0.127	0.118
Hòa Bình	0.018	0.079	0.078	0.074	0.064	0.059	0.068	0.044	0.072
Sơn La	0.014	0.106	0.165	0.104	0.136	0.127	0.149	0.130	0.131
Lai Châu	0.005	0.291	0.353	0.286	0.266	0.247	0.243	0.241	0.159
	<u>1994</u>	<u>1995</u>	<u>1996</u>	<u>1997</u>	<u>1998</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>	<u>2001</u>	
Toàn quốc	0.040	0.039	0.039	0.033	0.029	0.028	0.031	0.030	
Tây Bắc	0.121	0.123	0.113	0.105	0.101	0.103	0.108	0.107	
Hòa Bình	0.048	0.039	0.051	0.046	0.042	0.052	0.065	0.085	
Sơn La	0.127	0.124	0.123	0.114	0.109	0.101	0.096	0.073	
Lai Châu	0.211	0.233	0.179	0.168	0.166	0.170	0.180	0.185	

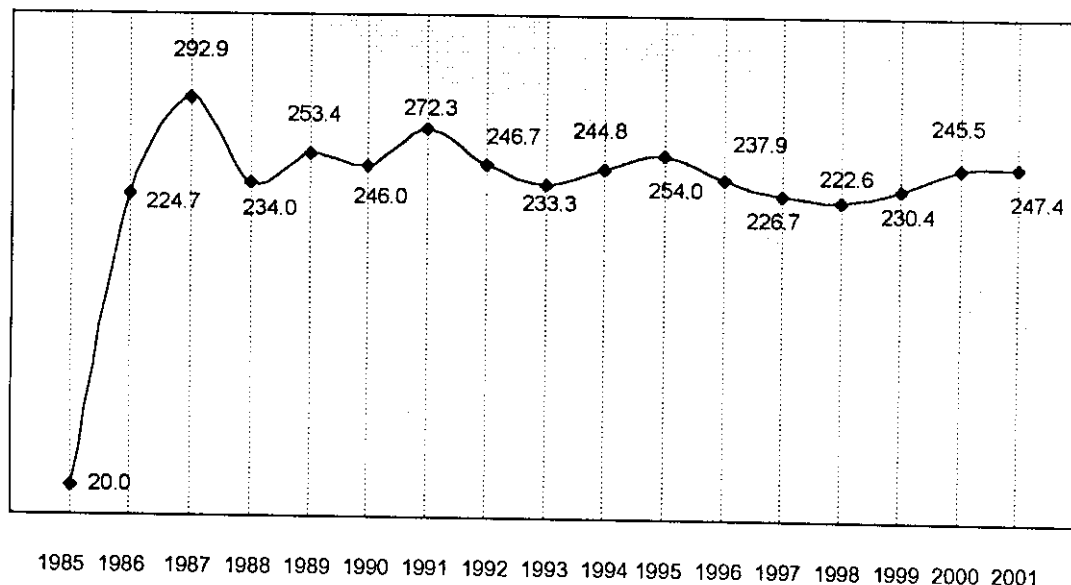
Ghi chú: Tính bình quân đầu người bằng cách lấy sản lượng khai thác chia cho dân số hàng năm;

Nguồn: Số liệu thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản Việt nam 1975-2000, TCTK, NXB Thống kê, Hà Nội, 2001

Với sự phát triển của sản xuất nói riêng hay của đời sống kinh tế - xã hội nói chung, nhu cầu sử dụng gỗ ngày càng cao. Muốn có gỗ thì con đường tất yếu là phải hạ chặt cây rừng dù ở nơi này hay nơi khác. Thống kê trong các bảng trên cho thấy sản lượng khai thác gỗ năm 1985 trong cả nước trên 1,4 triệu m³, nhưng sau đó năm 1986 đã tăng lên mức trên 3 triệu m³, đỉnh điểm năm 1987 sản lượng gỗ khai thác lên tới 3,7 triệu m³, và những năm gần đây thì xấp xỉ 2,2 - 2,3 triệu m³.

Với vùng Tây Bắc, từ năm 1985 chỉ khai thác có 20 nghìn m³, còn từ các năm sau đó cho đến tận nay thì sản lượng khai thác xấp xỉ khoảng 220 - 240 nghìn m³. Nếu trừ lượng trung bình mỗi ha rừng là 40 m³, thì diện tích rừng mất đi do khai thác hàng năm gần 40 nghìn ha trên phạm vi toàn quốc, và từ 5 - 6 nghìn ha ở vùng Tây Bắc.

Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)



b. Sản lượng củi khai thác

b.1. Sản lượng củi khai thác (Nghìn Ste.)

	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993
Toàn quốc	28395.0	31021.0	29500.0	30833.3	32059.0	30237.0	30397.0	31671.0
Tây Bắc	2919.3	3569.5	3319.7	3410.1	3271.8	3315.0	3589.0	3423.0
Hòa Bình	872.3	1060.5	1032.7	1030.1	978.8	1076.0	1100.0	1140.0
Sơn La	1016.0	1248.0	1098.0	1183.0	1102.0	1039.0	1347.0	1067.0
	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	
Toàn quốc	30427.0	29828.0	28827.2	27356.4	25490.8	25229.6	24842.7	
Tây Bắc	3284.4	3169.0	2809.9	2772.0	2765.1	3209.0	3348.1	
Hòa Bình	1048.8	1000.0	767.1	800.0	865.0	1051.0	1003.0	
Sơn La	1087.6	1011.0	1104.8	1072.0	1036.1	1058.0	1133.7	
Lai Châu	1148.0	1158.0	938.0	900.0	864.0	1100.0	1211.4	

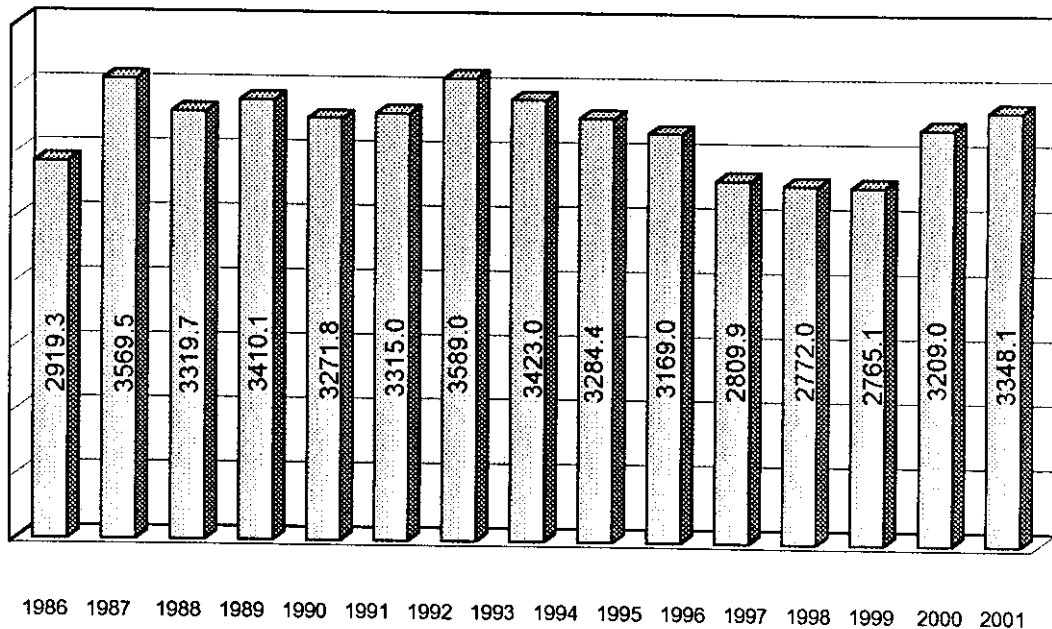
b.2. Sản lượng củi bình quân đầu người (Ste./người)

	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993
Toàn quốc	0.465	0.497	0.463	0.476	0.486	0.450	0.444	0.455
Tây Bắc	1.857	2.181	1.958	1.906	1.764	1.748	1.854	1.729
Hòa Bình	1.507	1.751	1.648	1.563	1.444	1.577	1.600	1.636
Sơn La	1.703	1.984	1.688	1.717	1.547	1.413	1.781	1.374
Lai Châu	2.598	3.138	2.838	2.716	2.561	2.507	2.318	2.399
	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	
Toàn quốc	0.430	0.414	0.394	0.368	0.338	0.329	0.320	
Tây Bắc	1.625	1.534	1.330	1.284	1.254	1.433	1.470	
Hòa Bình	1.484	1.392	1.051	1.079	1.151	1.383	1.306	
Sơn La	1.371	1.246	1.326	1.254	1.181	1.193	1.251	
Lai Châu	2.203	2.162	1.707	1.599	1.498	1.853	2.005	

Ghi chú: Tính b/q đầu người bằng cách lấy sản lượng khai thác chia cho dân số hàng năm;

Nguồn: SL Tê nông, lâm nghiệp và thủy sản VN. 1975-2000, TCTK, NXB Tê, Hà Nội, 2001

Sản lượng củi khai thác (Nghìn Ster.)



Sản lượng củi khai thác bình quân đầu người ở Tây Bắc, từ năm 1986 trở lại đây, cao hơn mức bình quân chung của cả nước khoảng 4 lần. Đây cũng là một áp lực lớn lên vốn rừng của vùng Tây Bắc.

Đặc điểm trên cho ta thấy rằng, muốn cho rừng có thể cung cấp nguyên liệu liên tục và lâu dài với chất lượng cao cho công nghiệp và đời sống, sinh hoạt, ..., phải có kế hoạch khai thác và bảo vệ rừng đúng đắn, phải phát triển trồng và tu bổ rừng.

Cùng với việc hạn chế khai thác rừng tự nhiên, Chính phủ còn cấm xuất khẩu gỗ tròn, gỗ xẻ khai thác từ rừng tự nhiên, nhất là gỗ các loại cây quý hiếm, đồng thời cho phép nhập khẩu gỗ để bù vào số gỗ thiếu hụt do thực hiện chính sách này.

Trong công tác tu bổ, bảo vệ rừng, bắt đầu từ 1962, Nhà nước tiến hành xây dựng các khu bảo tồn tự nhiên. Đến sau 1975 đã chính thức qui hoạch các khu cấm và khu rừng bảo vệ trên phạm vi cả nước, bao gồm 26 khu.

Nhược điểm hiện nay của rừng nước ta là rất ít rừng cây thuần nhất mà phần lớn là rừng cây mọc xen kẽ từng cụm hoặc rời rạc phân tán trên những địa hình phức tạp, cây lớn xen cây nhỏ, gây khó khăn cho việc khai thác, chọn lựa và áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến.

Dưới góc độ phân tích hiện trạng khai thác rừng cũng như tìm hiểu các tài liệu về rừng Tây Bắc, có thể rút ra được một số nhận xét sau đây:

- Với vùng Tây Bắc, trừ năm 1985 chỉ khai thác có 20 nghìn m³, còn từ các năm sau đó cho đến tận nay thì sản lượng khai thác xấp xỉ khoảng 220 - 240 nghìn m³. Nếu trữ lượng trung bình mỗi ha rừng là 40 m³, thì diện tích rừng mất đi do khai thác hàng năm gần 40 nghìn ha trên phạm vi toàn quốc, và từ 5 - 6 nghìn ha ở vùng Tây Bắc.
- Vì dân số vùng Tây Bắc không đông, nên khi tính toán sản lượng gỗ khai thác bình quân đầu người, thì chỉ tiêu này của vùng Tây Bắc lại tỏ ra cao nhất nước, từ năm 1987 đến nay chỉ tiêu này ở Tây Bắc cao khoảng gấp 3 lần so với mức bình quân của cả nước.
- Như vậy vấn đề đặt ra là hạn chế khai thác gỗ, cho nhập khẩu gỗ và cần tìm ra vật liệu thay thế, hạn chế người dân vào rừng phá cây lấy củi, cần tìm nguồn nhiên liệu thay thế để dân có chất đốt. Tăng cường trồng rừng sản xuất và rừng phòng hộ để đảm bảo đáp ứng nhu cầu gỗ công nghiệp và năng lượng ở các vùng thiếu gỗ. Đây là giải pháp quan trọng làm giảm nhẹ áp lực lên rừng tự nhiên.

2.5. Cháy rừng, phá rừng và trồng rừng

Cháy rừng và phá rừng là những nguyên nhân quan trọng dẫn tới sự suy giảm rừng. Không những diện tích rừng bị mất, mà cả hệ động vật và hệ thực vật trong rừng cũng bị huỷ diệt.

Việc phá rừng hoàn toàn liên quan tới hoạt động của con người, một mặt để lấy gỗ củi, để lấy các sản phẩm rừng phục vụ cho nhu cầu của con người như gỗ, củi hay các lâm sản khác, mặt khác để buôn bán, trao đổi.

Các vụ cháy rừng thì vừa có lý do liên quan tới con người, như sự bất cẩn, ý thức bảo vệ kém, hoặc con người cố tình đốt rừng để lấy đất canh tác hay để lấy đất ở, lấy các lâm sản khác đáp ứng những nhu cầu cá nhân, cục bộ của một người hay một nhóm người. Các vụ cháy rừng cũng có thể liên quan tới thiên nhiên khắc nghiệt như hanh khô, hạn hán, sấm sét, ..., mà suy cho cùng một phần cũng lại do con người huỷ hoại môi trường.

Nạn cháy rừng đã trở nên ngày càng nghiêm trọng. Báo Lao Động, Cơ quan Trung ương của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, ra ngày 27 tháng 11 năm 2002, đã báo động về các vụ cháy rừng. Theo thống kê của Cục Kiểm lâm, 9 tháng đầu năm 2002 cả nước đã xảy ra 1054 vụ cháy với 15389 ha rừng bị cháy, trong đó có 11251 ha rừng trồng, thiệt hại tài nguyên rừng khoảng 150 tỷ đồng. Theo đánh giá của Cục kiểm lâm, nguyên nhân chủ yếu gây ra các vụ cháy rừng là do con người. Người dân đốt dọn nương rẫy, các tổ chức, cá nhân vào rừng khai thác lâm sản trái phép sử dụng lửa nấu ăn hoặc vứt tàn thuốc lá ... gây cháy rừng. Nhiều nơi, trồng rừng xong

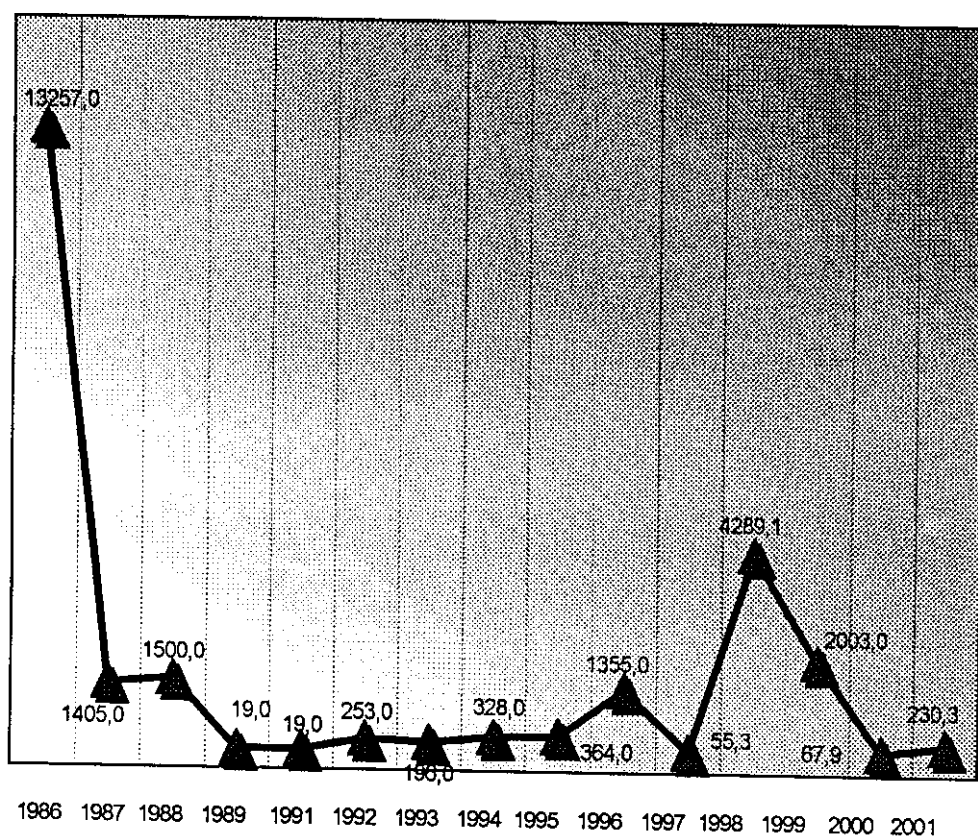
nhưng không chăm sóc, rừng chết, cành lá và cả thân cây bị khô, làm tăng thêm vật liệu cháy.

Do phá và đốt rừng như vậy, khả năng cản và giữ nước của rừng kém đi, nên ở một số vùng đã thấy xuất hiện lũ ống hoặc lũ quét, như các lưu vực sông Nậm Pồ, Nậm Mực thuộc huyện Mường Tè, Mường Lay tỉnh Lai Châu; lưu vực sông Nậm Pàn, Nậm La tỉnh Sơn La, ...

A. Diện tích rừng bị cháy (ha)

	<u>1986</u>	<u>1987</u>	<u>1988</u>	<u>1989</u>	<u>1990</u>	<u>1991</u>	<u>1992</u>	<u>1993</u>
Toàn quốc	36058.0	43203.0	17201.0	15082.0	20272.0	11213.0	7885.0	2823.5
Tây Bắc	13257.0	1405.0	1500.0	19.0		19.0	253.0	196.0
Hòa Bình	195.0	324.0				19.0	3.0	97.0
Sơn La	3572.0	230.0	520.0	19.0			250.0	99.0
Lai Châu	9490.0	851.0	980.0					
	<u>1994</u>	<u>1995</u>	<u>1996</u>	<u>1997</u>	<u>1998</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>	<u>2001</u>
Toàn quốc	5538.0	7457.0	4198.4	1750.2	19943.3	4817.0	1045.9	1523.4
Tây Bắc	328.0	364.0	1355.0	55.3	4289.1	2003.0	67.9	230.3
Hòa Bình	160.0	5.0	275.0	4.0	127.4	45.0	0.1	
Sơn La	107.0	31.0		28.3	3784.0	1625.0	20.5	113.0
Lai Châu	61.0	328.0	1080.0	23.0	377.7	333.0	47.3	117.3

Nguồn: Số liệu thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản Việt nam 1975-2000, TCTK, NXB Thống kê, Hà Nội, 2001

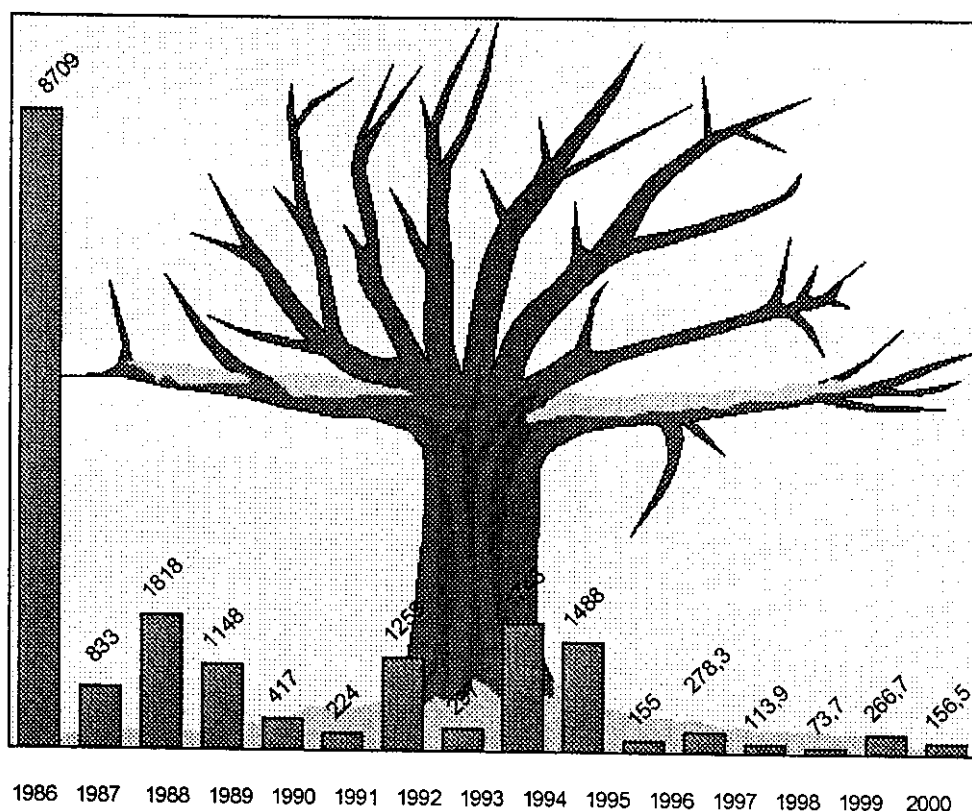


Trong suốt giai đoạn từ 1986 đến nay, các thống kê trên cho thấy năm 1987 là năm cháy rừng nghiêm trọng. Toàn quốc có gần 43,2 nghìn ha rừng bị cháy (chiếm 0,44% tổng diện tích rừng), cao nhất so với các năm còn lại. Nhưng với vùng Tây Bắc thì năm 1986 mới là năm cháy rừng nhiều nhất, gần 13,3 nghìn ha (chiếm gần 3,5% diện tích rừng trong phạm vi quản lý hành chính của vùng). Nếu nhìn số liệu năm 2001 thì diện tích rừng bị cháy của Tây Bắc là 230,3 ha, chỉ đứng sau Nam Trung Bộ (311,2 ha), Tây Nguyên (301,5 ha), Đồng bằng sông Cửu Long (287,7 ha). Do đó cần cấp bách tìm ra các biện pháp ngăn chặn nạn cháy rừng.

B - Diện tích rừng bị phá (ha)

	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993
Toàn quốc	15092.0	51497.0	15205.0	9274.0	20705.0	12896.0	31866.0	15284.0
Tây Bắc	8709.0	833.0	1818.0	1148.0	417.0	224.0	1258.0	297.0
Hòa Bình	269.0	106.0				115.0	95.0	36.0
Sơn La	2310.0	570.0	588.0	318.0	220.0		405.0	261.0
Lai Châu	6130.0	157.0	1230.0	830.0	197.0	109.0	758.0	
	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Toàn quốc	8728.0	18914.0	5527.2	7123.3	7503.4	5196.3	3542.6	2819.8
Tây Bắc	1743.0	1488.0	155.0	278.3	113.9	73.7	266.7	156.5
Hòa Bình		9.0	35.0	16.0	5.0	3.3		
Sơn La	1548.0	23.0		84.3	81.0	70.4	24.6	35.0
Lai Châu	195.0	1456.0	120.0	178.0	27.9		242.1	121.5

Nguồn: SLTK nông, lâm nghiệp và thủy sản VN 1975-2000, TCTK, NXB TK, Hà Nội, 2001

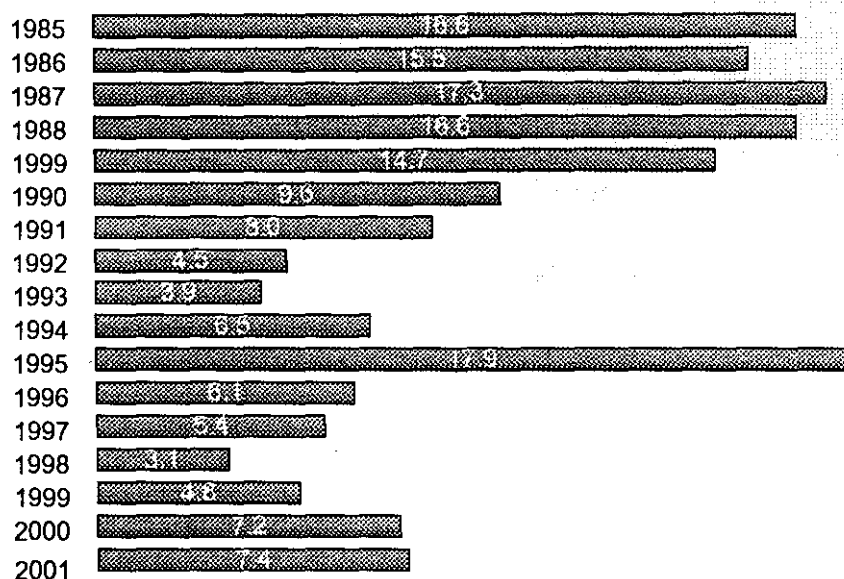


C. Diện tích rừng trồng mới (Nghìn ha)

	<u>1985</u>	<u>1986</u>	<u>1987</u>	<u>1988</u>	<u>1989</u>	<u>1990</u>	<u>1991</u>	<u>1992</u>	<u>1993</u>
Toàn quốc	154.4	168.7	156.8	131.6	84.1	100.3	123.9	122.8	128.2
Tây Bắc	7.4	7.2	4.8	3.1	5.4	6.1	17.9	6.5	3.9
Hòa Bình	4.7	4.4	1.6	1.2	3.2	5.3	15.1	5.9	1.3
Sơn La	0.7	0.9	1.9	1.8	1.3	0.5	1.9	0.3	1.2
Lai Châu	2.0	1.9	1.3	0.1	0.9	0.3	0.9	0.3	1.4

	<u>1994</u>	<u>1995</u>	<u>1996</u>	<u>1997</u>	<u>1998</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>	<u>2001</u>
Toàn quốc	158.1	209.6	202.9	221.8	208.6	230.1	196.4	193.5
Tây Bắc	4.5	8.0	9.6	14.7	16.6	17.3	15.5	16.6
Hòa Bình	1.5	2.4	3.0	3.8	5.1	6.5	5.8	6.4
Sơn La	1.0	3.4	5.5	8.6	10.1	8.6	7.9	8.3
Lai Châu	2.0	2.2	1.1	2.3	1.4	2.2	1.8	1.9

Nguồn: Số liệu thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản Việt nam 1975-2000, TCTK, NXB Thống kê, Hà Nội, 2001



Trong bối cảnh rừng bị tàn phá do chặt phá và cháy, việc trồng rừng cần phải được tăng cường để bù đắp lại. Muốn toàn quốc đến năm 2010 đạt tỷ lệ che phủ rừng là 43%, thì vùng Tây Bắc ít nhất phải đảm bảo 48 - 50% tỷ lệ che phủ rừng để đóng góp phần mình vào tỷ lệ che phủ rừng chung toàn quốc, vì đây là nơi tập trung nhiều đất thích hợp với việc trồng rừng.

Hiện nay, diện tích tự nhiên trong phạm vi quản lý hành chính của Tây Bắc là 3572,4 nghìn ha, diện tích rừng là 963,4 nghìn ha. Để đảm bảo tỷ lệ trên, Tây Bắc phải có khoảng 1700 nghìn ha rừng, có nghĩa là phải trồng thêm 850 nghìn ha rừng nữa. Nếu cứ với tốc độ trồng rừng như hiện nay, mỗi năm Tây Bắc chỉ trồng thêm được 15 - 17 nghìn ha rừng, thì phải 50 năm sau mới đạt được con số cần thiết !!! Đó là một bài toán mà chính quyền các cấp phải tính đến và phải tìm ra cách giải bằng được để đảm bảo sự phát triển bền vững ở đất nước ta.

D. So sánh diện tích rừng bị cháy, bị phá với diện tích rừng trồng (nghìn ha)

	1985	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993
<u>Trồng mới</u>									
Toàn quốc	154.4	168.7	156.8	131.6	84.1	100.3	123.9	122.8	128.2
Tây Bắc	7.4	7.2	4.8	3.1	5.4	6.1	17.9	6.5	3.9
<u>Bị cháy</u>									
Toàn quốc		36.1	43.2	17.2	15.0	20.2	11.2	7.8	2.8
Tây Bắc		13.2	1.4	1.5	0.0		0.0	0.3	0.2
<u>Bị phá</u>									
Toàn quốc		15.1	51.5	15.2	9.3	20.7	12.9	31.9	15.3
Tây Bắc		8.7	0.8	1.8	1.1	0.4	0.2	1.3	0.3
<u>Cả cháy và phá</u>									
Toàn quốc		51.2	94.7	32.4	24.3	40.9	24.1	39.7	18.1
Tây Bắc		21.9	2.2	3.3	1.1	0.4	0.2	1.6	0.5

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
<u>Trồng mới</u>								
Toàn quốc	158.1	209.6	202.9	221.8	208.6	230.1	196.4	193.5
Tây Bắc	4.5	8.0	9.6	14.7	16.6	17.3	15.5	16.6
<u>Bị cháy</u>								
Toàn quốc	5.5	7.5	4.2	1.8	19.9	4.8	1.0	1.5
Tây Bắc	0.3	0.4	1.4	0.1	4.3	2.0	0.1	0.2
<u>Bị phá</u>								
Toàn quốc	8.7	18.9	5.5	7.1	7.5	5.2	3.5	2.8
Tây Bắc	1.7	1.5	0.2	0.3	0.1	0.1	0.3	0.2
<u>Cả cháy và phá</u>								
Toàn quốc	14.2	26.4	9.7	8.9	27.4	10.0	4.5	4.3
Tây Bắc	2.0	1.9	1.6	0.4	4.4	2.1	0.4	0.4

So sánh tổng diện tích rừng bị cháy và rừng bị phá với diện tích rừng trồng được (xem bảng trên) thì thấy diện tích rừng bị cháy và bị phá chiếm một tỷ lệ đáng kể so với diện tích rừng trồng mới.

Từ phân tích trên về hiện tượng cháy rừng, phá rừng, và trồng rừng để phục hồi ở vùng Tây Bắc, thấy rằng phải đẩy mạnh hơn nữa tốc độ trồng rừng theo Chương trình mục tiêu 5 triệu ha rừng mà Đảng và Nhà nước đã đề ra, phải ngăn chặn nạn phá rừng, đốt rừng, nạn khai thác bừa bãi. Trồng rừng xong phải chăm sóc cẩn thận đảm bảo rừng sống và sinh trưởng tốt. Tăng cường khả năng phòng chống cháy rừng, kể cả nhân lực và vật lực, kỹ thuật.

2.6. Khoán rừng

Khoán rừng là một chủ trương gắn liền với giao đất. Chủ trương giao đất, khoán rừng theo các Nghị định 02/CP ngày 15-1-1994 và 01/CP ngày 4-1-1995 của Chính phủ là chủ trương hoàn toàn đúng đắn trong thời kỳ Đổi mới. Chính những chủ trương ấy đã tạo điều kiện cho các pháp nhân được sử dụng đất rừng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp, khuyến khích người lao động tham gia trực tiếp vào việc bảo vệ, quản lý rừng và làm giảm tình trạng sống du canh, du cư, đốt nương làm rẫy, tạo thêm công ăn việc làm và thu nhập chính đáng. Những chính sách ấy đều nhằm để tất cả diện tích đất trống, đồi trọc còn lại đều có chủ cụ thể, có hướng kinh doanh rõ ràng và đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái tự nhiên.

Các chủ rừng là những thành viên quan trọng trong sự nghiệp phát triển lâm nghiệp xã hội và trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Song muốn phát triển trồng rừng thì trước hết chủ rừng phải có quỹ đất và rừng để quản lý và chủ động sản xuất kinh doanh, thu hút lao động, giải quyết việc làm, tạo thu nhập, góp phần thực hiện xóa đói giảm nghèo.

Trong chính sách phát triển lâm nghiệp xã hội và hộ gia đình của Nhà nước ta có chủ trương giao quyền sử dụng đất rừng thời hạn tới 50 năm, miễn giảm thuế sử dụng đất, cấp vốn vay tín dụng lãi suất ưu đãi, hỗ trợ kỹ thuật để sản xuất kinh doanh nghề rừng. Chính sách giao đất giao rừng được thực hiện, mà kết quả là diện tích rừng những năm gần đây được phục hồi nhanh hơn trước, như sau:

- ❖ Rừng và đất rừng ở vùng phòng hộ xung yếu được giao cho các Ban Quản lý rừng phòng hộ để bảo vệ xây dựng theo qui hoạch của Nhà nước. Các hộ nhận trồng và chăm sóc rừng phòng hộ (theo hình thức khoán) được phép khai thác gỗ củi và sản phẩm phụ dưới tán rừng. Hộ nhận khoán khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung được hưởng toàn bộ sản phẩm tỉa thưa và các lâm sản thu hoạch phụ.
- ❖ Rừng sản xuất, rừng phòng hộ và đất rừng ở vùng phòng hộ ít xung yếu được giao cho các tổ chức và các hộ gia đình để gây trồng, khoanh nuôi, chăm sóc kết hợp với sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp. Tùy theo quỹ đất ở từng địa phương các hộ gia đình có thể được nhận từ một đến hàng trăm ha đất trống để sản xuất kinh doanh nông, lâm nghiệp với thời hạn đến 50 năm. Nhà nước cho vay vốn với lãi suất ưu đãi để thực hiện trồng rừng sản xuất, thực hiện chính sách miễn giảm thuế đối với các sản phẩm rừng trồng và lâm sản không phải gỗ khai thác từ rừng tự nhiên. Người trồng rừng được các cơ quan Nhà nước và các lâm trường quốc doanh hỗ trợ kỹ thuật về hạt giống, cây con, phân bón, thuốc phòng trừ sâu bệnh.
- ❖ Các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, các khu rừng văn hoá, di tích lịch sử, rừng nghiên cứu thí nghiệm, được giao cho các Ban quản lý các khu rừng đó để quản lý bảo vệ. Đối với các khu bảo tồn nguyên vẹn nhưng chưa có điều kiện di chuyển dân ra ngoài thì Ban quản lý giao khoán cho các hộ gia đình những diện tích rừng phải bảo vệ theo hợp đồng khoán. Nhà nước đầu tư phát triển vùng đệm để hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng

Hiện nay, ngoài diện tích rừng đã có từ lâu đời của một số hộ dân, nhiều địa phương đã tiến hành giao rừng cho hộ (có địa phương đang giao thí điểm). Nhưng thực tế thì phần lớn diện tích được giao là rừng tự nhiên nghèo kiệt. Điều đặc biệt là cho đến trước Quyết định 178/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, tháng 11 năm 2001, không có một văn bản nào đề cập đến các chính sách trong giao rừng cho hộ gia đình. Trong khi đó một số văn bản thường dùng cụm từ “giao đất, khoán rừng” thay cho “giao đất, giao rừng” với ý nghĩa thu hẹp hơn. Việc chậm trễ giao rừng tự nhiên cho dân (hộ gia đình, cá nhân, ...) quản lý có thể là do xuất phát từ những lợi ích cục bộ hoặc thiếu tin tưởng vào sự quản lý của dân trong khi cơ chế giao rừng chưa rõ ràng. Hậu quả là cho đến nay vẫn còn diện tích rừng tự nhiên vô chủ và tiếp tục bị tàn phá nặng nề (xem các bảng thống kê dưới đây).

Thống kê diện tích đất đai 1995 Tây Bắc

Loại đất	Tổng diện tích trong địa giới hành chính toàn vùng	Đất chưa giao cho thuê sử dụng toàn vùng	% Đất chưa giao cho thuê sử dụng toàn vùng
Tổng diện tích	3582916	2547902	71.11
Đất lâm nghiệp	684219	161306	23.58
Rừng tự nhiên	616984	161306	26.14
Đất có rừng sản xuất	214709	51284	23.89
Đất có rừng phòng hộ	327526	96264	29.39
Đất có rừng đặc dụng	74749	13758	18.41
Rừng trồng	67225	0	0.00

Hiện trạng sử dụng đất năm 2000 vùng Tây Bắc

Loại đất	Tổng diện tích trong địa giới hành chính toàn vùng	Đất chưa giao cho thuê sử dụng toàn vùng	% Đất chưa giao cho thuê sử dụng toàn vùng
Tổng diện tích	3563677	1737859	48.77
Đất lâm nghiệp có rừng	1036993	277396	26.75
Rừng tự nhiên	946227	267459	28.27
Đất có rừng sản xuất	97662	32768	33.55
Đất có rừng phòng hộ	735483	230190	31.30
Đất có rừng đặc dụng	113082	4501	3.98
Rừng trồng	90754	9937	10.95

Nguồn: Báo cáo tình hình sử dụng đất 1995 và Kết quả Tổng điều tra đất đai 2000, TCĐCHính

2.7. Nguyên nhân mất và thoái hoá rừng

Rừng nước ta chiếm một diện tích rộng lớn, có nhiều khả năng cung cấp nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp, nhưng đã bị tàn phá nặng nề do nhiều nguyên nhân khác nhau.

Lịch sử nước ta đã thăng trầm trải qua nhiều thời đại, nhiều thế kỷ chịu ách xâm lược của nước ngoài. Những kẻ ngoại bang chỉ nhằm khai thác vô tội vạ nguồn tài nguyên thiên nhiên của nước ta đem về nước họ. Do đó thiên nhiên bị tàn phá nghiêm trọng.

Sau khi chiến thắng ngoại xâm, thống nhất đất nước, mặc dù đã được Đảng và Chính phủ quan tâm nhiều tới vấn đề bảo vệ môi trường, song do hậu quả của một thời kỳ dài bị đô hộ, phải tập trung toàn lực cho kháng chiến, trình độ hiểu biết của người dân còn chưa được nâng cao, đời sống còn nghèo và khó khăn. Dân trí thấp và các yếu tố kinh tế xã hội hậu chiến dẫn đến quá trình biến động dân số còn chưa ổn định - một trong những yếu

tổ làm suy giảm môi trường tự nhiên, đặc biệt ở khu vực Tây Bắc nước ta, nơi mà có trên ba mươi dân tộc sinh sống ngàn đời nay với cuộc sống nghèo nàn lạc hậu, môi trường tự nhiên đất và rừng bị suy giảm nghiêm trọng.

Trên cơ sở phân tích lô gích, phân tích việc sử dụng đất, tình trạng đối phá rừng cũng như khai thác gỗ, củi, công với hiểu biết của các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực lâm nghiệp, có thể phân tổ nguyên nhân làm suy giảm đất rừng như sau:

- Nguyên nhân chủ quan liên quan tới con người, do tác động trực tiếp của con người:
 - *) Chiến tranh và chất độc hoá học, chiến tranh liên miên đã là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây nên sự suy giảm diện tích rừng. Trong hai cuộc kháng chiến, rừng Việt Nam phải hứng chịu khoảng 72 triệu lít thuốc diệt cỏ, 13 triệu tấn bom đạn, dẫn đến hơn 2 triệu ha rừng nhiệt đới bị hủy diệt. Với vùng Tây Bắc thì chiến tranh chỉ trực tiếp ảnh hưởng tới môi trường thiên nhiên đất rừng trong kháng chiến chống Pháp;
 - *) Đốt phá rừng làm nương rẫy biến nhiều cánh rừng thành đồi núi trọc, điều này thường xuyên diễn ra ở vùng Tây Bắc liên quan tới tập tục du canh du cư, đời sống khó khăn và sự nghèo đói;
 - *) Khai hoang xây dựng vùng dân cư mới, điều chuyển dân cư, lấy đất trồng cây công nghiệp, điều này liên quan tới chính sách của Đảng và Nhà nước trong vấn đề phát triển, di dân, chuyển đổi cơ cấu cây trồng;
 - *) Xây dựng các công trình hạ tầng đường xá, khu công nghiệp, đây là vấn đề nổi cộm vùng Tây Bắc liên quan tới việc xây dựng các cơ sở hạ tầng, đặc biệt là thuỷ điện Hoà Bình và tới đây nữa là thuỷ điện Sơn La.
 - *) Khai thác rừng quá tải: nhà nước khai thác lấy gỗ phục vụ công nghiệp, nhân dân khai thác lấy gỗ làm nhà, lấy củi đun nấu, lấy lâm sản khác tiêu dùng và đem bán, Điều này thường diễn ra do chính sách khai thác rừng thiếu hợp lý của Nhà nước, do nghèo đói của người dân, do ý thức bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên của dân kém vì trình độ văn hoá thấp.
- Nguyên nhân khách quan do thiên tai, hạn hán làm cháy rừng, ở đây một phần có lý do chủ quan của con người gây cháy rừng. Điều đáng ghi nhận là những khu rừng bị cháy phần lớn là rừng non tái sinh, rừng trồng từ 3 - 5 tuổi, các trảng cỏ lùm bụi. Thực trạng rừng bị cháy và bị phá hoại đã được nêu cụ thể ở phần trên.

Đồng thời cũng có thể có một góc độ khác để phân tổ nguyên nhân làm suy giảm đất rừng, là theo nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân trực tiếp:

Nguyên nhân dẫn đến diện tích rừng bị phá, một phần do hậu quả của chiến tranh, nhưng chủ yếu do con người gây nên (Nguyễn Công Tạn, 1999). Chính phủ đã nhận thức được cái giá sẽ phải trả về kinh tế, xã hội và môi trường nếu đất rừng tiếp tục bị tàn phá, nên đã và đang tìm biện pháp để ngăn chặn sự thất thoát tài nguyên và quản lý đất rừng theo phương thức bền vững. Để ngăn chặn việc phá rừng và bảo đảm sự thành công của các nỗ lực phục hồi rừng, điều đầu tiên là phải hiểu được đâu là nguyên nhân làm cho đất rừng bị phá hoại. Rừng hiếm khi bị phá huỷ hay phá hoại do thảm họa hay do ác tâm (trừ trường hợp Việt Nam, một diện tích rừng rộng lớn đã bị phun chất độc hoá học và bom napan trong thời gian chiến tranh). Nếu xác định được những nguyên nhân sâu xa và trực tiếp dẫn đến việc mất đất rừng và thoái hoá đất rừng thì chúng ta sẽ có bức tranh tổng thể và đề xuất các giải pháp khắc phục.

(1) Những nguyên nhân sâu xa

Nguyên nhân sâu xa gây mất và thoái hoá rừng ở Việt nam bao gồm:

* *Nghèo đói ở các vùng nông thôn.* Thu nhập hàng năm theo đầu người trước những năm 90 bình quân cả nước chưa tới 100 USD / 1 năm, mà ở một số vùng nông thôn miền núi của Việt Nam thì còn thấp hơn nhiều. Các yếu tố liên quan đến sự nghèo đói ở nông thôn, dẫn đến sử dụng không bền vững các sản phẩm của rừng, bao gồm cả sự thiếu hụt triền miên về củi đun, các chuẩn mực về dinh dưỡng và sức khỏe, tỷ lệ và tình trạng thiếu việc làm cục bộ vẫn còn cao. Người nghèo buộc phải sử dụng tài nguyên rừng cho cả nhu cầu thiết yếu và làm hàng hoá bán ra thị trường.

* *Thiếu đất canh tác.* Theo thống kê chính thức, dân số nước ta năm 2001 là 78685,8 nghìn người. Mật độ dân số trung bình trên toàn lãnh thổ Việt nam hiện nay là khoảng 240 người/ 1 km². Theo dự báo, dân số nước ta năm 2025 có khả năng lên tới gần 105 triệu người, tức là mật độ khoảng 320 người/ 1 km². Số liệu thống kê cho thấy có khoảng 25 triệu người sống trong vùng đất có rừng và gần rừng với mức diện tích đất canh tác bình quân đầu người không cao, người ta phải tìm cách mở rộng thêm diện tích canh tác, đảm bảo lương thực cho cuộc sống.

* *Năng lực hạn chế và cơ cấu không phù hợp.* Năng lực của nhiều đơn vị và cơ quan lâm nghiệp cấp tỉnh, cấp huyện đặc biệt ở cấp xã trong việc quản lý và bảo vệ rừng còn hạn chế và chưa đáp ứng nhu cầu phát triển lâm nghiệp. Trước đây, luật pháp, chính sách và các văn bản pháp qui có những bất cập và chưa đồng bộ. Việc triển khai thực hiện còn mang tính chỉ đạo từ trên xuống. Phần lớn cán bộ cơ sở chưa được đào tạo và tập huấn kỹ và có những khó khăn về nguồn vốn và nguồn lực khác là những trở ngại chính cho việc quản lý đất rừng.

* *Quyền sử dụng đất.* Thiếu một qui hoạch sử dụng đất và giao đất lâm nghiệp phù hợp đã phần nào hạn chế khả năng của người dân địa phương thực hiện quyền và nghĩa vụ quản lý và sử dụng đất rừng. Trong nhiều trường hợp, rừng được coi như nguồn tài nguyên tự do (nhất là đối với các nhóm đồng bào di cư tự do) và hậu quả là rừng bị tàn phá.

(2) Các nguyên nhân trực tiếp

Có nhiều nguyên nhân trực tiếp gây ra mất và thoái hoá rừng:

* *Sự tăng dân số ở vùng đất rừng.* Di cư từ các vùng đồng bằng lên vùng núi và hậu quả của việc mở rộng canh tác nông nghiệp ở đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến mất rừng. Việc mở rộng canh tác nông nghiệp trên đất lâm nghiệp có tác động cả trực tiếp và gián tiếp lên môi trường. Tác động môi trường trực tiếp bao gồm sự bồi tích của các sông, hồ, đập nước và bờ bãi cũng như sự mất mát các khả năng hấp thụ cacbonic của rừng.

* *Gỗ củi.* Hoạt động này ban đầu chỉ gây ra thoái hoá rừng, ít khi gây ra mất rừng. Người ta ước tính có khoảng 90% lượng tiêu thụ năng lượng trong nước được lấy từ sinh khối (gỗ củi, các phế phẩm của cây và nông nghiệp) và than củi với 75% là từ các nguồn gỗ. Khoảng 21 triệu tấn gỗ củi được tiêu thụ hàng năm. Chăn nuôi lợn là một hoạt động tiêu tốn nhiều năng lượng, dự tính cần tương đương khoảng 350 kg củi cho mỗi đầu lợn. Nghĩa là cần khoảng 4 triệu tấn gỗ củi không những phá hoại rừng mà còn thường làm giảm sự tái sinh vì cây xanh tái sinh thường là mục tiêu đầu tiên của người lấy củi. Nếu qui đổi ra diện tích, thì lượng gỗ củi thường lớn hơn lượng gỗ thương phẩm khai thác khoảng 6 lần. (World Bank, 1995).

* *Khai thác gỗ và các lâm sản ngoài gỗ.* Nếu chỉ khai thác gỗ không thôi thì không gây ra sự mất rừng, nhất là nếu theo sau đó là các hoạt động lâm sinh phù hợp. Tuy nhiên, chu trình chặt cây ở Việt Nam nói chung là rất ngắn nên thoái hoá rừng đã xảy ra. Thêm vào đó, khai thác gỗ thường mở đường cho dân di cư tiến sâu vào đất rừng và làm trang trại phát triển kinh tế. Một sự phức tạp nữa là trước đây công nhân nông nghiệp thường được phép canh tác trên đất rừng để tự cung tự cấp cho nhu cầu cuộc sống của họ. Thực tế này là sự mở đầu cho việc xâm lấn vào rừng và chuyển đổi đất rừng thành đất nông nghiệp. Khai thác gỗ bởi các đơn vị lâm nghiệp và khai thác trái phép bởi nhiều đơn vị không chính thức đưa đến hậu quả mất rừng trên diện rộng. Từ 1986 đến 1991, các lâm trường quốc doanh đã khai thác khoảng 3,5 triệu m³ gỗ mỗi năm (thêm vào đó khoảng 30-50% gỗ bị khai thác trái phép). Qui đổi ra diện tích cho thấy rằng việc khai thác trái phép đã làm mất khoảng 80000 ha rừng trong năm 1991 (Theo Bộ Lâm nghiệp, 1991). Ngoài ra, khoảng 100000 tấn tre nứa được khai thác hàng năm để sản xuất giấy. Một cách chính thức, khai thác gỗ đã xảy ra ở các rừng sản xuất tự nhiên, nhưng khai thác trái phép lại xảy ra ở phần lớn các vùng rừng kể cả rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Từ tháng 6 năm 1997 đến tháng 12 năm 1998, các cán bộ

Kiểm lâm đã bắt giữ và phạt 77052 trường hợp vi phạm luật chuyên chở gỗ (Hà Nội Mới, 25/12/1998). Qua ba năm (1997-1999), liên ngành Kiểm lâm, Đường sắt đã phát hiện 858 vụ vận chuyển lâm sản trái phép tịch thu 1453 m³ gỗ các loại, 1998 thốt nhiên, 5870 kg nhựa thông, 4912 kg động vật rừng (Nhân Dân, 30/8/1999). Các sản phẩm ngoài gỗ quan trọng khác lấy từ rừng bao gồm mật ong, động vật hoang dã (nhất là rắn, tắc kè và rùa) để làm thức ăn và các cây dược liệu. Khoảng 2300 loài cây được thu hái, khai thác gồm gỗ, kể cả quả, hoa, vỏ cây, rễ cây, cành và nhựa cây làm thức ăn, thuốc, xây dựng, dệt vải và che mưa nắng. Các sản phẩm này được trao đổi, buôn bán với các nước láng giềng, nhất là Trung Quốc và Thái Lan (Tổng cục Thống Kê, 1996). Cũng như khai thác gỗ, nếu việc thu hái các sản phẩm này bền vững thì sẽ không dẫn đến việc làm cho rừng bị thoái hoá.

* *Cháy rừng.* Cháy rừng làm huỷ hoại nhiều nơi trên cả nước. Khoảng 5 triệu ha rừng được ghi nhận là dễ bị cháy ở bất cứ mùa nào trong năm. Trong số 9 triệu ha rừng hiện có, 56% dễ bị cháy trong mùa khô. Có khoảng 20000 đến 30000 ha rừng bị thiêu huỷ mỗi năm (số liệu 1994). Mối đe dọa cháy rừng lớn nhất là rừng thường xanh ở vùng núi cao nguyên Trung Bộ và châu thổ sông Mê Kông vào mùa khô (số liệu 1994). Ở cao nguyên Nam Trung Bộ, nơi rừng khộp khô, những vụ cháy hàng năm làm xuống cấp dần dần chất lượng của rừng bằng cách tiêu diệt các cây non và đôi khi cả các cây lớn. Trong mùa khô, năm 1997-1998, do thời tiết khô nóng đã có 1681 đám cháy rừng trên toàn quốc làm mất khoảng 19819 ha, trong đó có 6293 ha rừng tự nhiên, 7888 ha rừng trồng, 494 ha rừng tre nứa, và 5123 ha cỏ cây và cây bụi (Hà Nội Mới-25/12/1998).

* *Các nguyên nhân khác.* Các nguyên nhân khác gây mất và thoái hoá rừng là việc phát triển cơ sở hạ tầng như xây dựng đập nước, đường dây điện cao thế. Việc xây dựng đập nước gây nên sự ngập lụt ở một vùng rộng lớn. Ước tính có khoảng 30000 ha rừng mất đi mỗi năm do xây dựng hồ chứa nước (World Bank, 1995). Việc xây dựng đường dây 500 kilô vôn tải điện từ Hoà Bình vào miền Nam năm 1992-1994 cũng đã làm mất một dải rừng dài từ Bắc vào Nam.

Huỷ diệt rừng là một sách lược quan trọng của Mỹ trong chiến tranh Đông Dương từ 1961 đến 1975. Bom và chất diệt cỏ cũng như xe cơ giới hạng nặng là những nguyên nhân gây mất rừng và huỷ diệt môi trường trầm trọng. Những tác động nặng nề của cuộc chiến tranh đối với rừng và môi trường có thể thấy rõ ràng trên các cánh rừng cao nguyên và rừng ngập mặn cũng như đất nông nghiệp. Ước tính có khoảng 13 triệu tấn chất độc màu da cam đã được dùng trong chiến tranh ở miền Nam. Nhiều vùng rừng rộng lớn thuộc miền nam đã bị ảnh hưởng bởi 72 triệu lít chất diệt cỏ. Tổng cộng, khoảng 4,5 triệu ha rừng bị phá huỷ trực tiếp là hậu quả của các hoạt động này (World Bank, 1995).

(3) Tổng kết các nguyên nhân gây mất rừng

Gần đây, Bộ Khoa Học Công Nghệ và Môi Trường đã cố gắng phân tích các nguyên nhân gây ra mất rừng ở các vùng khác nhau của cả nước. Các kết quả phân tích này được trình bày ở Bảng sau:

Các nguyên nhân gây ra mất rừng ở Việt nam (%).

Vùng địa lý	K/thác quá mức	Du canh	K/phá cho n/ nghiệp	Di dân tự do	Chiến tranh	Mục đích khác
ĐB Bắc Bộ	12		17	41	9	21
Đông Bắc Bộ	27	29	11	7	8	18
Miền núi TTB Bộ	29	27	16	9	5	23
Tây Bắc	11	36	12	11	3	27
Bắc Trung Bộ	34	21	14	6	14	11
DH Nam Trung Bộ	28	17	11	9	29	
Tây Nguyên	3129	24	21	5	17	2
Đông Nam Bộ	19	15	13	9	24	10
ĐB s. Cửu Long		4	19	21	31	6

Nguồn: Bộ KHCN & MT (1998).

Các nguyên nhân sâu xa dẫn đến diện tích rừng bị mất, vốn rừng bị mai một dần trong những năm trước đây, như sự nghèo đói của vùng nông thôn, thường bị lẫn lộn với các nguyên nhân trực tiếp như sự xâm lấn lấy đất làm nông nghiệp. Bởi vì các nguyên nhân trực tiếp thường dễ thấy và dễ giải quyết hơn. Những cố gắng để phục hồi rừng ở Việt Nam tập trung chủ yếu vào làm giảm bớt các nguyên nhân trực tiếp hơn là ngăn chặn các nguyên nhân sâu xa, gốc rễ.

2.8. Vấn đề giới liên quan tới bảo vệ rừng

Một công trình nghiên cứu vấn đề giới trong quản lý rừng vùng Tây Bắc của TS. Đặng Tùng Hoa (Trung tâm Đào tạo Lâm nghiệp xã hội - Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, số 8 / 2001) đã rút ra kết luận rằng vấn đề giới cũng ảnh hưởng không nhỏ tới vấn đề quản lý rừng bền vững. Sự khác nhau về giới của một số đồng bào dân tộc vùng Tây Bắc trong việc sử dụng và khai thác tài nguyên rừng, và có tính nhạy cảm. Kết quả nghiên cứu của công trình cho thấy phần lớn phụ nữ đồng bào dân tộc thích vào rừng lấy măng, lấy các loại rau cho cả người ăn và gia súc, và có quyền quyết định trong gia đình về việc này; còn nam giới thì lại thích củ rừng và đặc biệt có quyền quyết định trong gia đình về việc lấy gỗ về làm nhà hay để bán và phục vụ cho các mục đích khác. Sự phân công lao động trong gia đình đi theo hướng đó. Để bảo vệ rừng, chắc chắn phải tính đến vấn đề giới, nâng cao thêm sự hiểu biết cho phụ nữ các đồng bào dân tộc, nâng cao kiến thức bảo vệ môi trường cho cả nam lẫn nữ để họ cùng bàn bạc trong việc bảo vệ rừng.

Báo cáo Phát triển Con người Việt Nam 2001 của Trung tâm khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia "Đổi mới và sự nghiệp Phát triển Con người" cho thấy Chỉ số phát triển giới (GDI - *Gender Development Index*) của vùng Tây Bắc là thấp nhất trong tất cả các vùng (bằng 0,559) và cả 3 tỉnh của vùng đều đứng cuối bảng xếp hạng trong cả nước. (xem Bảng số liệu ở trang sau).

Qua việc nhìn nhận sự liên hệ giữa vấn đề giới với việc bảo vệ rừng, có thể rút ra được một số nhận xét sau:

- *Các thành phần của Chỉ số phát triển giới vùng Tây Bắc cho thấy tỷ lệ người lớn mù chữ của cả nam và nữ đều cao nhất so với 7 vùng còn lại, tỷ lệ nhập học của trẻ em vào học các cấp giáo dục cũng thấp nhất so với các vùng.*
- *Cần nâng cao hơn nữa Chỉ số phát triển giới thông qua việc đẩy mạnh xoá mù chữ cho người lớn và tạo mọi điều kiện để trẻ em các đồng bào dân tộc được đi học.*

Chỉ số phát triển giới (GDI)

	Tỷ lệ dân số nữ - 1999 (%)	GDP đầu người năm 1999 (PPP- USD)	Khoảng cách thu nhập nam - nữ 1999 (%)	Tỷ lệ nhập học- 1999 của Nam (%)	Tỷ lệ nhập học- 1999 của Nữ (%)	Tuổi thọ- 1999 của Nam (năm)	Tuổi thọ- 1999 của Nữ (năm)	Tỷ lệ người lớn mù chữ - 1999 của Nam (%)	Tỷ lệ người lớn mù chữ - 1999 của Nữ (%)	GDI 1999	Xếp hạng GDI (Thứ hạng trên 61 tỉnh/ tp.)
ĐBS Hồng	51.2	1616	84.5	85.1	91.6	70.3	77.2	2.1	8.6	0.726	
Đông Bắc	50.5	941	60.5	74.6	82.2	64.9	71.4	6.8	15.0	0.638	
Tây Bắc	49.9	695	81.4	60.4	72.6	63.3	68.3	18.5	36.6	0.559	
Hoà Bình	50.4	777	81.2	86.3	81.5	64.3	70.0	4.7	11.2	0.645	44
Sơn La	49.9	649	81.2	70.2	54.0	65.6	67.4	17.9	42.9	0.551	57
Lai Châu	49.5	658	81.2	59.1	42.6	58.5	67.7	36.9	60.2	0.479	61
Bắc Trung Bộ	50.9	939	72.1	80.7	86.7	65.6	73.5	4.8	12.2	0.658	
D.hải NTrBộ	51.1	1238	60.9	78.0	83.7	66.6	72.8	5.1	13.4	0.669	
Tây Nguyên	49.3	1102	60.4	69.7	75.8	60.8	65.4	11.7	22.2	0.599	
Đông NBộ	50.9	3809	82.7	77.7	78.4	69.6	76.1	5.5	10.5	0.752	
ĐBS Clong	51.0	1496	78.1	63.7	68.3	68.0	74.5	8.7	14.9	0.668	

Nguồn: *Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người ở Việt Nam, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội-2002*

MỘT SỐ CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÙNG TÂY BẮC

1. Những vấn đề chung

Muốn đề ra được các quyết sách đúng trong thái độ đối với môi trường sinh thái tự nhiên đất và rừng, trước khi tiến hành xem xét các chính sách có phù hợp và đúng đắn hay không, *cần phải tìm hiểu:*

- *Cách thức tổ chức và xây dựng hệ thống quản lý rừng ở nước ta;*
- *Phác họa được những nguyên nhân chủ yếu làm thất thoát và làm thoái hoá đất, rừng.*

Đất và rừng là hai tố thành quan trọng của môi trường tự nhiên. Đối với nước ta, đất đai thuộc sở hữu toàn dân. Các chính sách về đất có phạm vi điều tiết rất rộng vì trong đó còn bao gồm cả đất đô thị, đất đồng bằng, đất ở và rất nhiều các loại đất khác.

Trong các ngày 13 - 18 / 9 / 2002 mới đây tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đã diễn ra Hội thảo về "Tổng kết thực hiện chính sách, pháp luật đất đai" do Ban Kinh tế Trung ương tổ chức với sự tham dự của đại diện nhiều bộ, ngành trung ương và lãnh đạo của 61 tỉnh, thành phố. Hội thảo thống nhất khẳng định: đất đai là lãnh thổ quốc gia; là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá; là tư liệu sản xuất đặc biệt; là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống; là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng cơ sở kinh tế, văn hoá - xã hội, an ninh và quốc phòng; là thành quả tạo lập, bảo vệ với biết bao công sức, xương máu của nhiều thế hệ.

Từ ngày thành lập nước cho đến nay, Đảng và Nhà nước luôn coi đất đai là vấn đề hệ trọng của sự nghiệp cách mạng, cho nên thường xuyên đổi mới về chính sách, pháp luật đất đai, bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với tình hình phát triển của đất nước. Nhà nước đã cố gắng rất nhiều trong thể chế hoá các chủ trương, chính sách của Đảng; đã ban hành Luật Đất đai năm 1987 và năm 1993, Luật Sửa đổi, bổ sung Luật đất đai năm 1998 và năm 2001, kèm theo đã ban hành nhiều văn bản để cụ thể hoá và hướng dẫn thực hiện, từng bước chuyển quan hệ đất đai sang kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, từng bước chuyển từ quan hệ hành chính, bao cấp sang quan hệ kinh tế, quan hệ dân sự về đất đai, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế và ổn định chính trị - xã hội.

Tuy nhiên trong quá trình thực hiện cũng còn nhiều vướng mắc và những vấn đề bức xúc mới nảy sinh cần được tiếp tục tháo gỡ và đổi mới.

Nội dung nghiên cứu trong đề tài này chỉ bó gọn trong phạm vi Tây Bắc, nơi mà chủ yếu là đất rừng, cho nên ở đây cũng chỉ chú trọng tìm hiểu và phân tích các vấn đề liên quan tới đất rừng và rừng. Và lại mọi chính sách đều do

Chính phủ Trung ương đề ra trên phạm vi toàn quốc, theo qui định của pháp luật thì các địa phương chỉ còn nhiệm vụ vận dụng những chính sách ấy vào hoàn cảnh cụ thể của địa phương mình. Cho nên việc phân tích chính sách đất rừng của Nhà nước đều có liên quan đến tất cả các địa phương, trong đó có vùng Tây Bắc.

1.1. Hệ thống quản lý rừng ở Việt Nam

Tổ chức quản lý và sản xuất lâm nghiệp Việt Nam được chia ra 3 giai đoạn: thời thuộc địa của Pháp, thời cơ chế kế hoạch hoá tập trung và thời cải cách theo hướng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước.

Việc xem xét lại các cách tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất lâm nghiệp, đặc biệt là các chính sách có tác dụng khuyến khích trồng rừng, bảo vệ rừng để tiếp tục hoàn thiện, trong đó các tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững về tính đa dạng sinh học, khả năng giữ đất, giữ nước, về thu lợi ổn định hàng năm... chưa được thể chế thành tiêu chuẩn. Mặc dù diện tích rừng không giảm nữa, nhưng việc quản lý rừng bền vững là một tất yếu khách quan phải làm.

Giai đoạn trước 1945

Đồng Dương là thuộc địa của thực dân Pháp, theo thống kê ghi lại được thì năm 1943 mật độ dân số bình quân 85 người/km², chia thành 5 kỳ là: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Lào, Căm-pu-chia.

*** Quản lý lâm nghiệp**

Tổ chức quản lý lâm nghiệp của Pháp tại Đông dương chia thành hai cấp thanh tra và một cấp quản lý như sau:

- Tổng thanh tra lâm nghiệp Đông dương.
- Thanh tra của 5 kỳ.

Một cấp quản lý là hạt lâm nghiệp. Hạt không phụ thuộc nhiều vào ranh giới hành chính tỉnh, huyện, mà là 1 đơn vị quản lý nhà nước trong một lãnh thổ có rừng. Qui mô của Hạt phụ thuộc cường độ kinh doanh lâm nghiệp và có một diện tích nào đó. Hạt trưởng thường là kỹ sư lâm nghiệp, chịu trách nhiệm trông coi, quản lý rừng, cấp phép, đấu thầu khai thác lâm sản bằng bộ máy hành chính của Hạt. Hạt trưởng trực tiếp giữ búa kiểm lâm, có sổ hiệu riêng, và chịu trách nhiệm cá nhân trước cấp trên về tình hình trong địa phận.

Như vậy Hạt là đơn vị cơ sở về quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên địa phận lãnh thổ, vừa có chức năng thừa hành pháp luật, có quyền bắt, tịch thu, phạt và truy tố người vi phạm pháp luật. Hạt trưởng gần giống như ông giám đốc Sở Lâm nghiệp trước đây khi Chi cục Kiểm lâm còn nằm trong sở và như

vậy không có ranh giới giữa cán bộ lâm nghiệp và cán bộ kiểm lâm vì bất kỳ một cán bộ của hạt hoặc thanh tra cấp kỳ, cấp Đông Dương đều là cán bộ lâm nghiệp hoàn chỉnh, lại được học nghiệp vụ thực thi luật pháp đầy đủ và mặc đồng phục, và được sử dụng vũ khí khi thực thi nhiệm vụ, không có ranh giới lâm nghiệp và kiểm lâm, vì cả về tổ chức lẫn con người chỉ là một.

Dưới hạt có thể các đồn hoặc trạm quản lý bảo vệ rừng, trông coi một địa phận nhỏ hơn, thường gọi là đồn kiểm lâm.

*** Phân chia rừng theo chức năng sử dụng**

Giai đoạn này, diện tích rừng chưa được điều tra khảo sát kỹ, rừng bị suy giảm chủ yếu do chặt rừng đốt rẫy. Năm 1943, P.Maurand công bố 14,3 triệu ha còn tại Việt Nam, toàn bộ là rừng tự nhiên.

Xuất phát từ tỷ lệ rừng rất cao, dân số còn thưa thớt, người Pháp đã chia rừng ở Đông Dương thành 3 phạm trù (Categories) để quản lý và sử dụng:

- Rừng chưa quản lý: ở các vùng núi non hiểm trở, dân thưa thớt, nhà nước thực dân chưa có khả năng quản lý, người dân được tự do sử dụng lâm sản, đốt nương làm rẫy, trên bản đồ được để màu trắng. Việc khai thác lâm sản ở mức tự cung tự cấp vì giao thông chưa phát triển, lâm sản chưa trở thành hàng hoá.
- Rừng mở để kinh doanh: được chia thành các đơn vị "khu", có điều tra, điều chế, chia ra các lô khai thác gọi là coupe theo chu kỳ và sản lượng do hạt trưởng lâm nghiệp quản lý, đấu thầu khai thác. Rừng mở để kinh doanh ở vùng có dân cư và đường giao thông vận chuyển lâm sản, trên bản đồ được tô màu lục, lúc này toàn bộ là rừng tự nhiên sẵn có.
- Rừng đóng hay rừng cấm: là khu vực sau khai thác, cần bảo vệ để tái sinh phục hồi trong cả chu kỳ theo vòng quay điều chế, cũng có thể là các khu rừng có tác dụng đặc biệt (nơi xung yếu) cần bảo vệ. Rừng cấm được tô màu đỏ trên bản đồ.

Như vậy, một diện tích khá lớn ở vùng núi cao, kinh tế xã hội chưa phát triển, vẫn chưa được quản lý. Rừng được quản lý lại chia thành rừng mở cho khai thác và rừng đóng để nuôi dưỡng. Không có các tổ chức chuyên trách để trồng rừng và khai thác lâm sản mà chỉ có các nhà thầu mua giấy phép khai thác rồi bán gỗ. Cơ quan quản lý nhà nước có 2 cấp thanh tra và 1 cấp quản lý, cơ quan lâm nghiệp là một thể thống nhất vừa là quản lý kỹ thuật vừa thừa hành pháp luật bảo vệ rừng, giống như tổ chức lâm nghiệp hiện nay tại nhiều nước trên thế giới thành một hệ thống ngành dọc từ trung ương đến cơ sở.

Giai đoạn 1946-1990

Sau cách mạng năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, ngành kinh tế lâm nghiệp được hình thành cùng các ngành khác và dần dần ổn

định thành 1 mô hình tổ chức trong toàn quốc. Sau khi đất nước thống nhất năm 1975 cho đến năm 1990, nhiều chính sách, luật pháp được ban hành và thực hiện.

* Tổ chức quản lý lâm nghiệp

Trung ương có Tổng cục Lâm nghiệp (từ năm 1976 là Bộ Lâm nghiệp) là cơ quan chuyên ngành của Chính phủ, trong đó có Vụ lâm sinh, Vụ công nghiệp rừng và từ 1973 có thêm Cục kiểm lâm là cơ quan bán vũ trang thực thi luật pháp bảo vệ rừng. Cấp tỉnh có các Ty lâm nghiệp (từ 1976 đổi thành Sở lâm nghiệp) là cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp của tỉnh kiêm cả việc quản lý các doanh nghiệp lâm nghiệp. Cấp huyện có các Hạt lâm nghiệp trực thuộc UBND huyện.

Sau này, các lâm trường được thành lập ở nhiều huyện. Mặc dù là doanh nghiệp, nhưng giai đoạn đó lâm trường vừa là doanh nghiệp kinh doanh toàn diện (trồng rừng, khai thác, chế biến và an ninh địa phương), vừa là cơ quan quản lý nhà nước thay thế cho các Hạt lâm nghiệp. Lâm trường được nhà nước giao rừng, giao đất lâm nghiệp, giao vốn, vật tư, lương bổng, năng lượng và đồng thời giao nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng, nhiệm vụ khai thác gỗ cũng như gây trồng rừng và cả nhiệm vụ tổ chức lâm nghiệp xã hội.

Từ 1973, Cục Bảo vệ rừng trở thành Cục Kiểm lâm. Cục này có tổ chức ngành dọc khắp đất nước để bảo vệ rừng, tại tỉnh có Chi cục kiểm lâm, nằm trong Sở lâm nghiệp, tại huyện có Hạt kiểm lâm, các xã và vùng rừng núi quan trọng có Trạm kiểm lâm hoặc phân công cho kiểm lâm viên phụ trách cấp xã. Một thời gian dài tổ chức kiểm lâm nhanh chóng phát triển cả về tổ chức, số người và có tác dụng tốt trong việc bảo vệ rừng.

Như vậy, có 2 cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp, cơ quan kiểm lâm thừa hành pháp luật bảo vệ rừng là một bộ phận của cơ quan lâm nghiệp (Cục kiểm lâm trực thuộc Bộ Lâm nghiệp, Chi cục Kiểm lâm tại tỉnh trực thuộc Sở Lâm nghiệp).

* Tổ chức sản xuất lâm nghiệp

Sau 2 cuộc chiến tranh chống Pháp (1946-1954), chống Mỹ (1956-1975) và do nhiều nguyên nhân khác, rừng từ 14,3 triệu ha (thống kê do Pháp để lại vào đầu những năm 40 thế kỷ trước) giảm sút còn 13,4 triệu ha, trong đó có 0,5 triệu ha rừng trồng (theo số liệu Tổng điều tra đất đai năm 1978).

Phân chia rừng và đất rừng thành 3 phạm trù theo chức năng sử dụng.

Từ năm 1986 rừng và đất rừng được chia thành 3 loại (catégories) là:

- Rừng sản xuất hay còn gọi là rừng kinh tế (Production Forest). Quy hoạch khoảng 10 triệu ha, theo Tổng điều tra đất đai năm 2000 thì hiện

có 4,7 triệu ha có rừng sản xuất, trong đó 3,5 triệu ha rừng tự nhiên và 1,2 triệu ha rừng trồng.

- Rừng phòng hộ (Protection Forest). Quy hoạch khoảng 7 triệu ha, theo Tổng điều tra đất đai năm 2000 thì hiện có 5,4 triệu ha có rừng phòng hộ, trong đó 4,9 triệu ha rừng tự nhiên và 0,5 triệu ha rừng trồng.
- Rừng đặc dụng (Specially used Forest). Quy hoạch đến năm 2000 có 2,0 triệu ha, hiện có 1,4 triệu ha có rừng đặc dụng, trong đó 1,3 triệu ha rừng tự nhiên và 0,1 triệu ha rừng trồng.

Tại mỗi tỉnh, từng loại rừng được chia thành các đơn vị "tiểu khu" ngang với série thời Pháp thuộc, có diện tích trên dưới 1.000 ha và đánh số từ 1 trở lên. Các tiểu khu được thể hiện trên bản đồ theo ranh giới địa hình tự nhiên, sông suối, đường đi cho dễ nhận biết, nhưng chưa có cọc mốc trên thực địa.

Tổ chức sản xuất đối với 3 loại rừng nói trên được hình thành và phát triển từ năm 1960 đến 1985, nhất là khi thành lập Bộ Lâm nghiệp và có Luật bảo vệ phát triển rừng và các văn bản pháp quy dưới luật. Việc ổn định về tổ chức sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp được phân định như sau:

- Đối với rừng sản xuất, hệ thống 413 lâm trường trên toàn quốc được phân thành 2 loại:
 - Lâm trường quốc doanh, có khai thác chế biến gỗ và lâm sản;
 - Lâm trường trồng rừng, làm dịch vụ công ích gây trồng và bảo vệ rừng.

Còn các tổ chức doanh nghiệp khác có làm lâm nghiệp như liên hiệp lâm nông nghiệp, liên hiệp Lâm-Nông-Công nghiệp, Lâm Ngư trường, ...

- Rừng phòng hộ ban đầu được chia ra 4 khu phòng hộ quan trọng thuộc lưu vực các hồ nước quan trọng, nhất là hồ Hoà Bình, Dầu Tiếng, Trị An, Thạch Nham trực thuộc Bộ Lâm nghiệp. Các khu rừng phòng hộ lúc này chưa có các Ban quản lý, mà vẫn dựa vào các lâm trường trước đây quản lý việc gây rừng, trồng rừng phòng hộ.

Cuối giai đoạn này, hệ thống tổ chức quản lý Nhà nước về lâm nghiệp và tổ chức sản xuất đã hình thành, ổn định, nhưng mô hình quản lý Nhà nước theo kế hoạch tập trung cao độ đã bộc lộ nhiều bất cập trong sản xuất lâm nghiệp và cũng góp phần làm suy giảm diện tích rừng.

Để quản lý bền vững rừng, Bộ Lâm nghiệp đã ban hành quy chế quản lý 3 loại rừng là: sản xuất, phòng hộ và đặc dụng (Quyết định 1171 ngày 30 / 12 / 1986). Đã quy định các tiểu khu rừng sản xuất phải xây dựng phương án điều chế rừng sơ bộ, định rõ năm khai thác, sản lượng gỗ được khai thác, vòng quay từ 30 đến 35 năm.

Tiêu chuẩn bền vững lúc đó đối với chủ rừng (Lâm trường QD) là:

- Diện tích rừng được bảo tồn.
- Sản lượng khai thác hàng năm ổn định.

Nhưng thực tế quản lý rừng vẫn làm cho diện tích rừng bị thu hẹp và đặc biệt là rừng bị nghèo kiệt, trữ lượng gỗ giảm sút nhanh chóng, 60% diện tích rừng tự nhiên trở thành nghèo kiệt, trữ lượng dưới 100 m³ gỗ/ha.

Giai đoạn từ 1991 đến nay.

Bằng chủ trương đổi mới, nền kinh tế Việt Nam chuyển từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung cao độ sang cơ chế thị trường, qua 5 năm hoạt động, ngành lâm nghiệp đã có sự xáo trộn rất mạnh vào các năm 1986-1990, từ 1991 đã bắt đầu vào giai đoạn phát triển ổn định cho tới nay.

* Tổ chức quản lý lâm nghiệp

Năm 1995, Bộ Lâm nghiệp sát nhập với Bộ Nông nghiệp và Bộ Thủy lợi thành Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN và PTNT). Trong Bộ mới có 2 Cục chuyên ngành lâm nghiệp là Cục Phát triển Lâm nghiệp và Cục Kiểm lâm vẫn được giữ nguyên vẹn. Tại các tỉnh, 3 Sở tương tự (Lâm nghiệp, Nông nghiệp, Thủy lợi) cũng sát nhập thành Sở NN và PTNT, trong Sở mới chỉ có 1 phòng Lâm nghiệp gồm 3-5 người hoặc tổ chức chung vào phòng kỹ thuật hoặc phòng kế hoạch kiểm nhiệm. Đối với cấp tỉnh thì Chi cục Kiểm lâm lại trực thuộc Ủy ban Nhân dân chứ không thuộc Sở NN và PTNT. Đối với cấp huyện, cấp xã thì không có tổ chức quản lý Nhà nước về lâm nghiệp.

1.1. Tổ chức sản xuất lâm nghiệp

Do chức năng phòng hộ môi trường của rừng ngày càng trở nên quan trọng và để đảm bảo một môi trường bền vững cho phát triển kinh tế xã hội, nên các hoạt động lâm nghiệp đặc biệt quan tâm đến loại rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Đối với rừng sản xuất, trước đây chỉ có các lâm trường, chỉ giữ lại 105 lâm trường khai thác gỗ trong rừng tự nhiên và mỗi năm chỉ còn chặt có 300.000 m³ gỗ tròn, toàn bộ diện tích rừng sản xuất đều được bảo vệ nuôi dưỡng ít nhất 20 năm để đủ thời gian phục hồi. Trong khi đó dự định trồng thêm 3 triệu ha rừng cung cấp gỗ bù đắp cho rừng tự nhiên. Các lâm trường trồng rừng cũ, các lâm trường không còn khai thác gỗ sẽ chuyển thành các doanh nghiệp công ích trồng rừng, bảo vệ quản lý rừng và làm dịch vụ khuyến lâm. Ngoài lâm trường quốc doanh đã hình thành các thành phần kinh tế mới.

Ngoài các lâm trường quốc doanh còn có các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp cổ phần, hợp tác xã nông - lâm nghiệp, các công ty tư nhân, các hộ gia đình trồng rừng tư nhân và các thành phần liên doanh với nước ngoài gây trồng rừng chế biến xuất khẩu lâm sản. Hàng vạn gia đình đã nhận đất làm

vườn rừng, nhiều hộ gia đình trồng được 100-200 ha rừng, 6 vạn người tham gia chế biến hàng gỗ thủ công mỹ nghệ, hàng vạn hộ gia đình và cộng đồng thôn bản nhận khoán bảo vệ rừng và trồng rừng phòng hộ.

Đối với loại rừng đặc dụng, giai đoạn này đã đưa thêm nhiều khu bảo tồn thiên nhiên trở thành vườn quốc gia, đưa số vườn quốc gia lên trên 10 vườn, thành lập thêm một loạt khu rừng dự trữ (BTTB) và rừng lịch sử - văn hoá - môi trường, đưa tổng diện tích rừng đặc dụng lên 14,4 triệu ha (theo số liệu Tổng điều tra đất đai năm 2000). Mỗi khu rừng đặc dụng có 1 Ban quản lý và 1 đơn vị kiểm lâm trực thuộc để bảo vệ rừng.

Rừng phòng hộ có tác dụng bảo vệ đất, nước ở đầu nguồn, chống cát bay, bảo vệ đê biển, đê sông, rừng môi trường chống ô nhiễm ở thành phố, khu công nghiệp. Mỗi khu rừng phòng hộ có 1 Ban quản lý điều khiển. Năm 1992, Thủ tướng ban hành Quyết định số 327 đầu tư trung bình 50 triệu USD / năm để trồng rừng phòng hộ, gọi tắt là chương trình 327, với 427 dự án trồng rừng và bảo vệ rừng phòng hộ ở các tỉnh. Mỗi năm gây trồng được 150 - 250 nghìn ha rừng mới. Chương trình 327 đã nâng cấp cơ sở hạ tầng cho nông thôn miền núi, tạo công ăn việc làm cho đông bào các dân tộc, biến những người chặt rừng đốt rẫy thành người trồng rừng và bảo vệ rừng.

Tháng 11/1997, Quốc hội Việt Nam ra Nghị quyết thông qua 3 chương trình quan trọng nhất trong cả nước, trong đó có dự án trồng 5 triệu ha rừng giai đoạn 1998 - 2010, bao gồm 2 triệu ha rừng phòng hộ, đặc dụng và 3 triệu ha rừng sản xuất.

Chính sách lâm nghiệp của Việt Nam, khung pháp lý để giải quyết vấn đề phá rừng, đã được thiết lập để đối phó với những thay đổi sâu xa ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực của xã hội trong 15 năm trở lại đây. Từ năm 1987, Chính phủ thực hiện chính sách cải cách nền kinh tế dưới tên gọi “đổi mới”, với mục đích đưa nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa dưới sự quản lý của Nhà nước. Cách tiếp cận cũ là đưa ra các mục tiêu chi tiết cụ thể được thay bằng cách hình thành các chỉ tiêu phát triển đáp ứng đòi hỏi của thị trường. Các chính sách này bao gồm:

- Loại bỏ phần lớn sự kiểm soát giá cả;
- Giảm sự cấm đoán buôn bán;
- Đưa tỷ giá trao đổi gần hơn với mức thị trường;
- Khuyến khích đầu tư tư nhân và nước ngoài;
- Loại bỏ phần lớn trợ cấp cho các doanh nghiệp quốc doanh.

Ở mức kinh tế vi mô, bao gồm các cải cách:

- Thừa nhận tính hợp pháp và quyền hợp pháp của kinh tế gia đình;
- Thừa nhận khu vực tư nhân;
- Cho phép nông dân có thể tự ra những quyết định về sản xuất và quyết định bán hàng hoá;

- Để giá hàng công nghiệp và nông nghiệp tiến gần mức thị trường hơn.

Các chính sách nhằm ngăn chặn sự mất mát và suy thoái đất, rừng được tập trung quanh những hướng được đề cập đến ở phần sau.

1.2. Phương thức sử dụng, sở hữu và giao đất, giao rừng

Tất cả đất, rừng đều thuộc quyền sở hữu của Nhà nước, nhưng Chính phủ cấp một phần các loại đất đó cho các hộ gia đình hay các tổ chức và đơn vị kinh tế để quản lý và sử dụng theo các thoả thuận ngắn hạn và dài hạn. Đất rừng chưa được giao sẽ do Uỷ Ban Nhân Dân quản lý. Từ giữa những năm 1986 đến 1992 khoảng 5,23 triệu ha đất rừng, kể cả 1,75 triệu ha có rừng che phủ đã được giao cho nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã và hợp tác gia đình. Khoảng 800000 hộ gia đình đã được thu lợi từ chương trình này và họ đã nhận trên 1 triệu ha đất (Nguyễn Quang Hà; MOF, 1995b).

Đất chưa được giao chịu sự quản lý của chính quyền địa phương. Cơ sở pháp lý cho quá trình giao đất là Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (tháng 8 năm 1991) và Luật Đất đai (tháng 7 năm 1993) đã được bổ xung đổi mới năm 1999.

Tháng giêng năm 1994, Thủ tướng chính phủ ký Nghị định 02/ CP, nay là nghị định 163/ CP, về giao đất nông nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Nghị định nêu rõ rừng đặc dụng sẽ không được giao cho các hộ gia đình mà sẽ được quản lý thông qua các Ban quản lý được thành lập theo quyết định đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, các Ban quản lý này có thể ký hợp đồng với nông dân trong vùng để họ tiến hành các hoạt động bảo vệ và trồng rừng (Điều 8).

Tương tự, trong trường hợp rừng phòng hộ và rừng đầu nguồn, các Ban quản lý được thành lập để quản lý các vùng rừng này theo kế hoạch được duyệt. Các diện tích được xếp vào rừng phòng hộ nhưng chưa có rừng và có ý nghĩa đầu nguồn thấp có thể được giao cho các tổ chức, hộ gia đình, hay các cá nhân thuê lâu dài và có thể được dùng cho các mục đích kinh tế, cung cấp nơi chắn gió, hay bảo vệ biển, đê sông. Các diện tích nhỏ của rừng phòng hộ ở trong một xã hay làng chưa được giao cho một tổ chức hay cá nhân nào, có thể do xã quản lý theo hướng dẫn do các cơ quan lâm nghiệp địa phương ban hành (Điều 7).

Trong trường hợp rừng sản xuất, Nhà nước cho các cơ quan, hộ gia đình, hay các cá nhân sống trong vùng thuê toàn bộ đất, là đối tượng quản lý theo kế hoạch Nhà nước. Nhà nước khuyến khích trồng cây gây rừng và hỗ trợ tổ chức SX, chế biến, tiêu thụ và cung cấp cơ sở hạ tầng (Điều 9).

Thời hạn thuê đất rừng là 50 năm nhưng có thể kéo dài hoặc huỷ bỏ hợp đồng trước thời hạn nếu nông dân không sử dụng đất theo Luật Đất đai. Trong trường hợp các tổ chức của Nhà nước, thời hạn thuê do Nhà nước quyết định (Điều 6). Hai loại hình giao đất được qui định trong Nghị định là:

- **Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:** Đất bị thoái hoá và đất đồi trọc sẽ được giao quyền sử dụng lâu dài (50 năm) với diện tích giao được đánh dấu cả trên bản đồ và trên thực địa. Giấy chứng nhận này cho quyền sử dụng lâu dài cũng như quyền được hưởng những dịch vụ hỗ trợ của Nhà nước.
- **Hợp đồng quản lý:** Trong trường hợp rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng hay đất đã có rừng tự nhiên hoặc rừng trồng, các hộ gia đình hay cá nhân có thể ký hợp đồng với các đơn vị quản lý rừng cụ thể của Nhà nước để bảo vệ các diện tích này. Các hợp đồng này phải được đăng ký với Ủy Ban Nhân Dân địa phương. Theo hợp đồng, người nhận khoán được hưởng tiền khoán bảo vệ nhưng không quá 5 năm (Quyết định 661/ TTg).

Rừng là tài sản của Nhà nước, sau khi qui hoạch đất rừng mới được giao cho các chủ rừng. Có hai loại đất rừng mới được qui hoạch. Loại thứ nhất, rừng tự nhiên được giao khoán cho các hộ gia đình hay các đơn vị kinh tế để bảo vệ và được hưởng tiền khoán bảo vệ, và rừng phòng hộ được giao cho các tổ chức Nhà nước làm chủ. Loại hình thứ hai, đất trống đồi núi trọc được giao cho mục đích trồng rừng, nhưng thường là với sự hỗ trợ tài chính theo chương trình, ví dụ Chương trình 327. Quá trình giao đất rừng cho các hộ tư nhân, một hướng chủ đạo chiến lược của Chính phủ, diễn ra tương đối chậm chạp. Hơn nữa, quá trình giao đất đã không mang lại cảm giác thoải mái về quyền sở hữu cho các hộ gia đình và các cộng đồng ở địa phương. Do đó, việc tăng đầu tư như đối với đất nông nghiệp đã không thấy xảy ra đối với đất rừng.

Năng lực của các cấp cũng còn hạn chế trong việc thực hiện quá trình giao đất theo yêu cầu của Nghị định 02/ CP. Sở địa chính của các tỉnh có trách nhiệm tiến hành đo đạc khảo sát đất đai và cấp giấy sử dụng đất nông nghiệp. Việc khảo sát và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp được hoàn tất, thì sau đó Địa chính mới bắt đầu tiến hành với đất rừng. Trong thời gian giao thời, giao đất rừng được tiến hành thông qua việc cấp chứng nhận đăng ký đất (Sổ Lâm Bạ) do chính quyền huyện cấp, nhưng phần lớn là do chi cục kiểm lâm, hay thông qua hợp đồng quản lý giữa nông dân và các lâm trường quốc doanh. Giấy chứng nhận tạm thời và hợp đồng quản lý tạm thời không tạo ra cảm giác chủ sở hữu cho các hộ gia đình.

Trước kia một bộ phận lớn đất rừng không có chủ thực sự và phần lớn nông dân coi chúng là nguồn tài nguyên tự do. Họ cảm thấy tự do khi đốn cây để đáp ứng nhu cầu của mình hay phát rừng để lấy đất canh tác. Giấy chứng nhận tạm thời không thể vượt qua cách nhìn truyền thống của họ coi đất rừng là nguồn tài nguyên tự do hay là tài sản của các lâm trường quốc doanh.

Các vấn đề còn phức tạp thêm bởi thời hạn và điều kiện giao đất trong đó qui định chi tiết loài cây nào phải trồng và khoảng cách trồng là bao nhiêu. Nhìn chung, Chính phủ hy vọng là sau khi giao đất nông dân sẽ không chặt rừng phòng hộ. Các hình thức khuyến khích tài chính cũng được sử dụng, nhưng chưa đủ mạnh để thu hút nông dân trồng cây có hiệu quả và quản lý rừng thay Nhà nước. Trong trường hợp rừng tự nhiên được giao để bảo vệ (thường là đã bị xuống cấp) thì nông dân thường không hài lòng với mức giá hiện tại được thanh toán (khoảng 50.000 đồng ha/ năm) để chịu trách nhiệm quản lý đất đai xa nơi mình ở. Trong trường hợp trồng rừng phòng hộ, nông dân được trả 1,5 triệu đồng/ ha trong năm đầu và 0,5 triệu đồng cho năm thứ hai để trồng dặm và sau đó là 50.000 đồng ha/ năm cho công tác bảo vệ. Tổng số tiền trả cho năm đầu tiên và trồng dặm chỉ có thể trang trải được khoảng một nửa giá thực chi. Với mức đầu tư thấp cho rừng phòng hộ hiện nay không đủ để trồng rừng tốt và chất lượng cao. Các loại rừng khác như rừng sản xuất thì đều có đơn giá cụ thể.

Quá trình giao đất diễn ra còn có những điều bất cập và chưa được công bằng. Các nông hộ lớn hơn lại được nhận các giải đất rộng gần làng để bảo vệ hoặc trồng cây, trong khi ít có sự quan tâm đến việc nhận các lô đất ở xa làng, nhất là đối với các hộ nông dân nhỏ, những gia đình có ít lao động và khả năng chịu rủi ro thấp. Đã có hàng loạt cố gắng thử giao đất có sự tham gia của người dân bằng cách giảm bớt vai trò của Chi cục Kiểm lâm và tăng vai trò của xã và huyện. Những cố gắng này được cho là có thành công nhất định và được chính phủ coi là mô hình thí điểm để giao đất trong tương lai.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2000 được đưa ra trong bảng số liệu ở trang sau. Số liệu cho thấy 72,4% diện tích đã được giao khoán và cho thuê dưới các hình thức khác nhau. Trong đó, diện tích đất giao khoán đến hộ gia đình và cá nhân chiếm 48,9%. Tình hình giao khoán và cho thuê ở các loại đất có khác nhau:

- | | |
|---|--------|
| • Đất nông nghiệp: | 100,0% |
| • Đất lâm nghiệp có rừng: | 84,7% |
| • Đất chuyên dùng: | 100,0% |
| • Đất ở: | 100,0% |
| • Đất chuyên dùng và sông suối, núi đá: | 27,1% |

Hiện trạng sử dụng đất năm 2000, Toàn quốc (ha)

	Trong địa giới hành chính toàn quốc	Chia ra						
		Đất đã giao, cho thuê phân theo đối tượng sử dụng						Đất chưa giao cho thuê sử dụng
		Tổng số	Hộ gia đình cá nhân	Các tổ chức kinh tế	N.ngoài và liên doanh với N.ngoài	UBND xã quản lý sử dụng	Các tổ chức khác	
Tổng diện tích	32.924.061	23.840.505	11.651.939	5.629.587	68.263	3.144.675	3.346.041	9.083.556
Đất nông nghiệp	9345346	9345346	8013349	839308	7585	364336	120768	0
Đất trồng cây hàng năm	6129518	6129518	5644890	172770	1760	254494	55604	0
Đất ruộng lúa, lúa màu	4267849	4267849	4029226	71327	229	143738	23329	0
Đất nương rẫy	644443	644443	582006	20421	101	36269	5646	0
Đất cây hàng năm khác	1217226	1217226	1033658	81022	1430	74487	26629	0
Đất vườn tạp	628464	628464	616312	5581	3	4276	2292	0
Đất trồng cây lâu năm	2181943	2181943	1497919	600082	3713	30379	49850	0
Đất cỏ chăn nuôi	37575	37575	483	5927	235	28640	2290	0
Đất cỏ nước nuôi Tsan	367846	367846	253745	54948	1874	46547	10732	0
Đất lâm nghiệp có rừng	11575429	9805758	1968301	3785539	37519	1411375	2603024	1769671
Rừng tự nhiên	9774483	8033514	1170079	3212882	396	1288963	2361194	1740969
Đất có rừng sản xuất	3543158	3118916	495085	1964577	30	250327	408897	424242
Đất có rừng phòng hộ	4852692	3649631	620304	1043513	6	944040	1041768	1203061
Đất có rừng đặc trưng	1378633	1264967	54690	204792	360	94596	910529	113666
Rừng trồng	1800544	1771842	798133	572431	37123	122373	241782	28702
Đất có rừng sản xuất	1190526	1180302	634177	386791	37100	48015	74219	10224
Đất có rừng phòng hộ	545489	527080	159063	174761	9	71633	121614	18409
Đất có rừng đặc trưng	64529	64460	4893	10879	14	2725	45949	69
Đất ươm cây giống	402	402	89	226	0	39	48	0
Đất chuyên dùng	1532843	1532843	29832	179637	10092	977953	335329	0
Đất xây dựng	126491	126491	1485	34058	6653	42848	41447	0
Đất giao thông	437965	437965	5819	26185	222	388458	17281	0

Đất thủy lợi chuyên dùng	557010	557010	1190	91878	270	368588	95084	0
Đất di tích lịch sử văn hoá	6493	6493	7	38	0	2551	2897	0
Đất an ninh quốc phòng	191680	191680	16	761	8	54734	136161	0
Đất khai thác khoáng sản	15942	15942	67	12520	1663	1352	340	0
Đất vật liệu xđụng	15381	15381	1388	6476	562	6314	641	0
Đất làm muối	18904	18904	11432	3057	371	2965	1079	0
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	93741	93741	4977	459	1	85867	2437	0
Đất chuyên dùng khác	69236	69236	3451	4205	342	24276	36962	0
Đất ở	443178	443178	434719	6014	3	1163	1279	0
Đất ở đô thị	72158	72158	70103	1444	1	192	418	0
Đất ở nông thôn	371020	371020	364616	4570	2	971	861	0
Đất ch.dùng và s.suối, núi đá	10027265	2713380	1205738	819089	13064	389848	285641	7313885
Đất bằng chưa sử dụng	589374	196470	50519	43446	10348	43625	48532	392904
Đất đồi núi chưa sử dụng	7699383	2357476	1109250	748553	326	277600	221747	5341907
Đất có nước chưa sử dụng	148634	30865	5198	3818	12	16942	4895	117769
Sông suối	744547	0	0	0	0	0	0	744547
Núi đá không có rừng cây	619397	81871	34392	10836	0	30908	5735	537526
Đất chưa sử dụng khác	225930	46698	6379	12436	2378	20773	4732	179232

Nguồn: Kết quả Tổng kiểm kê đất đai toàn quốc năm 2000

1.3. Sự tiến triển của chính sách lâm nghiệp

Các chính sách và hoạt động phục hồi rừng cần phải phù hợp với vai trò của ngành lâm nghiệp và nông nghiệp trong toàn cảnh phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Từ 1954 đến 1965

Cùng với việc thành lập các hợp tác xã nông nghiệp, phần lớn rừng đã được quốc hữu hoá và chịu sự quản lý của hợp tác xã, các đơn vị quốc doanh. Việc quản lý lâm sản của hợp tác xã tập trung chủ yếu vào việc khai thác rừng để lấy gỗ và lấy đất trồng cây lương thực. Cho đến năm 1961 Tổng cục Lâm nghiệp là cơ quan chuyên ngành của Chính phủ được thành lập. Sự cải tiến sản xuất lâm nghiệp bao gồm cả việc tăng cường sức mạnh của các cơ sở sản xuất, sự quản lý của họ cũng như tăng thêm số lượng lâm trường và diện tích do Nhà nước quản lý (sau này được gọi là các lâm trường quốc doanh). Sau đó các lâm trường được thành lập ở nhiều huyện. Mặc dù là một doanh nghiệp nhưng giai đoạn này lâm trường vừa là một doanh nghiệp kinh doanh toàn diện vừa là cơ quan quản lý của Nhà nước thay cho các Hạt Lâm nghiệp (MOF, 1991; Nguyễn Ngọc Lung, 1998a).

Chức năng của chính sách lâm nghiệp thời kỳ này là “làm nền tảng cho sự phát triển nông nghiệp” và kết hợp hài hoà giữa sản xuất nông nghiệp và sản xuất lâm nghiệp. Các hoạt động lâm nghiệp ngoài những việc khác, cần phải hướng dẫn một cách phù hợp việc trồng rừng trên đất đã khai phá do đốt rừng làm rẫy (du canh) nhằm ngăn chặn phá rừng. Quan điểm “nông nghiệp du canh” có thể được thay thế bằng các phương thức sản xuất khác, đặc biệt là các hình thức sản xuất nông nghiệp quốc doanh hay hợp tác xã. Cơ quan hành chính chịu trách nhiệm thực hiện các mục tiêu và mục đích này là Tổng cục Lâm nghiệp dưới sự chỉ đạo của Hội đồng Chính phủ (MOF, 1991).

Từ 1965 đến 1976

Khung quản lý kinh tế và hành chính của Việt Nam trong giai đoạn 1965 đến 1976 đặc trưng bởi sự kế hoạch hoá tập trung cao độ và các nỗ lực phục vụ cho đấu tranh giải phóng miền Nam. Chính sách nông nghiệp nhấn mạnh đến việc hợp tác hoá và sản xuất ở miền núi. Sản xuất nông nghiệp phải được thâm canh, cả sản xuất lương thực và cây công nghiệp được tăng lên nhờ vào việc đầu tư sản xuất lúa nước.

Cũng như trong giai đoạn trước, chính sách lâm nghiệp tập trung vào tăng sản lượng, và hướng vào việc phục vụ nông nghiệp (bảo vệ rừng

đầu nguồn) trên phương châm nông - lâm kết hợp, và sản xuất công nghiệp, đồng thời tăng sản lượng gỗ và các sản phẩm ngoài gỗ.

Khai thác gỗ đã bị hạn chế. Tuy nhiên, do thiếu cơ sở hạ tầng và lao động, các điều kiện bảo quản không phù hợp đối với số gỗ đã khai thác nên chúng bị nấm và côn trùng phá hoại nhiều. Trong năm 1968, các cấp chính quyền địa phương đã được giao nhiều quyền hạn hơn trong việc quản lý rừng (Bộ Lâm nghiệp, 1991), và Tổng cục Lâm nghiệp đã trở thành cơ quan mang nhiều tính chất tư vấn hơn. Phần lớn các cơ sở công nghiệp gỗ được chuyển giao cho Tổng cục Lâm nghiệp. Một tổ chức song song, “các đơn vị kiểm lâm nhân dân”, cũng được thành lập ở cấp tỉnh và cấp huyện (MOF, 1991).

Các hoạt động lâm nghiệp được tiến hành trong khu vực ngoài Nhà nước dưới sự lãnh đạo của các cấp chính quyền địa phương. Sự giám sát quốc gia về sản xuất lâm nghiệp được củng cố bởi sự thành lập các cơ quan lâm nghiệp cũng như việc ban hành luật lâm nghiệp đầu tiên vào năm 1975 (Pháp lệnh Bảo vệ Rừng 1975). Pháp lệnh này bao gồm cả các qui định về quản lý rừng (kể cả canh tác du canh), trồng lại rừng, chống sâu bệnh và cháy rừng. Việc tăng cường công tác quản lý lâm nghiệp nhằm mục đích nâng cao vai trò quan trọng của việc phát triển vùng cao (Nguyễn Khắc Viện, 1975). Tổng cục Lâm nghiệp được nâng cấp và trở thành Bộ Lâm nghiệp vào năm 1976 (MOF, 1991).

Từ 1976 đến 1986

Sau khi cuộc chiến tranh Việt Nam kết thúc vào năm 1975, hệ thống chính sách và hành chính được xây dựng trên cơ sở “quyền làm chủ tập thể”. Quyền tự trị về hành chính của các khu tự trị bị bãi bỏ. Chính sách nông nghiệp nhấn mạnh đến sự phát triển các đơn vị sản xuất qui mô lớn cũng như phát triển mạnh các cây trồng có giá trị hàng hoá. Những cố gắng để khuyến khích sản xuất được đẩy mạnh ở cả hai khu vực kinh tế Hợp tác xã và Nhà nước. Các phương pháp tiếp cận mới đã được thử nghiệm, ví dụ như giao đất nông nghiệp và lâm nghiệp để “ổn định” sản xuất và sản xuất nông - lâm nghiệp kết hợp.

Năm 1976, Bộ Lâm nghiệp được thành lập và lãnh đạo sản xuất lâm nghiệp trong giai đoạn này. Mục đích của chính sách lâm nghiệp là tăng sản xuất và phục vụ cho quốc phòng. Phần lớn các hoạt động sản xuất lâm nghiệp đều chịu sự quản lý của Nhà nước, điều này gây ra sự khai thác quá mức vì các hạn ngạch sản xuất đưa ra được dựa trên nhu cầu của Nhà nước chứ không dựa vào tiềm năng sản lượng của rừng (MOF, 1991). Mục tiêu tăng thu nhập tiền mặt là tư tưởng chủ đạo trong các ngành kinh tế cũng như ngành lâm nghiệp trong những năm cuối của thập kỷ 70 và năm đầu của thập kỷ 80. Tuy nhiên, từ giữa những năm 1980, các quan

điểm đó cũng được thay đổi trong cách nhìn nhận vấn đề của ngành lâm nghiệp. Môi trường tự nhiên đã bị huỷ hoại đến mức có thể dễ dàng thấy rằng “trồng độc canh các loại cây công nghiệp và các hệ thống thâm canh luân phiên không thể bảo vệ được thảm cây rừng (Bộ Lâm Nghiệp, 1985). Từ đó, trong công tác quản lý rừng các hoạt động bảo vệ được nhấn mạnh hơn so với trước kia. Do phần lớn đất rừng nằm ở các vùng núi nơi hầu hết các dân tộc thiểu số sinh sống, các nhà hoạch định chính sách bắt đầu quan tâm nhiều đến các chính sách liên quan đến các dân tộc thiểu số. Nhất là sự đoàn kết giữa các nhóm dân tộc đã được đưa vào các hướng dẫn về chính sách dân tộc số 29 - CT / TU / 1984 về việc tăng cường công tác giao đất giao rừng, và xây dựng rừng và tổ chức nông- lâm kết hợp (Bộ Lâm nghiệp, 1984).

Từ 1986 đến 1990

Kể từ năm 1986, Chính phủ bắt đầu chuyển hướng nền kinh tế từ kế hoạch hoá tập trung cao độ sang chính sách kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước - được gọi là chính sách “Đổi mới”. Thành phần chính của chính sách này là chuyển sang kinh tế thị trường, giảm bớt vai trò của Chính phủ (nhất là trong sản xuất và thương mại), phi tập trung hoá bằng cách giao cho tỉnh và huyện lập kế hoạch và ra quyết định, ổn định môi trường kinh tế vĩ mô. Một phần của quá trình này là một loạt các hoạt động “chìa khoá” được tiến hành, kể cả tự do hoá giá cả và thị trường, thống nhất tỷ giá hối đoái, kiểm soát sự mất cân bằng ngân sách Nhà nước. Các kết quả của quá trình cải cách là rất tốt như tăng trưởng kinh tế khoảng 8%/ năm, giảm lạm phát, tăng xuất khẩu và nhập khẩu, lượng đầu tư nước ngoài nhiều hơn, cải cách hành chính được thực hiện ở các cơ quan Nhà nước và dần hình thành một nền kinh tế vĩ mô ổn định.

Quá trình chuyển đổi cơ cấu cũng mở rộng sang lĩnh vực nông nghiệp. Chính phủ đã phi tập trung hoá hợp tác xã nông nghiệp và giao phần lớn đất cho nhân dân sử dụng từ 25 - 50 năm. Hệ thống hợp tác xã được cải cách để thực hiện chức năng dịch vụ nhiều hơn. Đồng thời, việc tiêu thụ được tự do hoá (thị trường được giải phóng). Kết quả là sự tăng trưởng nhanh chóng sản phẩm nông nghiệp. Đặc biệt, sản lượng lúa tăng rất nhanh và hiện tại Việt Nam đã trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo chính của thế giới.

Trong giai đoạn này mục tiêu của chính sách lâm nghiệp là mở rộng trồng rừng do các lâm trường quốc doanh, các tổ chức, cũng như các hộ gia đình thực hiện (SPC/ UNDP, 1990). Những mối quan tâm chính là trồng cây gây rừng và khai thác hay như thường nói là “sử dụng hợp lý” tài nguyên rừng. Mở rộng công nghiệp chế biến có liên quan mật thiết với các chương trình khuyến khích xuất khẩu lâm sản. Chương trình bảo vệ

rừng ở các vùng cao chủ yếu đề cập đến vấn đề quản lý rừng đầu nguồn (MOF, 1991). Chương trình này là bước tiếp nối Pháp lệnh Lâm nghiệp năm 1975 và sau đó được chi tiết hoá trong các qui định năm 1986 liên quan đến công tác bảo vệ rừng (*Thông tư số 1171/QĐ 1978*). Một chương trình lâm nghiệp lớn khác liên quan đến việc tập huấn và đào tạo đã được gắn với chương trình nghiên cứu rừng quốc gia và chương trình khuyến lâm (MOF, 1991).

Các thay đổi trong quản lý kinh tế tiếp theo Đại hội Đảng lần thứ VI vào năm 1986 đã kích lệ việc sắp xếp lại tổ chức sản xuất lâm nghiệp và là chủ đề thảo luận của ngành lâm nghiệp trong những năm 1980. Các thay đổi chính đã diễn ra trong quản lý các lâm trường quốc doanh. Doanh nghiệp nhà nước có quyền tài chính tự chủ hơn, có nghĩa là tài trợ bị cắt giảm. Nói chung, đã chú ý thực hiện chuyển đổi từ sản xuất lâm nghiệp do các đơn vị quốc doanh và hợp tác xã thực hiện sang việc trồng cây do các gia đình công nhân của các lâm trường và các gia đình khác thực hiện theo hợp đồng với các lâm trường.

Vào năm 1991, ngành lâm nghiệp đề ra những chủ trương mới là phát triển “lâm nghiệp xã hội”. Phát triển lâm nghiệp xã hội theo khuôn khổ hành chính lúc đó có nghĩa là khuyến khích sản xuất lâm nghiệp bằng cách giao đất lâm nghiệp cho các ngành và bộ khác (từ 1983) và cho các hợp tác xã, trường học, đơn vị quân đội, các hộ gia đình (từ 1986) (Phạm Đình Huân, 1991). Việc thực hiện giao đất lâm nghiệp gặp phải khó khăn, do “các hạn chế kỹ thuật” (Tô Đình Mai, 1987).

Nông-lâm kết hợp là một trong những mô hình được khuyến khích nhất trong giai đoạn này (Nguyễn Ngọc Bình, 1985; Bộ Lâm nghiệp, 1987; Fingleton, 1990). Một điều đã được chính thức thừa nhận là rừng cung cấp các vật liệu không thể thiếu được trong đời sống hàng ngày của nhân dân địa phương, nhưng tài nguyên rừng cũng là nguồn lực quan trọng để xây dựng Chủ nghĩa xã hội (Lê Hồng Tâm và Nguyễn Quốc Hưng, 1991; Tô Đình Mai, 1991).

Từ 1991 đến nay

Một trong những chính sách lớn của Đảng và Nhà nước có tác động mạnh mẽ đến lâm nghiệp được kể đến trước hết là chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Nhằm huy động tối đa mọi nguồn lực, tạo sức bật mới cho phát triển sản xuất, kinh doanh của mọi thành phần kinh tế với các hình thức sở hữu khác nhau, trong đó nhấn mạnh việc tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế nhà nước để thực hiện tốt vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Đây là một trong các chính sách chủ yếu tạo điều kiện xã hội hoá lâm nghiệp và đồng thời thúc đẩy các doanh nghiệp

nhà nước trong lâm nghiệp đổi mới để giữ vai trò nòng cốt trong phát triển kinh tế lâm nghiệp trên địa bàn. Cũng trong thời kỳ đổi mới từ những năm 90 thế kỷ trước đến nay, chủ trương phát triển lâm nghiệp đã được đổi mới theo hướng chuyển mạnh từ khai thác là chính sang chú trọng bảo vệ và phát triển rừng trên cơ sở giao đất, giao rừng ổn định và lâu dài, có chính sách bảo đảm cho người làm rừng sống được bằng nghề rừng. Những chính sách, chủ trương này đã được thể chế hoá và thu được những kết quả tích cực. Tuy nhiên một số vấn đề phát sinh cũng đòi hỏi phải được xem xét và giải quyết kịp thời để có những bước phát triển mới tốt đẹp hơn.

Cùng với chương trình cải cách tổng thể, Chính phủ cũng tiến hành các bước cơ cấu lại và chuyển đổi trong ngành lâm nghiệp. Kế hoạch Hành động lâm nghiệp Quốc gia được xây dựng với sự cộng tác chặt chẽ của cộng đồng tài trợ quốc tế. Quá trình bắt đầu từ năm 1989 khi Việt nam xin gia nhập Kế hoạch hành động rừng nhiệt đới do Tổ chức FAO tài trợ. Bước đầu tiên của quá trình này là đánh giá tổng quan ngành lâm nghiệp. Công trình này đã được hình thành vào năm 1991, dưới đầu đề “Kế hoạch Hành động lâm nghiệp quốc gia” (NFAP). Quá trình đánh giá này quan trọng ở chỗ đó là cơ hội để đề ra các nguyên tắc phát triển lâm nghiệp. Đó là sự phân cấp quản lý và sự tham gia của người dân, sắp xếp lại các cơ quan lâm nghiệp để hỗ trợ các hoạt động địa phương, bảo vệ môi trường, tăng sản lượng và thu nhập của người dân đang sống ở các vùng có rừng.

Những năm của thập kỷ 90 trở thành mốc quan trọng thừa nhận tình trạng thoái hoá rừng tự nhiên và các cố gắng về chính sách cũng như thực tế nhằm giải quyết vấn đề này. Sự quan tâm và tăng cường đầu tư của Chính Phủ đã tạo ra chuyển biến quan trọng trong các mối quan hệ phân cấp quản lý rừng.

Từ 1991 đến nay, một hệ thống luật pháp, chính sách và các văn bản pháp quy đã được công bố nhằm phát triển và bảo vệ rừng cũng như đẩy mạnh việc giao đất lâm nghiệp để quản lý rừng bền vững (Nguyễn Ngọc Lung, 1998a; Phạm Hoài Đức, 1998): Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (1991); Luật Đất đai (1993). Đồng thời có một loạt các văn bản pháp quy về miễn giảm thuế đất trồng rừng, thuế nhập khẩu nguyên liệu gỗ, ... nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế tập thể, cá nhân tham gia bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

Chương trình 327 (được bắt đầu từ năm 1992) là cố gắng thử nghiệm đầu tiên ở quy mô quốc gia nhằm huy động các hộ gia đình và các tổ chức khác trực tiếp tham gia vào các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng thông qua chia sẻ lợi nhuận. Những tháng năm thực hiện chương trình trọng điểm này của Nhà nước về trồng rừng phòng hộ và rừng đặc

dụng đã để lại nhiều kinh nghiệm quý báu, trong đó các kỹ thuật lâm sinh được thực hiện trong quyết định 556/ TTg và các thông tư hướng dẫn (Bộ NN và PTNT, 1998a; Nguyễn Ngọc Lung, 1998b). Chương trình 327 hiện nay được phát triển thành chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng từ năm 1998 đến năm 2010. Nếu thành công, nó sẽ làm tăng độ che phủ từ 28% hiện nay lên 43%. Chương trình còn đặt mục đích phục hồi 1 triệu ha rừng bằng cách tái sinh tự nhiên nhằm bảo vệ môi trường, duy trì và phát triển đa dạng sinh học.

Ngay từ năm 1991, bằng việc thông qua kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển bền vững giai đoạn 1991 - 2000, Việt Nam đã chấp nhận đường lối phát triển bền vững, mọi chính sách phát triển kinh tế - xã hội đều đã được xem xét gắn liền với bảo vệ môi trường, và tất nhiên những lưu ý đặc biệt đều nhằm vào các chính sách về đất và rừng, vì đất, rừng là nền tảng của môi trường tự nhiên ở nước ta.

Ngày 27 / 12 / 1993, tại kỳ họp thứ IV, Quốc hội khoá IX, Luật Bảo vệ môi trường đã được thông qua, là cơ sở pháp lý phải được xem xét đến khi đề ra các chính sách về rừng và đất đai.

1.4. Tương lai của đất rừng

Dự kiến rằng trong tương lai độ che phủ của rừng sẽ ổn định và sẽ phân bố theo các chức năng của rừng như sau (Bộ lâm nghiệp, 1995a):

- Rừng đặc dụng: 3 triệu ha
- Rừng phòng hộ: 6 triệu ha
- Rừng sản xuất : 10 triệu ha

Để đạt được mục tiêu chung này, ngành lâm nghiệp đã xác định các mục tiêu ngắn hạn như sau:

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng hiện có và chấm dứt hẳn nạn phá rừng.
- Phục hồi 5 triệu ha đất trống thông qua việc trồng lại rừng và tái sinh tự nhiên ở nơi đất trống và đồi trọc. Nỗ lực trong toàn quốc sẽ tăng độ che phủ của rừng lên 43% vào năm 2010.
- Sử dụng một cách hợp lý nguồn tài nguyên rừng cùng với việc sử dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác và chế biến gỗ nhằm tăng mức sử dụng sinh khối gỗ và tăng giá trị của lâm sản, đáp ứng các nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Tạo công ăn việc làm cho người lao động để tăng thu nhập từ rừng nhằm đảm bảo cuộc sống của người dân sống ở vùng trung du và miền núi.

Để thực hiện các mục đích đó, Chính phủ lên kế hoạch tăng tiến độ giao đất lâm nghiệp (cả đất rừng và đất trống) cho các tổ chức, cá nhân và theo Luật Đất đai, Luật Bảo Vệ và phát triển rừng và các thông tư 64/ CP (1994) của Chính phủ, nay là nghị định 163/ CP.

Để khuyến khích sử dụng đất rừng sau khi được giao, Quyết định 202/ TTg (1994) của Thủ tướng Chính phủ quy định các Cơ sở Lâm nghiệp Nhà nước phải sử dụng ngân sách Nhà nước để ký hợp đồng với nông dân trong việc bảo vệ và trồng rừng.

1.5. Các chương trình phát triển chính nhằm phục hồi rừng

Có 2 chương trình lớn liên quan trực tiếp đến các hoạt động phục hồi rừng. Đó là Chương trình 327 nhằm phủ xanh đất trống đồi trọc (và tiếp theo hiện nay là Chương trình 5 triệu ha) và Chương trình định canh định cư.

Chương trình 327

Đây là một Chương trình quốc gia nhằm phát triển rừng, được triển khai thực hiện theo Quyết định 327 / CT của hội đồng Bộ trưởng ban hành tháng 9 năm 1992 liên quan đến “chính sách sử dụng đất trống, đồi trọc, rừng, các bãi bồi và mặt nước”. Các mục tiêu ban đầu của Chương trình nhằm khuyến khích trồng lại, bảo vệ rừng, cải thiện việc sử dụng đất và nâng cao đời sống và hỗ trợ cho Chương trình Định canh định cư.

Trong khuôn khổ Chương trình 327, vốn ngân sách đã được cấp cho một loạt các dự án do các tỉnh xây dựng. Các dự án này có qui mô khoảng 5 - 10.000 ha thuộc phạm vi của các xã hay thôn, làng. Các dự án này hỗ trợ cho các hoạt động trồng cây trên đất trống, đồi trọc, đất cát ven biển, trồng các loại rừng khác nhau (đặc dụng, phòng hộ), bảo vệ và làm giàu rừng sẵn có (nhân tạo hay tự nhiên). Để giảm nghèo và hỗ trợ cho định canh và định cư, sự hỗ trợ còn được cung cấp để đẩy mạnh chăn nuôi, sản xuất lương thực, trồng cây công nghiệp và nuôi cá. Mỗi hộ trong vùng dự án được cấp cho một diện tích đất nhất định để trồng lại rừng, bảo vệ và làm giàu hoặc tái sinh rừng. Đối với những nơi có thể, một số đất còn được cấp để chăn thả súc vật hay sản xuất lương thực, cây màu và cây công nghiệp. Đất được cấp cho mỗi hộ phụ thuộc vào quỹ đất sẵn có, ngân sách, khả năng lao động và điều kiện kinh tế của hộ. Đối với những

nơi có điều kiện thì dự án do Nông trường hay Lâm trường quốc doanh đóng trên địa bàn và cả các đơn vị bộ đội thực hiện.

Khoảng 60% vốn được cấp có thể dùng cho xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị khoa học kỹ thuật, phúc lợi xã hội, trồng cây gây rừng phòng hộ và đặc dụng, xây dựng cơ sở ương giống và hỗ trợ những người thực hiện cải tạo đất trong 6 tháng đầu tiên. Vốn được cấp dưới dạng không phải hoàn trả. 40% vốn còn lại của dự án được cấp cho các hộ để thực hiện các hoạt động sản xuất và phải hoàn trả nhưng có ưu đãi. Vốn của chương trình lấy từ các nguồn thu thuế tài nguyên, các khoản vay ngân hàng và các tổ chức quốc tế.

Để hướng dẫn thực hiện Chương trình 327 và phát triển lâm nghiệp, các cơ quan như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lâm nghiệp (hiện nay là Bộ NN & PTNT), Tổng cục Địa chính, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước đã ra nhiều thông tư qui định rõ thủ tục duyệt dự án, trách nhiệm của các cơ quan, điều kiện được cấp vốn.

Ngày 12 tháng 9 1995 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 556 / TTg qui định Chương trình 327 chỉ đầu tư phát triển chủ yếu rừng phòng hộ, sau đến rừng đặc dụng, không tiếp tục hỗ trợ trồng cây khác ngoài phạm vi phòng hộ và đặc dụng (Điều 1). Chương trình đề ra mục tiêu trong giai đoạn 1996-2010 mỗi năm trồng, bảo vệ và chăm sóc 250.000 ha rừng (Điều 2). Phương thức nông - lâm kết hợp được chấp nhận nhằm bảo đảm lợi ích của người trồng rừng.

Việc tập trung Chương trình 327 vào các vùng rừng phòng hộ, đặc dụng và tăng cường sự tham gia của nông dân đã giúp hạn chế chi tiêu không đúng mục đích của Chính phủ và khuyến khích đầu tư bổ sung của nông dân. Quyết định này còn tăng cường vai trò của cấp huyện trong việc lập và thực hiện kế hoạch, đánh dấu sự phân cấp quản lý cao trong bảo vệ và phát triển rừng.

Từ 1993 đến 1998, Chính phủ đã đầu tư trên 2987 tỷ đồng cho Chương trình 327 / 556 để thực hiện các hoạt động sau đây:

- Giao rừng cho hộ bảo vệ: 1,6 triệu ha;
- Trồng rừng: 1368618 ha, trong đó trồng mới 638500 ha và 748118 ha tái sinh rừng tự nhiên;
- Trồng các cây công nghiệp và cây ăn quả: 119939 ha kể cả 19744 ha cao su, 7588 ha chè, 28186 ha các cây công nghiệp khác, 26733 ha cây ăn quả và 31223 ha vườn nhà;

- Chăn nuôi gia súc: 53025 con;
- Di dân đến các vùng dự án: 92420 hộ (có 76830 hộ được phân bố lại);
- Nâng cấp cơ sở hạ tầng (làm đường 5000 km, xây trường học, bệnh viện 86405 m², khai hoang cây vớ 24900 ha).

Chương trình 5 triệu ha

Năm 1998 Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số 661 / QĐ- TTg thay Chương trình 327 bằng Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng từ năm 1998 đến 2010 với các mục tiêu cơ bản như sau (Bộ NN & PTNT, 1998b):

- Trồng mới 5 triệu ha rừng để tăng độ che phủ của rừng lên 43% để đảm bảo an ninh môi trường, giảm nhẹ thiên tai, tăng khả năng sinh thủy, bảo tồn nguồn gen và tính đa dạng sinh học;
- Sử dụng diện tích đất trống để tạo việc làm, góp phần xoá đói giảm nghèo, định canh, định cư, tăng thu nhập cho dân cư sống ở nông thôn miền núi, bảo đảm ổn định chính trị và xã hội, an ninh, quốc phòng;
- Cung cấp các sản phẩm rừng cho công nghiệp, tiêu dùng trong nước và hàng xuất khẩu, làm cho lâm nghiệp trở thành ngành kinh tế quan trọng góp phần phát triển kinh tế - xã hội miền núi.

Rừng trồng mới được chia ra như sau:

- Rừng đặc dụng và rừng phòng hộ: 2 triệu ha, gồm:
 - ❖ 1 triệu ha tái sinh tự nhiên và trồng bổ sung làm giàu;
 - ❖ 1 triệu ha trồng mới với mục đích phòng hộ ở những khu xung yếu như các lưu vực sông, vùng duyên hải bị xói mòn.
- Rừng sản xuất với 3 triệu ha gồm:
 - ❖ 2 triệu ha trồng rừng công nghiệp với các loài chính là keo, tre, các loại thông và bạch đàn, và các loài có giá trị cao;
 - ❖ 1 triệu ha các loại cây công nghiệp lâu năm có giá trị thương mại và có tác dụng phòng hộ như cao su, chè, cây làm thuốc và cây ăn quả.

Dự kiến kế hoạch trồng rừng
(Từ năm 1996 đến 2010)

Đơn vị: 1000 ha

Thứ tự	Tên địa phương	Tổng số	Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
	Tổng	4991.4	2881.9	2020.4	89.1
1	Lai Châu	250	67	183	
2	Sơn La	295	93	202	
3	Hoà Bình	100	75	25	
4	Lạng Sơn	322	145	175	2
5	Cao Bằng	150	65	85	
6	Thái Nguyên	80	60	20	
7	Bắc Cạn *	90	50	40	
8	Quảng Ninh	150	97	47	6
9	Bắc Giang	65.7	41.7	14	10
10	Vĩnh Phú	85	79	6	
11	Yên Bái	200	110	86	4
12	Lào Cai	247.2	82.5	160.2	4.5
13	Tuyên Quang	192	127	65	
14	Hà Giang	173	73	100	
15	Thanh Hoá	190	125	58	7
16	Nghệ An	210	152	54.5	3.5
17	Hà Tĩnh	94	40.5	42	11.5
18	Quảng Bình	90	53	37	
19	Quảng Trị	130	55	75	
20	Thừa Thiên Huế	92.9	25	65.8	2.1
21	Quảng Nam	230	145	85	
22	Đà Nẵng	14	5	3.5	5.5
23	Quảng Ngãi	150	90	60	
24	Bình Định	120	71.5	48.5	
25	Phú Yên	82	65	15	2
26	Khánh Hoà	100	65	33.5	1.5
27	Bình Thuận	120	91	25	4
28	Ninh Thuận	65	55	10	
29	Gia Lai	125	108.8	15.6	0.6
30	Đắk Lắk	180	145	27	8
31	Lâm Đồng	90	75	15	
32	Kon Tum	100	70	30	
33	Đồng Nai	30	30		
34	Bình Dương	0	0		
35	Bình Phước	60	40	20	
36	Tây Ninh	40	15	25	
37	TP. Hồ Chí Minh	2.7	0	2.7	
38	Bà Rịa-Vũng Tàu	25	25		
39	Hà Nội	4	0	0.57	3.34
40	Hải Dương	3	0	3	0.5
41	Ninh Bình	15	3	8.5	
42	Hà Tây	12	5.5	6	
43	Nam Hà	15	0	15	

44	Hải Phòng	3	0	3	
45	Long An	30	30		
46	Kiên Giang	68	27	34	7
47	Mình Hải (Cà Mau)	53	50	2	1
48	An Giang	19	3	15	1
49	Bến Tre	2	0	2	
50	Tiền Giang	8	0	8	
51	Đồng Tháp	8.6	1.1	7	0.5
52	Sóc Trăng	5	0	5	
53	Trà Vinh	5	0	5	
54	Vĩnh Long *		0		
55	Cần Thơ	0.3	0.3		

Nguồn: Bộ NN và PTNT

Chương trình định canh định cư

Chương trình định canh định cư bắt đầu hoạt động từ năm 1968. Mục tiêu của Chương trình này là nhằm giảm hình thức canh tác phát và đốt nương làm rẫy, tăng thu nhập và mức sống của các dân tộc thiểu số ở miền núi. Phương pháp chủ yếu để tiến hành công việc này là cung cấp cho người dân tộc thiểu số đất để ổn định sản xuất nông nghiệp cùng các dịch vụ về cơ sở hạ tầng và hỗ trợ sản xuất. Các chỉ thị của Chính phủ hướng dẫn cho Chương trình bao gồm Nghị quyết 22 của Bộ Chính trị ban hành 11 / 1989 và Nghị quyết 72 của Hội đồng Bộ trưởng 3 / 1990. Chương trình được thực hiện ở 200 huyện trong đó có 86 “ huyện miền núi” và còn lại là “ các huyện vùng cao”.

Tháng 9 / 1993, Chính phủ tổ chức Hội thảo quốc gia nhằm đánh giá lại sự phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi và xem xét điều chỉnh lại các Nghị quyết số 22 và 72. Chỉ thị 525 / TTg tháng 11/1993 của Chính phủ có những hướng dẫn mới về “Chính sách và các phương pháp tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi”, thừa nhận chỉ sản xuất lương thực thì không thể cung cấp đủ cho các nhu cầu phát triển ở vùng núi mà vai trò chủ đạo phải là rừng, cây công nghiệp, chăn nuôi, cây dược liệu, chế biến nông sản và khai mỏ. Và phải kết hợp các hoạt động trên với sản xuất lương thực. Các hộ du canh du cư theo chu kỳ được cấp đất để sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp.

Trên bình diện quốc gia, Ủy ban Dân tộc và Miền núi (CEMMA), cơ quan ngang Bộ, được thành lập năm 1992, chịu trách nhiệm chung, và chỉ đạo UBND các cấp thực hiện Chương trình.

Chương trình được thực hiện tương đối tốt ở một số nơi và khoảng 800.000 người trong số 3 triệu người dân tộc thiểu số du canh du cư đã định cư và được cấp đất. Tuy nhiên Chương trình đạt thành công không

đồng đều ở các nhóm dân tộc thiểu số. Đặc biệt, một số dân tộc du cư như người Bana ở đầu nguồn sông Ba hầu như không có tập quán sản xuất nông nghiệp định canh và gặp rất nhiều khó khăn trong việc trồng lúa nước.

2. Một vài kiến nghị đối với các vấn đề bức bách trước mắt

Những vấn đề mới phát sinh cần được giải quyết triệt để nhằm phát triển bền vững trong lĩnh vực bảo vệ và gìn giữ môi trường tự nhiên, phát triển kinh tế xã hội trước mắt là:

2.1. Về chính sách đất đai và vấn đề giao đất, giao rừng

Đến Đại hội VI của Đảng, khi vai trò của các thành phần kinh tế được khẳng định thì hộ gia đình và cá nhân mới chính thức là đối tượng được giao đất lâm nghiệp bên cạnh các tổ chức kinh tế - xã hội khác và việc giao đất trên cơ sở quỹ đất lâm nghiệp của địa phương, qui hoạch đất lâm nghiệp, qui hoạch rừng, nhu cầu và khả năng của người sử dụng với thời gian 50 năm (Nghị định 02 / CP ngày 15 / 1 / 1994 và Nghị định 163 / 1999 / NĐ - CP ngày 16 / 11 / 1999).

Cho đến nay, quá trình thực hiện giao đất, giao rừng đã mang lại nhiều kết quả tích cực (Xem số liệu trong Bảng hiện trạng sử dụng đất năm 2000 đã dẫn ở trên). Việc sử dụng có hiệu quả đất trồng, đồi núi trọc đã góp phần xoá đói, giảm nghèo cho những hộ được nhận đất. Những diện tích rừng nghèo kiệt sau khi có chủ cụ thể đã được chăm sóc, phục hồi. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp miền núi bước đầu có sự thay đổi theo hướng tích cực, giảm dần tình trạng độc canh lương thực. Tuy vậy, việc giao đất lâm nghiệp ở các địa phương đã có một số vấn đề lớn cần quan tâm xem xét như sau:

❖ Diện tích rừng chủ yếu được giao cho doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước, trong đó doanh nghiệp nhà nước nắm giữ phần lớn diện tích, và đó lại là rừng giàu, trong khi đất lâm nghiệp giao cho hộ lại chủ yếu là đất trồng, đồi núi trọc. Ngoài diện tích rừng đã có từ lâu đời của một số hộ dân, một vài địa phương đã tiến hành giao rừng cho hộ (có địa phương mới chỉ thực hiện giao thí điểm), nhưng phần lớn rừng được giao là rừng tự nhiên nghèo kiệt. Điều đặc biệt là cho đến trước Quyết định 178 / 2001 / QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ tháng 11 năm 2001, không có một văn bản nào đề cập đến các chính sách trong việc giao rừng cho hộ gia đình. Trong khi đó, một số văn bản lại chỉ thường dùng cụm từ “giao đất, khoán rừng” thay cho việc đáng lẽ phải dùng cụm từ “giao đất, giao rừng” với ý nghĩa thu hẹp hơn. Việc chậm trễ giao rừng tự nhiên cho dân (hộ, cá nhân, ...) quản lý có thể là do xuất phát từ những lợi ích cục bộ hoặc thiếu

tin tưởng vào sự quản lý của dân trong khi cơ chế giao rừng chưa rõ ràng. Hậu quả là cho đến nay phần lớn rừng tự nhiên vẫn là vô chủ và tiếp tục bị tàn phá nặng nề.

Do đó, trong giai đoạn trước mắt, cần xem xét để đẩy mạnh và nhanh việc giao đất, giao rừng trên cơ sở hướng dẫn đầy đủ việc giao nhận, phổ biến cho người dân hiểu rõ trách nhiệm, quyền lợi trong việc nhận rừng và hoàn thiện các chế tài bảo đảm cho chủ rừng có trách nhiệm cũng như có khả năng bảo vệ được rừng sau khi giao.

Trên thực tế, một diện tích rừng tự nhiên không nhỏ đang được các cộng đồng các thôn, bản quản lý (theo số liệu năm 2001 là 2348 triệu ha rừng và đất rừng) tương đối có hiệu quả. Điều này hoàn toàn phù hợp với thông tư 06 - LN / KL ngày 18 tháng 6 năm 1994 hướng dẫn thi hành Nghị định 02 / CP ngày 15 / 1 / 1994 về giao đất lâm nghiệp trong đó đối tượng giao đất, gồm cả các làng, bản nơi còn tập tục suy tôn già làng, trưởng bản đại diện cho các cộng đồng hoặc các dòng họ thuộc đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng cao. Tuy vậy, khi tiến hành sửa đổi Nghị định 02 / CP thì đối tượng này lại không được đề cập đến. Như vậy, trong thực tế một diện tích rừng khá lớn đang được quản lý có hiệu quả lại đang nằm ngoài phạm vi điều chỉnh của luật pháp. Nhưng trước mắt, vấn đề này có thể được giải quyết theo hai hướng.

Thứ nhất, các văn bản dưới luật đã ban hành, hiện vẫn được kế thừa như: Điều 4 khoản 3 Thông tư 06 - LN / KL ngày 18 / 6 / 1994 hướng dẫn thi hành Nghị định 02 công nhận cộng đồng thôn, bản là đối tượng hợp pháp nhận đất. Mặt khác, trong khoản 2,3 Điều 17 của Nghị định 163 cũng nêu rõ việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho: tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, ... đang sử dụng đất lâm nghiệp chưa được giao hoặc chưa được thuê trước ngày Nghị định có hiệu lực.

Thứ hai, bổ sung trong quá trình sửa đổi Luật Đất đai và các chế tài có liên quan khác những quy định để cộng đồng thôn bản ở miền núi, vùng cao được công nhận là đối tượng nhận đất lâm nghiệp.

❖ Sau gần 10 năm thực hiện Nghị định 02 / CP, hàng vạn hộ đã được giao đất lâm nghiệp. Điều này đã góp phần xoá đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn. Tuy nhiên, một số hạn chế đã bộc lộ. Trước hết đó là tình trạng đất manh mún, trong khi mục đích và hiện trạng sử dụng đất rất khác nhau. Việc tổ chức lại để khắc phục tình trạng sản xuất nhỏ và tự phát hiện nay đang gặp nhiều khó khăn. Vừa qua, nhiều địa phương ở Đồng bằng Bắc bộ đã tiến hành "đổi điền, dồn thửa" có kết quả. Song cho tới nay, chưa nơi nào ở miền núi quan tâm đến vấn đề này.

❖ Mâu thuẫn trong xu hướng tích tụ đất và phân hoá giàu nghèo có biểu hiện tăng nhanh ở nông thôn miền núi, bao gồm việc sang nhượng đất nông, lâm nghiệp trái phép, tình trạng một số hộ nhận nhiều đất trong thời gian trước đây và nhiều hộ đến nay mới có nhu cầu nhận đất thì quỹ đất không còn. Những hộ này chủ yếu là hộ nghèo với năng lực sản xuất không nhiều.

❖ Việc giao khoán đất lâm nghiệp cho công nhân viên và nhân dân trên địa bàn trong các lâm trường quốc doanh rất khác nhau nhưng vẫn chủ yếu là dựa trên cơ sở Chương trình 327 trước đây và 661 hiện nay. Đó là giao khoán ngắn hạn với đơn giá từ 20 đến 50 ngàn đồng/ha cho bảo vệ, hoặc xấp xỉ 1 triệu đồng cho trồng mới... Thực tế, việc giao đất ổn định lâu dài trong các lâm trường QĐ mới động viên người nhận khoán chủ động tổ chức sản xuất trên diện tích được giao, chứ việc khoán đất lâm nghiệp ngắn hạn chỉ dễ gây cho người nhận khoán tâm lý làm thuê, tạm bợ, không thiết tha với diện tích nhận khoán.

Như vậy, các lâm trường QĐ cần thay đổi hình thức khoán sử dụng đất lâm nghiệp hiện có cho người lao động và nhân dân trên địa bàn theo hướng giao ổn định, lâu dài với chế độ hưởng lợi như Quyết định 178 quy định.

2.2. Về một số chính sách bảo vệ phát triển rừng

Nhằm cơ bản phủ xanh đồi núi trọc, bảo vệ rừng và môi trường sinh thái, ổn định và nâng cao đời sống đồng bào các dân tộc, năm 1992 Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Quyết định 327 / CT và tới năm 1998 là Quyết định 661 / QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ với dự án trồng mới 5 triệu ha rừng. Những quyết định này đã mang lại những kết quả tích cực như cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao độ che phủ rừng, giảm dần tình trạng đói nghèo của đồng bào dân tộc. Tuy nhiên, một số nội dung sau đây cần được xem xét trong quá trình thực hiện Chương trình 661:

❖ Cho đến nay độ che phủ của rừng có tăng nhưng chất lượng rừng giảm sút mạnh, nhất là rừng tự nhiên (có tài liệu cho rằng trong gần 10 triệu ha rừng tự nhiên, có tới hơn 6 triệu ha rừng nghèo). Như vậy, cần có biện pháp bảo vệ hiệu quả rừng tự nhiên, tránh phát nương làm rẫy và coi trọng đúng mức vấn đề bảo vệ rừng.

❖ Mức đầu tư, hỗ trợ cho trồng mới, khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ được đưa ra từ năm 1998 đến nay không còn sát hợp nữa, nhất là khi mức lương tối thiểu đã được nâng lên gấp đôi trong khi giá khoán bảo vệ, khoanh nuôi, trồng mới... vẫn giá nguyên như cũ. Một điều rất bức xúc nữa trong giai đoạn hiện nay là tiêu thụ sản phẩm rừng trồng. Người trồng rừng nguyên liệu luôn gặp khó khăn về tiêu thụ sản phẩm và luôn chịu thiệt vì

giá mua thấp. Quyết định 661 đã nêu rõ việc khuyến khích chế biến sản phẩm gỗ rừng trồng nhưng cho tới nay các cơ sở chế biến hình thành rất chậm, chủ yếu tập trung vào công nghiệp giấy ở một số địa phương. Để giải quyết vấn đề tiêu thụ, cần đa dạng hoá loại hình sản phẩm khi chế biến và bảo quản. Trong điều kiện hội nhập với nền kinh tế thế giới, các nhà máy phải có thiết bị, công nghệ để sản xuất ra các sản phẩm có tính cạnh tranh cao thì họ mới bảo đảm được tính ổn định, bền vững cho vùng nguyên liệu. Mặt khác, nếu chỉ chú ý xây dựng nhà máy mà không quan tâm tập trung xây dựng vùng nguyên liệu phù hợp với công nghệ chế biến thì khi đi vào sản xuất, nhà máy sẽ thiếu nguyên liệu, hậu quả là hiệu quả đầu tư đạt thấp.

Về quy chế quản lý rừng

Việc quản lý 3 loại rừng (rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ) dựa trên cơ sở Luật Bảo vệ, phát triển rừng năm 1991, các Nghị định 02, Nghị định 163, Quyết định 661, Quyết định 245... và được cụ thể hoá trong Quyết định 08 / 2001 / QĐ - TTg ngày 11 tháng 01 năm 2001 và Quyết định 178 ngày 12 tháng 11 năm 2001. Những văn bản pháp lý này đã nêu những nguyên tắc tổ chức quản lý 3 loại rừng, quyền lợi, nghĩa vụ của các chủ rừng. Tinh thần của những văn bản nói trên thể hiện sự đổi mới về tổ chức quản lý rừng nhưng cũng còn nhiều nội dung cần tiếp tục hoàn chỉnh, sửa đổi theo hướng giảm bớt thủ tục phiền hà, làm tăng tính hấp dẫn để khuyến khích các thành phần kinh tế, nhất là những người dân hiện đang sống trên địa bàn rừng núi tham gia bảo vệ rừng, phát triển rừng. Cụ thể là:

❖ Đối với rừng đặc dụng: nhiệm vụ được đặt ra là cố gắng hạn chế tối đa những tác động của con người vào hệ động, thực vật hiện hữu trong rừng. Tuy nhiên, nhiều nơi vẫn phải đối đầu với một số lượng ngày càng đông dân cư sinh sống trong đó. Việc di dời họ đi nơi khác cũng khó khăn như việc để họ ở lại sinh sống trong rừng. Điều dễ thấy là đời sống của những cộng đồng dân cư này chủ yếu ở trong tình trạng thấp kém, khiến họ thường xuyên có nhiều tác động tiêu cực đến rừng đặc dụng như gây cháy rừng, khai thác trái phép lâm sản... Do đó, cần nghiên cứu để có các giải pháp cho cộng đồng dân cư hiện đang sống trong rừng đặc dụng nhằm bảo đảm đời sống cho họ và sử dụng họ vào bảo vệ rừng, hạn chế những tác động tiêu cực.

❖ Về rừng phòng hộ: chế độ quản lý chưa được hướng dẫn. Hiện còn cần làm rõ hướng xử lý những diện tích rừng chất lượng thấp, không đảm bảo được năng lực phòng hộ (nhất là rừng trồng). Có nên dùng giải pháp lâm sinh bất kỳ, kể cả thay đổi cơ cấu cây trồng miễn là nâng cao năng lực phòng hộ không? Nên khai thác khía cạnh kinh tế của rừng phòng hộ như thế nào? Mặt khác, cũng cần xem xét để cụ thể hoá việc khuyến khích các

tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng rừng phòng hộ như đã nêu trong Quyết định 08, dựa trên cơ sở phân loại tính chất xung yếu hoặc rất xung yếu, bảo đảm cho người đầu tư có lợi khi đầu tư vào rừng phòng hộ.

❖ Về rừng sản xuất: Những quy định hiện hành về khai thác còn quá phức tạp, rườm rà. Chẳng hạn như việc quy định tới 7 bước trong thủ tục tiến hành khai thác gỗ và lâm sản thuộc rừng sản xuất là rừng tự nhiên (Quyết định 08), đặc biệt là vừa phải tuân theo phương án điều chế rừng vừa tuân theo chỉ tiêu thiết kế khai thác của Bộ NN và PTNT hoặc phải có giấy chứng nhận là sản phẩm hợp pháp để lưu thông (Quyết định 661) khi khai thác rừng trồng. Trong thực tế, những quy định này không làm giảm tình trạng khai thác, buôn bán gỗ mà chỉ gây thêm khó khăn trong sản xuất kinh doanh.

Như vậy, đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên, cần có những quy định thông thoáng hơn nữa để tạo điều kiện cho các chủ thể được chủ động kinh doanh tài nguyên rừng, bao gồm thực hiện các giải pháp lâm sinh, khai thác, chế biến trên cơ sở bảo toàn được vốn rừng khi giao hoặc hoàn trả đầy đủ giá trị vốn rừng khi nạn và phục hồi lại rừng sau một chu kỳ khai thác như Điều 37, 38 của Luật Bảo vệ và phát triển rừng và Quyết định 178 đã quy định.

Về Quyết định 17 / 2001/ QĐ - TTg

Đây là một quyết định nhằm tạo ra động lực kinh tế khuyến khích nhân dân tham gia bảo vệ, phát triển rừng, tạo điều kiện cho dân phát huy mọi năng lực kinh doanh rừng bền vững trên diện tích được giao, được khoán và thay thế việc trả công thuê khoán quá bất hợp lý trước đây. Để thực hiện Quyết định này, cần tổng kết việc giao thí điểm rừng tự nhiên ở một số địa phương để từ đó có những hướng dẫn cụ thể. Trong đó, cần chú ý việc đánh giá hiện trạng rừng trước khi giao và làm cho người dân hiểu rõ quyền lợi, trách nhiệm của mình.

Đối với các chính sách khuyến khích mọi người tham gia phục hồi rừng ở Việt Nam, cần chú trọng đến những vấn đề sau:

- Cần thực hiện tốt và nhanh chóng việc đề giao đất, cho thuê đất, giao rừng và khoán rừng.

Thực tế Nhà nước đã phi tập trung hoá trong việc xây dựng và phát triển rừng một cách toàn diện. Năm 1999, Chính phủ có 3 Nghị định quan trọng (Nghị định 50 / 1999 / NĐ - CP, Nghị định 51 / 1999 / NĐ - CP và Nghị định số 43 / 1999 / NĐ - CP), sẽ vận dụng cụ thể vào đầu tư phát

triển rừng cho mọi thành phần kinh tế tham gia, đây là một cơ hội lớn cho những ai có nguyện vọng xây dựng phát triển rừng trong tương lai.

- Phân cấp quản lý rừng và đất trồng rừng.

Tuy đã có chính sách, song cần tạo ra một hướng mở và nâng cao trách nhiệm quản lý nhà nước hơn nữa về rừng và đất lâm nghiệp của các cấp chính quyền, cần làm rõ và chi tiết hơn:

- Nội dung quản lý nhà nước về rừng và đất trồng rừng;
- Trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp chính quyền về rừng và đất trồng rừng, tránh tình trạng đổ lỗi cho nhau: không để tình trạng huyện trả lời rằng rừng và đất rừng là do lâm trường và tỉnh quản lý, huyện không có trách nhiệm, vì mọi hoạt động về rừng và đất trồng rừng ở huyện đều do tỉnh chỉ đạo trực tiếp;
- Chủ rừng phải có trách nhiệm và chịu mọi chi phí khi rừng của mình bị xâm hại.

- Chính sách hưởng lợi và đầu tư phát triển rừng bền vững.

- Bảo vệ rừng để bảo tồn tính đa dạng sinh học và môi trường sinh thái.

Năm 1963, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 36/CP và sau khi có Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 18/CP (1992) và các Quyết định, chỉ thị để tăng cường quản lý, hạn chế khai thác và săn bắt chim thú ở một số vùng quan trọng. Chính phủ đã có nhiều Quyết định thành lập các khu rừng đặc dụng và đến nay đã có 105 khu, với diện tích khoảng 2,3 triệu ha, trong đó có hàng chục Vườn quốc gia. Đồng thời Chính phủ đã có nhiều Quyết định thành lập các khu rừng phòng hộ phục vụ trực tiếp cho các công trình thủy lợi, thủy điện, phòng hộ ven biển,... Nhờ có các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ nên đã bảo vệ thành công các hệ sinh thái đặc trưng và nguồn gen quý hiếm của rừng nhiệt đới, bảo đảm an ninh cho hệ thống thủy lợi, thủy điện và môi trường sinh thái.

Thế nhưng theo như các nguồn thông tin đại chúng hàng ngày thì số vụ vi phạm vẫn ngày càng gia tăng và có phần trầm trọng, nên phải có biện pháp ngăn chặn hữu hiệu, tiến tới chấm dứt tình trạng này.

- Nhà nước tổ chức lại hệ thống lâm trường quốc doanh.

Nghị quyết hội nghị TW4 (khoá 8) (12/1998) đã định hướng đổi mới, phát triển và quản lý có hiệu quả các doanh nghiệp Nhà nước, trong đó có các lâm trường QD. Thực hiện Chỉ thị số 20/1998 của Thủ tướng Chính

phủ, các lâm trường quốc doanh đã được tổ chức lại và hiện nay có khoảng 400 lâm trường.

Tháng 9/1999, Chính phủ đã có Quyết định 187 về đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh. Đây là cơ hội mới để lâm trường quốc doanh khẳng định phương thức kinh doanh lâm nghiệp. Lâm trường quốc doanh không chỉ mong chờ ngân sách Nhà nước cấp mà phải tự tổ chức kinh doanh trên đất lâm nghiệp do Nhà nước giao. Nhà nước trợ giúp những lĩnh vực nhà nước cần (dịch vụ công ích) và công trình công cộng, dân sinh kinh tế hạ tầng nông thôn. Lâm trường quốc doanh kinh doanh trên đất lâm nghiệp với mục đích lợi nhuận và khai thác rừng tự nhiên là tất yếu theo phương thức kinh doanh rừng hợp lý.

- Các chương trình quốc gia về lâm nghiệp.

Các Chương trình quốc gia về lâm nghiệp đã được trình bày ở phần trên.

Trong Hội thảo Quốc gia về Chính sách và thực tiễn phục hồi rừng ở Việt Nam, tại Hoà Bình 4-5/11/1999, các đại biểu đã chỉ ra một loạt khó khăn và thách thức:

- Chính sách chưa đồng bộ.
- Từ chế độ chính sách đi vào thực tiễn còn có khoảng cách nhất định.
- Còn nhiều thủ tục và chi phí về cấp đất.
- Chính sách tài chính: Vốn ngân sách còn hạn chế, chưa tương xứng với mục tiêu và nhiệm vụ; vốn vay chưa hấp dẫn vì lãi suất cao thời gian trả nợ ngắn, trong khi đó kinh doanh lâm nghiệp lại dài ngày, nhiều rủi ro xảy ra, vùng trồng rừng kinh tế - xã hội khó khăn; vấn đề đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn có nhiều điểm hạn chế.
- Chính sách khoa học công nghệ, nhất là công tác giống được chuyển giao còn quá ít và không đồng bộ.
- Chính sách thu hút lao động, đào tạo nguồn nhân lực chưa hấp dẫn, nông thôn thu nhập thấp, điều kiện khó khăn nhiều mặt nên họ chỉ chú trọng bảo đảm nhu cầu hàng ngày mà ít quan tâm làm nghề rừng.

- Chính sách hưởng lợi chưa thoả đáng, chưa đủ động lực thu hút.
- Nhiều thủ tục quan hệ giao dịch còn qua nhiều cấp.
- Chương trình quốc gia lớn, phạm vi rộng nhưng các thể chế cho Chương trình còn hạn hẹp, trong khi đó Chương trình phải triển khai ở vùng khó khăn, dân trí thấp, kinh tế khó khăn.
- Mục tiêu lâm nghiệp hấp dẫn là thực tế xã hội đang đòi hỏi trong khi biện pháp thực thi còn chưa tương xứng.
- Hệ thống tổ chức lâm nghiệp phân tán, quá mỏng.

Những khó khăn và thách thức nêu trên (tuy chưa phải là đầy đủ) đang đặt ra cho mọi thành viên có tâm huyết với rừng có những đóng góp để quá trình thực hiện xây dựng rừng đạt kết quả mong muốn.

- Chương trình phát triển bền vững khi đã khẳng định thì các mục tiêu của Chương trình phải ổn định trong một thời gian nhất định khoảng 15-20 năm.
- Quy hoạch phân định đất đai rõ ràng, đầy đủ cơ sở pháp lý và có sự tham gia của nhiều phía, nhất là những người trực tiếp nhận đất rừng.
- Tổ chức nghiên cứu thị trường (nhất là rừng kinh doanh) phải có thông tin cần thiết và đủ tin cậy để chủ rừng xây dựng phương án khả thi.
- Xây dựng dự án phải bảo đảm mục tiêu và hiện thực.
- Phải có một chính sách vốn thích hợp cho xây dựng rừng ổn định và lâu dài trong suốt quá trình thực thi Chương trình.
- Vấn đề giống: phải tổ chức tạo giống, giám sát, cung cấp, chuyển giao... đến tận người trồng rừng.
- Tổ chức nghiên cứu và trợ giúp người trồng rừng nhằm hạn chế sâu bệnh hại rừng và chống cháy rừng.
- Nhà nước phải có một quỹ dự phòng cho lâm nghiệp vì cây dài ngày chịu nhiều sự rủi ro...
- Vấn đề tổ chức hệ thống lâm nghiệp từ trung ương đến cơ sở phải đủ khả năng đảm nhiệm được nhiệm vụ.
- Vấn đề lương thực, tuy là cuối cùng nhưng không kém phần trọng yếu để dân không phải lo ăn thì mới bỏ vốn và lao động cho rừng.

Về xử lý vi phạm hành chính

Do tệ nạn phá rừng bừa bãi để khai thác gỗ và lâm sản, ngày 29 / 11 / 1996 Thủ tướng Chính phủ đã ra Nghị định số 77 / CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng và lâm sản, làm cơ

sở pháp lý để bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên rừng ở nước ta. Thế nhưng dường như các biện pháp đưa ra có vẻ chưa đủ mạnh để ngăn chặn tệ nạn phá hoại rừng. Cho nên Chính phủ lại ban hành Nghị định số 17 / NĐ - CP, có hiệu lực từ ngày 23 / 2 / 2002, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77 / CP.

Nội dung chủ yếu của Nghị định bổ sung này là nâng cao mức hình phạt đối với các vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng. Nâng mức phạt tiền đối với các hành vi phá rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Đối với các hành vi khai thác gỗ trái phép, mức phạt tiền còn nặng hơn nhiều. Đặc biệt Nghị định bổ sung này còn đưa ra mức phạt tiền cao đối với các hành vi phát đốt rừng trái phép ngoài vùng qui định để làm nương rẫy gây thiệt hại rừng.

Ngoài ra Nghị định này còn bổ sung và nâng cao hình phạt đối với các vi phạm khác, như vi phạm qui định phòng cháy, chữa cháy rừng hoặc gây cháy rừng; vi phạm qui định về phòng trừ sâu bệnh hại rừng, tức là những hành vi của chủ rừng không chấp hành đầy đủ các biện pháp về phòng trừ sâu, bệnh hại rừng; vi phạm qui định chặn thả, tức chặn thả trái phép gia súc vào rừng mà đã có qui định cấm; vi phạm các qui định về bảo vệ động vật hoang dã, tức là những hành vi săn bắn, giết, mua, bán, tàng trữ, nuôi nhốt vận chuyển, sử dụng động vật hoang dã; vi phạm việc bảo vệ đất rừng, gây thiệt hại đất rừng, tức là những hành vi đào bới, nổ mìn, san ủi đất, đá, đào, đắp, ngăn nguồn sinh thủy, tháo nước, xả chất độc hại vào đất rừng không được cơ quan Nhà nước thẩm quyền cho phép; vận chuyển trái phép lâm sản.

Ngoài các vi phạm đã nêu phải chịu xử phạt hành chính, ngoài mức phạt cảnh cáo, phạt tiền thì người vi phạm còn bị phạt bổ sung các biện pháp khác, như thu hồi giấy phép kinh doanh, tịch thu phương tiện, công cụ vi phạm và bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Thực tế thời gian qua cho thấy những biện pháp bổ sung trên tuy đã có nặng hơn trước, nghiêm khắc hơn trước, song các vụ vi phạm vẫn nhiều và có vẻ còn thêm trầm trọng mà báo chí và các phương tiện thông tin đại chúng vẫn thường nêu. Điều đó đòi hỏi chính quyền các cấp phải tìm ra các giải pháp hữu hiệu hơn nữa mới có thể ngăn chặn được các vi phạm, bảo vệ môi trường phục vụ cho phát triển bền vững.

Ngoài việc canh rừng và xử lý các vụ việc vi phạm, ngày 28/8/2002 mới đây Bộ NN-PTNT đã ban hành Quy phạm kỹ thuật theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trong lực lượng kiểm lâm nhằm có được những thông tin về diễn biến rừng và đất rừng nhanh nhạy nhất phục vụ cho quản lý và phát triển bền vững nghề rừng, bảo vệ môi trường sinh thái.

2.3. Phương hướng phát triển khai thác lâm nghiệp

Phát triển kinh tế rừng, trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc, nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng tài nguyên, bảo vệ thiên nhiên và môi trường sinh thái là nhiệm vụ cấp bách của ngành lâm nghiệp. Theo đó phương hướng phát triển, phân bố và kinh doanh lâm nghiệp của ta là:

- Về khai thác, do nhu cầu phát triển nên sản lượng gỗ sẽ tăng gấp nhiều lần so với hiện nay. Ngay từ giờ phải đẩy nhanh trồng rừng để 10 - 15 năm sau đáp ứng được nhu cầu sản xuất, xuất khẩu, và diện tích trồng phải vượt diện tích bị chặt phá.
- Về trồng rừng và tu bổ, kinh doanh, cần phục hồi nhanh chóng lớp phủ rừng trên toàn bộ diện tích đất không còn rừng. Trên diện tích 5 triệu ha rừng phòng hộ, rừng di tích lịch sử, rừng cấm, v.v. chủ yếu áp dụng phương thức khoanh nuôi để tái sinh rừng; còn trên diện tích khoảng 2 triệu ha rừng cung cấp gia dụng và lấy củi, chủ yếu áp dụng biện pháp trồng những loại cây có khả năng phát triển nhanh nhằm nhanh chóng phủ xanh diện tích đất trống đồi trọc, cải tạo đất và cải thiện môi trường tự nhiên.

Định hướng phát triển kinh tế - xã hội nhằm bảo vệ môi trường tự nhiên vùng Tây Bắc là:

- ❖ Trước hết phải đầu tư để phục hồi ưu thế tự nhiên đã mất, cụ thể là trồng rừng, phủ xanh đồi trọc, phục hồi cân bằng sinh thái, tăng nguồn tài nguyên rừng, đồng thời bảo vệ lòng hồ sông Đà khỏi bị bồi lắng phù sa;
- ❖ Khai thác thế mạnh thuỷ năng của vùng (xây dựng thuỷ điện Tạ Bú);
- ❖ Phát triển thế mạnh chăn nuôi trâu và bò lấy sữa kết hợp lấy thịt, và trồng cây công nghiệp, nhất là lâm đặc sản;
- ❖ Đầu tư kỹ thuật đổi mới qui trình công nghệ khai thác gỗ;
- ❖ Thực hiện định canh định cư, đặc biệt ổn định sản xuất và đời sống cho nhân dân đồng bào dân tộc;
- ❖ Xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là đường giao thông các loại, có hệ thống liên lạc hiện đại, xây dựng đời sống văn hoá tinh thần;
- ❖ Nâng cao trình độ văn hoá y tế, giáo dục.

A. VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA DÂN SỐ - PHÁT TRIỂN - MÔI TRƯỜNG (Qua kết quả Thảo luận nhóm và Hội thảo tại Hoà Bình, Sơn La và Lai Châu)

1. Giới thiệu chung

Trong khuôn khổ đề tài: “Tác động của tăng trưởng dân số đến môi trường tự nhiên (đất và rừng) vùng Tây Bắc” này còn có các hoạt động: Điều tra hộ gia đình, Thảo luận nhóm và Hội thảo về “*Mối quan hệ giữa Dân số-Phát triển-Môi trường vùng Tây Bắc*”, tổ chức lần lượt tại Lai Châu, Sơn La và Hoà Bình.

Mục tiêu của cuộc điều tra hộ gia đình là nhằm tìm hiểu thêm về khía cạnh xã hội học của các vấn đề dân số-phát triển-môi trường của một số dân tộc chính như Thái, H'Mông, Mường và Kinh ở vùng Tây Bắc.

Mục tiêu của Thảo luận nhóm và Hội thảo là tìm hiểu mối quan hệ giữa dân số-phát triển-môi trường từ phía các nhà quản lý, lập chính sách ở địa phương nhằm đề xuất các giải pháp ổn định dân số, sử dụng có hiệu quả và bảo vệ môi trường tự nhiên (đất và rừng) ở vùng Tây Bắc.

Nội dung Thảo luận nhóm và Hội thảo tập trung vào các vấn đề:

(1) Hiện trạng của Dân số-Phát triển-Môi trường hiện nay ở địa phương.

(2) Các nguyên nhân làm cho môi trường bị suy thoái:

(i) Mở rộng sản xuất nông nghiệp một cách tùy tiện (do qui mô dân số ngày càng tăng):

- Du canh du cư của đồng bào các dân tộc
- Di dân tái định cư và mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp
- Di dân tự do

(ii) Khai thác gỗ, củi và các lâm sản một cách bừa bãi

(iii) Tình trạng đói nghèo và lạc hậu

(iv) Các nguyên nhân khác:

- Cháy rừng
- Chiến tranh

- Xây dựng công trình
- Điều kiện tự nhiên:
 - + Các đợt lũ lụt xảy ra ở địa phương.
 - + Các đợt hạn hán ở địa phương.
 - + Sụt lở đất đá
 - + Nạn cháy rừng

(3) Những chính sách, qui định, phong tục tập quán sinh hoạt và sản xuất liên quan đến phát triển dân số và bảo vệ môi trường.

(4) Các giải pháp khắc phục nhằm ổn định dân số, nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo vệ môi trường (đất, rừng) ở địa phương.

Nhằm đáp ứng các nội dung đã đề ra, Ban Chủ nhiệm đề tài đã tổ chức Thảo luận nhóm với các ban ngành ở cấp xã về các nội dung:

- Hiện trạng của dân số – phát triển – Môi trường hiện nay ở địa phương
- Các nguyên nhân làm cho môi trường suy thoái
- Những chính sách, qui định, phong tục, tập quán sinh hoạt và sản xuất liên quan đến phát triển dân số và bảo vệ môi trường
- Các giải pháp nhằm ổn định dân số, nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo vệ môi trường ở địa phương

Ngoài ra Ban Chủ nhiệm đề tài còn tổ chức Hội thảo với các cơ quan quản lý nhà nước ở cấp tỉnh nhằm thu thập các báo cáo về các lĩnh vực có liên quan theo đơn đặt hàng.

Đối với Sở KH-CN-MT, báo cáo gồm các phần:

- Đánh giá hiện trạng môi trường đất và rừng ở địa phương.
- Phân tích các nguyên nhân làm suy thoái môi trường đất và rừng.
- Đề xuất các giải pháp, chính sách nhằm bảo vệ môi trường đất và rừng.

Đối với Cục Thống kê, báo cáo gồm các phần:

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.
- Phân tích mối quan hệ giữa phát triển và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên (đất và rừng).
- Các giải pháp, chính sách nhằm phát triển bền vững và bảo vệ môi trường đất và rừng ở địa phương.

Đối với Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, báo cáo gồm các phần:

- Một số đặc điểm về phát triển dân số ở địa phương. Chú ý tập trung vào các yếu tố dân tộc, vấn đề định canh định cư, du canh du cư và di dân tự do.
- Phân tích nhóm các nguyên nhân gắn với tăng trưởng dân số có tác động tiêu cực đến môi trường đất và rừng ở Tây Bắc.
- Các giải pháp, chính sách nhằm ổn định dân số góp phần bảo vệ môi trường đất và rừng ở địa phương.

2. Kết quả thảo luận nhóm ở cấp xã

2.1. Hiện trạng dân số và môi trường

Xã Phú Cường: Dân số của xã năm 2001 là 5940 người với 1112 hộ, đa số là người Mường, dân tộc kinh chỉ có 226 người. Tỷ suất sinh thô là 21 ‰. Tỷ lệ hộ nghèo chiếm đến 40,7%. Tỷ lệ hộ có điện thấp sáng 80%. Tỷ lệ hộ được dùng nước sạch 70,5%. Đất lâm nghiệp chiếm gần 42% trong tổng số đất tự nhiên của xã.

Xã Muối Nội: Dân số của xã năm 2001 là 2897 người với 518 hộ, đa số là người Thái, dân tộc kinh chỉ có 368 người. Tỷ suất sinh thô là 22,3 ‰. Tỷ lệ hộ nghèo chiếm đến 32,2%. Tỷ lệ hộ có điện thấp sáng 22,2%. Tỷ lệ hộ được dùng nước sạch 47,8%.

Xã Huổi Lèng: Dân số của xã năm 2001 là 5148 người với 785 hộ, đa số là người H'Mông, dân tộc kinh chỉ có 171 người. Tỷ suất sinh thô là 22,4 ‰. Tỷ lệ hộ nghèo chiếm đến 38,9%. Tỷ lệ hộ có điện thấp sáng 4%. Tỷ lệ hộ được dùng nước sạch 42%. Đất lâm nghiệp chiếm gần 32,2% trong tổng số đất tự nhiên của xã.

“Dân số xã Phú cường từ năm những năm 1960 đến nay phát triển tương đối mạnh. Đơn cử riêng xóm Máy, dân số trước đây có 41 hộ nhưng đến nay đã lên đến 162 hộ”.

“Xã Phú Cường trước 1993 mỗi năm đẻ 150-180 cháu. 1993 đến nay tuy có giảm nhưng vẫn cao. Năm 2001 sinh 125 cháu. Phụ nữ 15-49 có chồng phát triển rất nhanh trước đây là 800 cặp thì nay là 1145 cặp dân tới đẻ nhiều. Số trẻ em tăng nhanh, không được đi học thì ở nhà lấy chồng, lấy vợ sớm. Tỷ lệ sinh con thứ 3 vẫn cao. Tỷ lệ chết giảm do chăm sóc sức khỏe tốt. Tăng trưởng dân số tự nhiên năm 2000 là 1,6% có giảm nhưng không đáng kể”.

“Về môi trường cũng có nhiều thay đổi, những năm 60, ngay trụ sở Ủy ban bây giờ trước là khu rừng, các loại gỗ quý như trai, chò, vàng kiền có nhiều, nay quanh đây đã khai phá hết”.

“Trước đây Phú Cường còn nghe chim kêu, vượn hót nay không còn nữa. Đặc biệt quạ đen ở Phú Cường trước đây rất nhiều nay cũng không còn”.

“Đất Phú Cường tuy rộng nhưng không có đất màu mỡ, toàn đá, đất pha cát nên không trồng cây lương thực được. Theo quy hoạch, đất trồng trọt rất ít, người dân làm 1-2 vụ, trồng ngô và sắn, sau đó cỏ tranh mọc, trồng cây cũng không lên được nữa. Đất lâm nghiệp 1592 ha nhưng toàn đồi núi trọc”.

2.2. Nguyên nhân làm môi trường suy thoái

“Dân số phát triển nhanh, hộ đẻ trên 3 con còn nhiều nên phải khai phá rừng trồng lúa nương, trồng ngô, cả rừng nguyên sinh (rừng phòng hộ) cũng bị phá”.

“Do rừng bị phá nên ở đây có các trận lũ và mưa lớn, nước từ trên nguồn đổ xuống quét đi hết đất màu. Qua cơn lũ đến hạn hán, đất đai bị khô cằn”.

“Phá rừng huỷ hoại rừng cũng xuất phát từ đói nghèo. Hộ đói nghèo (theo tiêu chí dưới 80.000đ/l tháng) còn nhiều, trên 40%. Ở Tân Lạc toàn dân phá rừng với mục đích làm kinh tế do quá nghèo. Trình độ dân trí thấp nên người dân không biết áp dụng kỹ thuật mới, chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp”.

“Bình quân mỗi khẩu 200 m² nhưng 100 m² không được thu hoạch, phần lớn trồng trọt dựa vào kinh nghiệm nên thu nhập thấp dẫn tới phải vào rừng kiếm ăn dẫn tới phá rừng”.

“Ở xã trước đây có trồng 109 ha rừng theo dự án PAM, bây giờ đã khai thác nhưng không đầu tư trồng lại nên lại thành đồi núi trọc. Theo qui định, người được giao rừng chỉ được tỉa cây làm củ bán. Nhưng trên thực tế người được giao rừng lại phá rừng”.

“Từ những năm 75-78, rừng được công hữu hóa, tất cả thành của công, vào hợp tác xã, nhưng do quản lý kém nên tranh, tre, bương, gỗ... bị khai phá hết, trở thành đồi trọc”.

2.3. Một số ý kiến đề xuất

“Đề nghị có vốn cho dự án trồng rừng. Vừa rồi mới chỉ duyệt cho 2 xóm nhưng đến nay vẫn chưa có gì như con giống, cây trồng”.

“Đào tạo cán bộ cho địa phương là người địa phương, không nên chuyển người từ nơi khác về. Nhà nước nên có học bổng cho học sinh địa phương vì quá nghèo, nếu tự túc thì không thể học nổi. Nên có chính sách mềm dẻo hơn đối với cán bộ địa phương đi học. Phải có cán bộ y sỹ, bác sỹ thú y. Mỗi xã phải có kỹ sư nông nghiệp để chuyển đổi cây trồng, vật nuôi”.

“Đề nghị nghiên cứu điều kiện cụ thể ở xã để xem trồng cây gì, nuôi con gì? Hiện nay chỉ trồng ngô muốn chuyển sang cây khác cũng không biết chuyển cây gì. Vấn đề phát triển hệ thống thủy lợi cũng là đòi hỏi cấp thiết”.

3. Kết quả hội thảo ở cấp tỉnh

3.1. Kết quả hội thảo ở Hoà bình

Các nguyên nhân chính dẫn tới suy thoái đất và rừng

1. Điều kiện địa lý

Các loại đất và rừng của Hoà Bình, cũng giống như các tỉnh miền núi phía Bắc nói chung là nằm trong địa hình dốc, thời tiết mưa nắng quanh năm, dễ hình thành các dòng chảy bề mặt, gây xói mòn lớn, rửa trôi sạt lở mạnh. Quá trình xói mòn là nguyên nhân cơ bản làm suy thoái tài nguyên đất. Do nạn phá rừng bừa bãi, thiếu tính kế hoạch, đã gây nhiều hậu quả nặng nề mà nhiều năm sau chúng ta phải mất rất nhiều công sức để bù đắp, đó là:

- Suy thoái tài nguyên đất do bị xói mòn rửa trôi
- Sự cố môi trường tăng, lũ quét, lũ ống, sạt lở, hạn hán.
- Giảm khả năng phòng hộ do mất rừng.
- Cạn kiệt nguồn nước kể cả nước ngầm.
- Suy giảm đa dạng sinh học.

Chính vì lẽ đó, môi trường đất và rừng Hoà Bình trong thời gian qua đã có nhiều thay đổi theo chiều hướng không thuận lợi cho quá trình phát triển kinh tế – xã hội ở địa phương.

2. Dân số ngày một tăng

Sự gia tăng dân số quá nhanh làm môi trường sống của con người bị ô nhiễm, tài nguyên môi trường cạn kiệt. Hoà Bình đang đứng trước tình trạng chung của khu vực, đó là vấn đề suy thoái về môi trường nói chung do nạn khai thác tài nguyên bừa bãi, tỉ lệ tăng dân số tự nhiên còn cao do sinh đẻ không có kế hoạch.

Tình trạng di dân tự do vẫn còn xảy ra ở một số xã vùng cao. Tuy nhiên những năm gần đây, dưới sự chỉ đạo của các cấp, ngành địa phương thông qua chương trình 135 của Chính phủ từng bước tạo điều kiện ổn định đời sống cho số dân cư vốn sống dựa chủ yếu vào nương rẫy.

3. Quá trình phát triển kinh tế – xã hội địa phương

Bước vào giai đoạn CNH-HĐH vấn đề môi trường đô thị và công nghiệp sẽ ngày càng trở nên bức xúc. Theo các chuyên gia về môi trường nhận định nếu tốc độ tăng trưởng GDP trong vòng 10 năm tới tăng bình quân khoảng 7% năm, trong đó GDP công nghiệp tăng bình quân khoảng 8-9%/ năm thì năm 2010 lượng ô nhiễm công nghiệp có thể tăng lên 2,4 lần, lượng ô nhiễm do sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt có thể tăng gấp 2 lần so với hiện nay.

Hoà Bình là một tỉnh có diện tích đất nông – lâm nghiệp là chủ yếu. Trong quá trình sử dụng và khai thác nhiều nơi, nhiều vùng đã làm mất đi khá lớn diện tích rừng, tạo ra diện tích lớn đồi núi trọc mà bao năm nay chúng ta chưa khôi phục được. Từ việc di dân, đốt rừng làm nương rẫy, việc khai thác vàng... đã gây ra nhiều biến động không có lợi cho môi trường sinh thái khu vực.

Bên cạnh đó, việc sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu một số nơi đã có chiều hướng làm cho đất bị ô nhiễm, suy thoái nghiêm trọng. Các thuốc làm ô nhiễm đất chủ yếu là các loại thuốc trừ sâu bảo vệ thực vật, các thuốc trừ sâu có gốc hữu cơ photpho hay các loại thuốc cấu trúc phân tử có mạch vòng, thời gian phân huỷ tương đối lâu trong đất., như các loại thuốc DDT, 666... Một loại chất ô nhiễm khác đó là do bón quá nhiều phân bón hoá học để nâng cao năng suất cây trồng. Hiện trạng ô nhiễm này thường xuất hiện ở những vùng chuyên canh lúa nước, rau màu khu vực đồng bằng và khu vực nông trường.

Những khu vực vùng cao tình hình đất bị ô nhiễm ít hơn. Tuy nhiên nạn đốt phá rừng bừa bãi, sự quản lý lỏng lẻo của các ngành chức năng dẫn tới nhiều diện tích rừng chưa được phục hồi, diện tích đất trống đồi trọc tăng... đã làm giảm đáng kể các thành phần dinh dưỡng của đất, đòi hỏi phải mất nhiều thời gian mới tái tạo lại được các vùng sinh thái tự nhiên vốn có.

Riêng đất ở những khu vực các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp hay các khu vực có sản xuất hoặc sử dụng các loại hoá chất khác nhau, đất ở đây cũng phần nào bị ô nhiễm do chất thải công nghiệp. Ở khu vực này đất phải tiếp nhận chất thải rắn, chất thải lỏng ô nhiễm cho đất nhưng phạm vi tác hại không lớn do công nghiệp của Hoà Bình phát triển chưa nhiều. Phương hướng những năm tới khi điều kiện kinh tế cho phép, các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh được hình thành, nếu không có quy hoạch một cách khoa học và lực chọn công nghệ một cách thích hợp thì nguồn chất thải do ô nhiễm đất sẽ có chiều hướng gia tăng ảnh hưởng xấu tới môi trường.

Thực chất chưa có một nghiên cứu chính thức nào nhằm đánh giá mức độ ô nhiễm đất của khu vực Hoà Bình trừ một vài phần có liên quan khi nghiên cứu xây dựng trạm thủy điện về chất lượng để tính toán tuổi thọ của hồ sông Đà khi khối lượng đất bị rửa trôi mang xuống bồi đắp lòng hồ. Những khảo sát gần đây cũng chỉ tính toán về mặt khối lượng và tốc độ xói mòn, bồi lắng chứ không đi sâu vào phân tích chất lượng đất và các thành phần cơ cấu, các chất hoá học trong đất.

Nhìn chung từ những năm trước đây mức độ ô nhiễm đất Hoà Bình cũng như một số địa phương khác thuộc các khu vực miền núi phía Bắc thuộc loại đất ít ô nhiễm. Nhưng trong thời gian tới nếu chúng ta không sớm có biện pháp ngăn ngừa và hạn chế giảm thiểu tác động có hại thì hậu quả suy thoái đất và rừng Hoà Bình sẽ không thể tránh khỏi.

Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với sử dụng tài nguyên đất và rừng

Đất và rừng là cơ sở cho sự phát triển của nhiều ngành kinh tế. Hoà Bình là tỉnh miền núi sản xuất nông lâm nghiệp là chủ yếu, trên 80% dân số sống dựa vào sản xuất nông lâm nghiệp thì yếu tố đất đai và rừng là rất quan trọng cho việc phát triển kinh tế, ổn định đời sống và bảo vệ môi trường sinh thái.

Hoà Bình tuy là tỉnh miền núi nhưng diện tích đất nông nghiệp không nhiều và hiện đang có xu hướng giảm dần. Cụ thể kiểm kê đất năm 1978 đất nông nghiệp toàn tỉnh có trên 80.000 ha, năm 1989 kiểm kê đất

theo chỉ thị 299 TTg diện tích đất nông nghiệp còn 72.400 ha, kiểm kê đất nông nghiệp năm 2000 còn 66.758 ha. Đất nông nghiệp giảm chủ yếu là do chuyển đổi mục đích sử dụng do các nhu cầu của các ngành khác như xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi, nhà máy, xí nghiệp và nhà ở của dân cư. Những năm gần đây do tốc độ đô thị hoá tăng nhanh cũng làm giảm đáng kể diện tích đất nông nghiệp. Ngoài ra còn nguyên nhân khác là do mưa lũ làm sới mòn đất nông nghiệp.

Đất lâm nghiệp của Hoà Bình cũng tương tự như đất nông nghiệp cũng nằm trong tình trạng giảm dần. Theo điều tra năm 1978 đất lâm nghiệp của Hoà Bình có 306.000 ha, kiểm kê theo chỉ thị 299 TTg năm 1989 có 220.905 ha, kiểm kê đất năm 2000 đất lâm nghiệp còn 194.308 ha. Đất lâm nghiệp giảm nhiều và giảm đáng kể chủ yếu là khai thác, đốt rừng làm nương rẫy bừa bãi. Việc khai thác rừng, đốt nương là rẫy bừa bãi không những làm mất rừng mà còn làm nghèo kiệt tài nguyên rừng. Do rừng và đất rừng giảm nên diện tích đất chưa sử dụng bao gồm cả đất trống đồi núi trọc lên tới 172.000 ha chiếm 36,9% diện tích đất toàn tỉnh.

Từ vấn đề trên, trong quy hoạch phát triển kinh tế phải giải quyết tốt mối quan hệ phát triển kinh tế với việc sử dụng hợp lý có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên cụ thể là sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất và rừng. Để đảm bảo kinh tế phát triển mạnh nhưng môi trường thiên nhiên, môi trường sống của con người vẫn được bảo đảm. Cụ thể các tỉnh miền núi như Hoà Bình phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với việc bảo vệ nguồn tài nguyên rừng hiện có và trả lại màu xanh cây rừng cho diện tích rừng đã bị con người tàn phá mà hiện nay đang còn là đất trống đồi núi trọc (thuộc loại đất chưa sử dụng).

Các giải pháp chính sách nhằm bảo vệ môi trường đất và rừng

1. Về công tác dân số, gia đình và trẻ em (DS-GĐ-TE): cần tiếp tục thực hiện cam kết chính trị, coi đây là một chiến lược hàng đầu cho việc nâng cao thể lực, trí tuệ con người, tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Cần tiếp tục đầu tư nguồn lực, trang bị thuốc thiết yếu cho việc tăng cường chăm sóc sức khoẻ sinh sản/ kế hoạch hoá gia đình (SKSS/ KHHGĐ) và bảo vệ chăm sóc trẻ em. Đồng thời chú trọng đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ quản lý địa bàn dân cư cho cán bộ DS-GĐ-TE ở cơ sở, quan tâm giải quyết chế độ phụ cấp thoả đáng và tạo điều kiện phương tiện, trang bị hoạt động cho đội ngũ này để tăng cường quản lý gần 2500 địa bàn dân cư trong tỉnh ngày càng hiệu quả. Lĩnh vực DS-GĐ-TE sẽ có tác động ngày càng hiệu quả hơn đến việc bảo vệ môi trường bằng kết quả ổn định và nâng cao chất lượng dân số.

2. Đảng và Chính phủ tiếp tục có chính sách quan tâm tới nhân dân miền núi, nhất là các xã đặc biệt khó khăn. Tăng cường đầu tư vốn, kỹ thuật, phương tiện sản xuất và chăm lo đời sống tinh thần cho đồng bào các dân tộc thiểu số một cách thiết thực và hiệu quả hơn, tạo điều kiện giảm nhanh nạn phá rừng để giữ nguồn nước, nhất là rừng đầu nguồn vùng lòng hồ sông Đà. Có chuyên đề xử lý rác thải đối với vùng nông thôn miền núi đi đôi với tăng cường giáo dục ý thức tự giác gìn giữ vệ sinh, bảo vệ môi trường sống của cộng đồng.

3. Chú trọng công tác quy hoạch vùng kinh tế nói chung, quy hoạch đô thị nói riêng và sơ kết đúc rút kinh nghiệm chuyên đề đổi mới kinh tế nông lâm nghiệp (chuyển giao công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế...) ở vùng Tây Bắc, trong đó có Hoà Bình để nâng cao hiệu quả của chính sách hỗ trợ chăm lo đời sống đồng bào miền núi được sát thực, hiệu quả, góp phần bảo vệ và xây dựng khu Tây Bắc nói chung, trong đó có tỉnh Hoà Bình.

4. Muốn bảo vệ phát triển môi trường đất và rừng cần có những chính sách và những giải pháp cụ thể:

- Sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất cây trồng vật nuôi đặc biệt quan tâm tới tăng năng suất sản lượng các loại cây lương thực quan trọng nhất là cây lúa và cây ngô đảm bảo ăn về lương thực xoá nạn đói giáp hạt để người dân không phá rừng trồng nương rẫy, hoặc vào rừng khai thác để kiếm sống.

- Có chính sách cụ thể trong bảo vệ chăm sóc nguồn tài nguyên rừng. Rừng Hoà Bình hiện nay đa số là rừng nghèo kiệt, việc trồng mới rừng bảo vệ diện tích rừng hiện có vị trí rất quan trọng. Hiện nay tỉnh Hoà bình đã làm xong việc giao đất, giao rừng đến từng hộ gia đình. Nhưng rừng hàng năm vẫn bị tàn phá do vậy vấn đề đặt ra là muốn làm tốt công tác chăm sóc bảo vệ rừng thì phải tạo ra cho người dân sống ở rừng lấy nghề rừng để sống. Tạo cho người dân gắn bó với rừng: rừng là nguồn sống của họ và rừng không chỉ là nơi nuôi sống họ mà còn là nơi để họ là giàu cho gia đình họ.

- Đất rừng Hoà Bình là loại đất tốt và từng vùng khác nhau có những hình thức tái tạo rừng khác nhau. Trong khi chưa có đủ vốn để trồng lại rừng với diện tích lớn thì khoanh nuôi bảo vệ rừng cũng là hình thức tái tạo rừng có hiệu quả

- Trồng rừng ở Hoà Bình nên nghiên cứu trồng những cây bản địa nó phù hợp với đất đai từng vùng có như vậy vừa có rừng mà đất đai không bị nghèo kiệt

- Khuyến khích phát triển trang trại riêng, trang trại cây ăn quả, trang trại rừng bằng biện pháp cho vay vốn, cấp đất lâu dài cho những hộ có điều kiện phát triển.

5. Xác định bảo vệ môi trường đất và rừng là sự nghiệp của quần chúng, là trách nhiệm của tất cả các cấp, các ngành, các địa phương, và các tổ chức xã hội. Hơn nữa cần phải xác định rằng trong giai đoạn hội nhập và quan hệ nhiều quốc gia, việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội phải gắn liền với công tác bảo vệ môi trường theo hướng phát triển bền vững. Để tiến hành tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội của địa phương đồng thời khai thác hiệu quả tài nguyên đất, rừng hiện có, tỉnh Hoà Bình cần tập trung một số nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Xây dựng quy hoạch bảo vệ môi trường giai đoạn 2000-2010 gắn với quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của địa phương theo hướng phát triển bền vững.

- Phối hợp với các ngành, đặc biệt là ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và UBND các huyện, thị xã thực hiện hiệu quả biện pháp nông lâm kết hợp và mô hình trang trại, tiến hành chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng nhằm rút ngắn thời gian phủ trồng đồi trọc. Đầu tư quy hoạch các khu bảo tồn thiên nhiên ở Mai Châu, Kim Bôi, Đà Bắc và đảo hồ Hoà Bình, duy trì và phát triển đa dạng sinh học.

- Ưu tiên hơn nữa các chương trình dự án, đề tài nghiên cứu KHCN về lĩnh vực môi trường. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản, ứng dụng các tiến bộ khoa học nhằm phân loại tiềm năng sử dụng đất, xác định cơ cấu cây trồng phù hợp theo từng vùng sinh thái.

- Cần có chính sách ưu đãi cụ thể áp dụng đối với các doanh nghiệp đầu tư vốn nước ngoài trong quá trình tiến hành hoạt động sản xuất đảm bảo tốt các quy định về BVMT ở địa phương.

- Cập nhật các số liệu về bảo vệ môi trường, theo dõi diễn biến và có kế hoạch sớm nhằm phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái môi trường có thể xảy ra.

Một số ý kiến cụ thể

(i) Đại diện Kiểm lâm

- Về giao đất, giao rừng: toàn bộ đất đai của Hoà Bình (hơn 329.000ha) đã giao đến hộ và một số tổ chức.

- Cho đến nay chưa có quy hoạch cho khu bảo tồn thiên nhiên (>3.000ha) gồm 3 khu. Kế hoạch thành lập tiếp một khu nữa ở Tân Lạc. Đưa diện tích rừng bảo tồn thiên nhiên lên 33.000ha.

- Tuy nhiên, hiện nay đã có hiện tượng dân bán đất (Lương Sơn, Từ Sơn). Sau khi được giao đất, người chủ sở hữu sử dụng quyền chuyển nhượng để bán đất. Hiện chưa có chính sách nào ngăn cản được. Điều này gây hiện tượng giảm đất lâm nghiệp.

- Quyết định 178 của Chính phủ ban hành chính sách hưởng lợi. Nếu lồng ghép vào truyền thông dân số sẽ rất hiệu quả (tối đa người dân được hưởng 95% lợi nhuận từ rừng).

- Chuyển đổi của tỉnh trong việc bảo vệ rừng tự nhiên chưa được như mong muốn do dân trong khu vực này rất đông. Từ những năm 1980 đã có chính sách đóng cửa rừng nhưng lại không có chính sách phát triển kinh tế. Chỉ có huyện Mai Châu có chính sách cấm bán nhà sàn, còn các huyện khác không có.

- Thông tư 56 quy định về xây dựng quy ước, hương ước bảo vệ rừng tại thôn bản.

- Sau khi có các quy định của Chính phủ về bảo vệ rừng tốc độ phát triển rừng phát triển lên. Cháy rừng giảm hẳn: năm 1998: 200 ha, năm 2000: 2 ha, năm 2001: 0.4 ha rừng bị cháy.

Nguyên nhân: do khai thác lâm sản (đốt ong), đốt nương rẫy, khai thác củ riềng, đốt lau lách gây cháy rừng.

- Nếu chuyển đổi được giống, cây trồng bảo đảm đời sống nhân dân thì hiện tượng đốt nương làm rẫy giảm hẳn.

- Hoà Bình chưa có quy hoạch cụ thể và đóng mốc quy hoạch. Đa số khi được giao sổ đỏ thì dân làm nương, sau đó trồng rừng.

- Nên giao đất cho dân, để người dân tự quyết định giống cây trồng nào là phù hợp nhất. Thí dụ ở Mường Pheo, quy hoạch 200 ha đất làm nương rẫy nhưng dân quyết định trồng luồng bởi vì thu nhập cao hơn và đỡ vất vả hơn.

(ii) Đại diện Sở NN-PTNT (Định canh, định cư).

- Môi trường ngày càng bị suy thoái do nạn phá rừng. Thí dụ như ở nhiều nơi suối không còn nước nữa.

- Công tác DS-KHHGD đã có tác động rất lớn đến môi trường. Số con của mỗi gia đình đã giảm đi nhiều so với thời gian trước cũng góp phần giúp giải quyết được vấn đề phá rừng và tàn phá môi trường.

- Đặc điểm của Tây Bắc là núi rừng có độ dốc rất cao. Tăng dân số cơ học (dân di cư từ các huyện miền xuôi) dẫn đến việc phá rừng, khai hoang làm đất chôn cất bạc mầu.

- Năm 1968 nghị quyết 38 về định canh, định cư: Hoà Bình có 74 xã tập trung vào định canh, định cư (khai hoang, trồng cây công nghiệp). Dân từ tỉnh khác di cư vào nhưng đông bào dân tộc của tỉnh cũng di cư đi nơi khác.

- Hiện nay Hoà Bình đã chấm dứt nạn du canh, du cư, di dân tự do.

- Kiến nghị: Trồng rừng không bao giờ có lãi về mặt kinh tế mà chỉ góp phần cải tạo môi trường. Do đó cần phải có chính sách chi trả cho người có công bảo vệ môi trường.

Tiền bảo vệ rừng 50.000đ/ ha chỉ được nhận trong thời gian 5 năm là quá ngắn. Nên kéo dài đến khi khai thác được. Rừng phòng hộ đặc biệt phải có giá riêng.

(iii) Đại diện Sở Kế hoạch-Đầu tư

Hiện nay đã có nhiều dự án đã và đang được thực hiện tại Hoà Bình: Phát triển rừng nguyên liệu (30.000 ha). Phát triển cây ăn quả (9.000 ha) nguồn vốn ADB. Trồng tre lấy măng xuất khẩu (2.000 ha). Trồng chè tuyết (1.000 ha). Xây dựng vùng lúa tập trung (14.000 ha). Cải tạo đàn bò và cây trồng vật nuôi. Nuôi cá ao (VAC). Trồng rừng đặc dụng thuộc chương trình 661. Bảo vệ rừng đặc dụng. Nguyên liệu ván sợi ép. Kiên cố hoá kênh mương. Xây dựng các hồ chứa trọng điểm. Cung cấp nước sạch nông thôn. Dự án 135. Dân cư và phát triển vùng hồ sông Đà (774).

Các dự án trên đã góp phần phát triển kinh tế – xã hội gắn với việc bảo vệ môi trường.

(iv) Các đại diện khác

Khí tượng: Mực nước năm 2001 nhỏ hơn trung bình nhiều năm, ít mưa, hạn hán. Cần tăng cường công tác phòng cháy rừng.

Giáo dục: Số trẻ em ngày càng giảm đi. Trường lớp bớt căng thẳng. Nhưng giáo viên chưa được đào tạo chính quy về dân số, môi trường. Phần lớn giáo viên dạy về dân số và môi trường là kiêm nhiệm.

3.2. Kết quả hội thảo ở Sơn La

Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với sử dụng tài nguyên đất và rừng

➤ Sản xuất nông nghiệp của tỉnh phát triển theo hướng phát huy các lợi thế nông nghiệp của một tỉnh miền núi, đã tạo ra sự chuyển dịch đáng kể về cơ cấu cây trồng theo hướng tăng tỷ trọng cây công nghiệp, cây ăn quả, giảm tỷ trọng cây lương thực.

➤ Chuyển dịch tích cực từ trạng thái thuần nông tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hoá và từ quảng canh phát rừng làm nương rẫy sang thâm canh tăng vụ, ứng dụng khoa học kỹ thuật về giống cây con... Vì vậy tình trạng phát rừng làm nương rẫy bừa bãi về cơ bản đã được chặn lại. Diện trồng, chăm sóc, khoanh nuôi bảo vệ rừng được mở rộng. Trong năm năm qua Sơn La đã trồng mới được gần 5 vạn ha rừng nâng độ che phủ của rừng từ 15,1% năm 1995 lên 25,1% năm 2000. Có thể nói sau nhiều năm phấn đấu đến nay Sơn La vừa tăng được sản lượng lương thực vừa tăng được độ che phủ rừng, bảo vệ rừng chống sói mòn đất. Bước đầu tạo cơ sở cải thiện môi trường sinh thái và phát triển bền vững.

➤ Độ phát triển bền vững và bảo vệ môi trường đất và rừng của tỉnh trong thời gian tới cần tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, củng cố phát triển các vùng kinh tế chủ lực của tỉnh gắn với công nghiệp chế biến.

➤ Chuyển đổi nhanh cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn, tổ chức lại sản xuất, phân công lại lao động, chú trọng thâm canh tăng vụ, tăng năng suất, giảm diện tích các loại cây ngắn ngày trên đất dốc nhất là cây lúa nương.

➤ Tổ chức lại sản xuất ngành chăn nuôi phát triển kinh tế trang trại kết hợp VAC. Đưa cơ cấu giá trị sản phẩm ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng không ngừng tăng trong ngành nông nghiệp.

➤ Phát triển vốn rừng đáp ứng yêu cầu phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững theo hướng khoanh nuôi là chính. Thực hiện nghiêm pháp lệnh bảo vệ rừng, giao và cấp quyền sử dụng đất rừng cho hộ gia đình quản lý. Đảm bảo rừng có chủ và có lợi ích thiết thực đối với người lao động.

➤ Nâng cao chất lượng hiệu quả công tác DS-KHHGD chuyển mạnh dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch đến vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Giảm tỉ lệ sinh bình quân.

➤ Thực hiện tốt chương trình xóa đói giảm nghèo, lồng ghép các chương trình mục tiêu trên từng địa bàn.

➤ Thường xuyên giáo dục truyền thống ý thức bảo vệ môi trường tại các địa bàn dân cư nhất là vùng sâu, vùng xa.

Nguyên nhân, hậu quả, giải pháp bảo vệ và phát triển môi trường đất và rừng

Mối quan hệ giữa tăng trưởng dân số, những vấn đề môi trường nảy sinh và hậu quả của nó

Nguyên nhân	Vấn đề	Hậu quả
Tăng trưởng dân số	Di dân, tái định cư, mở rộng nơi ở mới	• Gia tăng diện tích đất sử dụng • Giảm độ che phủ rừng • Giảm khả năng giữ nước của đất • Sa mạc hoá và biến đổi đất • Gia tăng sỏi mòn đất • Nguy cơ cháy rừng tăng lên • Gia tăng ô nhiễm đất
	Thiếu lượng thực	• Mở rộng diện tích đất canh tác • Tăng vòng quay sử dụng đất • Sử dụng phân bón và chất hoá học • Gia tăng sỏi mòn đất • Giảm độ phì nhiêu của đất • Nguy cơ cháy rừng tăng lên • Gia tăng ô nhiễm đất
	Thiếu thực phẩm	• Khai thác tài nguyên tăng • Chăn thả quá mức • Sử dụng phân bón và chất hoá học • Ô nhiễm đất
	Thiếu chất đốt năng lượng	• Chặt phá rừng bừa bãi • Giảm độ che phủ rừng • Gia tăng sỏi mòn đất
	Thiếu tài nguyên (tre gỗ làm nhà, đất làm nhà, cây thuốc...)	• Khai thác tài nguyên tăng • Chặt phá rừng bừa bãi • Giảm độ che phủ rừng • Gia tăng sỏi mòn đất • Gia tăng trượt lở đất

Để bảo vệ môi trường đất, rừng có hiệu quả cần áp dụng các biện pháp tổng hợp, các biện pháp có liên quan tới tăng trưởng dân số đề xuất dựa trên nguyên tắc giảm nhẹ sức ép dân số lên tài nguyên môi trường bằng cách giảm tốc độ gia tăng dân số, tác động khoa học kỹ thuật hợp lý

nhằm tăng khả năng tải của hệ sinh thái hiện có; áp dụng các biện pháp quản lý có hiệu quả.

Tăng cường biện pháp tổng hợp quản lý tài nguyên

1. Giảm sức ép lên các nguồn tài nguyên bằng cách bảo vệ và quản lý trên cơ sở nông nghiệp sinh thái học và nông nghiệp bền vững.
2. Tăng diện tích rừng trồng, rừng tái sinh, thiết lập hệ thống bảo vệ rừng, tăng cường khả năng quản lý bảo vệ rừng của các cộng đồng.
3. Phát động những chiến dịch tuyên truyền và chương trình giáo dục sử dụng đất, rừng bền vững.
4. Đào tạo đội ngũ quản lý về cách sử dụng đất, rừng và những tác động của con người đối với tài nguyên đất, nước, rừng.
5. Kết hợp việc phát triển tài nguyên rừng với đa dạng sinh học, canh tác và nuôi dưỡng đất.

Bảo đảm cho kinh tế phát triển bền vững

1. Đẩy mạnh phát triển kinh tế của cộng đồng tại chỗ và cộng đồng tái định cư.
2. Khuyến khích áp dụng các phương thức phát triển kinh tế tổng hợp.
3. Dành những vùng đất canh tác tốt nhất cho nông nghiệp.
4. Xây dựng các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế, sử dụng chính sách kinh tế để đạt được tính bền vững (đẩy mạnh việc bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên).
5. Đảm bảo các chính sách, kế hoạch phát triển, ngân sách và quyết định đầu tư phải quan tâm đầy đủ đến hậu quả đối với môi trường.
6. Xây dựng, thử nghiệm và áp dụng những phương pháp áp dụng hiệu quả cao đối với tài nguyên.
7. Đánh giá tác động môi trường của các dự án kinh tế, các chương trình và chính sách phát triển.
8. Đưa ra chính sách phát triển nông nghiệp, công nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đúng đắn để bảo vệ đất, nước, rừng.
9. Nỗ lực tạo công ăn việc làm phi nông nghiệp cho những người ít đất và phi ruộng đất.
10. Xây dựng kế hoạch sử dụng năng lượng một cách rõ ràng.
11. Giảm tốc độ nông nghiệp lên các vùng đất xấu đã khai thác.
12. Nâng cao năng suất và tính bền vững của những vùng nông nghiệp dùng nước mưa.
13. Áp dụng các chương trình, kỹ thuật canh tác trên đất dốc..

14. Tăng cường phòng trừ tổng hợp sâu hại.
15. Giám sát sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón bằng thẻ chế và biện pháp khuyến khích.
16. Tuyên truyền quảng cáo, đẩy mạnh hoạt động, tiết kiệm năng lượng.

Ổn định dân số và nâng cao chất lượng cuộc sống

1. Đưa ra những chỉ tiêu cụ thể về chất lượng cuộc sống, phát triển kinh tế nhưng vẫn giữ gìn tính đa dạng của các nền văn hoá.
2. Xây dựng chương trình, dự án di dân, đánh giá tác động môi trường, xây dựng các biện pháp triển khai thực hiện chi tiết.
3. Ưu tiên các chương trình y tế xã hội đến các vùng sâu vùng xa.
4. Cung cấp và đảm bảo các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khoẻ con người, cải thiện điều kiện chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em.
5. Tăng cường các dịch vụ KHHGĐ, truyền thông về dân số và KHHGĐ.
6. Nâng cao nhận thức về ổn định dân số và tiêu thụ tài nguyên.
7. Đảm bảo cho các cộng đồng và cá nhân bình đẳng trong việc hưởng thụ và quản lý tài nguyên.
8. Kết hợp sự hoạt động giữa các đoàn thể quần chúng với thanh niên, phụ nữ...trong các hoạt động kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường.
9. củng cố chính quyền địa phương, các tổ chức quần chúng, các hiệp hội.
10. Ưu tiên các chương trình giáo dục, truyền thông đến các vùng sâu, vùng xa. Giáo dục bậc tiểu học cho toàn bộ trẻ em, hạn chế số người mù chữ.
11. Cải thiện việc trao đổi thông tin, kỹ năng, kỹ xảo về xã hội, khoa học kỹ thuật.
12. Lôi cuốn nhiều người vào việc bảo vệ và phát triển.
13. Nâng cao kiến thức và phổ biến rộng rãi các thông tin liên quan tới môi trường. Động viên nhân dân thực hiện các biện pháp chăm sóc bảo vệ môi trường.
14. Thiết lập cơ chế có thể nhanh chóng đối phó với những thảm hoạ do thiên tai gây ra.
15. Hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho các hoạt động bảo vệ môi trường của các cộng đồng.

Một số thông tin về đất và rừng

- Lưu vực sông Đà: độ đục bình quân của sông là 1475 gam/m^3 , tổng lượng chuyển cát 1,27 triệu tấn, hệ số xâm thực $1845 \text{ tấn/km}^2/\text{năm}$.

- Đối với sông Mã: độ đục bình quân là 330 gam/m^3 , tổng lượng chuyển cát 1.27 triệu tấn, hệ số xâm thực $197 \text{ tấn/km}^2/\text{năm}$.

Như vậy, hàng năm trên địa bàn tỉnh Sơn La bị hao mòn mất đi khoảng 17,5 triệu tấn bùn, cát. Điều này chứng tỏ tình hình xói mòn trên địa bàn là rất mạnh.

- Qua điều tra năm 1999 đất bị sạt lở là 6,2 ha, năm 2000 tăng lên 10,3 ha. Nguyên nhân do mưa lũ thất thường, hệ thống chống xói lở đất chưa được đầu tư, nhất là ở các công trình giao thông thuỷ lợi mới được xây dựng ta luy đất chưa được ổn định dễ gây sạt lở.

Nguyên nhân cháy rừng chủ yếu do đốt nương làm rẫy và săn bắt thú rừng. Thời gian thường từ tháng 12 – tháng 3 năm sau. Cháy nhiều nhất tập trung vào tháng 1, tháng 2 vì có gió Lào khô hanh. Năm cháy rừng nhiều nhất là năm 1979-1980 trên 200 vụ và gây thiệt hại 660 ha rừng và rừng tái sinh sau nương rẫy bị cháy.

Năm 1995 có 51 vụ cháy rừng, gây thiệt hại 330,8 ha rừng các loại.

Năm 1996 có 170 vụ cháy rừng thiệt hại 205 ha rừng và thảm thực vật. Trong đó có vụ Suối Lệt (Kim Bôi) từ cháy rừng lan sang cháy thiêu huỷ 13 nóc nhà và kho thóc của nhân dân.

Năm 1997: có 12 vụ thiệt hại hơn 28 ha rừng. Năm nay tình trạng cháy rừng đã giảm đi rõ rệt.

Ngoài ra còn có 228 vụ làm nương rẫy trái phép gây thiệt hại hơn 84 ha rừng. Điển hình là vụ phá hơn 55 ha rừng IA, IIA của 23 hộ ở bản Nà Hạ (Chiềng Mung-Mai Sơn).

Một số ý kiến cụ thể

(i) Đại diện Sở KHCN - Môi trường

- Sơn La có 6 nhóm đất, diện tích rộng nhưng đất ở độ dốc dưới 25° (có thể ở và canh tác) ít. Nguyên nhân suy thoái đất: xói mòn do chặt rừng.

- Chu trình canh tác: 10 năm (khai hoang - canh tác - bỏ hoang - khai hoang lại). Nay chỉ 1 năm, thậm chí không bỏ hoang.

- Quân đội chuyển sang làm kinh tế, di dân trong ngoài tỉnh.

- Số liệu thống kê cần kiểm chứng lại.

- Giai đoạn hiện nay khó mà giảm sức ép của dân số lên môi trường Sơn La do di dân.

- Đảm bảo phát triển bền vững. Muốn bảo vệ được đất, rừng phải xã hội hoá. Nhưng vấn đề là phải làm thế nào? Phải phân loại cộng đồng theo

mức độ nhận thức. Tuân thủ nguyên tắc để cộng đồng tự quản lý lấy môi trường của mình.

(ii) Đại diện của Ủy ban DS-GD-TE

+ Mức độ tàn phá rừng giai đoạn trước còn thấp do: dân chỉ khai hoang đủ ăn, kinh tế buôn bán chưa phát triển, dân số còn ít.

+ Tỷ lệ sử dụng tranh tre, gỗ ở Sơn La hiện nay rất cao.

+ Từ năm 1991 trở lại đây, hầu như năm nào Sơn La cũng có lũ quét.

+ Hiện tượng suối và thác không còn nước nữa rất phổ biến.

(iii) Đại diện Kiểm lâm

Đất canh tác ở Sơn La: 1 triệu ha.

Đất có rừng: 366 ngàn ha

Độ che phủ rừng năm 1992: 9,2%, năm 2001: 27%. Nguyên nhân cơ bản là do sức ép dân số, thiếu lương thực, dẫn đến phá rừng:

“1 ha rừng = 1 tỷ đổi lấy 1 ha lúa = 1 triệu”

Sau 1986 với chương trình lương thực, thực phẩm rừng bị phá nhiều.

Trồng một ha lúa chỉ thu được 6 tạ lúa giá 1 triệu đồng nhưng giá trị 1 ha rừng bị phá lên đến 1 tỷ đồng.

Du canh du cư diễn ra thường xuyên trước năm 1992, chủ yếu là ở đồng bào H'Mông.

Nhu cầu về nguyên vật liệu: nhà cửa, chất đốt (mỗi năm Sơn La mất 1 triệu khối củi). Thậm chí nhà máy đường cũng tốn 800 - 1000 ster gỗ 1 năm.

Sau khi có kinh tế thị trường, lâm sản trở thành hàng hoá chuyển về đồng bằng. Mỗi năm xử lý hành chính khoảng 800 vụ, trong đó tàng trữ, khai thác chiếm 60%.

Nghị quyết của tỉnh: Nâng độ che phủ rừng lên 40% tương đương 600.000 ha vào năm 2010.

Về giao rừng: giao cho hộ gia đình là chính, sau đó đến thôn, bản, lâm trường, đơn vị bộ đội, trường học. Đến cuối năm 2001 đã giao được gần 1 triệu ha.

Xây dựng quy ước bảo vệ rừng tại thôn, bản (cho đến nay đã làm được 52% số bản). Xây dựng các câu lạc bộ nghề rừng. Trên cơ sở tôn trọng phong tục tập quán của nông dân và phải tuân theo pháp luật.

Đổi mới lâm nghiệp quốc doanh: Xây dựng cơ bản rừng trồng trước khi giao cho dân. Đến khi đảm bảo 85% cây sống mới giao cho dân.

Trước mắt chọn 3/7 lâm trường làm điểm. Thực hiện theo chính sách chung: Quyết định 178 của Chính phủ.

Sản xuất vật liệu khác thay thế vật liệu lâm sản.

Xã hội hoá công tác bảo vệ rừng.

3.3. Kết quả hội thảo ở Lai Châu

Các nguyên nhân chính gắn với tăng trưởng dân số tỉnh Lai Châu có tác động tiêu cực tới môi trường đất và rừng

Nguyên nhân do điều kiện sống:

Lai châu là một tỉnh còn nghèo về kinh tế, cơ sở hạ tầng kém phát triển, cơ cấu kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp kết hợp chăn nuôi nhỏ lẻ. Điều kiện sản xuất canh tác của người dân rất lạc hậu chủ yếu dựa vào sức lao động và phụ thuộc vào thiên nhiên. Sản xuất hàng hoá chưa phát triển, còn nặng về tự cung tự cấp và hái lượm từ rừng. Do vậy nhu cầu cần nhiều sức lao động nhất là sức lao động của người đàn ông để chống chọi với thiên nhiên, lo liệu cuộc sống của gia đình là rất lớn từ xuất hiện nhu cầu phải có nhiều con nhất là con trai để lao động sản xuất và sau này gánh vác việc gia đình.

Do khoa học công nghệ chưa phát triển, các điều kiện để đảm bảo cho sản xuất như thuỷ lợi, phân bón, thuốc trừ sâu, giống mới... chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất nên năng suất lao động còn rất thấp từ đó dẫn tới tỷ lệ đói nghèo của Lai châu còn cao (khoảng 40% theo tiêu chí mới). Do đó áp lực về nhu cầu tìm việc làm, khai thác thêm các nguồn tài nguyên tại chỗ, chặt phá rừng để làm nương rẫy và di cư tới vùng đất tốt hơn càng gia tăng.

Công tác thông tin giáo dục, tuyên truyền, các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các kiến thức khoa học tự nhiên và xã hội đối với nhân dân các dân tộc vùng cao còn kém hiệu quả và bất cập. Tuy Lai châu đã phủ sóng phát thanh được 75% và sóng truyền hình 65% dân số, nhưng chủ yếu vẫn là các vùng có điều kiện kinh tế phát triển. Vùng cao, vùng sâu còn nhiều thiếu thốn, hơn nữa một bộ phận không nhỏ người dân lại không biết tiếng và chữ phổ thông nên rất khó tiếp thu. Cho nên rất nhiều các khái niệm như chất lượng cuộc sống, suy thoái môi trường, vai trò của rừng đối với cuộc sống hiện tại và tương lai... Họ không hiểu nên không có ý thức bảo vệ.

Nguyên nhân do phong tục tập quán:

Lai châu có 21 dân tộc khác nhau cùng chung sống, mỗi dân tộc đều có một phong tục, tập quán riêng và hành vi sinh đẻ cũng rất khác nhau. Nhiều dân tộc có tâm lý muốn con cái thành hôn sớm nhất là dân

tộc Hmông, dân tộc Thái, thậm chí có cháu gái 13-14 tuổi đã lấy chồng . Nguyên nhân của việc kết hôn sớm có nhiều nhưng trong đó nổi lên là thiếu hiểu biết về luật hôn nhân và gia đình , trai gái lớn lên ít có điều kiện thoát ly hoặc tham gia lao động ở các cơ quan tổ chức, phần lớn ở lại lao động sản xuất tại làng , bản nên muốn xây dựng gia đình sớm để yên bề gia thất và có người lao động. Chính quyền địa phương cũng chưa kiên quyết giải thích cũng như đề gia các giải pháp thích hợp với việc tảo hôn nên hiệu quả ngăn chặn còn thấp.

Nhiều dân tộc còn có tập quán kiêng kỵ khi mang thai như không được ăn nhiều các loại thức ăn có độ dinh dưỡng cao sợ thai to, khó đẻ. Không đi thăm khám thai định kỳ, không đến cơ sở y tế khi sinh đẻ mà chỉ đẻ ở nhà vì không muốn cơ sở y tế đặc biệt là cán bộ nam tiếp xúc , thăm khám, do đó dẫn đến tỷ lệ tai biến sản khoa và tử vong do sinh còn cao, nhiều người xuất hiện tâm lý muốn đẻ dự phòng, đẻ thêm con để phòng bất trắc xảy ra. Theo kết quả của một số cuộc thăm dò không chính thức, đa số các dân tộc thiểu số vùng cao đều trả lời mong muốn của mỗi cặp vợ chồng có từ 3-4 người con, đặc biệt nhất thiết phải có con trai. Tâm lý chung này đã có từ nhiều đời để lại, cần phải có thời gian và giải pháp đồng bộ, thiết thực mới có thể thay đổi được.

Nguyên nhân do chính sách và thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước:

Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến phát triển kinh tế - xã hội ở vùng cao cho các tỉnh miền núi cả nước nói chung và Lai châu nói riêng, nhằm rút ngắn dần khoảng cách giữa miền ngược và miền xuôi. Nhiều chương trình, dự án thiết thực đã đang được triển khai như chương trình 327 trước đây, chương trình 135, chương trình định canh , định cư, chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng và đặc biệt là dự án phát triển kinh tế-xã hội huyện Mường tè Lai châu. Các chương trình dự án này đã góp phần làm thay đổi bộ mặt vùng cao hôm nay. Nhưng so với thực tế vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu, nhân dân vùng cao, vùng sâu còn chịu nhiều thiệt thòi so với miền xuôi, các điều kiện phục vụ cho nhu cầu cuộc sống hàng ngày cả vật chất và tinh thần chưa được cải thiện là bao, khoảng cách giữa miền núi và miền xuôi đặc biệt là các thành phố ngày càng dài ra. Một số chương trình, dự án triển khai kém hiệu quả làm giảm lòng tin trong nhân dân và các áp lực từ gia tăng dân số tới môi trường đất và rừng vẫn tiếp tục gia tăng.

Một số giải pháp chính sách nhằm sớm ổn định dân số, góp phần bảo vệ môi trường đất và rừng tỉnh Lai Châu

Lai châu là một trong 8 tỉnh có trình độ phát triển thấp (chỉ số HDI 0,44), giảm tỷ lệ sinh và trình độ phát triển có mối liên quan khăng khít với nhau. Qua nhiều số liệu điều tra cho thấy không có tỉnh nào ở trình độ

phát triển thấp mà lại đạt được mức sinh thấp, và ngược lại không có tỉnh nào ở trình độ phát triển cao mà mức sinh lại cao. Do vậy để giảm tỷ lệ sinh một cách bền vững từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân thì trước hết Lai châu phải tập trung ưu tiên hơn nữa cho các chương trình phát triển nhất là các chương trình phát triển kinh tế, giáo dục, y tế, xây dựng kết cấu hạ tầng, giao thông, thuỷ lợi...Đưa dần các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất để nâng cao năng suất lao động. Từng bước nâng cao năng suất lao động. Từng bước qui hoạch các vùng kinh tế để sản xuất hàng hoá, phát triển các ngành nghề sản xuất hàng hoá, phát triển các ngành nghề truyền thống ở địa phương như mây tre đan, dệt thổ cẩm, phát triển du lịch nhằm thu hút nhiều lao động, hạn chế tối đa tình trạng du canh, du cư từ đó có thể hạn chế được tình trạng chặt phá rừng và khai thác tài nguyên quá mức như vừa qua.

Đẩy mạnh hơn nữa chính sách giao đất giao rừng đến từng hộ gia đình để rừng thực sự có chủ và thông qua đó người dân có thể chủ động phát triển kinh tế trang trại, kinh tế vườn rừng trên diện tích được giao. Nhà nước cần có chính sách cho các hộ vay vốn sản xuất, hướng dẫn khoa học kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi để người dân có thể tự sản xuất, canh tác một cách có hiệu quả trên diện tích đất và rừng được giao.

Tăng cường hơn nữa công tác truyền thông giáo dục thay đổi hành vi cho tất cả các đối tượng có liên quan bằng các hình thức và các nội dung phù hợp với từng nhóm đối tượng và từng vùng. Chú trọng loại hình tư vấn và đối thoại, vận động trực tiếp các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ, nam giới chủ hộ gia đình, thanh niên và vị thành niên. Tập trung vào những vùng có điều kiện kinh tế, xã hội còn nhiều khó khăn và hạn chế về nhiều hình thức. Mở rộng và nâng cao chất lượng các hình thức giáo dục dân số trong và ngoài nhà trường.

Một nhóm đối tượng cũng cần được đặc biệt quan tâm chú ý hơn đó là các đồng chí lãnh đạo ở các xã, các già làng, trưởng bản và những người có uy tín khác trong cộng đồng vì đây là những người thường xuyên tiếp xúc với người dân và trực tiếp triển khai các chương trình phát triển kinh tế xã hội tại cơ sở. Nhưng do nhận thức còn nhiều hạn chế nên nhiều chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước không được truyền đạt kịp thời, chính xác xuống tới nhân dân, nên hiệu quả một số chương trình dự án không cao.

Củng cố mạng lưới y tế cơ sở, nhất là mạng lưới cung ứng các dịch vụ chăm sóc, SKSS -KHHGĐ theo hướng đa dạng, thuận tiện, gần dân với chất lượng cao, tiến tới thoả mãn nhu cầu của khách hàng về sức khoẻ sinh sản KHHGĐ, hạn chế thấp nhất có thai ngoài ý muốn, giảm nạo phá thai nhằm nâng cao chất lượng dân số.

Một số ý kiến cụ thể

(i) Đại diện Sở Công nghiệp

Riêng về phân công nghiệp, chúng tôi thấy một số nét ảnh hưởng của công nghiệp đến môi trường trên 2 lĩnh vực:

- Khoáng sản: Lai Châu có trên 100, gồm nhiều loại như than, khoáng sản quý hiếm như vàng bạc, đá quý, chì, kẽm, thiếc...

Hàng năm Lai Châu khai thác khoảng 15 triệu tấn than, 47.000m³ đá xây dựng, vài chục cân vàng, khoáng sản Lai Châu đã có xuất hiện khai thác tự do (vàng, than) cũng ảnh hưởng đến môi trường như lấy gỗ làm cột chống. Nếu không có quản lý hợp lý thì ảnh hưởng đến đất, môi trường như thực tế đang diễn ra.

- Điện năng: 2 loại điện lưới quốc gia và xây dựng thủy điện nhỏ, nhất là ở vùng sâu, vùng xa làm thay đổi dòng chảy. Ngoài ra còn thủy điện Sơn La làm ảnh hưởng đến rừng và tài nguyên khoáng sản.

Dự kiến tương lai cho phát triển công nghiệp Lai Châu là quy hoạch chung đến năm 2005 là hình thành một số cụm công nghiệp, khai thác tài nguyên khoáng sản chế biến xi măng.

Trên cơ sở phát triển công nghiệp thì quan trọng nhất là phải theo quy hoạch. Nếu tự do thì ảnh hưởng đến môi trường. Cho đến nay Sở Công nghiệp vẫn chưa quy hoạch được.

(ii) Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Từ năm 1997-2000 vấn đề di dân từ các tỉnh ngoài vào nổi lên rõ nét. Dân ở một số tỉnh bạn di cư vào từ 1994-1995 một cách tự do.

Từ 1994 - 1995 tỉnh chưa có chính sách di cư.

Từ 1999 tỉnh có chính sách đã trả lại dân di cư về địa phương.

Ngược lại dân Lai Châu cũng tự di cư sang tỉnh khác như Đắk Lắk, Kongtum, chủ yếu là người H'Mông. Ngày 15/3/2002, tỉnh đã tổ chức đón về 4 xe với 180 khẩu từ các tỉnh phía nam và còn phải đón tiếp.

Việc chuyển dịch dân cư dẫn đến khai phá rừng bừa bãi.

Chính phủ đã có chính sách chặt chẽ là dân không được di cư khi không có kế hoạch. Nhưng trên thực tế thì chưa thực hiện được.

Hiện nay đang có kế hoạch di dịch dân từ vùng lòng hồ (dự án tái định cư).

Chính sách tái định cư cho người dân di dịch: cấp đất làm nhà, xây nhà. Mỗi hộ được cấp khoảng 300m² đất xây nhà, 3 sào ruộng nước, đồng thời xây dựng khu công nghiệp như trồng mía và trồng tre lấy măng xuất khẩu. Chính sách này nhằm làm cho người dân yên tâm, không phá rừng, phá hoại môi trường.

3. Đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư

Lai Châu là một tỉnh rất tích cực trong việc xây dựng thiết lập chính sách phát triển.

Chính sách xây dựng đường 30 triệu đồng/ km.

Chính sách hỗ trợ tiền vay không lãi để trồng chè, chăn nuôi.

Chính sách phát triển kinh tế của 5000 bản vùng cao: hỗ trợ mỗi bản khó khăn: 130 triệu/ năm để các bản này thoát ra được cảnh đói nghèo.

Chính sách xây dựng nhà cho giáo viên.

B. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG LÊN MÔI TRƯỜNG VÙNG TÂY BẮC (Phân tích định lượng thông qua các mô hình hồi qui)

1. Tổng quan về các yếu tố tác động tới môi trường

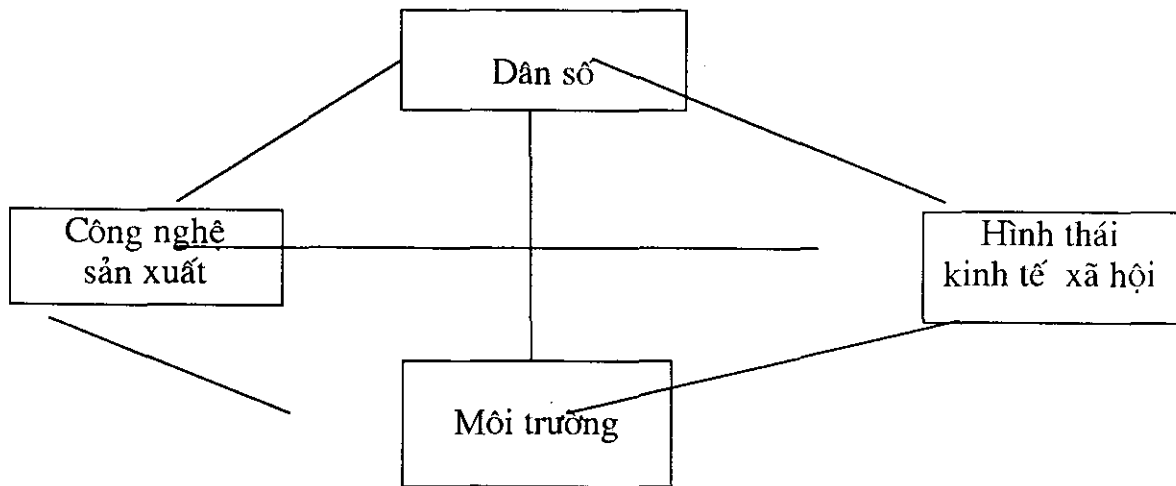
Nhìn chung, có thể coi có hai nhóm yếu tố chủ yếu tác động đến môi trường:

Nhóm thứ nhất là các yếu tố tự nhiên như bão, lụt, hỏa hoạn do thiên nhiên tạo ra. Một trận bão lớn có thể tàn phá môi trường bằng sự tàn phá của nhiều quả bom nguyên tử cộng lại. Một cú sét đánh có thể thiêu trụi nhiều cánh rừng hoang. Hạn hán làm khô kiệt nhiều ao hồ, dòng sông khiến cho nhiều vùng trở thành hoang mạc.

Nhóm thứ hai là các yếu tố do con người gây ra. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng cơ cấu kinh tế, cơ chế xã hội làm cho dân số gia tăng quá mức khiến cho nhiều người lâm vào cảnh nghèo đói từ đó khai thác môi trường không có kế hoạch và quá mức khiến cho môi trường bị hủy hoại một cách nghiêm trọng. Môi trường bị hủy hoại khiến cho khí hậu, thời tiết thay đổi gây ra bão lụt, lũ quét,... tác động trở lại đối với con người.

Con người tàn phá môi trường theo hai cơ chế khác nhau. Một là trực tiếp và một là gián tiếp (xem Sơ đồ sau).

Sơ đồ: Quan hệ giữa dân số và môi trường



2. Mô hình

Có nhiều chỉ tiêu phản ánh tác động tới môi trường nói chung và môi trường của vùng Tây Bắc nói riêng. Ví dụ như chỉ tiêu độ che phủ rừng, chỉ tiêu mức độ ô nhiễm nguồn nước,... Tuy nhiên, trong điều kiện số liệu hiện nay lấy chỉ tiêu mức độ che phủ rừng làm chỉ tiêu đo sự tác động của các yếu tố khác nhau tới môi trường. Mức độ che phủ rừng càng cao, chứng tỏ môi trường ít bị tác động của các yếu tố tự nhiên và con người. Mức độ che phủ rừng thấp, chứng tỏ điều ngược lại. Mệnh đề này hoàn toàn đúng đối với vùng miền núi Tây Bắc, nơi trước kia có tới 3/4 diện tích đất đai là rừng.

Độ che phủ của rừng được định nghĩa như sau: Độ che phủ rừng bằng tỷ số giữa đất lâm nghiệp trên tổng diện tích đất tự nhiên (Chỉ tiêu này có thể tính bằng đơn vị tỷ lệ hoặc đơn vị %).

Có nhiều cách tiếp cận với việc nghiên cứu sự tác động của các yếu tố khác nhau lên môi trường. Việc lựa chọn phương pháp tiếp cận nào tùy thuộc vào điều kiện số liệu cho phép. Trong điều kiện các tư liệu hiện có, chúng tôi sẽ sử dụng mô hình dưới đây để nghiên cứu các yếu tố tác động tới độ che phủ rừng (đại diện cho môi trường):

$$DCP = \frac{DR}{P} \times \frac{DNN}{DTDTN} \times \frac{P}{DNN} = \frac{DR}{P} \times \frac{1}{\frac{DTDTN}{DNN}} \times \frac{1}{\frac{DNN}{P}} \quad (1)$$

Trong đó: DCP là độ che phủ rừng; P là dân số;
DTDTN là diện tích đất tự nhiên;
DNN là diện tích đất nông nghiệp;
DR là diện tích rừng.

(Độ che phủ rừng = Đất rừng bình quân một người x Tỷ trọng đất nông nghiệp x Số người bình quân một diện tích đất nông nghiệp).

Mô hình trên cho thấy độ che phủ rừng (DCP) chịu tác động bởi ba yếu tố cơ bản là đất rừng bình quân một người, tỷ lệ so sánh giữa diện tích đất tự nhiên với đất nông nghiệp và diện tích đất nông nghiệp bình quân một người. Công thức trên cho thấy, DCP tỷ lệ thuận với diện tích đất rừng bình quân một đầu người đồng thời tỷ lệ nghịch với tỷ lệ đất tự nhiên so với đất nông nghiệp và diện tích đất nông nghiệp bình quân một đầu người. Tỷ lệ đất rừng bình quân một đầu người càng cao thì độ che phủ rừng càng lớn, ngược lại tỷ lệ đất tự nhiên so với đất nông nghiệp và tỷ lệ đất nông nghiệp bình quân một đầu người càng lớn thì độ che phủ rừng càng thấp.

Từ công thức (1) chúng ta có thể dễ dàng đưa đến công thức sau:

$$Gr(DCP) = Gr\left(\frac{DR}{P}\right) \times \frac{1}{Gr\left(\frac{DTDTN}{DTNN}\right)} \times \frac{1}{Gr\left(\frac{DMN}{P}\right)} \quad (2)$$

Trong đó: Gr biểu thị cho tốc độ phát triển.

Tốc độ phát triển của độ che phủ rừng cũng có mối quan hệ đồng biến với tốc độ phát triển của tỷ lệ đất rừng bình quân một đầu người và tỷ lệ nghịch biến với tốc độ phát triển của tỷ lệ đất tự nhiên so với đất nông nghiệp và tốc độ phát triển của tỷ lệ đất nông nghiệp bình quân một đầu người.

3. Các yếu tố dân số, xã hội tác động tới môi trường ở vùng Tây bắc

3.1. Các yếu tố chung

Như sơ đồ về mối quan hệ giữa dân số và môi trường đã trình bày ở trên, dân số của vùng Tây Bắc tác động đến môi trường cũng thông qua ba con đường chủ yếu, thứ nhất là tác động trực tiếp vào môi trường, thứ hai là thông qua thể chế xã hội và thứ ba là thông qua công nghệ.

Vùng Tây Bắc thuộc vào loại nghèo nhất nước ta. Một số chỉ tiêu thống kê dưới đây chứng tỏ điều đó. Theo kết quả điều tra của đề tài vùng này có tỷ lệ hộ nghèo đói ở mức 26,8 %. Như vậy trên 1/4 dân số bị nghèo đói. Tỷ lệ hộ có điện chỉ ở mức 57,7 %; Tỷ lệ hộ được dùng nước sạch là 57,5 %; Tỷ lệ hộ có đài là 51,3 %; Tỷ lệ hộ có Tivi là 39,1 %; Tỷ lệ hộ có

xe máy, xe ô tô là 18 % và chỉ có 45,8 % số hộ có nhà từ cấp 4 trở lên (theo kết quả điều tra của đề tài).

Vùng Tây Bắc đã nghèo lại có địa hình là vùng rừng núi nên dân thưa, cơ sở hạ tầng không phát triển nên nhóm yếu tố thứ ba (thông qua công nghệ) là thứ yếu. Số liệu điều tra được cho thấy chỉ có 2,7 % số xã có điện lưới quốc gia, 2,5 % số xã có đường ô tô đến trung tâm huyện lỵ, 3,1 % xã có trạm y tế xã và 3,1 % số xã có trường tiểu học. Dân trí, trong đó trình độ học vấn là đặc trưng phản ánh, là một trong các yếu tố quan trọng để phát triển công nghệ, nhưng chỉ có 3,1 % số xã có trường tiểu học thì không thể nào phát triển công nghệ mạnh được. Mặt khác, giao thông là một trong những điều kiện tiên quyết để phát triển kinh tế, xã hội nhưng cũng chỉ có 3,1 % số xã có đường giao thông đến trung tâm huyện lỵ, điều này lại càng khó để phát triển khoa học công nghệ ở vùng Tây Bắc.

Vùng Tây Bắc nước ta đa phần (82 %) người dân tộc thiểu số sinh sống. Nhiều tập tục cổ hủ có hại đến môi trường của họ vẫn còn lưu giữ đến ngày nay. Một trong những tập tục có hại nhất đó là tập tục đốt rẫy làm nương. Thật vậy, vùng Tây Bắc nước ta trước đây (vào những năm 1945) có độ che phủ rừng rất cao. Hồi đó 3/4 diện tích đất đai của vùng này là rừng. Hiện nay mức độ che phủ chung của rừng chỉ còn khoảng 30%, trong đó mức độ che phủ của rừng tự nhiên ở mức 26,4 %. Theo một số nguồn thông tin khác rừng đầu nguồn của vùng Tây Bắc đã giảm xuống mức độ che phủ rừng chỉ còn 10 %¹. Diện tích rừng bị thu hẹp dần đến mất dần đa dạng sinh học. Rừng hiện nay nghèo, ít cây gỗ quý và cây có giá trị kinh tế cao. Rừng bị thu hẹp nên mất dần nơi cư trú của hàng nghìn loài động vật sống định cư cũng như di cư. Mất rừng, mất đi khả năng dự trữ và điều tiết nước ngọt cho khu vực này cũng như các khu vực kế cận phía hạ nguồn các con sông khác.

Lối sống du canh du cư, nạn khai thác rừng bừa bãi, nạn đốt rẫy làm nương,... Nguồn sống chủ yếu của đồng bào vùng cao vẫn là dựa vào rừng và đốt rẫy làm nương. Hầu hết các dân tộc ít người ở vùng cao có phong tục này. Một đặc điểm đáng lưu tâm khác là năng suất lúa nương rất thấp, do lối canh tác không dùng phân bón nên đất đai chóng bạc màu và người dân lại chuyển đi nơi khác đốt rẫy làm nương. Tập quán đốt rẫy làm nương đã gây ra các vụ cháy rừng nghiêm trọng. Theo kết quả điều tra của đề tài, từ năm 1995 đến năm 2001 có tới gần một nửa số xã (224 xã) thuộc vùng Tây Bắc bị cháy rừng. Trong giai đoạn này ở các xã trên có tới 1470 vụ cháy rừng. Bình quân ở một xã có cháy rừng trong giai đoạn 1995-2001 có tới 6,5 vụ cháy rừng. Điều đáng lưu ý là có tới 49 xã

¹ Lê Trọng Cúc: Hiện trạng và giải pháp phát triển vùng núi phía Bắc Việt nam; Tuyển tập các báo cáo Khoa học tại hội nghị môi trường toàn quốc năm 1998 (trang 231).

trong giai đoạn 1995-2001 có từ 10 vụ cháy rừng trở lên. Trong số này có xã có tới 50 vụ cháy rừng. Các vụ cháy rừng đã làm thiệt hại tới 15171 ha rừng. Tính ra bình quân một vụ cháy rừng thiêu trụi 10 ha rừng. Hơn thế nữa, có những vụ cháy rừng rất lớn. Có một trận đã thiêu cháy 85 ha rừng.

Ngoài việc đốt rừng, người dân còn chặt phá rừng để làm nương rẫy, lấy gỗ bán để mưu sinh. Cũng theo kết quả điều tra của đề tài, từ năm 1995 đến năm 2001 ở 516 xã có tới 18145,4 ha rừng bị phá, tính ra bình quân một xã đã phá 35,2 ha rừng trong giai đoạn này.

Lối sống đốt rẫy làm nương của đồng bào dân tộc ít người làm cho môi trường chóng bị cạn kiệt, nhiều vùng trước đây là rừng thì nay trở thành các vùng núi trống, đồi trọc không có khả năng tích trữ và điều tiết nước dẫn đến việc đất đai bị sụt lở, xói mòn thường xuyên. Theo kết quả điều tra của đề tài, từ năm 1995 đến năm 2001 ở 516 xã có tới 355 vụ sụt lở đất đá và 2324 vụ lũ lụt. Sụt lở đất đá, lũ lụt đã làm cho đất đai bị bạc màu thêm và năng suất cây trồng lại giảm đi. Điều này khiến cho tập tục du canh du cư của các dân tộc ít người duy trì và làm cho môi trường lại ngày càng bị tàn phá nặng nề hơn. Nhiều chuyên gia cho rằng sự gia tăng dân số, nạn phá rừng dẫn đến sự suy thoái môi trường đã gây ra một cuộc khủng hoảng thực sự trong nông nghiệp ở vùng cao². Ngoài ra, trong những năm gần đây nạn khai thác khoáng sản (theo kết quả điều tra của đề tài ở 516 xã có 3722.5 ha diện tích đất khai khoáng), đặc biệt là vàng, tự phát và ở quy mô nhỏ cũng đã tác động đáng kể tới môi trường của vùng núi Tây Bắc. Các chất thải rắn và nước thải trong đó có chứa nhiều chất độc hại như asen, các hợp chất có gốc xianua, bụi và một số kim loại nặng khác đã làm ô nhiễm môi trường vùng này.

3.2. Các yếu tố cụ thể

Để nghiên cứu mối quan hệ giữa môi trường vùng Tây bắc và các yếu tố tác động lên nó, Ban chủ nhiệm đề tài đã tổ chức thu thập thông tin phản ánh hiện trạng kinh tế, xã hội của vùng này. Các thông tin đó bao gồm:

- a. Các thông tin phản ánh tình hình về dân số.
- b. Các thông tin phản ánh về tình hình hộ gia đình.
- c. Các thông tin có liên quan đến hạ tầng cơ sở của các xã.
- d. Các thông tin có liên quan đến đất và rừng.
- e. Các thông tin có liên quan đến các sự cố về môi trường.
- f. Các thông tin có liên quan đến hiện trạng kinh tế của các xã.

² Lê Trọng Cúc: Hiện trạng và giải pháp phát triển vùng núi phía Bắc Việt nam; Tuyển tập các báo cáo Khoa học tại hội nghị môi trường toàn quốc năm 1998 (trang 231)

Nhìn chung, các thông tin này không cho phép nghiên cứu sâu về ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế, xã hội tới tình trạng môi trường của vùng Tây Bắc. Tuy nhiên, nó cũng cho thấy trên bình diện Macro những yếu tố cơ bản tác động tới môi trường của vùng này.

Dựa vào các thông tin thu được từ cuộc điều tra trên và mô hình (1) chúng tôi thu được kết quả như sau:

Diện tích đất lâm nghiệp bình quân một đầu người của vùng Tây Bắc là 0,45 ha/1người; Tỷ lệ đất tự nhiên trên đất nông nghiệp là 8,5 lần và diện tích đất nông nghiệp bình quân một đầu người là 0,17 ha/1người. Như vậy độ che phủ rừng của vùng Tây Bắc sẽ bằng:

$$DCP = 0.45 \times \frac{1}{8.5} \times \frac{1}{0.17} = 0.3 \text{ hay là } 30 \%$$

Dựa vào kết quả tính toán trên và mô hình ta có những nhận xét sau:

Tuy diện tích đất lâm nghiệp bình quân một đầu người đạt mức 0,45 ha/ 1 người, nhưng tỷ lệ đất tự nhiên trên đất nông nghiệp lớn và diện tích đất lâm nghiệp bình quân một đầu người nhỏ nên độ che phủ rừng của vùng Tây bắc chỉ ở mức 30%. Hai yếu tố tỷ lệ đất tự nhiên trên đất nông nghiệp và tỷ lệ đất nông nghiệp trên một đầu người một đẳng thì tương đối cao và một đẳng thì tương đối thấp đã bình quân hóa độ che phủ rừng ở mức 30 %.

3.3. Ma trận tương quan

Để nghiên cứu các yếu tố tác động tới môi trường của vùng Tây Bắc, dựa vào số liệu thu thập được từ các xã của vùng này, chúng tôi tính ma trận tương quan giữa các yếu tố (chỉ tiêu) có các số liệu minh họa. Một điểm cũng cần lưu ý đối với tập số liệu thu được là vùng Tây Bắc có khoảng gần 600 xã, tuy nhiên do trong quá trình xử lý số liệu có một số xã số liệu bị lẫn nên chỉ có 516 xã tham gia tính toán trong phần này. Các chỉ tiêu thống kê thu được từ cuộc điều tra này khá nhiều, song trong quá trình khảo sát số liệu chúng tôi thấy các chỉ tiêu sau đây khả dĩ có liên quan tương đối lớn đối với môi trường:

- CBR
- Mật độ dân số
- Tỷ lệ hộ nghèo
- Tỷ lệ hộ có đài
- Tỷ lệ hộ có Tivi

- Số người/ diện tích đất nông nghiệp
- Tỷ lệ đất nông nghiệp
- Tỷ lệ đất trồng cây hàng năm
- Tỷ lệ đất lâm nghiệp
- Tỷ lệ đất rừng tự nhiên
- Tỷ lệ đất rừng trồng
- Sản lượng lương thực bình quân đầu người
- Sản lượng lúa bình quân đầu người
- Sản lượng ngô bình quân đầu người
- Sản lượng sắn bình quân đầu người
- Số đầu gia súc bình quân đầu người
- Tỷ lệ người dân tộc ít người

Trong số các chỉ tiêu trên các chỉ tiêu như tỷ lệ đất nông nghiệp, tỷ lệ đất lâm nghiệp (chỉ tiêu phản ánh độ che phủ của rừng), tỷ lệ rừng tự nhiên là các chỉ tiêu phản ánh tình trạng môi trường. Các chỉ tiêu còn lại là các yếu tố có khả năng tác động đến môi trường. Để nghiên cứu mối quan hệ giữa các yếu tố phản ánh tình trạng môi trường và các yếu tố tác động đến môi trường chúng tôi tính bảng ma trận tương quan. Các con số trong bảng có dấu âm (-) và dấu dương (+). Dấu âm biểu thị quan hệ ngược chiều. Điều đó có nghĩa là yếu tố này tăng thì yếu tố kia giảm và ngược lại. Dấu dương biểu thị quan hệ đồng biến. Điều đó có nghĩa là yếu tố này tăng thì yếu tố kia cũng tăng hoặc yếu tố này giảm thì yếu tố kia cũng giảm. Độ lớn không dấu của các con số trong bảng biểu thị mức độ quan hệ giữa hai yếu tố. Giá trị không dấu của các con số càng lớn biểu thị mối quan hệ càng chặt, còn giá trị nhỏ biểu thị quan hệ yếu.

a. Quan hệ giữa tỷ lệ đất nông nghiệp và các yếu tố khác

Kết quả khảo sát cho thấy hệ số tương quan giữa tỷ lệ đất nông nghiệp và tỷ lệ sinh thô có dấu âm. Như vậy là giữa hai yếu tố này có quan hệ nghịch biến. Điều này có nghĩa là tỷ lệ sinh càng cao thì tỷ lệ đất nông nghiệp càng giảm. Hệ số tương quan tương đối lớn, tức là quan hệ này có ý nghĩa thực tế. Điều này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết.

Hệ số tương quan giữa tỷ lệ đất nông nghiệp và tỷ lệ hộ nghèo đói của các xã cũng mang dấu âm. Độ lớn của hệ số tương quan cũng khá cao. Điều này chứng tỏ các xã có tỷ lệ nghèo đói cao thì có tỷ lệ đất nông nghiệp thấp. Nó cũng chứng tỏ nông nghiệp là nguồn sống chính của người dân ở vùng Tây Bắc.

Hệ số tương quan giữa tỷ lệ đất nông nghiệp và tỷ lệ hộ có Tivi của các xã mang dấu dương. Độ lớn của hệ số tương quan cũng khá cao.

Điều này chứng tỏ các xã có tỷ lệ đất nông nghiệp cao có tỷ lệ hộ có tivi cao. Nó cũng chứng tỏ rằng các xã có tỷ lệ đất nông nghiệp cao sẽ có đời sống khá giả.

Hệ số tương quan giữa tỷ lệ đất nông nghiệp và tỷ lệ che phủ rừng của các xã mang dấu âm và có độ lớn khá cao. Điều này cho thấy độ che phủ rừng và tỷ lệ đất nông nghiệp có sự đối kháng nhau. Kết luận này hoàn toàn phù hợp với thực tế là diện tích đất nông nghiệp cao là nguyên nhân thu hẹp độ che phủ của rừng. Như vậy là muốn độ che phủ rừng cao phải biến rừng thành nguồn đảm bảo nuôi sống người dân.

Hệ số tương quan giữa tỷ lệ đất nông nghiệp và số đầu đại gia súc bình quân một đầu người cũng có dấu âm và độ lớn của nó cũng ở mức có ý nghĩa. Điều này cho thấy giữa số đầu đại gia súc và tỷ lệ đất nông nghiệp có sự đối kháng nhau. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế là diện tích đất nông nghiệp cao là nguyên nhân thu hẹp nơi chăn thả đại gia súc.

Hệ số tương quan giữa tỷ lệ đất nông nghiệp và tỷ trọng người dân tộc ít người trong tổng số dân có dấu âm và độ lớn của nó cũng ở mức có ý nghĩa. Điều này cho thấy xã nào có nhiều người dân tộc ít người sinh sống, xã đó có tỷ lệ đất nông nghiệp thấp. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế là các dân tộc ít người thường sống ở vùng rừng núi.

b. Quan hệ giữa độ che phủ rừng và các yếu tố khác

Do vùng Tây Bắc là vùng miền núi và rừng rậm trước đây, mặt khác nó là vùng bảo vệ cho vùng xuôi, nên chỉ tiêu độ che phủ rừng là chỉ tiêu cơ bản phản ánh tình trạng của môi trường của nó. Việc nghiên cứu các yếu tố tác động lên độ che phủ rừng có ý nghĩa quan trọng để bảo vệ và phát triển vùng rừng đầu nguồn của các con sông đổ về xuôi. Kết quả tính toán bảng hệ số tương quan cho thấy:

+ Độ che phủ của rừng có mối quan hệ có ý nghĩa với mật độ dân số. Mật độ dân số của các xã càng tăng độ che phủ của rừng càng giảm. Độ che phủ của rừng cao ở những nơi thưa dân. Điều này hoàn toàn phù hợp với tập quán sinh sống của dân cư: thường ở những nơi quang đãng ít rừng núi.

+ Độ che phủ của rừng có mối quan hệ có ý nghĩa với tỷ lệ đói nghèo. Hệ số tương quan giữa hai yếu tố này mang dấu dương. Điều này cho thấy ở những nơi rừng núi nhiều tỷ lệ đói nghèo đói cao. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực trạng kinh tế ở nước ta: vùng rừng núi, vùng sâu, vùng xa là những vùng có tỷ lệ đói nghèo đói cao nhất nước. Nó cũng cho thấy muốn bảo vệ được môi trường của vùng Tây Bắc cần phải nâng cao

đời sống của dân cư vùng này thông qua việc phát triển kinh tế rừng để nuôi người và bảo vệ rừng.

+ Độ che phủ của rừng có mối quan hệ nghịch biến và có ý nghĩa với tỷ lệ hộ có tivi. Tỷ lệ hộ có tivi của các xã càng tăng độ che phủ của rừng càng giảm. Điều này hoàn toàn phù hợp với điều kiện kinh tế của dân cư: vùng rừng núi và vùng sâu vùng xa thường có điều kiện sống thấp kém.

+ Độ che phủ của rừng có mối quan hệ có ý nghĩa với tỷ lệ đất nông nghiệp. Như trên đã trình bày, mối quan hệ này là quan hệ nghịch biến: độ che phủ của rừng thấp ở những nơi có tỷ lệ đất nông nghiệp cao. Điều đáng để cập ở đây là năng suất của các cây lương thực ở vùng rừng núi rất thấp do vậy việc tăng diện tích đất nông nghiệp ở vùng này là bất cập ở hai góc độ:

- Làm giảm vùng rừng đầu nguồn ảnh hưởng đến sinh thái nói chung và gây ra lũ quét tại chỗ và lũ lụt ở vùng xuôi.
- Không tập trung vào cái sở trường (thích hợp với phát triển lâm nghiệp) mà tập trung vào cái sở đoản (không thích hợp với phát triển nông nghiệp). Đó là phương án không tối ưu.

+ Độ che phủ của rừng có mối quan hệ rất chặt chẽ với tỷ lệ rừng tự nhiên (hệ số tương quan bằng 0,87). Mối quan hệ này là mối quan hệ đồng biến. Độ che phủ của rừng cũng có mối quan hệ dương, có ý nghĩa với tỷ lệ rừng trồng nhưng mối quan hệ này không cao lắm. Như vậy là muốn duy trì và tăng độ che phủ rừng cần phải bảo vệ rừng tự nhiên và tích cực phát triển rừng trồng.

+ Độ che phủ của rừng có mối quan hệ dương, có ý nghĩa với tỷ lệ người thuộc nhóm dân tộc ít người. Điều này cho thấy ở những nơi có tỷ lệ rừng cao, tỷ lệ người dân tộc sinh sống cũng cao. Điều này hoàn toàn phù hợp với tập quán sinh sống của nhiều dân tộc ít người: họ thường sống ở vùng rừng núi.

c. Quan hệ giữa tỷ lệ đất rừng tự nhiên và các yếu tố khác

Vùng Tây Bắc là vùng núi cao, rừng rậm của nước ta. Trước đây vùng này có nhiều rừng nguyên sinh. Diện tích rừng vào năm 1945 chiếm tới trên 60 % diện tích toàn vùng. Rừng nguyên sinh là một lợi thế của vùng này. Rừng ở đây có một hệ động thực vật phong phú. Tuy nhiên, do đời sống khó khăn, do con người không có ý thức bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng rừng núi này ngày nay đã giảm một cách đáng kể. Theo kết quả điều tra của đề tài tỷ lệ rừng tự nhiên ở đây chỉ còn khoảng 26-27 %.

Việc bảo vệ rừng nguyên sinh ở đây và phát triển thêm rừng mới là nhiệm vụ trước mắt và lâu dài của chính quyền và nhân dân địa phương. Vì vậy việc nghiên cứu các yếu tố tác động lên tỷ lệ rừng tự nhiên có một ý nghĩa quan trọng. Ở mục này nghiên cứu các yếu tố tác động lên tỷ lệ rừng tự nhiên. Kết quả tính toán bảng hệ số tương quan cho thấy:

+ Tỷ lệ rừng tự nhiên có mối quan hệ có ý nghĩa với mật độ dân số. Mối quan hệ này là mối quan hệ nghịch biến. Điều này có nghĩa là mật độ dân số càng cao thì tỷ lệ đất rừng tự nhiên càng giảm. Điều này cũng có nghĩa là con người đã và đang khai phá rừng để có nơi sinh sống.

+ Tỷ lệ rừng tự nhiên có mối quan hệ dương và có ý nghĩa với tỷ lệ đói nghèo. Điều này cho thấy ở những nơi rừng núi nhiều hộ bị đói nghèo hơn ở những nơi khác. Mặt khác, nó cũng cho thấy để giữ được rừng tự nhiên cần phải có các biện pháp kinh tế xã hội thích hợp để xóa đói giảm nghèo ở vùng này. Nếu không người dân sẽ tiếp tục phá rừng để sống.

+ Tỷ lệ rừng tự nhiên có mối quan hệ âm, có ý nghĩa với tỷ lệ hộ có Tivi (hệ số tương quan của hai yếu tố này bằng -0,4; một hệ số khá cao). Tỷ lệ hộ có tivi của các xã càng tăng tỷ lệ rừng tự nhiên càng giảm. Điều này thể hiện ở những nơi điều kiện sống tốt, tỷ lệ rừng tự nhiên thấp.

+ Tỷ lệ rừng tự nhiên và tỷ lệ đất nông nghiệp có mối quan hệ nghịch biến. Hệ số tương quan giữa chúng khá cao, ở mức -0,46. Lý thuyết phản ánh một thực tế hiển nhiên là giữa tỷ lệ rừng tự nhiên và tỷ lệ đất nông nghiệp có mối xung khắc. Như vậy là các chính quyền tỉnh của vùng Tây Bắc cùng với nhà nước cần phải đề ra giải pháp tối ưu để giữ được rừng tự nhiên mà vẫn đảm bảo lương thực cho người dân. Một trong những giải pháp là phát triển kinh tế rừng để đổi lấy lương thực.

+ Như trên đã trình bày tỷ lệ rừng tự nhiên cũng có mối quan hệ đồng biến với độ che phủ của rừng. Hệ số tương quan giữa hai chỉ tiêu này rất chặt, $r=0,87$. Với hệ số tương quan này thì tỷ lệ rừng tự nhiên quyết định tới 75,7 % sự biến động của độ che phủ của rừng vùng Tây Bắc. Điều đó cho thấy là muốn giữ và nâng mức độ che phủ của rừng Tây Bắc lên thì bên cạnh việc tăng cường trồng rừng còn cần phải giữ được rừng nguyên sinh³.

+ Giữa tỷ lệ rừng nguyên sinh và tỷ lệ người dân tộc ít người có mối quan hệ đồng biến có ý nghĩa ($r=0,26$). Điều này thể hiện là có một bộ phận đáng kể người dân tộc thiểu số sống gắn liền với rừng. Kết luận dựa vào tính toán hoàn toàn phù hợp với thực tế: ở nước ta người thuộc các dân tộc ít người thường sống ở miền rừng núi. Như vậy cần phải có các chính sách thích hợp để họ bảo vệ rừng.

³ Theo tính toán tỷ lệ rừng nguyên sinh và tỷ lệ rừng trồng quyết định tới 82 % độ biến động của độ che phủ rừng.

Ma trận tương quan

	1. CBR	2. Mật độ dân số	3. Tỷ lệ hộ nghèo	4. Tỷ lệ hộ có đài	5. Tỷ lệ hộ có Tivi	6. Số ng/ d.tích đất n. nghiệp	7. Tỷ lệ đất nông nghiệp	8. Tỷ lệ đất trồng cây hàng năm	9. Tỷ lệ đất lâm nghiệp	10. Tỷ lệ đất rừng tự nhiên	11. Tỷ lệ đất rừng trồng	12. S.lượng lương thực bq đầu người	13. Sản l-ượng lúa bq đầu người	14. Sản lượng ngô bq đầu người	15. Sản l-ượng sản bq đầu người	16. Số đầu gia súc bq đầu người	17. Tỷ lệ người dân tộc ít người
1. CBR	1.00																
2. Mật độ dân số	-0.22	1.00															
3. Tỷ lệ hộ nghèo	0.34	-0.28	1.00														
4. Tỷ lệ hộ có đài	-0.32	-0.02	-0.09	1.00													
5. Tỷ lệ hộ có Tivi	-0.46	0.40	-0.50	0.38	1.00												
6. Số ng/ d.tích đất n. nghiệp	-0.11	0.63	-0.15	-0.01	0.22	1.00											
7. Tỷ lệ đất n/ ng.	-0.25	0.18	-0.31	0.09	0.32	-0.09	1.00										
8. Tỷ lệ đất trồng cây hàng năm	-0.16	0.04	-0.23	0.08	0.18	-0.12	0.84	1.00									
9. Tỷ lệ đất lâm nghiệp	0.07	-0.21	0.34	0.05	-0.24	-0.08	-0.45	-0.36	1.00								
10. Tỷ lệ đất rừng tự nhiên	0.18	-0.28	0.36	-0.06	-0.40	-0.14	-0.46	-0.34	0.87	1.00							
11. Tỷ lệ đất rừng trồng	-0.23	0.08	-0.02	0.26	0.31	0.10	0.02	-0.04	0.25	-0.23	1.00						
12. S.lượng lương thực bq đầu người	0.03	-0.20	0.10	0.02	-0.02	-0.14	0.03	0.12	-0.01	0.04	-0.10	1.00					
13. Sản lượng lúa bq đầu người	0.04	-0.06	0.05	-0.04	-0.03	-0.04	0.02	0.06	-0.05	-0.06	0.02	-0.00	1.00				
14. Sản lượng ngô bq đầu người	0.04	-0.21	-0.14	-0.03	-0.20	-0.12	-0.08	0.08	0.04	0.16	-0.24	0.35	-0.02	1.00			
15. Sản lượng sản bq đầu người	-0.12	-0.11	0.00	-0.10	-0.10	-0.06	-0.01	0.08	-0.00	0.01	-0.01	0.16	-0.05	0.32	1.00		
16. Số đầu gia súc bq đầu người	0.24	-0.29	0.20	-0.02	-0.32	-0.17	-0.22	-0.11	0.15	0.19	-0.06	0.06	0.05	0.14	-0.02	1.00	
17. Tỷ lệ người dân tộc ít người	0.34	-0.49	0.41	-0.13	-0.60	-0.33	-0.37	-0.17	0.26	0.37	-0.22	0.17	0.06	0.22	0.19	0.40	1.00

3.4. Các yếu tố tác động đến môi trường

Mặc dù ma trận tương quan cho phép nghiên cứu mối quan hệ của các chỉ tiêu phản ánh hiện trạng môi trường (các tỷ lệ đất nông nghiệp bình quân một người, độ che phủ của rừng, tỷ lệ rừng tự nhiên đã khảo sát ở trên) với các chỉ tiêu ảnh hưởng tới chúng. Tuy nhiên, phương pháp này có một yếu điểm là các chỉ tiêu được gọi là biến độc lập khi tác động đến chỉ tiêu được nghiên cứu (được gọi là biến phụ thuộc) có thể có mối quan hệ lẫn nhau nên có nhiều khi gây ra "nhiều": Khi nghiên cứu mối quan hệ đơn thì thấy biến độc lập và biến phụ thuộc có quan hệ với nhau nhưng khi nghiên cứu mối quan hệ của một biến phụ thuộc với nhiều biến độc lập thì chúng lại tỏ ra không có quan hệ. Để giải quyết vấn đề này chúng tôi sử dụng phương pháp hồi quy tương quan. Trên cơ sở số liệu của 516 xã thuộc vùng Tây Bắc thu được từ cuộc điều tra riêng của đề tài và mô hình hồi quy tương quan xác định các yếu tố tác động lên các chỉ tiêu phản ánh hiện trạng môi trường. Sau đây là kết quả thu được dựa vào cách nghiên cứu này:

a. Mô hình hồi quy giữa diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người và các yếu tố khác

Khi áp dụng phương pháp hồi quy tương quan cho chỉ tiêu này chúng tôi Logarit hóa chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp bình quân một đầu người. Lý do là giữa các xã có sự chênh lệch khá lớn về chỉ tiêu này và thông qua kỹ thuật Logarit hóa sẽ khắc phục được sự chênh lệch quá lớn đó mà làm cho quan hệ hiện rõ hơn.

Bảng sau trình bày kết quả hồi quy giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập. Bảng này gồm có ba cột, cột đầu tiên trình bày tên các biến phụ thuộc và độc lập; cột thứ hai trình bày hệ số hồi quy của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc. Dấu âm (-) biểu thị quan hệ nghịch biến, còn dấu dương (+) biểu thị quan hệ đồng biến. Giá trị của hệ số cho biết độ tác động của biến độc lập đối với biến phụ thuộc khi các biến khác không xuất hiện. Cột thứ ba trình bày giá trị kiểm định mức độ ý nghĩa P (P value) của mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc. Thông qua giá trị P và dấu của các hệ số đưa ra nhận định về mối quan hệ của chúng. Giá trị P nhỏ và dấu của hệ số phù hợp với phân tích định tính thì điều đó có nghĩa là giữa hai yếu tố có mối quan hệ. Thông thường giá trị P nhỏ hơn hoặc bằng 0,05 là mối quan hệ có ý nghĩa. Trong những trường hợp các chỉ tiêu (biến) có sự biến động lớn thì P lớn hơn 0,05 vẫn được xem là có ý nghĩa.

Biến phụ thuộc là Logarit diện tích đất nông nghiệp bình quân một đầu người. Các biến độc lập bao gồm: Mật độ dân số, tỷ lệ đất chưa sử dụng, tỷ lệ nhập cư năm 2001, số năm xã có điện lưới quốc gia, số năm xã

có đường ô tô lên huyện lỵ, tỷ lệ các hộ nghèo, lương thực quy thóc bình quân một đầu người, tỷ lệ đất lâm nghiệp, tỷ lệ hộ có Tivi, tỷ lệ người dân tộc ít người, tỷ lệ đất chuyên dụng (đất chuyên dụng bao gồm các loại đất như đất giao thông, đất thủy lợi,...). Kết quả của phép hồi quy được trình bày trong bảng 2 cho thấy hầu hết các yếu tố đã nêu trên có quan hệ nghịch biến với tỷ lệ đất nông nghiệp bình quân một đầu người.

Mật độ dân số cao, tỷ lệ người đến nhập cư lớn sẽ làm cho tỷ lệ đất nông nghiệp bình quân một đầu người giảm. Việc để đất hoang hóa nhiều (biểu thị bằng chỉ tiêu tỷ lệ đất chưa sử dụng) cũng là yếu tố làm cho tỷ lệ đất bình quân một đầu người giảm. Tỷ lệ đất chuyên dụng và tỷ lệ đất lâm nghiệp là hai yếu tố khác làm cho tỷ lệ đất nông nghiệp bình quân một đầu người giảm. Đây là điều dễ hiểu vì khi diện tích đất tự nhiên không đổi thì tăng cơ cấu của loại đất này sẽ làm giảm cơ cấu của loại đất kia. Việc tăng diện tích đất chuyên dụng và đất lâm nghiệp chắc chắn sẽ làm giảm diện tích đất nông nghiệp. Các yếu tố khác làm cho tỷ lệ đất nông nghiệp bình quân một đầu người giảm là số năm xã có điện lưới quốc gia, tỷ lệ hộ có Tivi và số năm xã có đường ô tô lên huyện lỵ cũng. Có lẽ là có điện, có đường ô tô khiến cho các vùng heo hút trở thành nơi thu hút người, do vậy mật độ dân số ở những nơi đó tăng cao và kết quả là làm cho đất nông nghiệp bình quân một đầu người giảm. Còn tỷ lệ xã có tivi cao chứng tỏ nơi đó đời sống khá giả và nông nghiệp không phải là nghề chủ yếu của nhân dân. Ở các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao cũng có tỷ lệ đất nông nghiệp bình quân một đầu người thấp. Phải chăng vì tỷ lệ đất nông nghiệp bình quân một đầu người thấp nên có nhiều hộ nghèo?

Trong 11 yếu tố được khảo sát chỉ có hai yếu tố có quan hệ dương (+) với tỷ lệ đất nông nghiệp bình quân một đầu người. Hai chỉ tiêu đó là lương thực quy thóc bình quân một đầu người và tỷ lệ người dân tộc ít người.

Lương thực quy thóc bao gồm có thóc, ngô, khoai và sắn¹. Lương thực quy thóc tăng có thể đồng nghĩa với sản lượng ngô, khoai, sắn thế mà ngô, khoai, sắn ở vùng núi thường được trồng trên đồi núi (không thuộc diện đất nông nghiệp) và vì vậy khi sản lượng lương thực quy thóc bình quân đầu người tăng thì diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người giảm. Còn tỷ lệ người dân tộc ít người có quan hệ dương với tỷ lệ đất nông nghiệp bình quân một đầu người biểu thị một thực tế là những nơi đồng bào dân tộc ít người sống là những nơi "đất rộng người thưa".

Một điều cần lưu ý ở đây là trong 11 biến độc lập được nghiên cứu chỉ có các biến sau đây có quan hệ có ý nghĩa với biến phụ thuộc (vì có giá trị $P < 0,05$): Mật độ dân số; Tỷ lệ đất chưa sử dụng; Lương thực quy

¹ Một cân ngô bằng một cân thóc ; bốn cân khoai bằng một cân thóc; ba cân sắn bằng một cân thóc

thóc bình quân đầu người; Tỷ lệ đất lâm nghiệp; Tỷ lệ hộ có Tivi. Trong số này chỉ có biến "lượng thực quy thóc bình quân đầu người" là có quan hệ đồng biến còn lại các biến khác đều có quan hệ nghịch biến với biến phụ thuộc.

*Quan hệ giữa tỷ lệ đất nông nghiệp
bình quân đầu người và các yếu tố khác*

Biến	Hệ số	Giá trị P
<u>Biến phụ thuộc</u>		
Logarit diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người		
<u>Biến độc lập</u>		
1. Mật độ dân số	- 0,02840	0,000
2. Tỷ lệ đất chưa sử dụng (%)	- 0,00384	0,001
3. Tỷ lệ nhập cư năm 2001 (%)	- 0,01443	0,193
4. Số năm xã có điện lưới quốc gia	- 0,00368	0,143
5. Số năm xã có đường ô tô lên huyện lỵ	- 0,00021	0,884
6. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	- 0,00113	0,416
7. Lượng thực quy thóc bình quân một người	0,27277	0,009
8. Tỷ lệ đất lâm nghiệp (%)	- 0,00463	0,000
9. Tỷ lệ hộ có Tivi (%)	- 0,00348	0,000
10. Tỷ lệ người thuộc dân tộc ít người (%)	0,00106	0,250
11. Tỷ lệ đất chuyên dụng (%)	- 0,00371	0,321
+ Hệ số tự do của mô hình	- 0,51967	0,000

Hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0,42; Dấu âm (-) của hệ số tự do biểu thị là tỷ lệ đất nông nghiệp bình quân một đầu người nhỏ hơn một đơn vị tính.

Tóm lại, có một yếu tố cơ bản có quan hệ đồng biến với diện tích đất nông nghiệp bình quân một đầu người và năm yếu tố cơ bản có thể làm giảm nó. Yếu tố có quan hệ đồng biến là "sản lượng lương thực quy thóc bình quân đầu người". Các yếu tố có quan hệ nghịch biến đối với tỷ lệ đất nông nghiệp bình quân một đầu người bao gồm: Mật độ dân số; Tỷ lệ đất chưa sử dụng; Tỷ lệ đất lâm nghiệp; Tỷ lệ hộ có Tivi.

Sau khi loại bỏ các yếu tố không có quan hệ với chỉ tiêu đất nông nghiệp bình quân một đầu người chúng tôi hồi quy lại và thu được kết quả như sau:

Biến	Hệ số	Giá trị P
<u>Biến phụ thuộc</u>		
• Logarit diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người (Y_1)		
<u>Biến độc lập</u>		
1. Mật độ dân số (X_1)	- 0,03445	0,000
2. Tỷ lệ đất chưa sử dụng (%) (X_2)	- 0,00344	0,000
3. Lương thực quy thóc b/q đầu người (X_3)	0,21115	0,001
4. Tỷ lệ đất lâm nghiệp (%) (X_4)	- 0,00587	0,000
5. Tỷ lệ hộ có Tivi (%) (X_5)	- 0,00520	0,000
• Hệ số tự do của mô hình	- 0,34005	0,000

Hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0,59

Và như vậy phương trình mô tả mối quan hệ này như sau:

$$Y_1 = -0,34005 - 0,03445 X_1 - 0,00344 X_2 + 0,21115 X_3 - 0,00587 X_4 - 0,00520 X_5 \quad (3)$$

Với Y_1 - Logarit diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người
 X_1 - Mật độ dân số
 X_2 - Tỷ lệ đất chưa sử dụng
 X_3 - Lương thực quy thóc bình quân đầu người
 X_4 - Tỷ lệ đất lâm nghiệp
 X_5 - Tỷ lệ hộ có tivi

b. Mô hình hồi quy giữa tỷ lệ đất lâm nghiệp (độ che phủ rừng) và các yếu tố khác

Bảng sau trình bày kết quả của phép hồi quy giữa một bên là Logarit của tỷ lệ đất nông lâm nghiệp (độ che phủ rừng) và các yếu tố khác như diện tích đất nông nghiệp bình quân một đầu người, mật độ dân số, tỷ lệ hộ nghèo, số năm xã có điện lưới quốc gia, số năm xã có đường ô tô lên huyện lỵ,... Tổng cộng có 17 biến độc lập. Các con số trong bảng cho thấy, trong tổng số 17 yếu tố được quan sát (17 biến độc lập) chỉ có 5 yếu tố có quan hệ đồng biến với độ che phủ của rừng. Các yếu tố đó là tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ người thuộc các dân tộc ít người, lương thực quy thóc bình quân một đầu người, sản lượng ngô bình quân đầu người và tỷ lệ rừng trồng. Điều này có thể được giải thích như sau: các hộ nghèo và

đồng bào thuộc các dân tộc ít người thường sống ở vùng rừng núi nhiều. Mặt khác các loại lương thực khác như ngô, khoai, sắn thường cũng được trồng ở vùng núi rừng không thuộc vùng trồng lúa. Nhận xét này càng có cơ sở khi chúng ta để ý thấy rằng khi sản lượng lúa bình quân một đầu người tăng thì độ che phủ của rừng giảm (hai yếu tố này có quan hệ âm (-) (xem Bảng 3). Tỷ lệ rừng trồng và độ che phủ rừng có quan hệ dương là hiển nhiên, vì vậy cần tích cực trồng rừng để tăng độ che phủ của rừng. Trong bốn yếu tố có quan hệ dương với độ che phủ của rừng thì chỉ có ba yếu tố có quan hệ có ý nghĩa với nó, đó là tỷ lệ hộ nghèo, sản lượng ngô bình quân đầu người và tỷ lệ đất rừng trồng (yếu tố đầu và yếu tố cuối có $P=0$ còn yếu tố kể giữa có $P=0,056$). Như vậy là để tăng độ che phủ của rừng cần tận dụng hơn nữa các hang hốc đá không thể trồng cây để canh tác ngô lấy lương thực chứ không nên phá rừng làm nương dẫy để sản xuất lúa đồng thời cũng cần tích cực hơn nữa việc trồng rừng ở những nơi đất trống đồi trọc.

Quan hệ giữa tỷ lệ đất lâm nghiệp và các yếu tố khác

Biến	Hệ số	Giá trị P
<u>Biến phụ thuộc</u>		
Logarit tỷ lệ đất lâm nghiệp (Y_2)		
<u>Biến độc lập</u>		
1. Diện tích đất nông nghiệp bình quân một người	- 0,79374	0,011
2. Mật độ dân số (số người/ ha)	- 0,00669	0,014
3. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	0,00240	0,141
4. Số năm xã có điện lưới quốc gia	- 0,00117	0,683
5. Số năm xã có đường ô tô đến huyện lỵ	- 0,00174	0,309
6. Tỷ lệ hộ có Tivi (%)	- 0,00097	0,391
7. Tỷ lệ người đến nhập cư (%)	- 0,01117	0,425
8. Tỷ lệ người dân tộc ít người (%)	0,00370	0,000
9. Tỷ lệ đất chưa sử dụng (%)	- 0,00682	0,000
10. Tỷ lệ đất chuyên dụng (%)	- 0,01166	0,006
11. Lương thực quy thóc bình quân một đầu người (kg/ng)	0,06926	0,628
12. Lúa bình quân một đầu người (kg/ng)	- 0,47857	0,014
13. Ngô bình quân một đầu người (kg/ng)	0,62480	0,056
14. Sắn bình quân một đầu người (kg/ng)	- 0,04974	0,281
15. Số đại gia súc bình quân một đầu người (số con/ ng)	- 0,01461	0,876
16. Xã có trường tiểu học (có=1)	- 0,11116	0,401
17. Tỷ lệ đất rừng trồng (%)	0,01004	0,000
+ Hệ số tự do của mô hình	1,65528	0,000
Hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0,41		

Trong tổng số 17 các yếu tố được nghiên cứu có tới 12 yếu tố có tác động tiêu cực tới độ che phủ của rừng. Các yếu tố đó bao gồm: tỷ lệ đất nông nghiệp bình quân một đầu người, mật độ dân số, tỷ lệ người đến nhập cư, tỷ lệ đất chưa sử dụng, tỷ lệ đất chuyên dụng, số năm có điện lưới quốc gia, số năm có đường ô tô lên huyện lỵ, tỷ lệ hộ có tivi, sản lượng lúa bình quân một đầu người, ... Trong số các yếu tố đó có các yếu tố thuộc lĩnh vực công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng rừng núi Tây Bắc (làm đường giao thông, điện khí hóa nông thôn,...). Như vậy cần phải có quy hoạch cụ thể và có các biện pháp thích hợp để vừa nâng cao được cuộc sống của nhân dân vừa hạn chế được những tác động tiêu cực của quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa vùng rừng núi miền Tây Bắc nói riêng và vùng rừng núi của đất nước nói chung (có điện thì sản xuất và đời sống phát triển, có đường giao thông thì việc đi lại thuận tiện hai yếu tố này tạo điều kiện cho người ta dễ phá rừng).

Trong 12 yếu tố có tác động tiêu cực tới độ che phủ của rừng thì chỉ có 6 yếu tố sự tác động đó có ý nghĩa. Các yếu tố đó là: Diện tích đất nông nghiệp bình quân một đầu người; Mật độ dân số; Tỷ lệ đất bỏ hoang; Tỷ lệ đất chuyên dụng; Sản lượng lúa bình quân một đầu người. Kết luận về các mối quan hệ trên cho thấy để nâng cao độ che phủ của rừng cần hạn chế tăng quỹ đất nông nghiệp. Nên theo chiến lược "đổi các sản phẩm của rừng để lấy lương thực" chứ không nên phá rừng để có đất canh tác nông nghiệp. Năng suất lúa ở vùng rừng núi không thể bằng vùng đồng bằng được và đồng thời không thể phát triển rừng ở vùng đồng bằng. Mặt khác cũng cần trồng rừng trên đất hoang hóa để tăng độ che phủ của rừng lên.

Tóm lại, có ba yếu tố cơ bản có thể làm tăng độ che phủ rừng và năm yếu tố cơ bản có thể làm giảm nó. Các yếu tố làm tăng bao gồm: Tỷ lệ hộ nghèo; sản lượng ngô bình quân đầu người và tỷ lệ đất rừng trồng. Các yếu tố làm giảm độ che phủ của rừng bao gồm: Diện tích đất nông nghiệp bình quân một đầu người; Mật độ dân số; Tỷ lệ đất bỏ hoang; Tỷ lệ đất chuyên dụng; Sản lượng lúa bình quân một đầu người. Trong ba yếu tố làm tăng độ che phủ rừng thì hai yếu tố tăng sản lượng ngô và tăng tỷ lệ rừng trồng là có thể thực thi, còn trong năm yếu tố làm giảm độ che phủ của rừng trên thì chỉ có yếu tố "Tỷ lệ đất chuyên dụng" là khó khắc phục (vì làm đường giao thông, làm các công trình thủy lợi,... là cần thiết), còn lại các yếu tố khác đều có thể khắc phục được để bảo vệ rừng.

Sau khi loại bỏ các yếu tố không có quan hệ với chỉ tiêu đất nông nghiệp bình quân một đầu người chúng tôi hồi quy lại và thu được kết quả như sau:

Biến	Hệ số	Giá trị P
<u>Biến phụ thuộc</u>		
• Logarit tỷ lệ đất lâm nghiệp (Y_2)		
<u>Biến độc lập</u>		
1. Diện tích đất nông nghiệp b/q đầu người (X_6)	- 0,39250	0,000
2. Mật độ dân số (số người/ ha) (X_1)	- 0,00866	0,000
3. Tỷ lệ người dân tộc ít người (%) (X_7)	0,00499	0,000
4. Tỷ lệ đất chưa sử dụng (%) (X_2)	- 0,00834	0,000
5. Tỷ lệ đất chuyên dụng (%) (X_8)	- 0,00982	0,002
6. Ngô bình quân một đầu người (kg/ng) (X_9)	0,23436	0,018
7. Tỷ lệ đất rừng trồng (%) (X_{10})	0,00703	0,000
• Hệ số tự do của mô hình	1,37100	0,000

Hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0,36

Và như vậy phương trình mô tả mối quan hệ này như sau:

$$Y_2 = 1,37100 - 0,00866 X_1 - 0,00834 X_2 - 0,39250 X_6 + 0,00499 X_7 - 0,00982 X_8 + 0,23436 X_9 + 0,00703 X_{10} \quad (4)$$

Với Y_2 - Logarit tỷ lệ đất lâm nghiệp
 X_1 - Mật độ dân số
 X_2 - Tỷ lệ đất chưa sử dụng
 X_6 - Diện tích đất nông nghiệp bình quân một đầu người
 X_7 - Tỷ lệ người dân tộc ít người
 X_8 - Tỷ lệ đất chuyên dụng
 X_9 - Sản lượng ngô bình quân một đầu người
 X_{10} - Tỷ lệ đất rừng trồng

c. Mô hình hồi quy giữa tỷ lệ đất rừng tự nhiên và các yếu tố khác

Rừng tự nhiên giữ vai trò quan trọng trong hệ sinh thái của đất nước. Hơn thế nữa, rừng tự nhiên thường là những rừng đầu nguồn do vậy thường được coi là công cụ khống chế lũ lụt cho các vùng trung và hạ lưu. Với các lý do đó việc nghiên cứu các tác nhân gây ra sự suy giảm của rừng tự nhiên có ý nghĩa quan trọng. Bảng 4 trình bày mô hình hồi quy giữa Logarit của tỷ lệ đất rừng tự nhiên và các yếu tố khác được xem là có

thể có quan hệ với tỷ lệ đất rừng tự nhiên. Kết quả được trình bày trong bảng cho thấy trong tổng số 15 biến được đưa vào khảo cứu thì có một phần ba số biến có quan hệ đồng biến với tỷ lệ đất rừng tự nhiên. Các biến đó là: Tỷ lệ hộ nghèo; Sản lượng lương thực quy thóc bình quân một đầu người; Tỷ lệ người dân tộc ít người; Sản lượng ngô bình quân một đầu người và số đầu đại gia súc bình quân một đầu người.

Quan hệ giữa tỷ lệ đất rừng tự nhiên và các yếu tố khác

Biến	Hệ số	Giá trị P
<u>Biến phụ thuộc</u>		
- Logarit tỷ lệ đất rừng tự nhiên		
<u>Biến độc lập</u>		
1. Diện tích đất nông nghiệp bình quân một người	- 0,90103	0,059
2. Mật độ dân số (số người/ ha)	- 0,01150	0,024
3. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	0,00251	0,287
4. Số năm xã có điện lưới quốc gia	- 0,00098	0,848
5. Số năm xã có đường ô tô đến huyện lỵ	- 0,00389	0,138
6. Tỷ lệ người đến nhập cư (%)	- 0,08777	0,008
7. Tỷ lệ người dân tộc ít người (%)	0,00504	0,005
8. Tỷ lệ đất chưa sử dụng (%)	- 0,01330	0,000
9. Tỷ lệ đất chuyên dụng	- 0,00749	0,276
10. Lương thực quy thóc bình quân một người (kg/ng)	0,18439	0,402
11. Lúa bình quân một đầu người (kg/ng)	- 0,60643	0,062
12. Ngô bình quân một đầu người (kg/ng)	0,48656	0,321
13. Sản phẩm bình quân một đầu người (kg/ng)	- 0,01234	0,868
14. Số đại gia súc bình quân một đầu người (số con/ ng)	0,42976	0,074
15. Tỷ lệ đất rừng trồng (%)	- 0,01373	0,000
+ Hệ số tự do của mô hình	1,68541	0,000

Hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0,36

Trong số các yếu tố có quan hệ đồng biến với tỷ lệ đất rừng tự nhiên thì chỉ có tỷ lệ người dân tộc ít người là có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$). Ở mức độ chính xác kém hơn một chút yếu tố sau đây cũng được coi là có quan hệ có ý nghĩa thống kê với chỉ tiêu tỷ lệ đất rừng tự nhiên: Số đại gia súc bình quân một đầu người. Quan hệ giữa tỷ lệ người dân tộc ít người và tỷ lệ rừng tự nhiên đồng biến và có ý nghĩa có thể do thói quen sống ở rừng và những nơi heo hút của các đồng bào dân tộc ít người. Quan hệ giữa tỷ lệ các hộ nghèo và tỷ lệ rừng tự nhiên đồng biến tuy không có ý nghĩa thống kê, song cũng thể hiện là các hộ nghèo thường là những hộ sống ở rừng núi và những nơi heo hút.

Có tổng số 10 yếu tố có quan hệ nghịch biến đối với tỷ lệ rừng tự nhiên. Các yếu tố đó bao gồm: Diện tích đất nông nghiệp bình quân một đầu người; Mật độ dân số; Số năm xã có điện lưới quốc gia; Số năm xã có đường ô tô lên huyện lỵ; Tỷ lệ người đến nhập cư; Tỷ lệ đất chưa sử dụng; Tỷ lệ đất chuyên dụng; Sản lượng lúa bình quân một người; sản bình quân một đầu người và tỷ lệ rừng trồng bình. Về mặt nghiên cứu định tính các yếu tố trên tác động nghịch đảo đối với tỷ lệ rừng tự nhiên là phù hợp. Tuy nhiên, trong số các yếu tố này chỉ có các yếu tố sau đây là có quan hệ có ý nghĩa thống kê với tỷ lệ đất rừng tự nhiên (vì có giá trị P nhỏ hơn 0,5): Mật độ dân số; Số năm xã có điện lưới quốc gia; Số năm xã có đường ô tô lên huyện lỵ; Tỷ lệ người đến nhập cư; Tỷ lệ đất chưa sử dụng và tỷ lệ rừng trồng. Ở mức độ chính xác kém hơn một chút các yếu tố sau đây cũng được coi là có quan hệ có ý nghĩa thống kê với chỉ tiêu tỷ lệ đất rừng tự nhiên: Diện tích đất nông nghiệp bình quân một đầu người; Sản lượng lúa bình quân một người.

Tóm lại, có hai yếu tố cơ bản có thể làm tăng tỷ lệ đất rừng tự nhiên và bảy yếu tố cơ bản có thể làm giảm nó. Các yếu tố làm tăng bao gồm: tỷ lệ người dân tộc ít người và số đại gia súc bình quân một đầu người. Các yếu tố làm giảm tỷ lệ rừng tự nhiên bao gồm: Mật độ dân số; Số năm xã có điện lưới quốc gia; Số năm xã có đường ô tô lên huyện lỵ; Tỷ lệ người đến nhập cư; Tỷ lệ đất chưa sử dụng và tỷ lệ rừng trồng; Diện tích đất nông nghiệp bình quân một đầu người và Sản lượng lúa bình quân một người. Như vậy, muốn giữ được rừng đầu nguồn cần phải nâng cao ý thức của đồng bào thuộc các dân tộc thiểu số (những người hay sống ở rừng núi và lấy chăn nuôi đại gia súc làm một nghề chính) và tìm cách hạn chế trong giới hạn cho phép các yếu tố làm giảm tỷ lệ rừng tự nhiên.

Sau khi loại bỏ các yếu tố không có quan hệ với tỷ lệ rừng tự nhiên và hồi quy lại chúng tôi thu được kết quả sau:

Biến	Hệ số	Giá trị P
<u>Biến phụ thuộc</u>		
Logarit tỷ lệ đất rừng tự nhiên (Y_3)		
<u>Biến độc lập</u>		
1. D.tích đất N.nghiệp b/q đầu người (X_6)	- 0,39613	0,000
2. Mật độ dân số (số người/ ha) (X_1)	- 0,01246	0,001
3. Tỷ lệ người dân tộc ít người (%) (X_7)	0,00595	0,000
4. Tỷ lệ đất chưa sử dụng (%) (X_2)	- 0,01111	0,000
5. Số đại gia súc bình quân một người (X_{11})	0,43327	0,000
6. Tỷ lệ đất rừng trồng (%) (X_{10})	- 0,01755	0,000
• Hệ số tự do của mô hình	1,31618	0,000

Hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0,35

Và như vậy phương trình mô tả mối quan hệ này như sau:

$$Y_3 = 1,31618 - 0,01246 X_1 - 0,01111 X_2 - 0,39613 X_6 + 0,00595 X_7 - 0,01755 X_{10} + 0,43327 X_{11} \quad (5)$$

Với	Y_3	- Logarit tỷ lệ đất rừng tự nhiên
	X_1	- Mật độ dân số
	X_2	- Tỷ lệ đất chưa sử dụng
	X_6	- Diện tích đất nông nghiệp bình quân một đầu người
	X_7	- Tỷ lệ người dân tộc ít người
	X_{10}	- Tỷ lệ đất rừng trồng
	X_{11}	- Số đại gia súc bình quân một đầu người

4. Kết luận và khuyến nghị

4.1. Kết luận

Kết quả phân tích trên cho chúng ta có những kết luận sau đây:

1. Dân số và môi trường có tác động qua lại với nhau, chủ yếu bằng con đường gián tiếp. Con đường gián tiếp thứ nhất là thông qua hình thái kinh tế xã hội của mình tác động đến môi trường. Cho đến nay loài người đã và đang trải qua năm hình thái kinh tế xã hội cơ bản, đó là hình thái kinh tế xã hội thời cộng sản nguyên thủy, hình thái kinh tế xã hội thời chiếm hữu nô lệ, hình thái kinh tế xã hội thời phong kiến, hình thái kinh tế xã hội thời tư bản chủ nghĩa và cuối cùng là hình thái kinh tế xã hội thời xã hội chủ nghĩa. Sự khác biệt cơ bản của các hình thái kinh tế xã hội là lực lượng sản xuất² và quan hệ sản xuất. Hình thái này thay thế hình thái kia chính là do sự mâu thuẫn giữa sự phát triển của lực lượng sản xuất mới và quan hệ sản xuất lỗi thời. Lực lượng sản xuất ở thời kỳ sau thường là phát triển mạnh hơn của thời kỳ trước do vậy cũng tác động tới môi trường nhiều hơn trước. Con đường gián tiếp thứ hai là thông qua các hoạt động sản xuất, tức là thông qua các công nghệ được sử dụng trong quá trình sản xuất.

2. Dân số còn tác động trực tiếp đến môi trường thông qua các hành động có ý thức hoặc vô ý thức của mình. Các hành động có ý thức bao gồm chặt phá cây rừng và khai thác bừa bãi tài nguyên thiên nhiên khiến cho môi trường bị hủy hoại. Các hành động vô ý thức bao gồm việc vứt các sản phẩm thừa một cách bừa bãi hoặc vô tình làm cháy rừng,...

² Lực lượng sản xuất bao gồm lao động sống và tư liệu sản xuất (công cụ sản xuất và nguyên nhiên vật liệu)

3. Độ che phủ của rừng, một chỉ tiêu phản ánh hiện trạng môi trường của toàn quốc nói chung và của vùng Tây Bắc nói riêng có quan hệ tỷ lệ thuận với diện tích rừng bình quân một đầu người, tỷ lệ nghịch với tỷ lệ đất tự nhiên với đất nông nghiệp và diện tích đất nông nghiệp bình quân một đầu người (công thức (1)). Mỗi quan hệ này cho thấy để tăng tỷ lệ che phủ rừng cần tăng cường bảo vệ rừng đầu nguồn và đẩy mạnh việc trồng rừng. Mặt khác hạn chế hoặc giảm tỷ lệ đất tự nhiên với đất nông nghiệp và diện tích đất nông nghiệp bình quân một đầu người.

4. Tốc độ phát triển của độ che phủ rừng tỷ lệ thuận với tốc độ phát triển của diện tích rừng bình quân một đầu người, tỷ lệ nghịch với tốc độ phát triển của tỷ lệ đất tự nhiên với đất nông nghiệp và tốc độ phát triển của diện tích đất nông nghiệp bình quân một đầu người (công thức (2)).

5. Độ che phủ của rừng vùng Tây bắc vào những năm 1945 ở mức 75 %, song hiện nay chỉ ở mức khoảng 30 %, trong đó tỷ lệ rừng tự nhiên rất thấp: ở mức dưới 10 %. Nguyên nhân cơ bản là do lối sống du canh du cư và đốt rẫy làm nương của đồng bào các dân tộc ít người, nạn khai thác gỗ bừa bãi cũng như mức sống quá thấp kém của người dân.

6. Độ che phủ của rừng phụ thuộc chủ yếu vào tỷ lệ rừng tự nhiên. Tỷ lệ rừng tự nhiên quy định tới 75,7 % độ che phủ của rừng, trong khi đó tỷ lệ rừng trồng chỉ quyết định được có khoảng 6,3 %.

7. Tỷ lệ đất nông nghiệp bình quân một đầu người cũng là một yếu tố có tác động lớn đến độ che phủ của rừng. Qua nghiên cứu thấy yếu tố này lại chịu ảnh hưởng của một loạt các yếu tố khác, tuy nhiên chỉ tiêu này lại chịu ảnh hưởng lớn bởi các yếu tố sau:

Các yếu tố có quan hệ đồng biến:

- Lương thực quy thóc bình quân đầu người

Các yếu tố có quan hệ nghịch biến:

- Mật độ dân số
- Tỷ lệ đất chưa sử dụng
- Tỷ lệ đất lâm nghiệp
- Tỷ lệ hộ có Tivi

8. Có nhiều yếu tố tác động lên độ che phủ của rừng (tỷ lệ đất lâm nghiệp), tuy nhiên dựa vào kỹ thuật hồi quy tương quan thì các yếu tố sau đây tác động có ý nghĩa thống kê đối với chỉ tiêu này:

Các yếu tố có quan hệ đồng biến:

- Tỷ lệ dân tộc ít người
- Sản lượng ngô bình quân đầu người
- Tỷ lệ đất rừng trồng.

Trong ba yếu tố trên thì yếu tố tỷ lệ dân tộc ít người biểu thị người dân tộc ít người thường sống ở vùng rừng núi, còn yếu tố sản lượng ngô bình quân đầu người thì cho thấy gieo trồng ngô sẽ bảo vệ được rừng (có lẽ vì ngô thường trồng trong các hốc đá, sườn núi đá nên không ảnh hưởng tới rừng).

Các yếu tố có quan hệ nghịch biến:

- Mật độ dân số
- Tỷ lệ đất chưa sử dụng
- Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người
- Tỷ lệ đất chuyên dụng

9. Có nhiều yếu tố tác động lên tỷ lệ rừng tự nhiên, tuy nhiên dựa vào kỹ thuật hồi quy tương quan thì các yếu tố sau đây tác động có ý nghĩa thống kê đối với chỉ tiêu này:

Các yếu tố có quan hệ đồng biến:

- Tỷ lệ dân tộc ít người
- Số đại gia súc bình quân một đầu người.

Tương tự như ở chỉ tiêu độ che phủ rừng, yếu tố tỷ lệ dân tộc ít người biểu thị người dân tộc ít người thường sống ở vùng rừng núi, còn yếu tố số lượng đầu đại gia súc bình quân đầu người thì nuôi đại gia súc không ảnh hưởng đến rừng tự nhiên mà còn bảo vệ được rừng (có lẽ vì rừng thuận tiện cho việc chăn nuôi đại gia súc).

Các yếu tố có quan hệ nghịch biến:

- Mật độ dân số
- Tỷ lệ đất chưa sử dụng
- Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người
- Tỷ lệ đất rừng trồng

10. Có thể sử dụng các mô hình hồi quy (3), (4) và (5) để dự tính sự thay đổi của diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người, độ che phủ của rừng và tỷ lệ đất rừng tự nhiên khi các yếu tố trong các mô hình này thay đổi.

IV. NHẬN XÉT, KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

NHẬN XÉT, KẾT LUẬN

1. *Đặc điểm dân số vùng Tây Bắc:*

Qua kết quả nghiên cứu tại phần III.A, có thể rút ra được một số nhận xét và kết luận về đặc điểm dân số vùng Tây Bắc như sau:

- Dân số trung bình của vùng Tây Bắc năm 2002 là 2,4 triệu người, chiếm khoảng 3% dân số cả nước. Trong 42 năm qua (tính từ năm 1960 đến năm 2002), dân số Tây Bắc đã tăng gấp bốn lần, bình quân một năm tăng 3,23% (mỗi năm tăng hơn 4 vạn người).
- Biểu 3.3 cho thấy qua Tổng điều tra dân số và nhà ở 1-4-1999 thì số người xuất cư là 27 nghìn, số người nhập cư là 24 nghìn, tỷ suất di cư thuần túy 5-năm là -2‰, thấp nhất trong số toàn bộ 8 vùng cả nước, và tỷ số di cư thuần túy trung bình hàng năm là -0,03‰, cũng thấp nhất trong số toàn bộ 8 vùng cả nước. Nếu xét riêng từng tỉnh thì Hoà Bình biến động mạnh nhất do lượng công nhân xây dựng thủy điện chuyển đi các công trình khác.
- Tỷ suất sinh thô của cả vùng Tây Bắc đã giảm từ 44,4 phần nghìn năm 1988-1989 xuống chỉ còn 25,4 phần nghìn năm 2000-2001. Trong số ba tỉnh vùng Tây Bắc thì tỉnh Hoà Bình có mức độ sinh giảm nhanh nhất.
- Mức độ chết của cả vùng Tây Bắc nói chung cũng như từng tỉnh trong vùng đã giảm theo thời gian. Tỷ suất chết thô của cả vùng Tây Bắc đã giảm từ 8,3 phần nghìn năm 1991-1992 xuống chỉ còn 7,0 phần nghìn năm 1998-1999.

2. *Hiện trạng môi trường (đất và rừng) vùng Tây Bắc*

Qua kết quả nghiên cứu tại phần III.B, có thể rút ra được một số nhận xét và kết luận về hiện trạng môi trường tự nhiên (đất và rừng) vùng Tây Bắc như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp có tăng lên, nhưng bản chất đất đai không tự nó rộng ra được. Tình trạng du canh du cư tự do và đốt phá rừng làm rẫy vẫn còn xảy ra.
- Sự tăng dân số hơn gấp đôi (so với mức tăng chung của toàn quốc) ở Tây Bắc kéo theo sự giảm diện tích đất bình quân đầu người cũng xuống thấp hơn gấp đôi.

- Các loại đất chuyên dùng, đặc biệt là đất nghĩa trang nghĩa địa ngày một tăng và chiếm một tỷ lệ đáng kể so với diện tích đất nông nghiệp.
- Ở vùng Tây Bắc đất nông nghiệp, đất chuyên dùng và đất ở là những loại đất đã giao, khoán, cho thuê sử dụng hoàn toàn, còn đất lâm nghiệp có rừng, đất chưa sử dụng và sông suối núi đá là những loại đất vẫn chưa giao, khoán, cho thuê sử dụng hết.
- Phần lớn diện tích đất ở Tây Bắc có độ dốc từ 8 độ trở lên, diện tích đất trống đồi trọc rất lớn, trên 51%. Chính các yếu tố này làm cho đất ở Tây Bắc bị suy thoái nghiêm trọng.
- Diện tích rừng bình quân một hộ nông nghiệp vùng Tây Bắc giảm nghiêm trọng, từ 8,851 ha năm 1978 xuống chỉ còn 2,818 ha năm 2000.
- Độ che phủ rừng đã giảm đi đáng kể, từ 32,3% năm 1978 xuống 27% năm 2000. Nghiêm trọng nhất phải kể đến Sơn La, năm 1978 tỷ lệ che phủ rừng 47,1% mà chỉ sau vài năm đến năm 1985 tỷ lệ ấy chỉ còn 9,1%, năm 1990 còn giảm xuống tới 9%.
- Diện tích rừng tự nhiên vùng Tây Bắc năm 1978 là 1157,7 nghìn ha, giảm mạnh nhất vào cuối những năm 90 và đến năm 1990 diện tích này chỉ còn 377,7 nghìn ha, sau đó nhờ phục hồi tốt nên diện tích rừng tự nhiên năm 2000 là 884,4 nghìn ha, vẫn thấp hơn năm 1978.
- Với vùng Tây Bắc, trừ năm 1985 chỉ khai thác có 20 nghìn m³, còn từ các năm sau đó cho đến tận nay thì sản lượng khai thác xấp xỉ khoảng 220 - 240 nghìn m³. Nếu trữ lượng trung bình mỗi ha rừng là 40 m³, thì diện tích rừng mất đi do khai thác hàng năm gần 40 nghìn ha trên phạm vi toàn quốc, và từ 5 - 6 nghìn ha ở vùng Tây Bắc. Vì dân số vùng Tây Bắc không đông, nên khi tính toán sản lượng gỗ khai thác bình quân đầu người, thì chỉ tiêu này của vùng Tây Bắc lại tỏ ra cao nhất nước (gấp khoảng 3 lần so với mức bình quân của cả nước).
- So sánh tổng diện tích rừng bị cháy và rừng bị phá với diện tích rừng trồng được thì thấy diện tích rừng bị cháy và bị phá chiếm một tỷ lệ đáng kể so với diện tích rừng trồng mới.
- Việc chậm trễ giao rừng tự nhiên cho dân (hộ gia đình, cá nhân, ...) quản lý có thể là do xuất phát từ những lợi ích cục bộ hoặc thiếu tin tưởng vào sự quản lý của dân trong khi cơ chế giao rừng chưa rõ ràng. Hậu quả là cho đến nay vẫn còn diện tích rừng tự nhiên vô chủ và tiếp tục bị tàn phá nặng nề.
- Nguyên nhân mất và thoái hoá rừng: (i) *nguyên nhân sâu xa*: nghèo đói ở các vùng nông thôn, thiếu đất canh tác, năng lực quản lý hạn chế, qui hoạch sử dụng đất và giao đất lâm nghiệp chưa phù hợp; *nguyên nhân trực tiếp*: tăng dân số ở vùng đất rừng, khai thác gỗ

củi và các lâm sản ngoài gỗ, cháy rừng, phát triển hạ tầng, đập nước và đường dây tải điện. Tổng kết các nguyên nhân làm mất rừng ở vùng Tây Bắc: khai thác quá mức (11%), du canh (36%), khai phá cho nông nghiệp (12%), di dân tự do (11%), chiến tranh (3%), mục đích khác (27%).

3. *Một số chính sách liên quan đến môi trường tự nhiên (đất và rừng)*

- Giai đoạn 1954 – 1965: Chức năng của chính sách lâm nghiệp thời kỳ này là “làm nền tảng cho sự phát triển nông nghiệp” và kết hợp hài hoà giữa sản xuất nông nghiệp và sản xuất lâm nghiệp. Các hoạt động lâm nghiệp ngoài những việc khác, cần phải hướng dẫn một cách phù hợp việc trồng rừng trên đất đã khai phá do đốt rừng làm rẫy (du canh) nhằm ngăn chặn phá rừng. Quan điểm “nông nghiệp du canh” được thay thế bằng các phương thức sản xuất khác như nông nghiệp quốc doanh hay hợp tác xã. Cơ quan hành chính chịu trách nhiệm thực hiện các mục tiêu và mục đích này là Tổng cục Lâm nghiệp dưới sự chỉ đạo của Hội đồng Chính phủ (MOF, 1991).
- Giai đoạn 1965 – 1976: Khung quản lý kinh tế và hành chính của Việt Nam trong giai đoạn này đặc trưng bởi sự kế hoạch hoá tập trung cao độ và các nỗ lực phục vụ cho đấu tranh giải phóng miền Nam. Chính sách nông nghiệp nhấn mạnh đến việc hợp tác hoá và sản xuất ở miền núi. Sản xuất nông nghiệp phải được thâm canh, cả sản xuất lương thực và cây công nghiệp được tăng lên nhờ vào việc đầu tư sản xuất lúa nước. Chính sách lâm nghiệp vẫn tập trung vào phục vụ nông nghiệp trên phương châm nông - lâm kết hợp, và tăng sản lượng gỗ và các sản phẩm ngoài gỗ. Năm 1968, các cấp chính quyền địa phương đã được giao nhiều quyền hạn hơn trong việc quản lý rừng và Tổng cục Lâm nghiệp trở thành cơ quan mang nhiều tính chất tư vấn hơn với việc quản phân lớn các cơ sở công nghiệp gỗ. Các đơn vị “kiểm lâm nhân dân”, cũng được thành lập ở cấp tỉnh và cấp huyện. Sự giám sát quốc gia về sản xuất lâm nghiệp được củng cố với việc ban hành Pháp lệnh Bảo vệ Rừng 1975. Tổng cục Lâm nghiệp được nâng cấp thành Bộ Lâm nghiệp vào năm 1976 (MOF, 1991).
- Giai đoạn 1976-1986: Sau năm 1975, hệ thống chính sách và hành chính được xây dựng trên cơ sở “quyền làm chủ tập thể”. Quyền tự trị về hành chính của các khu tự trị bị bãi bỏ. Chính sách nông nghiệp nhấn mạnh đến phát triển các đơn vị sản xuất qui mô lớn và các cây trồng có giá trị hàng hoá. Phần lớn các hoạt động lâm nghiệp đều chịu sự quản lý của Nhà nước, gây ra sự khai thác quá mức vì các hạn ngạch sản xuất đưa ra được dựa trên nhu cầu của Nhà nước chứ không dựa vào tiềm năng sản lượng của rừng (MOF,

1991). Do phần lớn đất rừng nằm ở các vùng núi nơi hầu hết các dân tộc thiểu số sinh sống, các nhà hoạch định chính sách bắt đầu quan tâm nhiều đến các chính sách liên quan đến các dân tộc thiểu số. Có Hướng dẫn về chính sách dân tộc số 29 - CT / TU / 1984 về việc tăng cường công tác giao đất giao rừng, xây dựng rừng và tổ chức nông- lâm kết hợp (Bộ Lâm nghiệp, 1984).

- Thời kỳ 1986-1990: từ 1986, Chính phủ chuyển hướng nền kinh tế từ kế hoạch hoá tập trung cao độ sang chính sách kinh tế thị trường định hướng XHCN có sự quản lý của Nhà nước - chính sách “Đổi mới”, phi tập trung hoá HTX nông nghiệp và giao phần lớn đất cho dân sử dụng 25-50 năm, làm cho sản lượng nông nghiệp tăng nhanh. Mục tiêu của chính sách lâm nghiệp là mở rộng trồng rừng (SPC / UNDP, 1990). Chương trình bảo vệ rừng ở các vùng cao chủ yếu đề cập đến vấn đề quản lý rừng đầu nguồn (MOF, 1991), tập huấn và đào tạo, thực hiện khuyến lâm (MOF, 1991). Các thay đổi chính đã diễn ra trong quản lý các lâm trường quốc doanh, chuyển sang việc trồng cây do các gia đình thực hiện theo hợp đồng với các lâm trường. Vào năm 1991, ngành lâm nghiệp đề ra những chủ trương mới là phát triển “lâm nghiệp xã hội”.
- Giai đoạn 1991 đến nay: Với chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, đã xã hội hoá được lâm nghiệp và thúc đẩy các doanh nghiệp nhà nước trong lâm nghiệp giữ vai trò nòng cốt trong phát triển kinh tế lâm nghiệp trên địa bàn. Chuyển mạnh từ khai thác là chính sang chú trọng bảo vệ và phát triển rừng trên cơ sở giao đất, giao rừng ổn định và lâu dài, có chính sách bảo đảm cho người làm rừng sống được bằng nghề rừng. Từ 1991 đến nay, một hệ thống luật pháp, chính sách đã được công bố: Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (1991); Luật Đất đai (1993). Đồng thời có một loạt các văn bản pháp quy về miễn giảm thuế đất trồng rừng, thuế nhập khẩu nguyên liệu gỗ, ... nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia bảo vệ và phát triển rừng bền vững. Chương trình 327 (từ năm 1992) là cố gắng thử nghiệm đầu tiên ở quy mô quốc gia nhằm huy động các hộ gia đình và các tổ chức khác trực tiếp tham gia vào các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng thông qua chia sẻ lợi nhuận, nay được phát triển thành chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng từ năm 1998 đến năm 2010, sẽ nâng độ che phủ từ 28% hiện nay lên 43%. Chương trình còn đặt mục đích phục hồi 1 triệu ha rừng bằng cách tái sinh tự nhiên nhằm bảo vệ môi trường, duy trì và phát triển đa dạng sinh học. Ngay từ năm 1991, với kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển bền vững giai đoạn 1991 - 2000, Việt Nam đã chấp nhận đường lối phát triển bền vững, mọi chính sách phát triển kinh tế - xã hội đều đã được xem xét gắn với bảo vệ môi trường, và

tất nhiên những lưu ý đặc biệt đều nhằm vào các chính sách về đất và rừng, vì đất, rừng là nền tảng của môi trường tự nhiên ở nước ta. Ngày 27 / 12 / 1993, Luật Bảo vệ môi trường đã được thông qua, là cơ sở pháp lý để đề ra các chính sách về rừng và đất đai.

4. *Về mối quan hệ giữa dân số – phát triển – môi trường* (Kết quả phân tích định tính)

- Kết quả thảo luận nhóm:

“Dân số phát triển nhanh, hộ đẻ trên 3 con còn nhiều nên phải khai phá rừng trồng lúa nương, trồng ngô, cả rừng nguyên sinh (rừng phòng hộ) cũng bị phá”.

“Do rừng bị phá nên ở đây có các trận lũ và mưa lớn, nước từ trên nguồn đổ xuống quét đi hết đất mẫu. Qua cơn lũ đến hạn hán, đất đai bị khô cằn”.

“Phá rừng huỷ hoại rừng cũng xuất phát từ đói nghèo. Hộ đói nghèo (theo tiêu chí dưới 80.000đl tháng) còn nhiều, trên 40%. Ở Tân Lạc toàn dân phá rừng với mục đích làm kinh tế do quá nghèo. Trình độ dân trí thấp nên người dân không biết áp dụng kỹ thuật mới, chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp”.

“Bình quân mỗi khẩu 200 m² nhưng 100 m² không được thu hoạch, phần lớn trồng trọt dựa vào kinh nghiệm nên thu nhập thấp dẫn tới phải vào rừng kiếm ăn dẫn tới phá rừng”.

“Ở xã trước đây có trồng 109 ha rừng theo dự án PAM, bây giờ đã khai thác nhưng không đầu tư trồng lại nên lại thành đồi núi trọc. Theo qui định, người được giao rừng chỉ được tỉa cây làm củ bán. Nhưng trên thực tế người được giao rừng lại phá rừng”.

“Từ những năm 75-78, rừng được công hữu hóa, tất cả thành của công, vào hợp tác xã, nhưng do quản lý kém nên tranh, tre, buong, gỗ... bị khai phá hết, trở thành đồi trọc”.

- Kết quả Hội thảo:

Mối quan hệ giữa tăng trưởng dân số, những vấn đề môi trường nảy sinh và hậu quả của nó

Nguyên nhân	Vấn đề	Hậu quả
Tăng trưởng dân số	Di dân, tái định cư, mở rộng nơi ở mới	• Gia tăng diện tích đất sử dụng • Giảm độ che phủ rừng • Giảm khả năng giữ nước của đất • Sa mạc hoá và biến đổi đất • Gia tăng sỏi mòn đất • Nguy cơ cháy rừng tăng lên • Gia tăng ô nhiễm đất
	Thiếu lượng thực	• Mở rộng diện tích đất canh tác • Tăng vòng quay sử dụng đất • Sử dụng phân bón và chất hoá học • Gia tăng sỏi mòn đất • Giảm độ phì nhiêu của đất • Nguy cơ cháy rừng tăng lên • Gia tăng ô nhiễm đất
	Thiếu thực phẩm	• Khai thác tài nguyên tăng • Chăn thả quá mức • Sử dụng phân bón và chất hoá học • Ô nhiễm đất
	Thiếu chất đốt năng lượng	• Chặt phá rừng bừa bãi • Giảm độ che phủ rừng • Gia tăng sỏi mòn đất
	Thiếu tài nguyên (tre gỗ làm nhà, đất làm nhà, cây thuốc...)	• Khai thác tài nguyên tăng • Chặt phá rừng bừa bãi • Giảm độ che phủ rừng • Gia tăng sỏi mòn đất • Gia tăng trượt lở đất

5. Các yếu tố tác động lên môi trường vùng Tây Bắc

Qua kết quả phân tích định lượng về các yếu tố tác động lên môi trường vùng Tây Bắc, chúng ta có những kế luận sau đây:

1. Tác động qua lại với nhau giữa dân số và môi trường chủ yếu bằng con đường gián tiếp thông qua hình thái kinh tế xã hội, thông qua các hoạt động sản xuất, tức là thông qua các công nghệ được sử dụng trong quá trình sản xuất.

2. Dân số còn tác động trực tiếp đến môi trường thông qua các hành động có ý thức hoặc vô ý thức của mình, như chặt phá cây rừng và khai thác bừa bãi tài nguyên thiên nhiên, vứt các sản phẩm thừa một cách bừa bãi hay vô tình làm cháy rừng,...

3. Độ che phủ của rừng có quan hệ tỷ lệ thuận với diện tích rừng bình quân đầu người, tỷ lệ nghịch với tỷ lệ đất tự nhiên với đất nông nghiệp và diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người (công thức (1)), để tăng tỷ lệ che phủ rừng cần tăng cường bảo vệ rừng đầu nguồn và đẩy mạnh việc trồng rừng.

4. Tốc độ phát triển của độ che phủ rừng tỷ lệ thuận với tốc độ phát triển của diện tích rừng bình quân đầu người, tỷ lệ nghịch với tốc độ phát triển của tỷ lệ đất tự nhiên với đất nông nghiệp và tốc độ phát triển của diện tích đất nông nghiệp bình quân một đầu người (công thức (2)).

5. Độ che phủ của rừng vùng Tây bắc giảm từ 75% (năm 1945) còn 30% hiện nay, trong đó tỷ lệ rừng tự nhiên rất thấp: dưới 10 %, là do lối sống du canh du cư và đốt rẫy làm nương, nạn khai thác gỗ bừa bãi cũng như mức sống quá thấp kém của đồng bào dân tộc ít người vùng rừng.

6. Độ che phủ của rừng phụ thuộc chủ yếu vào tỷ lệ rừng tự nhiên. Tỷ lệ rừng tự nhiên quy định tới 75,7 % độ che phủ của rừng, trong khi đó tỷ lệ rừng trồng chỉ quyết định được có khoảng 6,3 %.

7. Tỷ lệ đất nông nghiệp bình quân đầu người cũng là một yếu tố có tác động lớn đến độ che phủ của rừng và nó chịu ảnh hưởng lớn bởi các yếu tố sau:

Các yếu tố đồng biến:

- Lương thực quy thóc bình quân đầu người

Các yếu tố nghịch biến:

- Mật độ dân số
- Tỷ lệ đất chưa sử dụng
- Tỷ lệ đất lâm nghiệp
- Tỷ lệ hộ có Tivi

8. Có nhiều yếu tố tác động lên độ che phủ của rừng, như:

Các yếu tố đồng biến:

- Tỷ lệ dân tộc ít người
- Sản lượng ngô bình quân đầu người
- Tỷ lệ đất rừng trồng.

Các yếu tố có quan hệ nghịch biến:

- Mật độ dân số

- Tỷ lệ đất chưa sử dụng
- Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người
- Tỷ lệ đất chuyên dụng

9. Có nhiều yếu tố tác động lên tỷ lệ rừng tự nhiên, đáng kể là:

Các yếu tố có quan hệ đồng biến:

- Tỷ lệ dân tộc ít người
- Số đại gia súc bình quân một đầu người.

Các yếu tố có quan hệ nghịch biến:

- Mật độ dân số
- Tỷ lệ đất chưa sử dụng
- Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người
- Tỷ lệ đất rừng trồng

10. Có thể sử dụng các mô hình hồi quy (3), (4) và (5) để dự tính sự thay đổi của diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người, độ che phủ của rừng và tỷ lệ đất rừng tự nhiên khi các yếu tố trong các mô hình này thay đổi.

Từ những nhận xét và kết luận rút ra được từ quá trình nghiên cứu nêu trên, chúng tôi đưa ra một số khuyến nghị, đồng thời mạnh dạn đề xuất một số giải pháp như sau:

KHUYẾN NGHỊ

Đặc trưng cơ bản về mặt địa lý của vùng Tây Bắc là vùng rừng núi, đặc biệt là vùng rừng núi đầu nguồn. Lợi thế cơ bản của vùng này là phát triển lâm nghiệp. Phát triển lâm nghiệp vùng Tây Bắc không những khai thác được thế mạnh của vùng mà còn đảm bảo được lợi ích quốc gia, đó là có được một môi trường bền vững với một hệ sinh thái đa dạng về mặt sinh học. Trên cơ sở số liệu và kết quả phân tích trên chúng tôi có các khuyến nghị sau:

1. Cần phải thực hiện một chiến lược phát triển kinh tế xã hội cho vùng Tây Bắc nói riêng và cho vùng miền núi phía Bắc nói chung, lấy kinh tế lâm nghiệp làm trọng tâm. Các sản phẩm lâm nghiệp (thô hoặc đã qua chế biến) sẽ là các sản phẩm chủ yếu của vùng này và được đem đi để "đổi" lấy lương thực cũng như các vật phẩm khác phục vụ việc nâng cao đời sống của nhân dân trong vùng.

2. Trong giai đoạn trước mắt thực hiện tốt chiến lược xóa đói giảm nghèo cho đồng bào vùng cao, đặc biệt là đồng bào các dân tộc ít người nhằm hạn chế việc khai thác rừng vô ý thức phục vụ cho mưu sinh của họ.

3. Để hạn chế việc khai phá rừng lấy đất làm nông nghiệp, cần tiến hành thâm canh các vùng đất thích hợp cho sản xuất lương thực đồng thời khai thác những vùng đất hoang hoá thích hợp với nông nghiệp.

4. Để tăng độ che phủ của rừng cần tích cực hơn nữa việc khai thác các vùng đất bỏ hoang để trồng rừng. Hạn chế tới mức tối đa việc chuyển đất lâm nghiệp sang đất chuyên dụng và đất nông nghiệp. Mặt khác, cũng cần thực hiện một cách có hiệu quả chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình ở địa phương. Việc chuyển dân đến sinh sống ở vùng rừng núi cũng cần được tính toán cho kỹ lưỡng.

5. Để giữ được rừng tự nhiên cần có các biện pháp khả thi, thích hợp để thực hiện tốt kế hoạch định canh, định cư cho đồng bào thuộc các dân tộc thiểu số, những người đa phần sống ở trong rừng. Mặt khác cũng cần phải có các chính sách cụ thể cho họ trong việc khai thác rừng, đồng thời hướng dẫn họ cách khai thác rừng hợp lý. Theo phương châm "lấy rừng để nuôi người và người giúp rừng duy trì và phát triển".

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Để bảo vệ môi trường đất, rừng có hiệu quả cần áp dụng các biện pháp tổng hợp, các biện pháp có liên quan tới tăng trưởng dân số đề xuất dựa trên nguyên tắc giảm nhẹ sức ép dân số lên tài nguyên môi trường bằng cách giảm tốc độ gia tăng dân số, tác động khoa học kỹ thuật hợp lý nhằm tăng khả năng tải của hệ sinh thái hiện có; áp dụng các biện pháp quản lý có hiệu quả.

(i) Tăng cường biện pháp tổng hợp quản lý tài nguyên

- Giảm sức ép lên các nguồn tài nguyên bằng cách bảo vệ và quản lý trên cơ sở nông nghiệp sinh thái học và nông nghiệp bền vững.
- Tăng diện tích rừng trồng, rừng tái sinh, thiết lập hệ thống bảo vệ rừng, tăng cường khả năng quản lý bảo vệ rừng của các cộng đồng.
- Phát động những chiến dịch tuyên truyền và chương trình giáo dục sử dụng đất, rừng bền vững.
- Đào tạo đội ngũ quản lý về cách sử dụng đất, rừng và những tác động của con người đối với tài nguyên đất, nước, rừng.
- Kết hợp việc phát triển tài nguyên rừng với đa dạng sinh học, canh tác và nuôi dưỡng đất.

(ii) Bảo đảm cho kinh tế phát triển bền vững

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế của cộng đồng tại chỗ và cộng đồng tái định cư.
- Khuyến khích áp dụng các phương thức phát triển kinh tế tổng hợp.
- Dành những vùng đất canh tác tốt nhất cho nông nghiệp.
- Xây dựng các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế, sử dụng chính sách kinh tế để đạt được tính bền vững (đẩy mạnh việc bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên).
- Đảm bảo các chính sách, kế hoạch phát triển, ngân sách và quyết định đầu tư phải quan tâm đầy đủ đến hậu quả đối với môi trường.
- Xây dựng, thử nghiệm và áp dụng những phương pháp áp dụng hiệu quả cao đối với tài nguyên.
- Đánh giá tác động môi trường của các dự án kinh tế, các chương trình và chính sách phát triển.
- Đưa ra chính sách phát triển nông nghiệp, công nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản đúng đắn để bảo vệ đất, nước, rừng.
- Nỗ lực tạo công ăn việc làm phi nông nghiệp cho những người ít đất và phi ruộng đất.
- Xây dựng kế hoạch sử dụng năng lượng một cách rõ ràng.
- Giảm tốc độ nông nghiệp lên các vùng đất xấu đã khai thác.
- Nâng cao năng suất và tính bền vững của những vùng nông nghiệp dùng nước mưa.
- Áp dụng các chương trình, kỹ thuật canh tác trên đất dốc.
- Tăng cường phòng trừ tổng hợp sâu hại.
- Giám sát sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón bằng thể chế và biện pháp khuyến khích.
- Tuyên truyền quảng cáo, đẩy mạnh hoạt động, tiết kiệm năng lượng.

(iii) Ổn định dân số và nâng cao chất lượng cuộc sống

- Đưa ra những chỉ tiêu cụ thể về chất lượng cuộc sống, phát triển kinh tế nhưng vẫn giữ gìn tính đa dạng của các nền văn hoá.
- Xây dựng chương trình, dự án di dân, đánh giá tác động môi trường, xây dựng các biện pháp triển khai thực hiện chi tiết.
- Ưu tiên các chương trình y tế xã hội đến các vùng sâu vùng xa.
- Cung cấp và đảm bảo các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khoẻ con người, cải thiện điều kiện chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em.
- Tăng cường các dịch vụ KHHGĐ, truyền thông về dân số và KHHGĐ.

- Nâng cao nhận thức về ổn định dân số và tiêu thụ tài nguyên.
- Đảm bảo cho các cộng đồng và cá nhân bình đẳng trong việc hưởng thụ và quản lý tài nguyên.
- Kết hợp sự hoạt động giữa các đoàn thể quần chúng với thanh niên, phụ nữ...trong các hoạt động kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường.
- Củng cố chính quyền địa phương, các tổ chức quần chúng, các hiệp hội.
- Ưu tiên các chương trình giáo dục, truyền thông đến các vùng sâu, vùng xa. Giáo dục bậc tiểu học cho toàn bộ trẻ em, hạn chế số người mù chữ.
- Cải thiện việc trao đổi thông tin, kỹ năng, kỹ xảo về xã hội, khoa học kỹ thuật.
- Lôi cuốn nhiều người vào việc bảo vệ và phát triển.
- Nâng cao kiến thức và phổ biến rộng rãi các thông tin liên quan tới môi trường. Động viên nhân dân thực hiện các biện pháp chăm sóc bảo vệ môi trường.
- Thiết lập cơ chế có thể nhanh chóng đối phó với những thảm họa do thiên tai gây ra.
- Hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho các hoạt động bảo vệ môi trường của các cộng đồng.